

TỦ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY

97

HƯỚNG DẪN ĐỌC
Tam Tạng Kinh Điển

Gs. U KO LAY

HUYỀN CHÂU dịch

NXB PHƯƠNG ĐÔNG

Hướng dẫn đọc

TAM TẠNG KINH ĐIỂN

Gs. U KO LAY (1984)

Tỳ-khưu-ni HUYỀN CHÂU dịch (2003)

Vesion: 8/10/2019 6:52 AM

Pháp thí thắng mọi thí

Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti

Bình Anson hiệu đính và trình bày dạng ebook PDF

Nguồn:

https://budsas.net/uni/u-tamtang/tt-00.htm

MỤC LỤC

Namo Tassa Bhagavato Sammā Sambuddhassa
Cúi đầu Đảnh Lễ Đấng Từ Tôn, Bậc Chánh Biến Tri Đáng Cúng Dường.

Đức Phật là Bậc A-la-hán và ngài là Bậc Đáng Tôn Kính Nhất. Tất cả chúng sanh kể cả chư thiên và Phạm Thiên đều tôn kính Đức Phật bởi vì Đức Phật là Bậc Tối Thượng, Ngài đã tận diệt tất cả mọi phiền não, Ngài là Bậc Toàn Giác nhờ tự chứng ngộ Tứ Diệu Đế, và có sáu ân đức hào quang cao cả, đó là, Issariya (Tối Thượng), Dhamma (Trí Tuệ dẫn đến Niết Bàn), Yasa (Danh tiếng và Đệ Tử), Sirī (Vẻ Uy Nghiêm Cao Thượng), Kāma (Lực Thành Đạt) và Payatta (Tinh Cần Chánh Niệm).

☸

LỜI NÓI ĐẦU

Tam Tạng Thánh Điển là bộ sưu tập Văn Chương Pali lớn trong đó tàng chứa toàn bộ Giáo Pháp của Đức Phật Gotama đã tuyên thuyết trong suốt bốn mươi lăm năm từ lúc ngài Giác Ngộ đến khi nhập Niết Bàn.

Pháp của Đức Phật bao quát một lãnh vực rộng về nhiều chủ đề và được làm thành từ những lời sách tấn, giải thích và pháp lệnh.

Một cách phân loại và hệ thống hoá nào đó đã được sử dụng từ lâu đời giúp ghi nhớ kỹ, bởi vì Giáo Pháp của Đức Phật chỉ được truyền miệng từ thế hệ nầy sang thế hệ khác. Ba tháng sau khi Đức Phật Niết Bàn, Chư vị Đại Đệ Tử Phật tụng lại tất cả Giáo Pháp của Đức Từ Phụ, sau khi sưu tập chúng một cách có hệ thống và xếp loại chúng cẩn thận dưới những tiêu đề khác nhau thành những phần đặc biệt.

Những bài pháp và bài kinh nhằm cho cả tu sĩ lẫn cư sĩ, được Đức Phật giảng vào nhiều cơ hội khác nhau (cùng với một ít bài kinh được các đệ tử xuất sắc của ngài thuyết), được sưu tập và xếp loại thành những phần lớn được biết như Tạng Kinh.

Tạng lớn trong đó gồm những pháp lệnh và những lời sách tấn của Đức Phật về các phẩm hạnh, và thu thúc cả hai hoạt động thân và khẩu của tỳ khưu và tỳ khưu ni, hình thành giới luật cho họ được gọi là Tạng Luật.

Phương diện triết lý của Giáo Pháp Đức Thế Tôn sâu sắc hơn và trừu tượng hơn những bài pháp của Tạng Kinh, được xếp loại dưới tạng lớn gọi là Tạng Thắng Pháp.

Thắng Pháp liên quan đến Chân Lý Tuyệt Đối, giải thích Những Chân Lý tuyệt đối và khám phá Tâm và Vật Chất và mối liên quan giữa chúng.

Tất cả những lời Phật dạy hình thành chủ đề và bản chất của Pali Canon, được chia thành ba phần gọi là Piṭaka- nghĩa đen là cái giỏ. Từ đó Tipiṭaka có nghĩa là ba cái giỏ hay ba tạng riêng biệt tàng chứa Giáo Lý của Đức Phật. Ở đây ẩn dụ 'cái giỏ' không có ý nghĩa nhiều như chức năng 'cất chứa' bất cứ thứ gì được đặt vào trong đó nhưng nó được sử dụng như một vật có thể chấp nhận được trong đó những pháp được trao truyền từ người nầy sang người khác như mang đất từ nơi khai thác bằng một đoàn công nhân làm việc theo dây chuyền.

Tam Tạng Thánh Điển được chia một cách có hệ thống và truyền từ đời nầy sang đời khác cùng với Chú Giải hình thành bộ sưu tập lớn về những tác phẩm văn học mà chư tu sĩ Phật Giáo phải học, nghiên cứu và ghi nhớ trong việc hoàn thành bổn phận học tập nghiên cứu.

☸

CẢM TẠ

Thật là một đặc ân lớn cho tôi đã được tin cậy giao nhiệm vụ biên soạn cuốn sách nầy 'Hướng Dẫn Đọc Tam Tạng Thánh Điển' Theo như nó được biết, không phải một việc đơn giản, như trong đề cương, với toàn bộ Tam Tạng Thánh Điển. Thành thật hy vọng rằng bộ sưu tập nầy sẽ được nhận thấy hữu ích và sẳn sàng cho hầu hết độc giả muốn được cung cấp một cái nhìn toàn cảnh bao la và huy hoàng của Tam Tạng với đôi mắt chim đại diện cho tất cả lời Phật (và của vài vị đệ tử ngài) dạy và tất cả đều được tàng trữ trong Tam Tạng Thánh Điển.

Trong lúc biên soạn tác phẩm nầy, văn bản Pali được Hội Nghị Phật Giáo Quốc Tế Lần Thứ Sáu công nhận.cùng với những bản dịch Miến Ngữ đã được kế thừa trung thành nhất Chân thành cảm tạ đến Dagon U San Ngwe và ông U Myo Myint đã cho lời chú thích ở vài chương. Những tin tức và những sự kiện phụ thêm từ nhiều nguồn khác nhau. Một Bộ hoàn chính "Hỏi và Đáp" được báo cáo ở Hội Nghị Phật Giáo Quốc Tế Lần Thứ Sáu chứng minh là một nguồn khai thác tin tức trong nội dung của Tam Tạng Thánh Điển.

1. Tạng Luật- Hỏi và Đáp, Tập I
2. Tạng Luật - Hỏi và Đáp, Tập II
3. Tạng Kinh - 'Trường Bộ Kinh' Hỏi và Đáp.
4. Tạng Kinh - 'Trung Bộ Kinh' Hỏi và Đáp, Tập I.
5. Tạng Kinh -' Trung Bộ Kinh' Hỏi và Đáp, Tập II.
6. Tạng Kinh - 'Tương Ưng Bộ Kinh' Hỏi và Đáp, Tập I.
7. Tạng Kinh - 'Tương Ưng Bộ Kinh' Hỏi và Đáp, Tập II.

8. Tạng Kinh - 'Tăng Chi Bộ Kinh' Hỏi và Đáp, Tập I.

9. Tạng Kinh - 'Tăng Chi Bộ Kinh' Hỏi và Đáp, Tập II.

10. Tạng Thắng Pháp - 'Tiểu Bộ Kinh' Hỏi và Đáp.

Số đoạn được ghi trong tác phẩm nầy là từ những văn bản được ấn hành đã được Hội Nghị Phật Giáo Lần Thứ Sáu công nhận.

Cuối cùng tôi xin chân thành tri ân những thành viên trong Hội Đồng Biên Tập, Hội Tam Tạng Miến Điện, những người đã mất nhiều thời gian đọc lại hết bản thảo với sự cân nhắc tỉ mỉ và những người làm việc không mệt mỏi và cố vấn uyên bác cho bộ sưu tập nầy mang lại nhiều lợi ích.

Tháng Hai, 1984
U Ko Lay

☸

Chương I
THẾ NÀO LÀ TẠNG LUẬT?

Tạng Luật

Giới Luật và những Qui tắc tiến hành dành cho Tăng Đoàn

Tạng Luật được hình thành từ những điều luật được đặt ra để chỉnh đốn đạo đức tác phong của chúng đệ tử Đức Phật, những người đã được chấp nhận như tỳ khưu, tỳ khưu ni vào Tăng Đoàn. Những luật nầy gồm cả những pháp lệnh có căn cứ của Đức Phật về những phương thúc tác phomg và thu thúc những hành động về cả thân và khẩu. Chúng đề cập đến việc vi phạm giới luật, và có những trườnợp hợp khác nhau của thu thúc và sự khiển trách tuỳ theo tính chất của tội.

(a) Bảy Loại Tội Vi Phạm (tội) - ***Āpatti***

Những điều luật đầu tiên được Đức Phật đặt ra gọi là *Mūlapaññatti* (quy định cơ bản); những điều được bổ sung sau gọi là *Anupaññatti*. Cùng với chúng được gọi là những điều học *(sikkhāpada)*. Hành động vi phạm những điều luật nầy, do đó tỳ khưu có tội phải chịu hình phạt nào đó gọi là *Āpatti*, nghĩa là ' đụng đến, phạm '

Những tội có hình phạt được đặt ra có thể được xếp loại dưới bảy phạm trù tuỳ theo tính chất của chúng:

1. Bất Cộng Trụ (Pārājika)
2. Tăng Tàn (Sanghādisesa)
3. Trọng Tội (Thullaccaya)
4. Ưng Xả Đối Trị (Pācittiya)
5. Ưng Phát Lộ (Pātidesanīya)

6. Tác Ác (Dukkaṭa)
7. Ác Ngữ (Dubbhāsita)

Tội trong phạm trù thứ nhất là tội Bất Cộng Trụ, được xếp loại như trọng tội *(garukāpatti), k*hông thể chữa được *(atekicchā)*, sau đó buộc người phạm tội phải rơi khỏi Tăng Đoàn.

Tội trong phạm trù thứ hai, Tăng Tàn, cũng được xếp loại trọng tội nhưng có thể chữa được *(satekicchā)*. Người phạm tội bị ở vào thời kỳ chuộc tội, suốt trong thời gian đó người đó phải chấp nhận những pháp khó khăn và sau thời gian đó được phục hồi lại địa vị trong Tăng đoàn qua một buổi họp Tăng.

Năm phạm trù còn lại gồm những lỗi nhẹ, có thể chữa được và phải chịu tội bằng cách thú nhận với một tỳ khưu khác đã vi phạm tội nào đó. Sau khi thực hiện hình phạt đã đề ra, tỳ khưu vi phạm được trong sạch hoá lỗi đã vi phạm đó.

(b) Khi Nào Và Làm Sao Giới Luật Được Đặt Ra?

Trong suốt hai mươi năm sau khi thành lập Tăng Đoàn không có những lệnh hay điều luật nào liên quan đến tội Bất Cộng Trụ hay Tăng Tàn. Những thành viên của Tăng Đoàn vào thời kỳ đó đều là các bậc Thánh, người ít tiến nhất cũng là bậc Nhập Lưu, là người đã đắc Đạo và Quả đầu tiên, và do đó không cần đề ra những luật liên quan đến những tội quan trọng.

Chính vì tỳ khưu Sudinna, quê ở làng Kalanda gần Vesālī, đã phạm tội hành dâm với vợ cũ của ông, đó là lý do điều luật Bất Cộng Trụ đầu tiên được ban hành. Điều luật nầy được đặt ra để ngăn cấm chư tỳ khưu đừng phạm tội hành dâm.

Khi nguyên nhân nghiêm trọng như thế đã phát sanh thì việc đặt ra điều luật để nghiêm cấm trở nên cần thiết, Đức Phật triệu tập hội nghị chư tỳ khưu. Chỉ sau khi hỏi tỳ khưu có liên quan và sau khi miễn cưỡng phạm tội như thế đã được sáng tỏ thì một điều luật quy định nào đó được đặt ra để ngăn những trường hợp tái phạm tương tự xảy ra trong tương lai.

Đức Phật cũng theo bộ luật của chư Phật quá khứ. Sử dụng năng lực siêu nhiên, ngài hồi tưởng những luật nào đã được chư Phật quá khứ đặt ra trong những điều kiện đã cho nào đó. Sau đó ngài phỏng theo những quy định tương tự để khi gặp tình huống phát sanh trong thời ngài.

(c) Chấp Thuận Tăng Đoàn Có Tỳ Khưu Ni

Sau khi Giác Ngộ an cư bốn mùa nưa *(vassa),* Đức Phật viếng thăm thành *Kapilavatthu* (Ca tỳ la vệ), hoàng thành quê ngài, theo lời thỉnh cầu của phụ vương ngài, Vua Suddhodana. Vào lúc đó, *Mahāpajāpati*, dì mẫu của Đức Phật thỉnh cầu ngài nhận bà gia nhập vào Tăng Đoàn. Không chỉ một mình bà *Mahāpajāpati* muốn gia nhập Tăng Đoàn mà còn năm trăm bà hoàng dòng *Sakyan* mà những hôn phu của họ đã từ bỏ đời sống tại gia cũng mong ước được gia nhập Tăng Đoàn.

Sau khi phụ vương ngài qua đời, Đức Phật trở lại thành *Vesālī*, từ chối lời thỉnh cầu nhiều lần được gia nhập Tăng Đoàn của bà *Mahāpajāpati*. Dì mẫu của Đức Phật, goá phụ của đức vua *Suddhodhana* vừa mới băng hà, cắt tóc và mặc y nhuộm vỏ cây, cùng với năm trăm bà hoàng dòng *Sakyan*, lên đường đi đến thành Vesalī nơi Đức Phật đang ngự trong rừng Đại Lâm, trong sảnh đường *Kūtāgāra*.

Đại đức *Ānanda* thấy họ ngoài cổng đại sảnh *Kūtāgāra*, chân sưng và lấm đầy bùn, buồn rầu, đầy nước mắt, đang

đứng khóc. Vì lòng đại bi mẫn đối với phụ nữ, đại đức *Ānanda* nhân danh họ khẩn thiết nài xin Đức Phật nhận họ vào Tăng Đoàn. Đức Phật vẫn tiếp tục giữ vững lập trường. Nhưng khi đại đức *Ānanda* hỏi Đức Phật liệu phụ nữ không có khả năng đắc Tuệ Đạo và Quả hay sao, Đức Phật trả lời rằng quả thật phụ nữ có khả năng làm vậy và cho phép họ từ bỏ đời sống gia đình như nam giới.

Từ đó *Ānanda* khẩn thiết bạch rằng bà *Mahāpajāpati* đã từng săn sóc ngài như người bảo hộ và vú nuôi, cho ngài bú mớm khi thân mẫu ngài từ trần. Và như là phụ nữ có khả năng đắc Đạo và Quả, bà sẽ được phép gia nhập Tăng Đoàn và trở thành Tỳ Khưu Ni.

Cuối cùng Đức Phật chấp nhận lời thỉnh cầu khẩn thiết của Đại Đức *Ānanda* "*Ānanda*, nếu dì mẫu *Mahāpajā-pati* chấp nhận Bát Kỉnh Pháp *(garudhammā)*, hãy chấp nhận như thế nghĩa là bà được nhận vào Tăng Đoàn."

Bát Kỉnh Pháp là:

1) Một tỳ khưu ni ngay cả một trăm tuổi Đạo (*Vassa*), phải cung kính một tỳ khưu dù mới xuất gia chỉ một ngày.

2) Một tỳ khưu ni không nên an cư mùa mưa nơi không có tỳ khưu nào.

3) Mỗi mười lăm ngày một tỳ khưu ni phải làm hai việc: hỏi tỳ khưu Tăng ngày Bát Quan Trai Giới *(Uposatha)*, và đến gần tỳ khưu tăng để nhận lời hướng dẫn và sách tấn

4) Khi mãn an cư mùa mưa, tỳ khưu ni phải tham gia lễ mãn an cư mùa mư *(pavāranā)* do cả hai hội đồng tỳ khưu tăng và tỳ khưu ni thực hiện, trong mỗi hội đồng,tỳ khưu ni phải mời góp ý phê bình về những gì đã thấy, những gì đã nghe hay những gì đã nghi ngờ về tỳ khưu ni đó.

5) Một tỳ khưu phạm tội Tăng Tàn phải thi hành hình phạt nửa tháng *(pakkha mānatta)*, trong mỗi hội đồng tỳ khưu tăng và tỳ khưu ni.

6) Một sa di ni chỉ sau thời gian thử thách rèn luyện hai năm như là ứng cử viên được chấp nhận tu lên bậc trên phải tìm đủ cả hai hội đồng.

7) Một tỳ khưu ni không nên chửi rủa một tỳ khưu tăng trong bất cứ trường hợp nào, không nên ngay cả nói quanh co.

8) Một tỳ khưu ni phải tuân thủ các lời dạy của chư tỳ khưu, nhưng không được dạy hay khuyên bảo các tỳ khưu.

Bà *Mahāpajāpati* chấp nhận không chút lưỡng lự Bát Kính Pháp nầy do Đức Phật áp đặt và cuối cùng bà được chấp nhận vào Tăng Đoàn.

☸

Chương II
TẠNG LUẬT

Tạng Luật được kết tập từ năm cuốn sách:

- Bất Cộng Trụ (Pārājika Pāḷi)
- Ưng Đối Trị (Pācittiya Pāḷi)
- Đại Phẩm (Mahāvagga Pāḷi)
- Tiểu Phẩm (Cūlavagga Pāḷi)
- Tập Yếu (Parivāra Pāḷi)

1. Bất Cộng Trụ *(Pārājika Pāḷi)*

Pārājika Pāḷi là cuốn sách thứ nhất của Tạng Luật giải thích chi tiết về những điều luật quan trọng liên quan đến Bất Cộng Trụ và Tăng Tàn, cũng như Bất Định và Ưng Xả Đối Trị là những luật nhỏ

(a) Các tội Bất Cộng Trụ (*Pārājika)* và những hình phạt

Giới Bất Cộng Trụ gồm bốn loại được đặt ra để ngăn ngừa bốn tội nghiêm trọng. Bất cứ ai phạm phải luật nào trong những điều luật nầy sẽ bị thất bại trong mục đích trở thành tỳ khưu. Theo cách nói của Luật, tội Bất Cộng Trụ rơi vào người nào thì người đó tự nhiên mất địa vị tỳ khưu; người đó không còn được công nhận như là một thành viên của hội chúng tỳ khưu và không được phép trở thành tỳ khưu lại. Người ấy phải hoặc trở về đời sống tại gia như là cư sĩ hoặc trở lại địa vị của một sa di.

Người đã mất địa vị tỳ khưu vì phạm phải bất cứ luật nào trong những luật nầy giống như người đó đã bị chặt đầu khỏi thân hình ; người ấy không thể sống thậm chí nếu

cái đầu được gắn lại trên thân người đó; (ii) như lá lìa cành cây, không thể trở nên xanh lại thậm chí nếu chúng được gắn lại vào cuốn lá; (iii) Như tảng đá phẳng đã bị bửa ra; nó không thể liền lại được; (iv) như cây sồi đã bị chặt ngang thân; nó sẽ không bao giờ mọc lại.

Bốn tội Bất Cộng Trụ dẫn đến mất địa vị như là tỳ khưu:

(i) Bất Cộng Trụ thứ nhất: Bất cứ tỳ khưu nào hành dâm mất địa vị tỳ khưu.

(ii) Bất Cộng Trụ thứ hai: Bất cứ tỳ khưu nào có tác ý lấy cắp những gì không cho sẽ bị mất địa vị tỳ khưu.

(iii) Bất Cộng Trụ thứ ba: Bất cứ tỳ khưu nào có tác ý tước đoạt mạng sống của con người sẽ bị mất địa vị tỳ khưu.

(iv) Bất Cộng Trụ thứ tư: Bất cứ tỳ khưu nào tuyên bố thành đạt mà thực sự không thành đạt, như là đắc thiền hay Tuệ Đạo và Quả sẽ bị mất địa vị tỳ khưu.

Người phạm tội Bất Cộng Trụ là tội rất nghiêm trọng. Người đó không còn là tỳ khưu. Tội của người đó không thể chữa được.

(b) Mười Ba Tội Tăng Tàn và những hình phạt

Điều Luật Tăng Tàn gồm một loạt mười ba điều luật đòi hỏi sự tham gia chính thức của Tăng từ đầu đến cuối trong tiến trình làm cho người đó hết tội vi phạm.

(i) Một tỳ khưu đã phạm những điều luật nầy và muốn hết tội trước tiên phải đến gần Tăng và sám hối tội đã phạm tội. Tăng quyết định tội của người đó và ra lệnh người đó phải thọ nhận hình phạt cấm phòng (*parivāsa),* hình phạt đòi hỏi người đó phải sống đình chỉ mọi sự thân gần sinh hoạt với số tăng chúng còn lại, trong

nhiều ngày bằng với thời gian người đó biết mà che giấu tội lỗi

(ii) Vào lúc chấm dứt hình phạt cấm phòng (*pari-vāsa)* người đó phải trải qua một thời gian nhận hình phạt *mānatta* thêm sáu ngày nữa.để được Tăng chấp nhận lại.

(iii) Sau khi đã thực hành hình phạt *mānatta*, tỳ khưu đó thỉnh Tăng phục hồi lại đầy đủ mọi sự thân gần sinh hoạt với số Tăng Chúng còn lại.

Phẩm hạnh của người nầy được trong sạch như trước, sau khi có cuộc họp Tăng gồm ít nhất hai mươi vị tỳ khưu, tại đây *ñatti* , động cơ nhằm phục hồi địa vị của người nầy, được đọc theo sau ba lần đọc *kammavācā*, văn bản thủ tục tiến hành chính thức của Tăng.

Vài ví dụ về những tội Tăng Tàn.

(i) Tội xúc chạm vào thân phụ nữ *(Kāyasamsagga):*

Nếu tỳ khưu có ý dâm dục tà vạy xúc chạm vào thân người nữ, như cầm tay, vuốt tóc hay sờ chạm vào bất cứ phần nào trên cơ thể người nữ đó, người ấy phạm tội Tăng Tàn do xúc chạm thân người nữ *(Kāyasamsagga Sanghā-disesa).*

(iii) Tội làm mai dong *(Sañcaritta)*

Nếu tỳ khưu nào nào làm mai dong người nam hay người nữ nào chung sống hợp pháp với nhau như chồng hoặc vợ hay sắp đặt tạm thời như người đàn ông với bà chủ hay người đàn bà với và một tình nhân, người ấy phạm tội Tăng Tàn do làm mai dong *(Sañcaritta Sanghā-disesa).*

(c) Hai tội bất định *(Aniyata)* và hình phạt

Aniyata nghĩa là bất định, không chắc. Có hai tội bất định tính chất của chúng là không chắc thật vì liệu nó có phải là Bất Cộng Trụ hay Tăng Tàn hoặc Ưng Xả Đối Trị. Nó được quyết định tuỳ theo những sự cung cấp dữ kiện trong những luật sau đây:

(i) Nếu một tỳ khưu ngồi xuống chỗ riêng tư một mình với một người nữ trong một nơi riêng biệt và khuất tầm mắt, và thuận tiện cho mục đích trái đạo đức nào đó và nếu một tín nữ đáng tin (nghĩa là, một bậc Thánh), thấy tỳ khưu đó, buộc tội ông phạm bất cứ tội nào trong ba tội: (1) Bất Cộng Trụ, (2) Tăng Tàn, (3) Ưng Xả Đối Trị, và tỳ khưu đó tự nhận tội rằng ông đã ngồi như vậy, tín nữ đáng tin đó tìm thấy ông phạm một trong ba tội nầy

(ii) Nếu một tỳ khưu ngồi xuống nơi riêng tư một mình với một người đàn bà trong một nơi không khuất tầm mắt và không tiện cho mục đích trái đạo nhưng tiện cho việc nói lời dâm dục đối với người nữ đó, và nếu một tín nữ đáng tin cậy (nghĩa là, một bậc Thánh), thấy tỳ khưu đó, buộc tội ông về một tội nào trong hai tội (1) tội Tăng Tàn (2) Ưng Xả Đối Trị và chính tỳ khưu đó nhận rằng ông đã ngồi như vậy, tín nữ đó tìm thấy tội nào trong hai tội nầy.

(d) Ba mươi tội Ưng Xả Đối Trị và những hình phạt

Có ba mươi điều luật trong phạm trù tội Ưng Xả Đối Trị và những hình phạt được đặt ra để kiềm chế tâm tham quá đáng của tỳ khưu về việc sở hữu những vật dụng như y bát,v.v.. Ví dụ, tội đã phạm một trong những luật nầy khi vật dụng không cho phép có được, hay khi vật có được nhiều hơn số lượng cho phép. Hình phạt gồm trước hết từ bỏ những vật đặc biệt về vật mà tội đó bị phạm. Rồi theo sau đó là sám hối về việc vi phạm điều luật, cùng với việc

hứa không tái phạm điều luật đó đối với toàn thể Tăng Đoàn, hay đối với một nhóm tỳ khưu hay đối với tỳ khưu nào đó mà vật có được một cách sai trái đã được dâng nộp.

Vài ví dụ về Tội Ưng Xả Đối Trị:

(i) Điều Học Ưng Xả Đối Trị.

Nếu bất cứ tỳ khưu nào giữ số lượng y nhiều hơn cho phép, nghĩa là, y nội, y vai trái và y Tăng Già Lê, vị ấy phạm tội đối với tội đó vị ấy phải dâng nộp y thặng dư và sám hối tội của mình.

(ii) Điều học *Cīvara Acchindana*

Nếu tỳ khưu nào cho y của mình đến người khác và sau đó, nổi giận hay bất bình bắt buộc trả lại hay bảo người khác lấy lại dùm, người ấy phạm tội Ưng Xả Đối Trị.

Tội Ưng Xả Đối Trị là những tội nhẹ hơn so với những tội nghiêm trọng của Bất Cộng Trụ hay Tội Tăng Tàn.

2. Ưng Đối Trị *(Pācittiya Pāḷi)*

Ưng Đối Trị là cuốn sách thứ hai của Tạng Luật liên quan đến những tội còn lại của tỳ khưu, đó là Ưng Đối Trị, Ưng Phát Lồ, Ưng Học Pháp, Bảy Cách Dàn Xếp Việc Tranh Tụng và những điều luật tương đương đối với tỳ khưu ni. Mặc dầu Pali gọi là Ưng Xả Đối Trị, nó có tên đặc biệt là '*Suddha Pācittiya*' Ưng Đối Trị thường để phân biệt với Ưng Xả Đối Trị như đã đề cập ở trên.

(a) Chín Mươi Hai Tội Ưng Đối Trị và Hình Phạt.

Có chín mươi hai điều luật trong loại nầy được phân thành chín phần. Vài ví dụ về loại tội nầy:

- Cố ý nói láo là tội Ưng đối trị.
- Tỳ khưu ngủ chung dưới một mái nhà và chung các bức tường có người nữ phạm tội Ưng Đối Trị

- Tỳ khưu đào đất hay sai bảo đào đất phạm tội Ưng Đối Trị.

Tội Ưng Đối Trị được chữa bằng cách chỉ nhận tội với một tỳ khưu khác.

(b) Bốn Tội Ưng Phát Lồ và Hình Phạt.

Trong phạm trù nầy có bốn tội và chúng đều liên quan đến tư cách tác phong của tỳ khưu trong việc nhận vật thực được đặt vào bát cho vị ấy. Tỳ khưu vi phạm bất cứ điều nào trong những điều luật nầy, trong việc thú nhận lỗi, phải dùng một công thức đặc biệt kể ra tính chất lỗi của vị ấy.

Luật đầu tiên của tội Ưng Phát Lồ đọc: tỳ khưu thọ dụng vật thực loại cứng, loại mềm đã đưa tay nhận nó từ một tỳ khưu ni mà người đó không có quan hệ gì đến tỳ khưu ấy và tỳ khưu ni ấy đã đi khất thực quanh các nhà, thì nên thú nhận với một tỳ khưu khác bằng cách nói, "Bạn, tôi đã làm việc đáng trách, không hợp và việc ấy nên được thú nhận. Tôi thú nhận đã phạm tội Ưng Phát Lồ."

Những sự kiện dẫn đến việc đặt ra luật đầu tiên trong những điều luật nầy xảy ra tại thành *Sāvatthi,* nơi vào một buổi sáng chư tỳ khưu và tỳ khưu ni đang đi khất thực. Một tỳ khưu ni nào đó dâng vật thực mà nàng đã nhận đến một tỳ khưu nào đó, người nầy lấy đi hết tất cả vật thực trong bát nàng. Tỳ khưu ni nầy đi không có vật thực cho ngày hôm đó. Ba ngày liên tiếp nàng dâng vật thực đến cùng một vị tỳ khưu, người nầy lại tiếp tục tước đoạt hết tất cả vật thực trong suốt ba ngày. Cuối cùng nàng bị đói gần ngất xỉu. Vào ngày thứ tư trong lúc đi khất thực nàng bị ngất và ngã xuống vì quá yếu. Khi Đức Phật nghe được điều nầy, ngài bảo tỳ khưu đó mang tội tà hạnh và đặt ra điều luật trên.

(c) Bảy Mươi Lăm Điều Ưng Học Pháp về Cách Cư Xử Lịch Sự.

Bảy Mươi Lăm Điều Luật nầy được đặt ra từ lúc đầu nhằm cho tỳ khưu cũng như sa di- những người muốn gia nhập Tăng Đoàn ứng xử thích hợp trong mọi tình huống. Đa số những điều luật nầy được đặt ra tại thành *Sāvatthi* khi có một nhóm lục sư ứng xử vô kỷ luật. Những luật nầy được chia thành bốn nhóm. Nhóm đầu tiên có hai mươi sáu điều liên quan đến tác phong tốt và cách ứng xử khi đi vào thành phố và làng mạc. Nhóm thứ hai có ba mươi điều luật liên quan đến phong cách lịch sự khi nhận vật thực và khi thọ dụng. Nhóm thứ ba có mười sáu điều luật gồm những điều cấm giảng pháp cho những người không tôn kính. Nhóm thứ tư có ba điều luật liên quan đến những cách không hợp khi vào phòng vệ sinh và khạc nhổ.

(d) Bảy Cách Ổn Định Tranh Tụng *(Adhikaraṇa-samatha)*

Cuốn Ưng Đối Trị kết thúc những điều luật dành cho tỳ khưu có một chương về bảy cách dàn xếp *(Adhikaraṇa-samatha).*

Bốn Loại Tranh Tụng:

(i) Tranh tụng liên quan đến tranh cãi *(Vivādādhi-karana)* - Những gì là Pháp những gì không phải là Pháp; những gì là Luật những gì không phải là Luật; Những gì Đức Phật tuyên thuyết những gì không phải Đức Phật tuyên thuyết; và những gì là tội những gì không phải là tội..

(ii) Tranh tụng liên quan đến khiển trách *(Anuvādādhi-karaṇa)* - Buộc tội và tranh cãi nổi lên giữa họ liên quan đến

đạo đức, pháp hành, quan niệm và cách sống của vị tỳ khưu.

(iii) Tranh tụng liên quan đến tội- *(Āpattādhi-karaṇa)* - Việc vi phạm bất cứ điều luật nào.

(iv) Tranh tụng liên quan nhiệm vụ *(Kiccādhikaraṇa)* - Chính thức họp Tăng và quyết định.

Để dàn xếp những sự tranh tụng như thế thỉnh thoảng nổi lên giữa Tăng Đoàn, những phương pháp vắn tắt và chi tiết được đề ra dưới ***bảy tiêu đề*** sau:

(i) Hành xử luật có sự hiện diện *(Sammukhā Vinaya)* - Trước khi quyết định, tiến hành điều tra với sự hiện diện cả hai bên chiếu theo luật.

(ii) Hành xử bằng cách ghi nhớ *(Sativinaya)* - Tăng tuyên bố sự vô tội của vị A-la-hán chống lại người buộc tội không có bằng cớ, sau khi hỏi vị ấy liệu vị ấy có phạm tội hay không.

(iii) Hành xử luật khi không điên cuồng *(Amūḷha Vinaya)* - Tăng tuyên bố khi người bị buộc tội được biết là điên.

(iv) Về Phán xử tội đã thừa nhận *(Patiññāta Karaṇa)*- Quyết định sau khi bên liên hệ đã chấp nhận.

(v) Thuận Theo Số Đông *(Yebhuyyasika Kamma)* - Bằng cách bầu phiếu quyết định phiếu đa số.

(vi) Theo Tội Của Vị Ấy *(Tassapāpiyasika Kamma)* - Tăng quyết định khi người bị buộc tội chứng tỏ không thể tin, chỉ chối, tránh trả lời câu hỏi và nói láo.

(vii) Cách dùng cỏ che lấp *(Tiṇavattharaka Kamma)* - Miễn tất cả các tội ngoại trừ tội Bất Cộng Trụ, Tăng Tàn và những tội liên hệ đến nam nữ cư sĩ, khi các bên tranh tụng được Tăng hoà giải.

(e) Những Điều Luật Của Tỳ Khưu Ni

Những chương kết thúc trong Ưng Đối Trị dành cho những điều giới luật của Tỳ Khưu Ni. Danh sách những điều luật của Tỳ Khưu Ni dài hơn của Tỳ Khưu Luật Tỳ Khưu Ni được kéo dài tương đương với luật Tỳ Khưu Tăng, ngoại trừ hai điều luật Bất Định là không được đặt ra cho Giáo Hội Tỳ Khưu Ni.

	Tỳ Khưu	**Tỳ Khưu Ni**
(1) Bất Cộng Trụ	4	8
(2) Tăng Tàn	13	17
(3) Bất Định	2	-
(4) Ưng Xả Đối Trị	30	30
(5) Ưng Đối Trị	92	166
(6) Ưng Phát Lồ	4	8
(7) Ưng Học Pháp	75	75
(8) Ổn Định Tranh Tụng	7	7
Tổng cộng:	***227***	***311***

Tám phạm trù giới luật nầy dành cho Giáo Hội Tỳ Khưu và Tỳ Khưu Ni được đề cập chi tiết trong hai cuốn sách đầu tiên của Tạng Luật. Mỗi luật đều có mỗi bản nói rõ nguyên nhân Đức Phật đề ra điều luật nầy kèm theo lời sách tấn của ngài chấm dứt với câu "Tội nầy không dẫn đến phát sanh đức tin trong những ai không được thuyết phục trong Giáo Pháp, cũng chẳng tăng trưởng đức tin trong những ai đã được thuyết phục." Sau lời sách tấn của Đức Phật ở luật đặc biệt, tiếp theo là chú giải từng chữ về điều luật ấy.

3. Đại Phẩm *(Mahāvagga Pāḷi).*

Hai cuốn sách kế, đó là, Đại Phẩm là cuốn thứ III và Tiểu Phẩm là cuốn thứ IV của Tạng Luật, đề cập đến những vấn đề liên quan đến Tăng mà không được đề cập trong hai cuốn đầu.

Đại Phẩm, được chia thành mười phần được biết như *Khandhakas,* mở đầu bằng lịch sử về Đức Phật đã Giác Ngộ Tối Thượng tại gốc cây Bồ Đề, ngài khám phá ra Luật Duyên Khởi, ngài thuyết bài Kinh đầu tiên cho Nhóm Năm ẩn sĩ về việc khám phá ra Tứ Diệu Đế, đó là bài Kinh Chuyển Pháp Luân. Tiếp theo bài nầy là bài Kinh Vô Ngã Tướng. Hai bài kinh nầy có thể được mô tả như bản Trích Yếu của Phật Pháp.

Phần đầu tiếp tục mô tả về tích chuyện những thanh niên trong gia đình giàu có như Yasa tìm đến quy y ngài như một vị Phật và theo giáo pháp của Ngài; về Đức Phật bắt đầu sứ mạng hoằng truyền Giáo Pháp vô tiền khoáng hậu 'vì lợi ích và hạnh phúc của nhiều người' khi ngài đã có được quanh ngài sáu mươi vị đệ tử - những người đã an trú trong Pháp và trở thành A-la-hán; ngài bắt đầu lập Tăng Đoàn phục vụ như một ví dụ sống động của Chân Lý ngài thuyết giảng; và những đệ tử nổi tiếng của ngài như *Sāriputta, Moggallāna, Mahā Kassapa, Ānanda, Upāli, Angulimāla* là thành viên của Tăng Đoàn. Sau đó cũng trong phần nầy là những điều luật cho việc chính thức được nhận vào Tăng Đoàn, *Upasampadā,* cho những điều kiện rõ ràng chính xác phải thực hiện trước khi người nào đó được sự chấp thuận của Tăng Đoàn và tiến trình được thi hành cho mỗi người khi thọ cụ túc giới.

Đại Phẩm đề cập thêm tiến trình buổi lễ Thọ Cụ Túc Giới, họp Tăng vào mỗi ngày rằm và mười bốn hay mười

lăm ngày trăng khuyết của âm lịch khi Biệt biệt Giải Thoát Giới *(Pātimokkha)*, bản tóm tắt Tỳ Khưu, được tụng đọc. Sau đó có nhiều điều luật được thọ trì vào an cư mùa mưa *(vassa)* cũng như cho ngày lễ chính thức của *Pavāranā* (Tự Tứ) kết thúc, trong đó một tỳ khưu mời chư huynh đệ phê bình liên quan đến những gì được thấy, nghe hay nghi ngờ về phẩm hạnh của vị ấy.

Cũng có những luật liên quan đến tỳ khưu bệnh, dùng giày dép da và bàn ghế tủ giường, các vật dụng như y và những thứ liên quan đến thuốc và thực phẩm. Một phần riêng biệt đề cập đến lễ Dâng Y *Kathina* được tổ chức hằng năm để dâng cúng Y.

4. Tiểu Phẩm *(Cūlavagga Pāḷi)*

Tiểu Phẩm là cuốn sách thứ tư của Tạng Luật đề cập đến nhiều điều luật hơn và những tiến trình đối với những phận sự trong tự viện gọi là *Sanghakamma*. Mười hai phần trong chương nầy liên quan đến những điều luật đối với những tội như Tăng Tàn cần phải họp Tăng để giải quyết; những điều luật phải làm để chuộc tội như *Parivāsa* và *Mānatta* và những qui luật để phục hồi địa vị của một tỳ khưu. Cũng có những luật về tư cách liên quan đến tắm, vận y, chỗ ở, đồ đạc và những qui luật liên quan đến việc cư xử với khách Tăng, và bổn phận của giáo thọ sư và sa di. Vài điều luật quan trọng được ban hành liên quan đến hành động chính thức chỉ trích của Tăng chống lại những tỳ khưu gây rối, cãi lộn, tranh tụng, những ai kết hợp thân mật với gia đình và những ai nói lời khinh chê Phật, Pháp và Tăng (*Tajjanīya Kamma); Ukkhepanīya Kamma*, hành động chính thức Đình chỉ được dụng cho những ai phạm tội mà không muốn nhận tội;

và *Pakāsanīya Kamma* được sử dụng để công bố rằng "Những gì Devadatta làm bằng hành động hay lời nói, nên được thấy như do tư ý Devadatta và không có gì liên quan đến Phật, Pháp và Tăng." Bản nêu rõ nguyên nhân đưa đến hành động nầy có kèm theo sự tích về Devadatta ba lần mưu toan sát hại Đức Phật và âm mưu chia rẽ Tăng của Devadatta.

Trong phần mười có sự tích về Bà Mahāpajāpati, dì mẫu của Đức Phật, thỉnh Tăng Đoàn nhận vào; Trước tiên Đức Phật từ chối và cuối cùng ngài chấp nhận lời khẩn cầu mà Ānanda đã thay mặt bà xin giúp.

Hai phần cuối mô tả những sự kiện lịch sử quan trọng, đó là tổ chức Đại Hội Kết Tập Tam Tạng lần thứ I tại thành *Rajāgaha* (Vương Xá) đại hội kết tập lần thứ II tại Rừng *Vesāli* (Trúc Lâm).

5. Tập Yếu *(Parivāsa Pāḷi)*

Tập Yếu là cuốn thứ V và là cuốn cuối của Luật Tạng phục vụ như một loại sách giáo khoa. Nó được biên soạn trong hình thức sách giáo lý vấn đáp, có thể làm cho người đọc có một cái nhìn khái quát có phân tích về Tạng Luật. Tất cả những điều luật, những hoạt động chính và những vấn đề khác của Luật được phân loại dưới những phạm trù riêng theo chủ đề liên quan.

Tập Yếu giải thích làm sao những điều luật của Giáo Hội được rút ra để chỉnh đốn phẩm hạnh của tỳ khưu cũng như những công việc hành chính của Giáo Hội. Những tiến trình rõ ràng và chính xác được đặt ra để dàn xếp những vụ tranh tụng và xử lý những vấn đề về luật, nhằm hình thành toà án Tăng Sự, gồm các vị tinh thông giới

luật *(Vinayadhara)*, nghe và quyết định mọi loại tranh tụng liên quan đến tu sĩ hay tự viện.

Tập Yếu cung cấp những nguyên tắc chung và hướng dẫn trong tinh thần mà nhờ đó nghi thức *Sangha Vinicchaya* được thực hiện nhằm ổn định những vụ tranh tụng liên quan đến tu sĩ hay tự viện.

☸

Chương III
THẾ NÀO LÀ TẠNG KINH?

Tạng Kinh là bản sưu tập gồm tất cả những bài Kinh đều do Đức Phật thuyết vào những lúc khác nhau. (Một ít bài Kinh được thuyết bởi vài đệ tử xuất sắc của Đức Phật, như Đại Đức Sāriputta, Mahā Moggallāna, Ānanda, v.v. cũng như những bài tường thuật cũng được bao gồm trong những cuốn sách của Tạng Kinh.) Những bài thuyết pháp của Đức Phật biên soạn lại với nhau trong Tạng Kinh được thuyết giảng cho thích hợp với những tình huống khác nhau, cho những người có căn cơ hoàn toàn khác nhau. Mặc dầu bài pháp hầu như có ý cho lợi ích của chư tỳ khưu, và liên quan đến việc thực hành đời sống trong sạch và với những lời giải thích về Giáo Pháp, cũng có nhiều bài pháp khác liên quan đến sự tiến bộ vật chất và tinh thần của cư sĩ.

Tạng Kinh đem lại ý nghĩa của Giáo Pháp của Đức Phật, diễn tả chúng một cách rõ ràng, che chở và hộ trì chúng chống lại sự xuyên tạc và hiểu lầm. Chỉ như sợi dây phục vụ như sợi chỉ đỏ hướng dẫn người thợ nề trong công việc của họ, chỉ như sợi dây bao quanh những đoá hoa cho hoa khỏi rơi hay khỏi tan tác, cũng như thế đối với phương pháp của Kinh, ý nghĩa những lời dạy của Đức Phật có thể làm sáng tỏ, nắm vững, hiểu đúng và cho sự bảo đảm hoàn hảo khỏi bị hiểu lầm.

Tạng Kinh được chia thành năm bộ sưu tập riêng biệt được biết như bộ (Nikāya). Đó là Trường Bộ Kinh, Trung

Bộ Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh và Tập Hợp Bộ Kinh (Tiểu Bộ Kinh).

(a) Sự Vâng Giữ và Những Pháp hành trong Giáo Pháp của Đức Phật.

Trong Tạng Kinh được tìm thấy không những chỉ những nền tảng của pháp mà còn những lời khuyên thực dụng để Pháp có ý nghĩa và có thể áp dụng trong đời sống hằng ngày. Tất cả những điều vâng giữ và pháp hành tạo thành những bước thực tiễn trên con đường Bát Chánh Cao Thượng của Đức Phật.dẫn đến sự thanh lọc tâm ở ba mức độ:

Giới (*Sīla*) - Đạo đức trong sạch nhờ chánh hạnh,

Định (*Samādhi*) - Tâm thanh lọc nhờ định (*Samatha*)

Tuệ (*Paññā*)- Tuệ trong sáng nhờ Thiền Tuệ (*Vipassana*)

Trước tiên, một người phải có quyết tâm đúng để quy y Phật, để hành theo giáo pháp của Ngài, và được chư tăng hướng dẫn. Những đệ tử đầu tiên tuyên bố trung thành với Đức Phật và tự nguyện theo giáo pháp của ngài là hai anh em thương buôn, Tapussa và Bhallika. Họ đang thương du với đồ đệ của họ trong năm trăm cổ xe khi họ thấy Đức Phật ở trong thánh địa của cây Bồ Đề sau khi ngài Giác Ngộ. Hai thương buôn nầy dâng ngài bánh mật. Nhận vật họ cúng dường và như vậy bỏ nhịn ăn mà ngài tự đặt ra suốt trong bảy tuần, Đức Phật nhận họ làm đệ bằng cách bảo họ đọc theo ngài:

"Con xin quy y Phật"
"Con xin quy y Pháp."

Lời đọc nầy trở thành công thức tuyên bố đức tin vào Đức Phật và Giáo Pháp của Ngài. Sau nầy khi Tăng đoàn được thành lập, công thức nầy được thêm vào câu thứ ba:

"Con xin quy y Tăng."

(b) Trên con đường chánh để bố thí.

Như một bước thực tiễn, có khả sử dụng ngay và có hiệu quả bởi những người dân thuộc mọi tầng lớp trong xã hội, Đức Phật thuyết những bài pháp về bố thí, dâng cúng vật thực, giải thích những đức tính của nó và vật thực có được, được làm đúng chánh hạnh và thái độ đúng của tâm nhờ đó vật thực đem dâng cúng sẽ thăng hoa tâm hồn.

Lực thúc đẩy trong hành động bố thí là tác ý, ý muốn cho ra. Bố thí là hành động thiện chỉ phát sanh với tác ý. Không có ý cho ra thì không có hành động cho. Tác Ý trong dâng cúng vật thực có ba loại:

(i) Tác ý bắt đầu với tư tưởng 'Tôi sẽ dâng cúng' và tồn tại suốt trong thời kỳ sửa soạn lễ vật cúng dường - *Pubba Cetanā*, tác ý trước khi hành động.

(ii) Tác ý phát sanh và giây phút dâng cúng lúc trao nó đến người nhận - *Muñca Cetanā* - tác ý trong lúc hành động

(iii) Tác ý câu hữu với hỷ và lại hoan hỷ phát sanh lúc hồi tưởng, gợi lại về hành động đã cúng dường hay bố thí - *Apara Cetanā* - tác ý sau khi hành động.

Dù vật cúng dường làm để dâng cúng đến Đức Phật còn tại thế hay đến một mẫu nhỏ xá lợi của ngài sau khi Niết Bàn, Chính tác ý, sức mạnh và sự trong sạch của nó, từ đó quyết định tính chất của kết quả .

Cũng được giải thích trong những bài Kinh, thái độ sai lầm của tâm với thái độ đó không có hành động bố thí nào được thực hiện.

Thí chủ nên tránh coi thường người khác không có thể có vật cúng dường tương tự; cũng không nên tự đắc khoe

về vật thí của mình. Bị ô nhiễm bởi những tư tưởng không xứng đáng đó, tác ý của người đó chỉ có mức thấp.

Khi hành động thí bị thúc đẩy bởi sự mong chờ có hiệu quả lợi ích của sự phát đạt và hạnh ngay, hay sự tái sanh trong những kiếp sống cao hơn, tác ý đi cùng được xếp loại hai.

Chỉ khi thiện nghiệp bố thí được hoàn thành bằng tâm xả ly, được thúc đẩy bởi tư tưởng thuần vị tha, chỉ ước mong chứng đắc Niết Bàn nơi mọi khổ ải đều chấm dứt, tác ý đua đến hành động đó được xếp loại cao.

Những ví dụ có rất nhiều trong các bài Kinh liên quan đến bố thí và các cách dâng cúng vật thí.

(c) Đạo đức trong sạch nhờ chánh hạnh *(sīla)*

Vâng giữ giới hình thành phương diện cơ bản nhất của Đạo Phật. Nó gồm việc thực hành Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp và Chánh Mạng để thanh tẩy những cấu uế trong hành động, lời nói và tư tưởng. Cùng với Tam Quy (như đã trình bày ở trên) phật tử tại gia vâng giữ Năm Giới (Ngũ Giới) bằng cách đọc lời tuyên thệ đây:

Con xin vâng giữ điều học là tránh xa sự sát sanh
Con xin vâng giữ điều học là tránh xa sự trộm cắp.
Con xin vâng giữ điều học là tránh xa sự tà dâm
Con xin vâng giữ điều học là tránh xa sự nói dối.
Con xin vâng giũ điều học là tránh xa sự uống rượu và các chất say.

Thêm vào phương diện phủ định của công thức trên là việc nhấn mạnh sự kiêng giữ, cũng có phương diện tích cực của giới. Ví dụ, chúng ta tìm thấy trong nhiều bài kinh

Câu nầy: 'Vị ấy ngăn giữ không sát sanh, dẹp dùi cui và gươm qua một bên, đầy lòng từ và bi vị ấy sống vì lợi ích

và hạnh phúc của tất cả chúng sanh'. Mỗi giới đề ra trong công thức nầy đều có hai phương diện.

Nhờ vào cá nhân và giai đoạn tiến bộ của một người, những thứ khác của giới, đó là Tám Giới, Mười Giới v.v. có thể được vâng giữ. Đối với chư tỳ khưu trong Giáo Hội, nhiều giới luật cao và tiến bộ hơn được đặt ra. Năm Giới luôn luôn được đệ tử cư sĩ thọ trì họ thỉnh thoảng nâng cao giới luật của chính mình bằng thọ trì Tám Giới và Mười Giới. Đối với những ai đã bắt đầu sống đời thánh đạo, Mười Giới là những thiết bị ban đầu thiết yếu cho sự tiến bộ hơn.

Giới trong sạch hoàn hảo như nền tảng cơ bản cho giai đoạn tiến bộ tiếp theo, đó là, Định - thanh lọc tâm bằng thiền định.

(d) Những Phương Pháp thực tiễn để rèn luyện tâm nhằm phát triển định, *Samādhi*

Việc rèn luyện tâm nhằm thăng hoa tinh thần gồm hai bước. Bước thứ nhất là thanh lọc tâm khỏi mọi phiền não và lậu hoặc và để tâm có thể tập trung vào một điểm. Nỗ lực kiên định (Chánh tinh tấn) phải được thực hiện để thu hẹp lại những tư tưởng trong tâm dao động, chập chờn. Sau đó chú tâm (Chánh Niệm hay chú tâm đúng) phải được đặt trên đề mục thiền đã chọn mãi cho đến khi đạt nhất tâm (Chánh Định). Trong tình trạng như thế, tâm thoát khỏi năm triền cái, trong sáng, thanh tịnh, có lực và sáng suốt Chính lúc đó nó sẵn sàng tiến lên bước thứ hai nhờ đó Tuệ Đạo và Quả có thể đạt để vượt qua tình trạng khổ sầu.

Tạng Kinh thuật nhiều phương pháp thiền đưa đến nhất tâm. Trong nhiều bài Kinh của Tạng nầy phân ra nhiều phương pháp thiền, được Đức Phật giải thích khi thì

riêng lẻ khi thì chung cho phù hợp với tình huống và mục đích qua đó chúng được giới thiệu. Đức Phật biết sự khác biệt tính cách và bản chất tâm của mỗi cá nhân, những căn cơ và thiên hướng khác nhau của những ai đến với ngài để được hướng dẫn. Theo đó ngài giới thiệu những phương pháp khác nhau cho những người nhau để thích hợp với tính cách và nhu đặc biệt của mỗi cá nhân.

Pháp hành để luyện tâm đưa đến kết quả cuối cùng trong Nhất Tâm được là Thiền Định *(Samādhi Bhavanā)*. Những ai thích phát triển thiền định ắt phải nghiêm trì giới luật, thu thúc lục căn, an tịnh, tự chủ, và ắt phải bằng lòng. Sau khi hội đủ bốn điều kiện nầy vị ấy chọn một nơi có thể thích hợp cho việc hành thiền, một nơi thanh vắng. Rồi vị ấy ngồi kiết già, giữ thân thẳng và tâm tỉnh giác; vị ấy nên bắt đầu thanh lọc tâm khỏi năm triền cái, đó là, tham dục, sân hận, dã dượi buồn ngủ, bất an và lo lắng, và nghi hoặc, nhờ chọn phương pháp thiền thích hợp với vị ấy và hành vơi nhiệt tâm tinh cần. Ví dụ, với phương pháp niệm thở, vị ấy cứ quán sát hơi thở ra và vào mãi cho đến khi tâm vị ấy khắn khít với hơi thở ở đầu chóp mũi một cách an toàn.

Khi vị ấy nhận ra rằng năm triền cái đã bị trừ diệt, vị ấy trở nên vui lòng, thoả thích, an tịnh và hạnh phúc. Đây là giai đoạn bắt đầu định, sẽ phát triển hơn cho đến khi đạt Nhất Tâm.

Như vậy Nhất Tâm là tâm tập trung khi nó ý thức về một đề mục, và chỉ một của bản chất có lợi ích và thiện. Điều nầy đạt được nhờ hành thiền trên một trong những đề mục được Đức Phật giới thiệu nhằm mục đích đó.

(e) Những phương pháp luyện tâm thực tiễn để phát triển Tuệ Minh Sát (paññā)

Đề mục và những phương pháp thiền được dạy trong những bài Kinh của Tạng nầy được đề ra nhằm đắc Định cũng như phát triển Tuệ Minh Sát *(Vipassanā ñāṇa),* như con đường thẳng đến Niết Bàn.

Là bước thứ nhì trong việc phát triển thiền, sau khi đắc định, khi tâm tập trung trở nên trong sáng, vững mạnh và điềm tĩnh, thiền sinh hướng tâm trực tiếp đến thiền Minh Sát. Với Tuệ Minh Sát nầy vị ấy phân tích ba đặc tường của thế giới hiện tượng, đó là Vô Thường (*Anicca*), Khổ (*Dukkha*) và Vô Ngã (*Anatta)*.

Khi vị ấy tiến lên trong pháp hành nầy, tâm vị ấy ngày càng trở nên thanh tịnh vững chắc và điềm tĩnh hơn, vị ấy hướng tâm trực tiếp đến Tuệ Đoạn Tận Các Lậu Hoặc (*Āsavakkhaya Ñāna*). Lúc đó vị ấythực sự hiểu khổ, nhân sanh khổ, khổ diệt và con đường dẫn đến diệt khổ. Vị ấy cũng hoàn toàn hiểu các lậu hoặc như chúng thực sự là, nhân sanh lậu hoặc, diệt lậu hoặc và con đường dẫn đến diệt tận lậu hoặc.

Với tuệ đoạn tận lậu hoặc nầy, vị ấy trở nên giải thoát. Tuệ giải thoát phát sanh trong vị ấy. Vị ấy biết không còn tái sanh nữa, đã sống đời phạm hạnh, vị ấy đã hoàn thành những việc cần làm cho sự giác ngộ Đạo, không có gì hơn cho vị ấy làm đối với sự giác ngộ như thế.

Đức Phật chỉ dạy một việc duy nhất - Diệt Khổ và giải thoát khỏi đời sống hữu vi. Đề mục nhằm đạt được bằng thực hành thiền (Định hay Tuệ) như đã đề ra trong nhiều bài kinh trong Tạng Kinh.

☸

Chương IV

TẠNG KINH

TRƯỜNG BỘ KINH

Bộ Sưu Tập Những Bài Kinh Dài Do Đức Phật Thuyết

Bộ sưu tập nầy trong Tạng Kinh, tên là Trường Bộ Kinh được gộp thành từ ba mươi bốn bài Kinh dài do Đức Phật thuyết, được chia thành ba phần: (a) Sīlakkhandha Vagga, Giới Phẩm; (b) Mahā Vagga, Đại Phẩm; và (c) Pāthika Vagga, Phẩm bắt đầu bằng những bài Kinh về Pāthika, ẩn sĩ ngoại đạo loã thể.

*

(a) Giới Phẩm *(Sīlakkhandha Vagga Pāli)*

Phẩm nầy có mười ba bài Kinh liên rộng đến các loại giới, đó là. Tiểu Giới, giới cơ bản có thể áp dụng cho tất cả; Trung Giới và Đại Giới do đa số Sa Môn và Bà la môn thực hành. Nó cũng thảo luận những tà kiến thịnh hành thời đó cũng như những quan điểm hiến tế và đẳng cấp của bà la môn, và những cách hành đạo khác nhau như pháp khổ hạnh thái quá.

(1) Kinh Phạm Võng *(Brahmajāla Sutta)*

Cuộc thảo luận giữa Suppiya, ẩn sĩ ngoại đạo, và học trò của ông Brahmadatta, trong đó, người thầy mạ lỵ Phật, Pháp và Tăng đã đem làm thành bài kinh nổi tiếng nầy được liệt kê đầu tiên trong Bộ *(Nikāya)* nầy.

Liên hệ với việc mạ lỵ Phật, Pháp và Tăng, Đức Phật ra lệnh chúng đệ tử của ngài chớ tiếc nuối, chẳng bất bình, cũng không sân hận, bởi vì nó chỉ phương hại đến tinh thần của họ. Đối với những lời ngợi khen Đức Phật, Pháp

và Tăng, Đức Phật khuyên chúng đệ tử ngài không cảm thấy hài lòng, vui thích hay hưng phấn vì nó sẽ làm trở ngại cho sự tiến bộ của họ trên đường Đạo.

Đức Phật nói rằng bất cứ người đời nào ngợi ca Đức Phật người ấy nói cách nào cũng chẳng thể đánh giá đầy đủ những đức tính vô song của Đức Phật, đó là Siêu Định *(Samādhi)* và Tuệ *(Paññā)*. Người đời chỉ có thể đụng đến những "vấn đề có tính nhỏ bé, vặt vảnh, thuần giới.". Đức Phật giải thích ba loại giới và nói rằng có nhiều pháp sâu sắc, khó thấy, vi tế và chỉ có người trí mới có thể hiểu được. Bất cứ ai muốn ca ngợi đúng những đức tính chân thực của Đức Phật chỉ nên làm vậy trong thuật ngữ những pháp nầy.

Sau đó Đức Phật tiếp tục giải thích nhiều tà kiến khác nhau. Có những sa môn và bà la môn suy đoán về quá khứ, kế thừa và khẳng định những tà kiến của họ trong mười tám cách khác nhau, đó là,

(i) Bốn loại thường kiến, *Sassata Diṭṭhi.*

(ii) Bốn loại Nhị Kiến trong Thường và Không Thường, *Ekacca Sassata Diṭṭhi*.

(iii) Bốn Kiến về Thế Giới Hữu Hạn hay Vô Hạn, *Antānanta Diṭṭhi*.

(iv) Bốn kiến trườn uốn mơ hồ, *Amarāvikkhepa Vāda*.

(v) Hai loại Học Thuyết Vô Nhân, *Adhiccasamuppanna Vāda*.

Có nhiều Sa môn, Bà la môn, suy đoán tương lai, kế thừa và khẳng định những tà kiến của họ trong bốn mươi bốn cách, đó là:

(i) Mười sáu loại tà kiến về đời sống của tưởng sau khi chết, *Uddhamaghātanika Saññī Vāda*.

(ii) Tám loại kiến về sự không tồn tại của tưởng sau khi chết, *Uddhamāghatanika Asaññī Vāda.*

(iii) Tám loại kiến về kiếp sống Phi Tưởng Phi Phi tưởng sau khi chết, *Uddhamāghātanuka Nevasaññā Nāsaññī Vāda.*

(iv) Bảy Loại Đoạn Kiến, *Uccheda Vāda.*

(v) Năm Loại Niết Bàn Trần Gian như có thể chứng ngộ ngay trong kiếp sống nầy, *Diṭṭhadhamma Nibbāna Vāda.*

Đức Phật nói rằng sa môn và bà la môn suy đoán về hiện tại hay tương lai, hay cả hiện tại lẫn tương lai như thế nào đi nữa, họ đã làm như vậy rơi vào trong sáu mươi hai tà cách hay một trong sáu mươi hai tà cách nầy.

Đức Phật tuyên bố thêm rằng Ngài biết tất cả những loại tà kiến nầy, cũng biết nơi đến và kiếp sống tiếp đó sẽ là gì, của những ai nắm giữ những tà kiến nầy sẽ bị tái sanh vào.

Đức Phật phân tích kỹ những tà kiến đã được khẳng định trong sáu mươi hai tà kiến nầy và chỉ ra rằng những tà kiến nầy phát xuất từ cảm thọ phát sanh như là kết quả của thường xuyên tiếp xúc qua các sáu căn cảm giác. Người nào nắm giữ bất cứ cái gì trong những tà kiến nầy, cảm thọ trong họ phát sanh thành tham ái; tham ái phát sanh thành chấp thủ; chấp thủ phát sanh thành hữu; tiến trình duyên sinh do nghiệp trong hữu phát sanh thành tái sanh; và tái sanh phát sanh thành già, chết, sầu, ưu, khổ, não và thất vọng.

Nhưng người nào biết bất cứ cái gì như chúng thực đang là, gốc của sáu căn tiếp xúc, sự chấm dứt của chúng, vị ngọt và sự nguy hại của chúng và cách thoát khỏi chúng, vị ấy chứng ngộ các pháp, không những chỉ là giới (*Sīla*), mà còn định (*Samādhi*) và giải thoát (*Vimutti*), tuệ (*Paññā*), vượt lên trên tất cả những loại tà kiến nầy.

Tất cả Sa môn và Bà la môn nắm giữ sáu mươi hai loại tà kiến đều bị bắt trong cái lưới của bài kinh nầy giống như tất cả cá trong hồ bị gom trong tấm lưới mảnh do người đánh cá thiện xảo hay do học trò ông quăng ra.

(2) Kinh Sa Môn Quả ***(Sāmaññaphala Sutta)***

Vào một đêm trăng rằm trong lúc Đức Phật ngự tại rừng xoài của Ông Jīvaka tại Rājagaha bài kinh về kết quả của đời sống Sa môn, tự thân chứng nghiệm trong kiếp sống nầy, được dạy cho Vua Ajātasattu theo lời thỉnh cầu của ông. Đức Phật giải thích cho ông lợi ích của đời sống sa môn bằng cách cho ông những ví dụ người hầu của ông chủ nhà hay ông chủ đất đang gieo trồng trên đất của chính Đức vua trở thành sa môn, thì chính bản thân Đức Vua tỏ lòng tôn trọng và dâng cúng tứ vật dụng đến người đó, đồng thời che chở và bảo đảm an toàn cho người đó.

Đức Phật giải thích thêm về những lợi ích khác cao hơn và tốt hơn của một người sa môn bằng cách liệt kê về (i) làm sao ông gia chủ sau khi nghe pháp do Đức Phật thuyết, từ bỏ đời sống gia đình và trở thành sa môn nhờ đức tin trong sạch; (ii) làm sao người ấy trở nên vững mạnh trong ba địa hạt của giới: tiểu, trung và đại; (iii) làm sao người ấy có thu thúc lục căn tốt đến nỗi không bị tham sân chế ngự; (iv) làm sao người ấy có được chánh niệm ý thức rõ ràng và vẫn tri túc; (v) làm sao, nhờ diệt trừ năm triền cái, vị ấy đạt được tứ thiền - Nhất thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền - như những lợi ích cao hơn của những điều đã đề cập trước kia, (vi) làm sao vị ấy có thể trang bị được tám tuệ cao hơn, đó là, Minh Sát Tuệ, Như Ý Thông, Thần Thông, Nhĩ Thông, Tha tâm thông, Túc Mạng Thông, Nhãn Thông, Lậu Tận Thông.

Như vậy khi tuệ giải thoát phát sanh trong vị ấy, vị ấy biết vị ấy đã sống đời trong sạch. Không có lợi ích nào của sa môn, tự thân chứng nghiệm hài lòng hơn và cao đẹp cả.

(3) Kinh Ambaṭṭha *(Ambaṭṭha Sutta)*

Ambaṭṭha, một người đệ tử trẻ của Pokkharasāti, người bà la môn học thức, được thầy gởi đến để điều tra xem xét liệu Gotama có đúng là Đức Phật chân chính không, có đầy đủ ba mươi hai tướng tốt của bậc Đại nhân không. Thái độ thanh niên ấy láo xược, tự kiêu bởi dòng họ Bà la môn của thanh niên ấy khiến Đức Phật làm giảm lòng kiêu ngạo của thanh niên ấy bằng cách chứng minh rằng dòng Khattiya thực sự cao hơn dòng Bà la môn. Đức Phật giải thích thêm tính cách cao thượng của con người không xuất phát từ dòng tộc sanh thành nhưng xuất phát từ sự hoàn hảo trong ba phạm trù giới, đắc các tầng thiền và thành tựu tám loại thượng trí.

(4) Kinh Soṇadanda *(Soṇadanda Sutta)*

Bài Kinh nầy thuyết cho bà la môn Soṇadanda người đến gần Đức Phật trong lúc ngài ngụ gần Hồ Gaggarā ở Campā trong nước Aṇga. Đức phật hỏi ông người ta nên cần có đức tính gì để được công nhận là Bà la môn. Khi bị Đức Phật hỏi thêm, ông nói rằng đạo đức và kiến thức là những phẩm chất tối thiểu, không có hai đức tính đó không ai có thể được xem là Bà la môn. Thuận lời yêu cầu của ông, Đức Phật giải thích ý nghĩa của thuật ngữ đạo đức và kiến thức. Những ý nghĩa nầy ông tự nhận là không biết một tí gì về chúng cả, đó là, ba phạm trù của giới, sự thành đạt bốn tầng thiền và thành tựu tám loại thượng trí.

(5) Kinh Kūṭadanta *(Kūṭadanta Sutta)*

Vào đêm rạng Đại Tế lễ, ông Bà la môn Kūṭdanda đến gặp Đức Phật hỏi ý kiến về việc làm sao chủ trì tế lễ tốt

nhất. Cho ví dụ về tiên đế Mahāvijita, đã làm một buổi đại tế lễ, Đức Phật tuyên bố nguyên tắc được thoả thuận bởi bốn đẳng cấp từ các tỉnh thành, đó là, bậc phạm hạnh, quan đại thần, bà la môn giàu có và các gia chủ; tám đức tính có được trong Đức Vua người sẽ dâng cúng lễ vật; bốn phẩm chất của cố vấn hoàng gia Bà la môn người sẽ chủ trì buổi tế lễ và ba thái độ tâm đối với việc cúng tế. Khi hội đủ tất cả những điều kiện nầy, buổi tế lễ do Đức Vua dâng cúng đã là một sự thành công vĩ đại, không mất sanh mạng của một con vật nào, dân chúng không phải quá vất vả, không ai bị áp đặt làm việc gì, mọi người đều hoan hỷ cùng hợp tác trong buổi đại tế.

Ông Bà la môn Kūṭadanta bèn hỏi Đức Phật liệu có lễ tế nào được thực hiện mà ít rắc rối và ít tổn hao sức lực, nhưng mang lại nhiều kết quả lợi ích. Đức Phật bảo về pháp hành truyền thống cúng dường tứ vật dụng đến chư tỳ khưu có giới hạnh thanh cao. Ít rắc rối và nhiều lợi ích hơn là cúng dường tự viện cho Tăng Đoàn. Còn tốt hơn nữa là thực hành theo pháp hành có thứ tự lên dần có hiệu quả tốt. (i) Quy y Phật Pháp và Tăng; (ii) Thọ Trì Ngũ Giới; (iii) Từ bỏ đời sống gia đình sống đời phạm hạnh, trở nên có giới hạnh nghiêm trì, chứng đắc thiền, và được trang bị với tám loại thượng trí kết quả chứng ngộ sự tận diệt các lậu hoặc thù thắng hơn tất cả các loại cúng tế khác.

(6) Kinh Mahāli *(Mahāli Sutta)*

Mahāli Oṭṭhaddha, người cai trị dòng Licchavī, một lần đến với Đức Phật và kể cho Ngài nghe về những gì hoàng tử Sunakkhatta Licchavi, đã kể với ông. Sunakkhatta đã từng là đệ tử của Đức Phật trong ba năm sau đó ông từ bỏ giáo pháp nầy. Ông kể Mahāli làm sao ông ấy đạt được Thiên Nhãn Thông qua đó ông ấy đã thấy sự kỳ diệu của những hình sắc đẹp và đáng ưa thích thuộc cõi trời. Mahāli

muốn biết từ Đức Phật liệu Sunakkhatta không nghe được âm thanh của cõi trời bởi vì chúng không tồn tại, hay liệu ông không nghe được chúng mặc dù chúng tồn tại.

Đức Phật giải rằng có những âm thanh ở cõi nhưng Sunakkhatta không nghe chúng bởi vì ông ấy phát triển định chỉ nhằm mục đích đạt được Thiên nhãn Thông chứ không phải Thiên Nhĩ thông.

Đức Phật giải thích thêm rằng chúng đệ tử của ngài phạm hạnh không phải nhằm mục đích đạt được những thần thông như thế nhưng nhắm đến chứng ngộ các pháp cao xa và thù thắng hơn các loại tâm phàm tục nầy. Những pháp như thế là sự thành tựu Bốn Quả Cao Thượng - Những trạng thái của Bậc Thánh Nhập Lưu, Nhất Lai, Bất Lai, và trạng thái tâm và tuệ của Bậc Thánh Ala hán tận diệt mọi lậu hoặc đã tích chứa từ nhiều kiếp.

Con đường mà những pháp nầy có thể chứng ngộ là Bát Chi Thánh Đạo: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm và Chánh Định.

(7) Kinh Jāliya *(Jāliya Sutta)*

Một thời khi Đức Phật đang ngự tại Tự viện Ghositā gần Kosambi, hai vị ẩn sĩ ngoại đạo Muṇḍiya và Jāliya đến gần Đức Phật và hỏi liệu linh hồn là thân vật chất, hay thân vật chất là linh hồn, hay liệu linh hồn là một và thân vật chất là một thứ khác.

Đức Phật giải thích làm sao một người cuối cùng có thể chứng ngộ giải thoát không còn quan tâm đến ngay cả liệu linh hồn là thân vật chất, hay thân vật chất là linh hồn hay liệu linh hồn là một thứ và thân vật chất là thứ khác.

(8) Đại Kinh Sư Hống *(Mahāsīhanāda Sutta)*

Bài nầy định nghĩa sa môn thật sự là gì, bà la môn thực sự là gì. Đức Phật đang ngự trong rừng nai của Kaṇṇakathala ở Uruñña. Sau đó ẩn sĩ ngoại đạo loã thể Kassapa đến gần ngài và nói rằng ông từng nghe rằng Sa môn Gotama chê tất cả các pháp hành khổ hạnh và rằng sa môn Gotama khinh khi những ai sống đời khổ hạnh.

Đức Phật trả lời rằng họ nhạo báng ngài với những gì không được ngài nói, những gì không đúng sự thật. Khi Đức Phật có thể thấy bằng thiên nhãn vận mệnh xấu cũng như vận mệnh tốt của những ai hành hình thức cực kỳ khổ hạnh, và của những ai hành hình thức ít khổ hạnh, làm sao ngài có thể khinh khi tất cả những hệ thống tự hành khổ ép xác được.

Kassapa, lúc đó, vẫn giữ quan niệm rằng chỉ những ẩn sĩ ngoại đạo, luyện tập pháp hành đứng hay ngồi suốt đời họ, những ai điều độ trong ăn uống, ăn chỉ một lần trong hai ngày, trong bảy ngày, trong mười lăm ngày v.v. mới thực sự là sa môn và bà la môn. Đức Phật giải thích cho họ sự vô ích của cực kỳ khổ hạnh và dạy rằng chỉ khi vị ẩn sĩ thực hành và trở nên hoàn thành trong giới, định và tuệ; trau dồi tâm từ, và trú trong tâm giải thoát, và tuệ giải thoát vị ấy xứng gọi là sa môn và bà la môn. Lúc đó Đức Phật giải thích đầy đủ về giới, định và tuệ, cuối cùng Kassapa quyết định gia nhập Tăng đoàn của Đức Phật.

(9) Kinh Poṭṭhapāda *(Poṭṭhapāda Sutta)*

Một thời khi Đức Phật đang ngự tại tự viện Anāthapiṇḍika trong rừng Jeta tại thành Sāvatthi.Ngài viếng thăm Sảnh đường Ekasālaka nơi nhiều quan điểm khác nhau được thảo luận. Vào thời đó Poṭṭhapāda ẩn sĩ ngoại đạo hỏi ngài về bản chất của tưởng diệt (saññā). Poṭṭha-

pāda muốn biết làm sao tưởng diệt được xảy ra. Đức Phật kể ông rằng chính nhờ lý do và nhân duyên mà hình thành tâm thức trong một chúng sanh khởi và diệt (Adhicitta Sikkhā) và một dạng tâm nào đó dừng nghỉ nhờ hành thiền.

Sau đó Đức Phật tiến tới giải thích về những pháp hành nầy gồm thọ trì giới, phát triển định tâm mà kết quả trong sự sanh và diệt của tầng thiền kế tục. Thiền sinh tiến bộ từ giai đoạn nầy đến giai đoạn khác trong một tiến trình mãi cho đến khi vị ấy đạt được Diệt Thọ Tưởng Định [sự diệt của tất cả các dạng Tâm *(Nirodhasamāpatti)*].

(10) Kinh Subha *(Subha Sutta)*

Bài Kinh nầy không do Đức Phật thuyết nhưng do thị giả thân tín của ngài, Đại Đức Ānanda, theo lời thỉnh cầu của thanh niên Subha. Vào lúc đó Đức Phật đã qua đời. Và thanh niên Subha muốn biết từ môi thị giả thân tín của ngài những pháp nào được Đức Phật ca ngợi và những pháp đó là gì mà ngài khuyến khích dân chúng thực hành.

Ānanda kể ông ấy rằng Đức Phật hằng ca ngợi ba pháp uẩn, đó là, giới uẩn, định uẩn và Tuệ uẩn. Đức Phật khuyến khích người ta thực hành những pháp nầy, sống trong pháp, và thiết lập vững chắc trong pháp. Ānanda giải thích pháp uẩn nầy rất chi tiết cho thanh niên Subha, cuối cùng cậu ấy trở thành đệ tử thuần thành.

(11) Kinh Kiên Cố *(Kevaṭṭa Sutta)*

Đức Phật ngự tại Nāḷandā trong rừng xoài Pāvāriko. Một thiện tín thuần thành đến gần Đức Phật và yêu cầu ngài bảo một trong những đệ tử biểu diễn thần thông hầu dân chúng trong thành Naḷandā sẽ mãi mãi kính mộ Đức Phật.

Đức Phật dạy ông ấy về ba loại thần thông mà ngài đã biết và tự chứng ngộ bằng trí tuệ siêu nhiên.Thần thông thứ nhất là, iddhi pāṭihāriya, bị Đức Phật từ chối bởi vì nó bị xem như là thuật đen gọi là ma thuật Gandhārī. Đức Phật cũng từ bỏ loại thần thông thứ hai, ādesanā pāṭihāriya vì chúng có thể được xem như bùa chú cintāmani. Ngài giới thiệu loại thần thông thứ ba, anusāsanī pāṭihāriya, thần thông của năng lực giảng dạy như nó liên quan đến việc thực hành Giới, Định và Tuệ cuối cùng dẫn đến sự tận diệt Lậu Hoặc, Āsavakkhaya Ñāṇa.

(12) Kinh Lohicca *(Lohicca Sutta)*

Bài Kinh đề ra ba loại thầy đáng trách: (i) Thầy là người chưa hoàn thành trong pháp hành cao thượng và dạy đồ chúng mà chúng không vâng lời thầy. (ii) Thầy là người chưa hoàn thành trong pháp hành cao thượng và dạy đồ chúng rồi chúng thực hành như đã được thầy hướng dẫn và đạt được giải thoát (iii) Thầy là người đã viên thành hoàn mãn trong pháp hành cao thượng và dạy đồ chúng nhưng chúng không vâng lời thầy.

Thầy là người đáng ngợi khen là người đã trở nên viên thành hoàn mãn trong tam pháp hành Giới, Định và Tuệ và dạy đồ chúng trở nên viên thành hoàn mãn như thầy.

(13) Kinh Tam Minh *(Tevijja Sutta)*

Hai thanh niên bà la môn Vāsetha và Bhāradvāja đến gặp Đức Phật trong lúc ngài đi một chuyến quanh Vương Quốc Kosala. Chúng muốn Đức Phật giải quyết cuộc tranh luận như là con đường đúng dẫn trực tiếp đến cộng trú với Phạm Thiên. Mỗi người chỉ nghĩ con đường duy nhất được thầy của mỗi người chỉ là con đường đúng.

Đức Phật dạy rằng vì không ai trong những người thầy của họ thấy Phạm Thiên, họ như một đoàn người mù mỗi người nắm vào chéo áo của người đi trước. Sau đó ngài chỉ cho họ con đường chính thực sự dẫn đến cõi Phạm Thiên, đó là con đường giới và định, và phát triển tâm từ, bi, hỷ và xả đối với tất cả chúng sanh hữu tình.

*

(b) Đại Phẩm *(Mahā Vagga Pāḷi)*

Mười bài Kinh trong phẩm nầy có vài bài quan trọng nhất trong Tam Tạng Kinh Điển, liên hệ đến nhiều phương diện lịch sứ và tiểu sử cũng như nhiều phương diện học thuyết của Đạo Phật . Bài Kinh nổi tiếng nhất là bài Kinh Mahāparinibbāna liên quan đến những ký sự ngắn của bảy vị Phật quá khứ và cuộc đời Đức Phật Vipassī .Hai bài Kinh quan trọng nhất về học thuyết: Kinh Mahānidāna giải thích những mắc xích nhân quả, và bài Kinh Mahāsatipaṭṭhāna đề cập đến Bốn Phép Chánh Niệm và những phương tiện thực tiễn của thiền Tứ Niệm Xứ.

(1) Đại Kinh Bổn Duyên *(Mahāpadāna Sutta)*

Bài Kinh nầy được thuyết tại thành Sāvatthi cho chư tỳ khưu dành một ngày để thảo luận về Túc Mạng Minh của Đức Phật. Ngài kể về bảy vị Phật quá khứ, có tích chuyện đầy đủ của từng vị, Phật Vipassī, hồi tưởng lại tất cả các sự kiện của chư Phật, đẳng cấp xã hội của họ, danh tánh, bộ tộc và tuổi thọ, hai vị đại đệ tử Phật, những hội chúng của chư vị, sự thành đạt và sự giải phóng của chư vị khỏi mọi phiền não.

Đức Phật giải thích rằng khả năng nhớ và hồi tưởng các kiếp tuỳ thuộc vào khả năng phân tích sắc sảo thấu suốt của riêng ngài cũng như nhờ chư thiên làm cho những vấn đề đó được ngài biết đến

(2) Đại Kinh Về Duyên *(Mahānidāna Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thị trấn *Kammāsadhamma* cho Đại Đức Ānanda để chỉnh lại ý kiến sai lầm về học thuyết Duyên Khởi *(Paṭiccasuppāda)*, mặc dầu có dấu hiệu sâu sắc và thâm thuý mà rõ ràng và có thể thăm dò được. Đức Phật nói rằng học thuyết nầy xuất hiện không chỉ sâu sắc và thâm thuý mà còn thực sự sâu sắc và thâm thuý về bốn điểm: sâu sắc trong ý nghĩa, sâu săc như là một học thuyết, sâu sắc liên quan đến tính cách trong đó nó được dạy, và sâu sắc liên hệ đến những sự kiện mà theo đó nó được thành lập.

Sau đó ngài giải thích kỹ lưỡng về học thuyết và nói rằng bởi vì thiếu hiểu biết đúng và ý thức thâm sâu về học thuyết nầy, chúng sanh bị bắt trong và không thể thoát khỏi, vòng luân hồi khốn khổ và tàn hại. Ngài kết luận rằng không có sự hiểu biết sâu sắc về học thuyết nầy, ngay cả tâm của những người đã đắc thiền, sẽ bị mây che với những ý tưởng về cái ngã *(atta)*.

(3) Đại Kinh Bát Niết Bàn *(Mahāparinibbāna Sutta)*

Bài Kinh nầy mô tả những sự kiện quan trọng về những ngày cuối của Đức Phật, một biên niên sử đầy đủ chi tiết về những gì ngài đã làm, những gì ngài đã nói và những gì xảy ra với ngài suốt trong một năm cuối đời ngài. Sưu tập trong hình thức tường thuật, những khía cạnh cơ bản và quan trọng nhất của giáo lý Đức Phật được rải rác trong nhiều bài Kinh . Là bài Kinh dài nhất trong Trường Bộ Kinh, nó được chia thành sáu chương.

Vào đêm rạng ngày thực hiện chuyến đi vĩ đại cuối cùng, trong lúc ngự tại thành *Rājagaha*, Đức Phật đã thuyết giảng nhiều bài kinh nổi tiếng về bảy yếu tố không thoái

Đức Vua và Hoàng tử và Bảy Yếu tố không thoái của chư tỳ khưu.

Sau đó ngài bắt đầu cuộc hành trình cuối trước tiên đi đến làng Pāṭali ở đó Đức Phật dạy về hiệu quả của đời sống đạo đức và vô đạo đức. Rồi ngài đi tiếp đến làng *Koṭi* nơi đó ngài giải thích về Bốn Sự Thật Cao Quý. Rồi ngài tiếp đến ngự ở làng Nātika nơi đây bài kinh nổi tiếng về tấm Gương Chân Lý được thuyết giảng.

Kế đó Đức Phật đi *Vesalī* với hội chúng đông chư tỳ khưu. Ở *Vesalī,* Đức Phật tuần du đến một làng nhỏ tên là Veluva ở đó ngài lâm trọng bệnh đến nỗi có thể xem như là định mệnh. Nhưng Đức Phật quyết định duy trì tiến trình sự sống và không qua đời mà không nhắn nhủ hàng cư sĩ và chưa tạm biệt tăng chúng. Khi Đại Đức Ananda bạch đức Phật người thật lo lắng làm sao bởi vì bệnh tình của Đức Phật, Đức Phật ban pháp lệnh sâu sắc như sau: Hãy là người hộ trì của chính mình, là nơi nương nhờ của chính mình. Hãy lấy Pháp là nơi nương nhờ của các con, không nương nhờ vào nơi nào khác."

Chính tại thành *Vesalī* mà Đức Phật quyết định qua đời và chứng ngộ *Parinibbāna* trong vòng ba tháng nầy. Ngay giây phút Đức Phật có quyết định nầy có xảy ra trận động đất lớn. Đại Đức Ānanda, khi được Đức Phật cho biết lý do của động đất, thỉnh cầu ngài thay đổi quyết định nhưng không có hiệu quả tí nào.

Sau đó Đức Phật ra lệnh triệu tập Tăng chúng và ngài cho họ biết ngày ngài nhập diệt sắp đến. Đoạn ngài ôn lại tất cả các nguyên lý căn bản Giáo Pháp của Ngài và sách tấn họ tinh cần, tỉnh giác, và thường xuyên canh giữ tâm của chính mỗi người hầu đoạn tận khổ.

Sau đó Đức Phật rời Vesali và đi đến Làng Bhaṇḍa nơi đây ngài tiếp tục thuyết những bài kinh cho Tăng chúng tháp tùng theo ngài về Giới *(Sīla)*, Định *(Samādhi)* và Tuệ *(Paññā)*. Ngài lại tiếp tục cuộc hành trình về phía bắc, ngài thuyết bài kinh về bốn quyền hạn lớn, *Mahāpadesa,* tại tỉnh lỵ *Bhoga*.

Từ đó ngài tiếp tục đi đến Pāvā và ngụ trong rừng Xoài của Cunda, con trai ông thợ Kim hoàn, người ấy dâng cúng thực phẩm đến Đức Phật và hội chúng tỳ khưu. Sau khi độ xong bửa do Cunda dâng cúng, bệnh trầm trọng phát sanh đến Đức Phật tuy nhiên ngài vẫn tiếp tục cuộc hành trình cho đến khi đến Kusinārā ở đây trong rừng cây Sal của các hoàng tử Malla, ngài giục Ānanda trải giường cho ngài ngự. Ngài ngự trên giường với chánh niệm và giải thoát, chờ giờ nhập diệt *(parinibbāna)*.

Thậm chí khi ngự trên giường chờ giờ nhập diệt Đức Phật vẫn tiếp tục dạy, giải thích rằng có bốn nơi phát sanh lòng tôn kính và tận tâm. bốn người xứng đáng xây tháp phụng thờ, và trả lời những câu hỏi của Ānanda về tự mình nên ứng xử như thế nào với phái nữ, hay về những gì nên được làm liên quan đến xá lợi của Đức Phật. Hành động vô ngã cuối cùng của ngài nhằm giải thích cặn kẻ Chân Lý và chỉ đường cho Subhadda, ẩn sĩ. ngoại đạo.

Rồi sau khi chắc chắn rằng không còn vị tỳ khưu nào có nghi ngờ gì trong Phật, Pháp và Tăng, Đức Phật nhắn nhủ lời cuối cùng: "Tất cả các pháp hữu vi đều có bản chất cố hữu là hoại và diệt. Hãy tinh cần nỗ lực với tròn đủ chánh niệm."

Rồi khi chư tỳ khưu triệu tập, các hoàng tử và dân chúng đảnh lễ ngài với tâm vô cùng tôn kính, Đức Phật qua đời và chứng ngộ *Parinibbāna*.

(4) Đại Kinh Thiện Kiến Vương *(Mahāsudassana Sutta)*

Bài Kinh nầy được Phật dạy trong lúc ngài ngự trên giường chờ giờ nhập diệt trong rừng cây Sal của hoàng gia Mallas. Khi đại đức Ānanda van nài ngài đừng nhập diệt trong tỉnh lỵ nhỏ, trơ trụi và không có ý nghĩa nầy, Đức Phật dạy rằng Kusinārā không phải là thành phố nhỏ không có ý nghĩa.

Trong những thời xa xưa, nơi đây được biết là *Kusāvatī,* thủ đô của chư vị Chuyển Luân Thánh Vương đã cai bốn châu thiên hạ trên thế gian.

Đoạn Đức Phật mô tả vẻ nguy nga và đồ sộ của *Kusavati* thời vua Đại Thiện Kiến *(Mahāsudassana)* cai trị. Ngài cũng mô tả đức vua đã cai trị các lãnh địa của mình chân chính như thế nào và cuối cùng từ bỏ tất cả những tham luyến và thực hành thiền định, qua đời và đạt đến cảnh giới an lạc của Phạm Thiên.

Đức Phật tiết lộ rằng thời đó ngài là vua Đại Thiện Kiến *(Mahāsudassana).* Ngài từ bỏ thân xác nơi nầy (trước kia là Kusāvatī) sáu lần như là Vua Chuyển Luân Thánh Vương. Bây giờ ngài từ bỏ thân xác lần thứ bảy và là lần cuối cùng. Ngài chấm dứt bài kinh nhắc Ānanda rằng tất cả các pháp hữu vi thực sự là vô thường. Sanh và diệt là bản chất cố hữu của nó. Chỉ có Niết bàn tịch tịnh mới là sự chấm dứt tuyệt đối của chúng.

(5) Kinh Janavasabha *(Janavasabha Sutta)*

Bài Kinh nầy là bài nói rộng ra của bài kinh khác được Đức Phật thuyết vào cuộc hành trình cuối đời ngài. Ānanda biết vận mệnh của những cư sĩ từ xứ *Magadha*. Đức Phật bảo vô số người từ *Magadha* đã đến cõi trời nhờ đức tin vào nơi Phật, Pháp và Tăng. Tin tức nầy do

thiên nam Janavasabha người trước kia là vua Bimbisāra. Ông bạch Phật rằng rất thường có hội chư thiên trên cõi trời vào những ngày Bát Quan Trai khi vua của Chư Thiên và Phạm Thiên *Sanankumāra* dạy pháp về phát triển Các căn của Thần Lực, về Ba Cơ Hội, về Bốn Phép Chánh Niệm và Bảy Yếu Tố Định.

(6) Đại Kinh Điền Tôn *(Mahāgovinda Sutta)*

Trong bài kinh nầy, *Pañcasikha*, một thiên nam ở cõi trời Càn Thát Bà kể với hội chúng chư thiên nơi Phạm Thiên *Sanakumāra* dạy pháp như đã được *Mahāgovinda* chỉ bày, Bồ tát *Mahagovinda* đã đến cõi trời Phạm Thiên. Đức Phật nói rằng *Mahagovinda* là không ai khác hơn chính ngài và giải thích rằng Pháp ngài đã dạy thời đó có thể dẫn con người chỉ đến cõi trời Phạm Thiên. Với lời dạy của Ngài bây giờ như là Đức Phật Toàn Giác, có thể đạt được những thành tựu cao hơn như Nhập Lưu, Nhất Lai, Bất Lai và thành tựu cao nhất là quả vị A-la-hán.

(7) Kinh Đại Hội *(Mahāsamaya Sutta)*

Đức Phật đang ngự trong rừng Đại Lâm tại *Kapilāvatth*u với hội chúng A-la-hán tổng số lên đến năm trăm vị..Lúc bấy Chư Thiên và Phạm Thiên từ mười ngàn thế giới đến để đảnh Đức Phật và hội chúng Thánh Tăng. Đức Phật nói với Thánh chúng danh tánh của Chư Thiên và Phạm Thiên như được liệt kê trong bài kinh nầy.

(8) Kinh Thiên Vương Sở Vấn *(Sakkapañha Sutta)*

Một thời khi Đức Thế Tôn ngự tại Động *Indasāla* gần thành *Rājagaha, Sakka,* Thiên Vương, giáng xuống để hỏi ngài vài câu hỏi nào đó. Thiên vương muốn biết tại sao có hận thù và bạo lực giữa những chúng sanh khác nhau. Đức thế tôn bảo ông chính là do ganh ghét và ích kỷ mà sanh ra thù hận giữa các chúng sanh. Ngài giải thích thêm rằng

ganh ghét và ích kỷ do thích và không thích gây ra, mà ngược lại có gốc của chúng trong tham ái. Và tham ái phát sanh từ tầm *(vitakka)* mà nó có nguồn gốc trong ảo tưởng muốn kéo dài vòng luân hồi (*papañca-saññā-saṇkha).*

Sau đó Đức Phật đưa ra đề cương để dời ảo tưởng muốn kéo dài vòng luân hồi nầy gồm hai loại tầm cầu, những tầm cầu nên được theo đuổi và những tầm cầu không nên theo đuổi.

(9) Đại Kinh Niệm Xứ (*Mahāsatipaṭṭhāna Sutta)*

Bài Kinh nầy là một trong những bài kinh về học thuyết quan trọng nhất của Đức Phật. Nó thâm thuý ở điểm là con đường duy nhất 'để thanh tịnh chúng sanh, vượt qua sầu não, đoạn tận khổ ưu, đạt đến thánh đạo, chứng ngộ Niết bàn.'Bài Kinh nầy thuyết trực tiếp đến chư tỳ khưu ở thị trấn *Kammasadhamma*, định nghĩa 'con đường duy nhất' như Bốn Phép Chánh Niệm được làm thành mười bốn cách quán tưởng thân, chín cách quán thọ, mười sáu cách quán tâm, và năm cách quán pháp. Bài Kinh chấm dứt với lời bảo đảm rõ ràng về kết quả thiết thực: Quả vị A-la-hán ngay trong kiếp sống nầy hay trạng thái Bất Lai có thể đạt được trong vòng bảy năm, bảy tháng , hay bảy ngày.

(10) Kinh Pāyāsi

Bài Kinh nầy kể lại làm sao Đại Đức *Kumārakassapa* chỉ con đường thẳng cho Thống đốc *Pāyāsi* của tỉnh Setabyā trong xứ *Kosala*. Thống đốc *Pāyāsi* nắm giữ tà kiến: "Không có thế giới khác; không có chúng sanh nào phát sanh lại sau khi chết; không có quả của hành động xấu hay tốt." Đại Đức *Kumārakassapa* chỉ cho ông con đường thẳng, minh hoạ lời ngài dạy bằng nhiều ví dụ để cho ông sáng tỏ. Cuối cùng *Pāyāsi* trở nên tràn đầy tín tâm và quy y Phật, Pháp và Tăng. Đại Đức *Kumārakassapa* cũng dạy ông

đúng cách của vật cúng dường được làm và những vật cúng dường nên được làm với lòng tôn kính thích đáng, bằng chính hai tay mình, với sự cung kính và không phải như vất bỏ chúng. Chỉ với những điều kiện nầy việc cúng dường, làm phước đó mới mang lại kết quả thù thắng.

*

(c) Phẩm Pāthika *(Pāthika Vagga Pāḷi)*

Phẩm nầy gồm mười một bài Kinh ngắn hơn có nội dung tổng hợp. Chúng đề cập đến sự phủ định của Đức Phật pháp khổ hạnh cực kỳ khắc nghiệt và sai lầm của những đồ chúng ở các phái khác; chúng cũng đề cập đến từng thời kỳ tiến hoà và huỷ diệt của vũ trụ, tích chuyện của các vị Chuyển Luân Thánh Vương và ba nươi hai tướng tốt của bậc Đại Nhân. Có một bài Kinh *Singālā,* thuyết cho một người thanh niên Ba La Môn chỉ bày những bổn phận được thực hiện bởi những thành viên trong xã hội loài người. Hai bài Kinh cuối, Phúng Tụng *(Sangīti)* và Thập Thượng *(Dasuttara)*, là những bài Kinh được Đại Đức Sariputta thuyết và chúng chứa những danh sách thuật ngữ học thuyết được phân loại tuỳ theo chủ đề và những đơn vị số. Thể loại luận bàn của chúng khác với chín bài kinh khác trong phẩm nầy.

(1) Kinh *Pāthika*

Vào thời Đức Phật, có nhiều đạo sư khác cùng với đệ tử của họ, nắm giữ nhiều quan niệm khác nhau về đời sống phạm hạnh gồm những gì, về nguồn gốc và sự phát triển của vũ trụ, và về sự biểu diễn những phép lạ và thần thông. *Sunakkhatta*, hoàng tử *Licchavi* trở thành đệ tử của Đức Phật và được chấp nhận vào Tăng Đoàn.

Nhưng ông thấy giới luật và Giáo Pháp ở trên ông và trên tầm mức hiểu biết của ông, cùng lúc đó ông bị thu hút

vào giáo pháp và pháp hành của những phái khác. Sau ba năm ông rời Tăng Đoàn rồi thành một đồ chúng của một trong những phái khác, ông bắt đầu thoá mạ giáo pháp của Đức Phật và thực hiện nhiều lần vu khống Đức Phật và chúng đệ tử của Ngài. Nhiều bài giảng ngắn trong Kinh *Pāthika* tường trình về những lời phủ nhận và giải thích của Đức Phật liên quan đến nhiều lời buộc tội của *Sunakkhatta.*

(2) Kinh Udumbarika *(Udumbarika Sutta)*

Bài Kinh nầy thuyết cho *Nigrodha,* du ẩn sĩ và đồ chúng của ông trong vườn thượng uyển của hoàng hậu Udumbarika gần Rajāgaha, để huỷ luận thuyết sai lầm của họ và thiết lập luận thuyết hợp lý. Quá bị ám ảnh với những tà kiến sai lầm của chính họ, những du sĩ nầy không đáp lời mời của Đức Phật để hành theo Giáo Pháp của ngài bảo đảm có hiệu quả thiết thực trong bảy ngày.

(3) Kinh Chuyển Luân Thánh Vương *(Cakkavatti Sutta)*

Trong thành *Mātulā,* của xứ *Magadha*, Đức Phật ra lệnh cho chư tỳ khưu hãy là những người hộ độ cho chính mình, là nơi nương nhờ của chính mình, nương nhờ vào pháp và không nương nhờ vào ai khác. Sau đó Đức Phật kể chuyện *Daḷhanemi,* Vua Chuyển Luân Thánh Vương, có Thiên Xa như là một trong bảy báu của Đức Vua. Vua và những người kế vị cai trị bốn châu thiên hạ, nắm và sử dụng uy lực và quyền hành của Chuyển Luân Thánh Vương. Thọ mạng của chư vị dài lâu và bao lâu còn sống thì còn duy trì chánh đạo và hoàn thành những bổn phận cao thượng của vua Chuyển Luân Thánh Vương, Chánh Pháp là người hộ độ duy nhất, cung cấp chỗ trú ẩn và an ninh, thân tặng tài sản và nhu yếu phẩm cho người cần,

Lãnh thổ của họ duy trì hoà bình, thịnh vượng và phát triển.

Nhưng khi Quốc vương không thực hiện được những bổn phận của vị vua chánh trực, khi Chánh Pháp không còn là nơi nương nhờ, đạo đức con người suy sút. Tuổi thọ giảm dần đến chỉ còn mười tuổi. rồi mười thiện nghiệp sanh ra những hiệu quả ích lợi hoàn toàn mất và mười ác nghiệp cho quả bất thiện sinh sôi nẩy nở tràn lan. Người ta quên không tỏ ra tôn kính bậc lãnh đạo và các trưởng lão, lơ là thực hiện những bổn phận đối với cha mẹ, sa môn và bà la môn. Cũng có phát sanh sân hận và tà ý lẫn nhau, những tư tưởng giết nhau, rồi tiếp đến là đánh nhau, phá hại và tàn sát.

Một ít người sống sót từ cuộc tàn sát đồng lòng từ bỏ các tà hạnh, sống trong tinh thần hài hoà, làm các thiện nghiệp, tỏ lòng tôn kính các bậc lãnh đạo và các trưởng lão, thực hành những bổn phận đối với cha mẹ, sa môn và bà la môn. Cuối cùng đạo đức được cải thiện, tuổi thọ con người tăng lên lại dần đến tám mươi ngàn tuổi khi đó Vị Chuyển Luân Thánh Vương xuất hiện thêm một lần nữa để cai trị đúng chánh pháp. Như vậy, chư tỳ khưu được lệnh sinh hoạt đúng chánh Pháp, biến Pháp là người hộ độ, là nơi nương nhờ. Pháp sẽ chỉ đường cho họ phát triển thể chất và tâm linh cho đến họ đạt quả vị Ala hán.

(4) Kinh Khởi Thế Nhân Bổn *(Aggañña Sutta)*

Bài Kinh nầy được thuyết tại thành Sāvatthi cho hai chú sa di đang tu học, *Vāseṭṭha* và *Bhāradvāja,* chỉ ra những tà kiến của những người Bà la môn như việc liên quan đến đẳng cấp. Bên phía Bà la môn tuyên bố rằng trong bốn giai cấp của con người, giai cấp Bà la môn được công nhận là cao thượng nhất trong thời đó, kế đến là giai cấp Sát Đế Lỵ

- *Khattiya,* giai cấp cao thượng và hoàng gia; tiếp theo là giai cấp *Vessa* - iai cấp mậu dịch và cuối cùng là *Suda* - giai cấp hạ tiện nhất

Đức Phật phủ nhận những lời tuyên bố nầy của phía Bà la môn, bằng cách giải thích thế giới phải chịu những tiến trình tiến hoá và hoại diệt và mô tả làm sao con người xuất hiện đầu tiên trên trái đất và làm sao nổi lên bốn giai cấp. Ngài giải thích thêm rằng dòng tộc sản sinh của một người nào không quyết định tính cách cao thượng của người đó nhưng do đức hạnh và trí tuệ hiểu biết Tứ Thánh Đế.

'Dù ai đi nữa nắm giữ tà kiến và phạm tà hạnh đều là không cao thượng cho dù thuộc đẳng cấp nào. Bất kỳ ai tự mình thu thúc trong hành động, lời nói và tư tưởng và phát triển Ba Mươi Bảy Bồ Đề Phần cho đến khi diệt tận mọi phiền não ngay trong kiếp sống nầy là người lãnh đạo, người cao thượng nhất giữa loài người và chư thiên bất kể sanh ra trong dòng tộc nào.

(5) Kinh Tự Hoan Hỷ ***(Sampasādanīya Sutta)***

Lòng tịnh tín bất động vào Đức Phật của Đại đức Sāriputta đã được công bố một lần trong bài diễn thuyết hùng hồn ngợi ca Đức Phật trong sự hiện diện của ngài. Về việc phát ngôn hùng hồn gan dạ về những phẩm chất của Đức Phật, Đức Phật hỏi ông liệu ông có hiểu biết tự thân nào về các tâm của chư Phật, ở quá khứ,vị lai và hiện tại, giới hạnhcủa chư vị, định tâm và trí tuệ của chư vị và cách giải thoát của chư vị.

Đại Đức Sāriputta nói ngài không tuyên bố có kiến thức như thế tự ngài thẩm định bằng cách tuyên bố rõ tiến trình của pháp được tất cả chư vị Phật thực hiện - những thành tựu trong giới luật, từ bỏ năm triền cái, an trú trong bốn

phép chánh niệm và huân tập Bảy yếu tố giác ngộ - chỉ tiến trình nầy mới có thể dẫn đến giác ngộ siêu việt.

(6) Kinh Thanh Tịnh *(Pāsādika Sutta)*

Đại Đức Ānanda cùngđi với tỳ khưu Cunda đến gặp Đức Phật để báo cho ngài biết *Nigaṇṭḥa Nāṭaputta* đã từ trần, vị lãnh đạo của một phái nổi tiếng, và sự chia rẽ đã phát sanh giữa chúng đệ tử của ông.

Đức Phật bảo họ đó là điều tự nhiên và có mầm mống xảy ra trong giáo pháp không được dạy tốt, không được phổ biến rộng rãi, không dẫn đến giải thoát, và không được dạy bởi người đã giác ngộ siêu việt.

Trái lại, Đức Phật giải thích rằng giáo pháp mà khi đem ra dạy thì được dạy tốt, được phổ biến rộng rãi nhờ người đã giác ngộ siêu việt, không có tà kiến, không có suy xét về quá khứ hay tương lai hay về ngã. Trong Giáo Pháp của Đức Phật, chư tỳ khưu được Bốn Phép Chánh Niệm nhờ đó những tà kiến và những xét đoán nầy được dẹp qua một bên.

(7) Kinh Tướng *(Lakkhaṇa Sutta)*

Bài Kinh nầy về ba mươi hai thân tướng trang nghiêm của bậc Đại Nhân được Đức Phật thuyết tại thành Sāvatthi, trong tự viện của ông Cấp Cô Độc *(Anāthapiṇḍika)*. Đối với người có ba mươi hai thân tướng trang nghiêm, chỉ có thể có hai tiến trình dành sẳn cho vị ấy và không cho ai khác.

"Nếu sống đời tại gia, người ấy sẽ trở thành Chuyển Luân Thánh Vương cai trị đúng chánh đạo cả bốn châu thiên hạ. Nếu từ bỏ đời sống gia đình xuất gia sống đời vô gia đình, vị ấy sẽ trở thành Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác.

Đức Phật giải thích chi tiết ba mươi hai thân tướng trang nghiêm, cùng với sự tích những việc thiện mà ngài đã hoàn

thành trong những kiếp trước bằng đức hạnh nhờ đó có được những thân tướng ấy.

(8) Kinh Giáo Thọ Singala *(Singāla Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành *Rajāgaha* nhằm giúp cho người thanh niên *Singāla*. Thanh niên Singāla thường lễ bái sáu hướng, đó là, Đông, Nam, Tây, Bắc, Thượng và Hạ theo lời cha dạy trước khi ông từ trần. Đức Phật giải thích cho thanh niên nầy rằng trong giáo pháp của ngài, sáu hướng là: Hướng Đông đại diện cho cha mẹ; hướng Nam đại diện cho thầy tổ; hướng Tây cho vợ và con; hướng Bắc cho bằng hữu và những người cộng sự; hướng Trên đại diện cho Sa Môn và Bà La Môn.

Đức Phật giải thích thêm về sáu nhóm trong xã hội được đề cập đến trong bài Kinh được xem là linh thiêng và đáng tôn trọng và tôn thờ. Người tôn kính họ bằng cách thực hiện những bổn phận đối với họ. Sau đó những bổn phận nầy được giải thích cho thanh niên *Singāla*.

(9) Kinh Āṭānāṭiya *(Āṭānāṭiya Sutta)*

Tứ Đại Thiên Vương đến diện kiến Đức Phật và bạch ngài rằng có những người không có đức tin trong số chúng sanh vô hình có thể phương hại đến những người theo Đức Phật. Do đó Tứ Đại Thiên Vương muốn dạy chư tỳ khưu bài chú hộ trì được biết như là Kinh Hộ Trì *Āṭānāṭiya*. Đức Phật im lặng tán thành.

Sau đó Tứ Đại Thiên Vương đọc bài kinh hộ trì *Āṭānāṭiya,* Đức Phật khuyên chư tỳ khưu, chư tỳ khưu và các đệ tử cư sĩ học, ghi nhớ hầu có thể sống dễ dàng thoải mái và được canh phòng và hộ trì cẩn thận.

(10) Kinh Phúng Tụng *(Sangīti Sutta)*

Đức Phật đang đi vòng quanh xứ Mallas khi ngài đến *Pāvā*. Cái chết của *Nigaṇṭha Nātaputta* vừa chỉ mới xảy

ra và đồ chúng của ông bỏ đi trong sự bất hoà, xung đột, tranh cãi về những học thuyết.

Đại đức Sāriputta người giảng bài kinh nầy quy tội chia rẽ trong đồ chúng của Nātaputta cho sự kiện rằng giáo pháp của *Nāṭaputta* không được dạy tốt cũng không được phổ biến rộng rãi, và không dẫn đến giải thoát ra khỏi vòng sanh tử luân hồi, và được người dạy không có sự giác ngộ siêu việt.

Nhưng giáo pháp của Đức Phật được giảng dạy tốt, phổ biến rộng rãi, dẫn đến giải thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi, được Đức Phật giảng dạy - người đã chứng ngộ giải thoát siêu việt. Ngài khuyên chư tỳ khưu đọc tụng pháp được Đức Phật dạy, trong sự tương hợp và không có bất hoà hầu Giáo Pháp nầy trường tồn. Sau đó Đức Phật tiếp tục liệt kê các pháp được phân loại dưới những đề mục riêng như Nhóm có Một Pháp, Nhóm có Hai Pháp, v.v. đến nhóm có mười pháp. để dễ ghi nhớ và tụng đọc.

(11) Kinh Thập Thượng *(Dasuttara Sutta)*

Bài Kinh nầy cũng được Đại Đức *Sāriputta,* trong lúc Đức Phật ngụ *Campā* để chư tỳ khưu được giải thoát khỏi xiềng xích, chứng ngộ Niết Bàn, và đưa đến khổ tận.

Đại Đức dạy pháp được phân loại như Nhóm có Một Pháp, Nhóm có Hai Pháp, v.v. đến Nhóm có Mười Pháp.

☸

Chương V
TRUNG BỘ KINH

Bộ sưu tập nầy gồm những bài Kinh có độ dài tương đối được làm thành từ một trăm năm mươi hai bài Kinh trong ba tập được là *Paṇṇāsa* (năm mươi). Cuốn đầu tiên được gọi là *Mūlapaṇṇasā*, đề cập đến năm mươi bài Kinh đầu tiên trong năm chương, Cuốn thứ hai, *Majhimapaṇṇāsa*, gồm năm mươi bài kinh thứ hai cũng trong năm chương; và năm mươi hai bài Kinh cuối cùng được đề cập trong năm chương của cuốn thứ ba *Uparipaṇṇāsa,* nghĩa là hơn năm mươi.

Những bài Kinh trong Bộ nầy chiếu nhiều ánh sáng vào những ý tưởng và thể chế xã hội vào những ngày thời đó, và cung cấp những tin tức tổng quát về đời sống kinh tế và chính trị.

*

(a) CHƯƠNG MŪLAPAṆṆĀSA PĀḶI

I. PHẨM PHÁP MÔN CĂN BẢN (MŪLAPARIYĀYA VAGGA)

(1) Kinh Pháp Môn Căn Bản *(Mūlapariyāya Sutta)*

Đức Phật giải thích cơ bản của tất cả các hiện tượng, đặc biệt hai mươi bốn phạm trù như tứ đại (đất, nước, gió, lửa); chúng sanh hữu tình, chư thiên, cái thấy, cái nghe, cái nghĩ về, cái biết; cái nhất thể, cái đa thể, cái toàn thể; và thực tại của Niết bàn. Người đời chưa được hướng dẫn không thể quan niệm bản chất thực của các hiện tượng nầy; chỉ những bậc giác ngộ mới có thể thấy chúng trong cái nhìn chân thực.

(2) Kinh Tất Cả Các Lậu Hoặc ***(Sabbāsava Sutta)***

Trong bài Kinh nầy, định nghĩa các lậu hoặc (các chất say làm mê mờ tâm trí) vây bủa người đời không được hướng dẫn, và giải thích bảy pháp hành để diệt trừ chúng.

(3) Kinh Thừa Tự Pháp ***(Dhammadāyāda Sutta)***

Bài Kinh nầy gồm hai bài pháp khác nhau, bài đầu tiên được Đức Phật thuyết, bài thứ hai do Đại Đức *Sāriputta*. Đức Phật sách tấn chư tỳ khưu thừa tự Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo như là Pháp sản của Như Lai trao truyền, và không phải vật chất sản như tứ vật dụng. Đại Đức Sāriputta khuyên chư tỳ khưu sống đời độc cư để đắc các tầng thiền và phấn đấu diệt tận tham, sân và si để hưởng Niết Bàn.

(4) Kinh Sợ Hãi và Uế Nhiễm ***(Bhayabherava Sutta)***

Bài Kinh nầy mô tả làm sao một vị tỳ khưu sống đời độc cư trong khu rừng hẻo mang tai hoạ và nguy hiểm đến cho chính mình do tư tưởng, lời nói và việc làm không trong sạch và làm sao Đức Phật đã sống bình an và vô hại trong rừng nhờ rèn luyện tư tưởng, lời nói và hành động trong sạch và cuối cùng dẫn ngài đến giác ngộ.

(5) Kinh Không Uế Nhiễm ***(Anangaṇa Sutta)***

Trong bài Kinh nầy theo lời yêu cầu của Đại Đức Mahā Mogallāna, Đại Đức Sāriputta giải thích bốn loại người:

- Người không trong sạch biết mình không trong sạch;
- Người không trong sạch không biết mình không trong sạch;
- Người trong sạch biết sự trong sạch của chính mình;
- Người trong sạch khôn biết sự trong sạch của chính mình.

(6) Kinh Ước Nguyện *(Ākankheyya Sutta)*

Bài Kinh nầy mô tả cách chư tỳ khưu phát triển Giới, Định và Tuệ như thế nào, thay vì khao khát lợi và danh; cách vị ấy nên thu thúc lục căn, thấy nguy hiểm trong những lỗi nhỏ nhất như thế nào.

(7) Kinh Ví Dụ Tấm Vải *(Vattha Sutta)*

Trong bài Kinh nầy Đức Phật giải thích tâm không trong sạch và tâm trong sạch bằng cách đưa ví dụ về tấm vải dơ và tấm vải sạch. Chỉ có tấm vải sạch mới thấm thuốc nhuộm được; cũng vậy chỉ có tâm trong sạch mới nhớ giữ được Pháp.

(8) Kinh Đoạn Giảm *(Sallekha Sutta)*

Trong bài Kinh nầy Đức Phật giải thích cho *Mahā Cunda* cách các tà kiến về ngã và thế giới có thể từ bỏ nhờ Tuệ Quán. Pháp hành để đắc thiền không phải pháp hành khổ hạnh có thể diệt trừ các phiền não, hành để đắc thiền chỉ dẫn đến đời sống an lạc.

Chỉ ngăn không làm bốn mươi bốn điều bất thiện gồm pháp hành khổ hạnh nhằm diệt trứ phiền não. Chỉ có tác ý làm một việc thiện là đủ sản xuất ra quả tốt; khi tác ý đó đi cùng với hành động thực sự thì tích luỹ được vô số quả ích lợi.một người chìm ngập trong vũng lầy dục lạc bất tịnh thể cứu người khác cũng đang chìm đắm như vậy trong vũng lầy sa đoạ đó.

(9) Kinh Chánh Tri Kiến *(Sammādiṭṭhi Sutta)*

Bài Kinh nầy là một bản giải thích về chánh kiến được Đại Đức *Sāriputta* thuyết tại thành *Sāvatthi*. Khi những hành động về thân, khẩu, ý bị tham, sân và si xúi giục, thì nhưng hành động đó đều xấu. Khi chúng sanh khởi nhờ vô tham, vô sân và vô si,những hành động nầy ắt là tốt. Chánh kiến là hiểu biết hành động tốt là gì và hành động

xấu là gì; chính là sự hiểu biết tròn đủ Tứ Diệu Đế và không nắm giữ thường kiến liên quan đến 'bản ngã'.

(10) Đại Kinh Niệm Xứ *(Mahāsatipaṭṭhāna Sutta)*

Bài Kinh nầy được thuyết tại thị trấn *Kammāsadhamma* là bài Kinh quan trọng nhất cho những lời hướng dẫn thực tiễn về phép tu tập chánh niệm. Bài Kinh mô tả Bốn Phương Pháp Quán Niệm, đó là, quán thân, quán thọ, quán tâm và quán pháp như là con đường số một và duy nhất để thanh tịnh chúng sanh, vượt qua sầu não, đoạn tận khổ ưu, thành tựu Thánh Trí, và chứng ngộ Niết Bàn.

Bài Kinh nầy xuất hiện tương tự như trong Trường Bộ Kinh.

II. PHẨM SƯ TỬ HỐNG *(SĪHANĀDA VAGGA)*

(1) Tiểu Kinh Sư Tử Hống *(Cūḷasīhanāda Sutta)*

Trong bài nầy, được thuyết tại *Sāvatthi,* Đức Phật tuyên bố dũng mãnh rằng Bốn Bậc Thánh, đó là, Nhập Lưu, Nhất Lai, Bất Lai và A-la-hán chỉ hiện hữu trong giáo pháp của Đức Phật và không nơi nào khác.

(2) Đại Kinh Sư Tử Hống *(Mahāsīhanāda Sutta)*

Trong bài Kinh nầy, được thuyết tại *Vesālī*, Đại Đức *Sāriputta* bạch Đức Phật về sự thoá mạ những đức tính cúa Đức Phật gây ra do *Sunakkhatta* người đã từ bỏ giáo pháp. Đức Phật nói rằng *Sunakkhatta* không được trang bị một cách có tri thức để có cái nhìn lướt qua rất mờ nhạt về phẩm tính của Đức Phật chẳng hạn như Thập Lực, Bốn Loại Tự Tín Siêu Việt, Trí Tuệ Toàn Tri Không Bị Thoái Hoá cho đến lúc nhập Niết Bàn. Sau đó ngài mô tả năm nơi đến và những hành động dẫn dắt chúng cũng như

những tà kiến và những pháp hành của những ẩn sĩ loã thể mà *Sunakkhatta* bây giờ thuộc về trại của chúng.

(3) Đại Kinh Khổ Uẩn *(Mahādukhakkhandha Sutta)*

Bài kinh nầy được thuyết ở thành *Sāvatthi* để phản bác lại những ẩn sĩ loã thể ngoại đạo khi họ cố gắng tỏ ra rằng họ cũng đi theo cùng một con đường và dạy cùng một pháp với Đức Phật. Đức Phật cũng giải thích cho chư tỳ khưu những lạc thú của giác quan là gì, cái gì là lỗi lầm và nguy hiểm của chúng, và con đường thoát khỏi chúng. Đức Phật giải thích thêm rằng ngoài giáo pháp của Như Lai những pháp nầy không được biết đến và không ai mà chỉ có Đức Phật và chư đệ tử của Ngài có thể dạy những pháp như thế.

(4) Tiểu Kinh Khổ Uẩn *(Cūḷadukkhakkhandha Sutta)*

Bài Kinh nầy Đức Phật thuyết ở *Kapilavatthu* cho Hoàng Tử *Mahānāma* dòng Sakyan để giải thích cho ông, theo lời yêu cầu của ông, làm sao tham, sân và vô minh gây ra phiền não và khổ đau.

(5) Kinh Tư Lượng *(Anumāna Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đại Đức *Moggallāna t*huyết cho nhiều tỳ khưu ở *Susumāragiya* trong xứ Bhagga. Họ bị buộc để thấy nếu họ tự tẩy rửa chính họ khỏi mười sáu tính cố thủ bướng bỉnh như khao khát quá đáng, lăng nhục người và tự ca ngợi mình (tự tán huỷ tha), sự phẫn nộ, v.v...Nếu mười sáu tà kiến, v.v...Nếu mười sáu loại pháp bất thiện được nhận ra trong chính mình, nên kiên quyết nổ lực để diệt trừ chúng.

(6) Kinh Tâm Hoang Vu *(Cetokhila Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết thành Sāvatthi, đề cập đến năm loại gai trong tâm: Nghi ngờ Phật, nghi ngờ Pháp, nghi ngờ Tăng, nghi ngờ về hiệu của pháp hành

trong Giới, Định và Tuệ, ác ý và oán hận đối với chư tỳ khưu đồng môn. Bài Kinh cũng nhắc đến năm thằng thúc: dính mắc vào dục trần, dính mắc vào tự ngã, dính mắc vào những đối tượng vật chất,; không điều độ trong ăn ngủ và hành theo đời sống phạm hạnh chỉ với mục tiêu đạt được đời sống an lạc mà thôi. Những loại gai tâm và thằng thúc nầy là chướng ngại cho việc thoát Chúng nên được bỏ đi và diệt trừ để chứng ngộ Niết Bàn.

(7) Kinh Khu Rừng *(Vanapattha Sutta)*

Bài Kinh nầy, thuyết tại thành *Sāvatthi*, liên quan đến việc chọn lựa một địa điểm thích hợp cho chư tỳ khưu. Tỳ khưu phải tùy thuộc vào khoảng rừng thưa hay một ngôi làng, hay một tỉnh lỵ hay một cá nhân để có nơi cư ngụ và hộ độ. Nếu người ấy tìm ra một nơi đặc biệt nào không được như ý cho cả hai việc phát triển tinh thần và hộ độ vật chất, vị ấy nên từ bỏ địa điểm đó ngay lập tức.

Nếu vị ấy tìm được nơi như ý có sự tôn kính để hộ độ vật chất, nhưng không lợi ích cho việc phát triển tinh thần, vị ấy cũng nên từ bỏ nơi ấy. Nhưng khi nơi ấy chứng tỏ có lợi ích cho sự phát triển tinh thần, thậm chí việc hộ độ vật chất kém cỏi đạm bạc, vị tỳ khưu nên tiếp tục ở lại đó. Khi đầy đủ duyên cho cả hai việc phát triển tinh thần và hộ độ vật chất, vị rất nên sống trọn đời trong một nơi như thế.

(8) Kinh Mật Hoàn *(Madhupiṇḍika Sutta)*

Hoàng Tử dòng Sakyan, tên là *Daṇḍapāni*, một lần hỏi Đức Phật tại thành *Kapilavatthu* ngài dạy học thuyết gì. Đức Phật trả lời rằng học thuyết ngài là một điều mà không có người bà la môn hay ma vương nào có thể nắm được. Đó là thế nầy: không sống bất hòa với bất cứ ai trên đời; không bị ám ảnh bởi những ấn tượng giác quan nào

(tưởng); không bị quấy rối bởi nghi ngờ; và không tham đắm vào bất cứ hình thức nào trong đời.

(9) Kinh Song Tầm *(Dvedāvitakka Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành *Sāvatthi* để giải thích hai loại tư duy: thiện và bất thiện. Tỳ khưu nên thực hành để thấy lợi ích của việc tham dự vào những tư tưởng thiện và những nguy hại của tư tưởng bất thiện.

(10) Kinh An Trú Tầm *(Vitakkasaṇṭhāna Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành Sāvatthi về việc làm sao chiến đấu với sự phát sanh của những ý tưởng bất thiện với những ý tưởng thiện. Ví dụ, tham dục và những ý tưởng khoái lạc nên được trục xuất bằng cách quán bất tịnh vô thường về vật tham muốn; ác ý và sân hận phải được đối trị bằng tâm từ ái; và vô minh có thể vượt qua bằng cách tìm sự soi sáng và hướng dẫn của đạo sư.

III. PHẨM VÍ DỤ *(OPAMMA VAGGA)*

(1) Kinh Ví Dụ Cái Cưa - *(Kakacūpama Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành *Sāvatthi* có liên quan đến tỳ khưu *Moḷiyaphaguna* người thân mật với chư tỳ khưu ni. Khi những tỳ khưu khác chỉ trích ông vì quá thân mật với chư tỳ khưu ni, ông mất bình tĩnh và cãi lộn với chư tỳ khưu phê bình ông.

Khi Đức Phật khuyến cáo và khuyên ông nên xa lánh chư ni và giữ bình tĩnh, ông vẫn vẫn ngoan cố. Đức Phật chỉ ra sự tác hại của tính nóng nảy và khuyên chư tỳ khưu khác kiềm chế vững, không để mất bình tĩnh thậm khi có ai cưa tay chân họ thành từng mảnh.

(2) Kinh Ví Dụ Con Rắn *(Alagaddūpama Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành *Sāvatthi*. Tỳ Khưu *Ariṭṭha* hiểu lầm lời dạy của Đức Phật và duy trì rằng Đức Phật chỉ dạy làm sao để hưởng lạc thú mà không ảnh hưởng gì đến việc tiến bộ trên đường Đạo. Khi Đức Phật quở trách ông vì những tư tưởng sai lầm ông vẫn không ăn năn hối lỗi.

Sau đó, Đức Phật dạy chư tỳ khưu về con đường sai và con đường đúng của việc học Đạo, cho ví dụ về người bắt rắn và ví dụ về cái bè.

(3) Kinh Gò Mối *(Vammika Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành Sāvatthi. Đại Đức *Kumārakassapa* được một thiên nam hỏi một loạt mười lăm câu hỏi rồi ông đem đến Đức Phật để làm sáng tỏ. Đức Phật giải thích cho ông ý nghĩa các câu hỏi và giúp ông giải quyết chúng

(4) Kinh Trạm Xe *(Rathavinīta Sutta)*

Bài Kinh nầy kể lại cuộc đối thoại giữa Đại Đức *Sāriputta* và Đại Đức *Puṇṇa* tại thành *Sāvatthi* về bảy giai đoạn thanh tịnh, như Giới tịnh, Tâm tịnh, Kiến tịnh v.v...phải chứng nghiệm qua trước khi thành tựu Niết bàn.

(5) Kinh Bẫy Mồi *(Nivāpa Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành *Sāvatthi* về những con rắn mai phục chư tỳ khưu trên đường đạo. Dùng ví dụ của tên thợ săn, những kẻ theo tên thợ săn, đồng cỏ xanh tươi và bốn đàn dê khác nhau với bốn loại ẩn sĩ ngoại đạo đã từ bỏ đời sống gia đình.

(6) Kinh Thánh Cầu *(Pāsarāsi Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành *Sāvatthi* được biết với tựa đề là Kinh Thánh Cầu *(Ariyapariye-*

sana). Đức Phật tường thuật lại cuộc đời của Ngài từ lúc được sanh ra ở cõi người như là con của vua Suddhodana đến lúc thuyết bài Kinh Chuyển Pháp Luân đầu tiên, tường thuật chi tiết về việc xuất gia của ngài, những pháp hành sai lầm ban đầu của phép khổ hạnh cực kỳ và cuối cùng khám phá Con Đường Cao Thượng gồm Tám Chi. Đặc biệt, nhấm mạnh loại tầm cầu, Cao Thượng và Thấp hèn. Ngài giải thích rằng thật cực kỳ dại khờ tìm cầu dục lạc mà phải chịu già, bệnh, chết. Cuộc tầm cầu cao thượng nhất sẽ tìm thấy sẽ giải thoát khỏi già, bệnh và chết.

(7) Tiểu Kinh Ví Dụ Dấu Chân Voi *(Cūḷahatthipado-pama Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành *Sāvat-thi*. Ông Bà la môn *Jāṇussoṇi* hỏi du sĩ *Pilotika*, mới từ Đức Phật trở về, liệu ông có biết hết mọi đức tính và sự thành đạt của Đức Phật không. Ẩn sĩ ngoại đạo trả lời rằng chỉ một Đức Phật- người có thể ngang tài ngang đức với một Đức Phật khác trong những thành đạt mới biết tất cả những đức tính của vị Phật khác. Đối với ông, ông chỉ thể dùng trí tưởng tượng của ông trong sự tôn kính nầy chỉ như tên thợ săn đoán kích thước tầm cỡ của con voi từ cỡ dấu chân voi.

Sau đó ông bà la môn *Jāṇussoṇi* đi gặp Đức Phật, và tường thuật lại cuộc đối thoại với ông du ẩn sĩ Đức Phật nói với ông rằng cỡ của dấu chân voi vẫn còn có thể bị lầm đường lạc lối. Chỉ khi người nào theo dấu chân voi, và con vật được nhìn thấy tổng quát, tầm cỡ thực sự của nó có thể được phán đoán chính xác. Cũng vậy những đức tính của Đức Phật cũng như giáo lý của Ngài có thể được đánh giá và hiểu trọn vẹn khi người đó chấp nhận theo giáo pháp và thực hành như được ngài dạy mãi cho đến khi đạt được mục đích cuối cùng. của quả vị Ala hán.

(8) Đại Kinh Ví Dụ Dấu Chân Voi *(Mahāhatthi-padopama Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đại Đức *Sāriputta* thuyết cho chư tỳ khưu tại thành *Sāvatthi* dùng ví dụ của dấu chân voi. Ngài giải thích rằng chỉ như dấu chân của những con vật khác có thể chứa trong dấu chân voi, tất cả các thiện pháp đều bao gồm trong Bốn Sự Thật Cao Quý (Tứ Diệu Đế).

(9) Đại Kinh Ví Dụ Lõi Cây *(Mahāsāropama Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại *Rājagaha* liên quan đến *Devadatta* vẫn còn bằng lòng với danh và lợi bởi vì ông đắc thần thông và từ bỏ Giáo Pháp và gây chia rẽ Tăng đoàn. Đức Phật nói rằng Giáo pháp nầy không nhằm mục đích đạt danh và lợi- mà chỉ ví như những chồi và cành cây bên ngoài; không chỉ thành tựu giới luật- có thể ví như là vỏ cứng bên ngoài của cây; cũng không chỉ an định để đạt những thần thông - như vỏ cây. Pháp được dạy để đắc Ala hán quả mà chỉ mình nó tượng trưng cho cái lõi cây.

(10) Tiểu Kinh Ví Dụ Lõi Cây *(Cūḷasāropama Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành Sāvatthi liên hệ đến ông bà la môn Pingalakoccha người hỏi Đức Phật liệu sáu ông đạo sư tuyên bố là các vị Phật có thực sự giác ngộ không. Đức Phật giải thích rằng pháp hành phạm hạnh được Đức Phật dạy dẫn đến quả vị Ala hán, chứ không phải để đạt danh và lợi hay thần thông.

IV. PHẨM SONG ĐỐI *(MAHĀYAMAKA VAGGA)*

(1) Kinh Cūḷagosinga

Đại Đức *Anuruddha*, *Nandiya* và *Kimila* đang cư ngụ tại vùng rừng cây *Sal Gosinga*. Đức Phật viếng thăm họ và ca

ngợi cách sống của họ, thực hành đời sống phạm hạnh trong sự hài hoà và tương hợp với nhau thật hoàn hảo, như thế tạo nên một loại trang sức để tô điểm cho vùng rừng xinh tươi đáng quý nầy.

(2) Kinh Mahāgosinga *(Mahāgosinga Sutta)*

Một thời trong lúc Đức Phật đang ngự tại vùng rừng cây *Sal Gosinga*, Đại Đức *Sāriputta* hỏi Đức Phật: "Ai sẽ tô điểm nhiều nhất cho vùng rừng nầy và làm tăng thêm vẻ đẹp của nó?" Bài pháp nầy tường thuật lại những câu trả lời khác nhau do Đại Đức *Revata, Anuruddha, Mahā Kassapa, Mahā Moggallāna, Sāriputta* và chính Đức Phật.

(3) Đại Kinh Người Chăn Bò *(Mahāgopālaka Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành *Sāvatthi*, giải thích những duyên đưa đẩy nhờ đó Giáo Pháp sẽ phát triển và thịnh vượng và những duyên khiến cho Giáo Pháp suy đồi và thoái hoá. Người chăn bò được đưa ra làm ví dụ. Khi người chăn bò có mười một cách điều khiển khéo léo và săn sóc đàn súc vật của nó, thì công việc của nó có sự tiến bộ và phát triển. Cũng vậy khi vị tỳ khưu có kỹ năng và hoàn thành mười một yếu tố như tri thức chân chánh, về Ngũ Uẩn, thực hành Giới, Định, và Tuệ...,thì Giáo Pháp sẽ phát triển và thịnh vượng.

(4) Tiểu Kinh Người Chăn Bò *(Cūḷagopālaka Sutta)*

Bài Kinh nầy đề cập đến mười một yếu tố, vì không thực hiện như vậy sẽ tạo thêm sự suy vi và huỷ diệt của Giáo Pháp. Tương tự như súc vật dưới sự chăm sóc của tên chăn bò khờ dại và vụng về băng qua từ một bến cảng lầm lạc trên bờ và gặp sự huỷ diệt thay vì đến bờ kia, cũng vậy những người theo các bậc đạo sư mà không thành tựu trong tri thưc chánh về Ngũ Uẩn, v.v. sẽ chỉ chấm dứt trong tai hoạ.

(5) Tiểu Kinh Saccaka *(Cūḷasaccaka Sutta)*

Bài Kinh nầy được thuyết tại thành *Vesālī,* cho một bản tường trình về cuộc tranh luận giữa Đức Phật và *Saccaka*, du sĩ ngoại đạo về đề tài 'Bản ngã'. *Saccaka* duy trì quan niệm sai lầm rằng Vật chất, thọ, tưởng, hành, thức là bản ngã của con người. Chính bản ngã hưởng quả của thiện nghiệp và chịu hậu quả của bất thiện nghiệp. Đức Phật bác bỏ học thuyết của ông, chỉ ra rằng không có cái gì trong ngũ uẩn là ta cả, mỗi chúng sanh phải chịu luật vô thường, khổ và vô ngã, và không tuân theo sự điều khiển của con người. *Saccaka* phải công nhận sự thất bại của mình trong sự hiện diện của đồ chúng ông.

(6) Đại Kinh Saccaka *(Mahāsaccaka Sutta)*

Cũng là du sĩ ngoại đạo *Saccaka,* lại đến với Phật vào ngày hôm sau và hỏi về việc tu dưỡng thân và tâm. Ông chỉ những phương pháp sai để định tâm. Đức Phật giải thích cho *Saccaka* nhiều phương pháp khác nhau mà chính ngài đã hành theo và phạm sai lầm cho đến khi ngài tìm ra Trung Đạo mà cuối cùng dẫn ngài đến chứng ngộ Niết bàn.

(7) Tiểu Kinh Đoạn Ái *(Cūḷataṇhāsankhaya Sutta)*

Thiên Vương suy xét làm sao đệ tử của Đức Phật tự rèn luyện để chứng ngộ Niết bàn. Đức Phật miêu tả ngắn gọn về làm sao một gia chủ sau khi từ bỏ gia đình, tự đặt mình trong quá trình huấn luyện, dần dần thanh lọc tâm khỏi mọi phiền não và dẫn đến mục đích cuối cùng.

(8) Đại Kinh Đoạn Tận Ái *(Mahātaṇhāsankhaya Sutta)*

Một đệ tử của Đức Phật, tên là Sati, giữ quan điểm do Đức Phật dạy: '"Cùng một tâm nhập vào và đi lang thang."Những đệ tử khác cố đưa ông ra khỏi quan niệm

sai lầm nhưng không có hiệu quả. Đức Phật bảo ông rằng ngài không bao giờ dạy những quan niệm sai lầm như thế. Ngài chỉ dạy "Thức sanh do duyên (điều kiện); không có sự sanh khởi nào của thức mà không có duyên cả.

(9) Đại Kinh Xóm Ngựa ***(Mahā-asapura Sutta)***

Người dân Xóm Ngựa, ở trong một thị trấn của xứ *Anga,* có tín tâm nhiệt thành với Đức Phật, Pháp và Tăng, giúp đỡ và hộ độ chư Tăng bằng cách dâng cúng cho chư vị những vật dụng. Để tỏ lòng tri ân sự hộ độ như thế, Đức Phật sách tấn chư tỳ khưu nỗ lực tinh tấn trong việc tu và hành đạo, lên dần từng giai đoạn, bắt đầu từ tránh làm các việc ác bằng cách chế ngự những hành động về thân và khẩu, tiến đến những thu thúc về tâm nhờ hành thiền, rồi tiến dần đến thành tựu bốn tầng thiền, và cuối cùng đến giai đoạn nơi tất cả các phiền não đều được diệt trừ và Niết Bàn được chứng đạt.

(10) Tiểu Kinh Xóm Ngựa ***(Cūḷa-assapura Sutta)***

Để tỏ lòng tri ân sự hộ độ của những thiện tín Xóm Ngựa, một thị trấn trong xứ *Anga,* Đức Phật sách tấn chư tỳ khưu hãy xứng đáng với danh nghĩa sa môn và bà la môn. Sa môn có nghĩa là người đã vắng lặng tham ái; bà la môn có nghĩa là người đã thoát khỏi mọi phiền não. Do vậy một tỳ khưu nên tự tuân phục và hành pháp như đã được Đức Phật đế ra cho đến khi vị ấy diệt trừ mười hai phiền não như ganh tỵ, sân hận, ngã mạn, tà kiến.

V. PHẨM TIỂU SONG ĐỐI (CŪḶAYAMAKA VAGGA)

(1) Kinh Sāḷeyyaka *(Sāḷeyyaka Sutta)*

Bài nầy trình bày cho dân làng Sāla về mười bất thiện nghiệp dẫn đến cảnh khổn khổ và mười thiện nghiệp đưa đến tái sinh vào cõi an lạc.

(2) Kinh Verañjaka *(Verañjaka Sutta)*

Bài nầy được thuyết cho những gia chủ *Verañja* đề cập đến những vấn đề tiêu biểu như trong kinh *Sāḷeyyaka*.

(3) Đại Kinh Phương Quảng *(Mahāvedalla Sutta)*

Đại Đức *Mahākoṭṭhika* hỏi Đại Đức *Sāriputta* nhiều câu hỏi tại thành *Sāvatthi* liên quan đến người đời không được chỉ dạy không có trí tuệ, và người được chỉ dạy có trí tuệ; nhiều câu hỏi liên quan đến thức, thọ, về sự khác nhau giữa tuệ và thức, và nhiều điều khác. Đại Đức *Sāriputta* hoan hỷ giải rất chi tiết cho vị ấy.

(4) Tiểu Kinh Phương Quảng *(Cūḷavedalla Sutta)*

Tỳ khưu ni Dhammadinnā được gia chủ *Visākha* hỏi nhiều câu hỏi về nhân cách (sakkāya), nguồn gốc của nhân cách, sự diệt của nhân cách. Con đường dẫn đến sự diệt của nhân cách. Tất cả câu hỏi nầy đều được tỳ khưu ni trả lời một cách thoả đáng.

(5) Tiểu Kinh Pháp Hành *(Cūḷadhammasamādāna Sutta)*

Bài Kinh nầy diễn tả bốn pháp hành liên quan đến (i) Cuộc sống hiện tại lạc, tương lai quả báo khổ; (ii) Cuộc sống hiện tại khổ, tương lai quả báo cũng khổ, (iii) Cuộc sống hiện tại khổ, tương lai quả báo lạc, (iv) Cuộc sống hiện tại lạc, tương lai quả báo lạc.

(6) Đại Kinh Pháp Hành *(Mahādhammasamādāna Sutta)*

Trong bài Kinh nầy, bốn pháp hành như được mô tả trong Tiểu Kinh Pháp Hành được giải thích với nhiều chi tiết hơn cho nhiều ví dụ về nước trái cây có độc, việc chuẩn bị nước thuốc đặc biệt từ nước tiểu của bò.

(7) Kinh Tư Sát *(Vīmaṃsaka Sutta)*

Trong bài Kinh nầy cung cấp việc thử thách gay go có thể được đặt ra để trắc nghiệm bất cứ lời tuyên bố đắc quả vị Phật nào. Tiến trình xem xét cẩn thận những việc tuyên bố như thế được đề ra ở đây.

(8) Kinh Kosambiya *(Kosambiya Sutta)*

Bài Kinh nầy bàn về làm sao tâm từ nên là cơ bản cho những quan hệ của họ được Đức Phật thuyết cho nhóm tỳ khưu Kosambī đang sống trong bất hoà bởi vì không đồng ý về những vấn đề tế toái.

(9) Kinh Phạm Thiên Cầu Thỉnh *(Brahmanimantanika Sutta)*

Phạm Thiên *Baka* giữ quan niệm sai lầm về thường kiến, tin vào sự thường hằng, bền vững,, và kiên trì. Đức Phật chỉ cho ông niềm tin của ông thật sai lầm làm sao.

(10) Kinh Hàng Ma *(Mātajjanīya Sutta)*

Đây là bản tường thuật do Đại Đức *Mahā Moggallāna* thuyết giảng về Ma vương có lần gây rối ngài bằng cách gây đau và nhức trong bao tử. Ngài phải thuyết phục nó thôi đừng quấy nhiễu ngài bằng cách kể cho nó nghe rằng ngài đã từng là chú của Ma vương vào thời của Đức Phật *Kakusandha*.

*

(b) *MAJJHIMA PAṆṆĀSA PĀḶI*

I. PHẨM GIA CHỦ *(GAHAPATI VAGGA)*

(1) Kinh *Kandaraka*

Bài Kinh nầy được thuyết tại *Campā* liên quan đến *Kandaraka,* du sĩ ngoại đạo, và *Pessa*, con trai ông nài voi, người kinh ngạc khi chứng kiến sự tĩnh lặng duy trì trong đại hội tăng chúng tỳ khưu, không có một âm thanh nào, ngay cả hắt hơi hay ho. Đức Phật giải thích rằng sự tĩnh lặng của họ nhờ vào sự đắc định và rèn luyện Tứ Niệm Xứ. Đức Phật cũng giải thích bốn loại người tham gia hành thiền.

(2) Kinh Bát Thánh *(Aṭṭhakanāga Sutta)*

Gia chủ *Dasama* của *Aṭṭhaka* muốn biết liệu có một pháp duy nhất nào có thể đưa đến giải thoát và chứng ngộ Niết bàn. Đại Đức *Ānanda* báo ông rằng có một nhóm gồm mười một pháp, đó là, bốn tầng thiền, pháp hành Tứ Vô Lượng Tâm, và Không Vô Biên Xứ, Thức Vô Biên Xứ và Vô Sở Hữu Xứ. Quán bản chất vô thường của mỗi pháp đó sẽ dẫn đến Niết Bàn.

(3) Kinh Hữu Học *(Sekha Sutta)*

Bài Kinh nầy do Đại Đức *Ānanda* thuyết cho những người dòng *Sakyan* dẫn đầu là Hoàng tử *Mahānāma*. Đại Đức *Ānanda* giải thích con đường gồm ba bước, Giới, Định, và Tuệ được người người nguyện đạtt được thượng trí lên đến đỉnh cao là tuệ dứt sạch Các Lậu Hoặc.

(4) Kinh *Potaliya*

Potaliya đã từ bỏ việc đời lại với ý định sống đời phạm hạnh. Khi Đức Phật thấy ông mặc quần áo ngày thường, Đức Phật gọi ông như 'gia chủ', khiến ông hối hận. Đức Phật giải thích cho ông rằng trong ngôn ngữ của giới luật

một người được gọi tự từ bỏ mình ra khỏi đời thường chỉ khi người ấy ngăn mình không sát sanh, không trộm cắp, không nói láo, không vu khống,và chỉ khi người ấy ăn uống điều độ, không ngã mạn và luôn bình tĩnh.

(5) Kinh *Jīvaka*

Bài Kinh nầy được thuyết tại thành *Rājagaha* liên quan đến *Jīvaka,* vị thầy thuốc vĩ đại, người điều tra xem liệu có đúng là Đức Phật độ thịt thú được giết có ý dành cho ngài hay không. Đức Phật bảo ông rằng ngài đã ban hành luật cho tất cả chư tỳ khưu không được độ bất cứ thịt gì mà họ thấy hay nghe hay có lý do để nghi ngờ được chuẩn bị đặc biệt dành cho họ. Hơn nữa, một tỳ khưu không nên tỏ ra thiết tha với vật thực cũng không nên tham ăn; vị ấy nên quán tưởng khi dùng vật thực chỉ để duy trì thân nầy để theo đuổi con đường giải thoát.

(6) Kinh *Upāli*

Một đệ tử cư sĩ giàu có và lỗi lạc của *Nigaṇṭha Nāṭaputta* được thầy ông gởi đến để gặp Đức Phật và đánh bại ngài trong cuộc tranh luận về vài phương diện nào đó của Thuyết về Nghiệp. Trong khi *Nigaṇṭha* nhấn mạnh những hành động về thân và khẩu sản sinh ra nhiều hiệu quả hơn, Đức Phật giữ vững rằng chính tác ý hay hành động về tâm là quan trọng nhất. Nhờ bài pháp nầy, Đức Phật cải tâm *Upāli*, và *Nāṭaputta* đầy phẫn nộ thổ huyết chết vì bị mất một người đệ tử xuất sắc nhất.

(7) Kinh Hạnh Con Chó *(Kukkuravatika Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết cho hai ẩn sĩ ngoại đạo loã thể tên là *Puṇṇa* và *Seniya* tại thị trấn Koliya, đề cập đến bốn loại hành động và bốn loại kết quả phát sanh từ đó: (i) nghiệp đen đưa đến quả báo đen, (ii) nghiệp trắng đưa đến quả báo trắng, (iii) nghiệp đen trắng đưa

đến quả báo đen trắng và (iv) nghiệp không đen không trắng đưa đến quả báo không đen không trắng.

(8) Kinh Vương Tử Vô Uý ***(Abhayarājakumāra Sutta)***

Bài Kinh nầy được *Nigantha* gởi đến để hỏi Đức Phật liệu ngài nói lời không được ưa thích về số phận của *Devadatta*. Đức Phật kể ra sáu loại lời nó trong đó ngài thường sử dụng hai loại lời nói: Những lời chân thật, có lợi ích nhưng không được người khác ưa thích và những lời chân thật có lợi ích và được người khác ưa thích.

(9) Kinh Nhiều Cảm Thọ ***(Bahuvedanīya Sutta)***

Bài Kinh nầy được thuyết tại thành *Sāvatthi* để giải thích những loại thọ khác nhau, có thể có hai loại: Thọ lạc và thọ khổ; hay ba loại kể cả thọ lạc; hay năm hoặc sáu. mười tám hay ba mươi sáu, hay một trăm lẻ tám, tuỳ theo phương pháp liệt kê. Những cảm thọ thông thường phát sanh từ những khoái cảm của các giác quan được xem như *Sukha* (lạc). Nhưng Đức Phật giải thích rằng tột đỉnh của hạnh phúc là sự thành đạt Diệt Thọ Tưởng Định *(Nirodha samāpatti).*

(10) Kinh Không gì Chuyển Hướng ***(Apaṇṇaka Sutta)***

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết cho dân làng *Sala* trong xứ *Kosala*, người chưa chấp nhận được bất cứ một trong những giáo lý nào được những vị lãnh đạo của những giáo phái khác nhau đến viếng thăm làng họ. Đức Phật chỉ họ con đường đúng hầu không dẫn họ lạc đường. Những tà kiến của những kẻ bè phái trái ngược với chánh kiến được Đức Phật soi sáng rất sâu sắc; những bất lợi của tà kiến, và những lợi ích của chánh kiến được giải thích.

II. PHẨM TỲ KHƯU *(BHIKKHU VAGGA)*

(1) Kinh Giáo Giới Rāhula ở Ambala *(Ambalaṭṭhika-rāhulovāda Sutta)*

Trong bài Kinh nầy được thuyết tại *Rājagaha*, Đức Phật sách tấn *Rāhula*, con ngài, một sa di bảy tuổi, về việc cần thiết vâng giữ giới luật cơ bản một cách chân thật, và cần thiết thực hành chánh niệm, bằng cách cho ví dụ về chậu nước úp ngược, con voi hoàng gia và chiếc gương.

(2) Đại Kinh Giáo Giới Rāhula *(Mahārāhulovāda Sutta)*

Bài Kinh nầy về ngũ uẩn, được Đức Phật thuyết tại thành *Sāvatthi* cho *Rāhula* lúc mười tám tuổi. Đại Đức *Sāriputta* cũng dạy Rāhula thiền Niệm Hơi Thở *(Ānāpāna*). Đức Phật giải thích thêm về lợi ích của thiền Niệm Hơi Thở và thuyết cho sư một bài kinh khác về tứ đại.

(3) Tiểu Kinh Mālukya *(Cūlamālukya Sutta)*

Bài Kinh nầy được thuyết tại thành *Sāvatthi* cho tỳ khưu *Mālukya*. Tỳ khưu *Mālukya* gián đoạn hành thiền một buổi chiều và hỏi Đức Phật những câu hỏi cổ điển nổi tiếng;: Thế giới là thường còn hay không v.v...; có phải linh hồn với thân xác là như nhau, linh hồn là một và thân xác là một thứ khác, v.v...; có phải đời sống tồn tại sau khi chết hay không tồn tại sau khi chết.

Đức Phật giải thích cho ông rằng thực hành đời sống phạm hạnh không tuỳ thuộc vào những quan niệm nầy. Một người có thể nắm giữ bất cứ quan niệm gì về chúng, vẫn sẽ có sanh, già, hoại, tử, sầu, ưu, khổ, não và thất vọng. Đức Phật nói rằng Như Lai chỉ dạy về khổ, nhân sanh khổ, diệt khổ và con đường diệt khổ.

(4) Đại Kinh Mālukya *(Mahāmālukya Sutta)*

Bài Kinh nầy được thuyết cho *Mālukya* tại thành *Sāvatthi* để giải thích năm kiết sử, đó là, thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ (chấp vào pháp hành sai lầm), tham dục và sân hận, dẫn chúng xuống cảnh giới thấp hơn.

(5) Kinh *Bhaddāli*

Bài Kinh nầy, được thuyết tại thành *Sāvatthi* cho tỳ khưu *Bhaddāli*, người từ chối không chấp hành học giới không ăn sau giờ ngọ và buổi chiều; Đức Phật giải thích tại sao chư tỳ khưu trong Giáo Pháp Như Lai nên tôn trọng học giới đã được Như Lai ban hành.

(6) Kinh Ví Dụ Con Chim Cáy *(Laṭukikopama Sutta)*

Bài Kinh nầy được thuyết cho Đại Đức *Udāyi* liên hệ đến việc vâng giữ giới luật và các học giới. Khi ngũ lực *(bala),* đó là, tín, tấn, niệm, định và tuệ không được phát triển tốt, tỳ khưu sẽ thấy ngay cả những thu thúc nhỏ nhặt như ngăn không ăn chiều và tối rất khó chịu và phiền hà. Nhưng khi ngũ lực phát triển đầy đủ, thì ngay cả những giới luật chặt chẽ nhất vẫn có thể vâng giữ mà không có chút gì khó khăn hay không thoải mái.

(7) Kinh Cātuma *(Cātuma Sutta)*

Bài Kinh nầy được thuyết tại *Cātuma* cho chúng đệ tử của Đại Đức *Sāriputta* và Đại Đức *Mogallāna*, họ đến cùng với năm trăm tỳ khưu đển yết kiến Thế Tôn. Năm trăm tỳ khưu gây nhiều tiếng động ồn ào trong lúc ổn định chỗ ở. Trước tiên Đức Phật từ chối không gặp họ, nhưng sau đó nguôi đi và dạy họ những hiểm nguy trong đời của tỳ khưu. Chỉ như có những nguy hiểm và rủi ro trong biển như sóng biển, cá sấu, chỗ nước xoáy, và cá mập, cũng vậy có những nguy hiểm chống lại mà tỳ khưu phải luôn canh phòng, đó là, phẫn não chống lại những ai chỉ bày và

hướng dẫn họ; bất mãn với những học giới như những điều liên quan đến tham ăn, hay liên quan đến phụ nữ; và năm dục trưởng dưỡng.

(8) Kinh Naḷakapāna *(Naḷakapāna Sutta).*

Bài Kinh nầy được thuyết cho Đại Đức *Anuruddha* và cho dân làng *Naḷakapāna* để giải thích rằng trừ phi tỳ khưu đã đạt được những tầng cao hơn của Đạo và Quả, thành tựu những năng lực siêu nhiên có thể chứng minh là có phương hại đến vị ấy. Đức Phật nói về nơi đến của những người đã quá vãng không phải để được khen ngợi hay cảm phục mà để khơi dậy lòng nhiệt tình và tịnh tín trong chúng đệ tử ngài.

(9) Kinh Goliyāni *(Goliyāni Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đại Đức *Sāriputta* thuyết ở Rājagaha cho tỳ khưu *oliyāni* liên quan đến mười tám pháp mà tỳ khưu ngụ trong rừng phải hành theo.

(10) Kinh Kīṭāgiri *(Kīṭāgiri Sutta)*

Bài Kinh nầy được thuyết tại thị trấn *Kīṭāgiri* về những lợi ích của dùng bửa trước ngọ và những bất lợi của ăn chiều.

III. PHẨM DU SĨ *(PARIBBĀJAKA VAGGA)*

(1) Kinh *Vacchagota* về Tam Minh

Vacchagotta, du sĩ ngoại đạo, hỏi Đức Phật liệu có đúng thật khi nói rằng Tri Kiến Toàn Tri của Thế Tôn hiện hữu thường xuyên và liên tục trong mọi thời điểm, trong lúc đi hay đứng, ngủ hay thức. Đức Phật trả lời rằng nói vậy không đúng. Chỉ nên nói rằng Đức Phật thành tựu tam minh, đó là, Túc Mạng Minh, Thiên Nhãn Minh và Lậu Tận Minh.

(2) Kinh *Vacchagota* Về Lửa

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành *Sāvatthi* liên quan đến *Vacchagota* rất thường đến gần Đức Phật để hỏi nhiều vấn về ngã *(atta).* Vào dịp nầy ông cũng hỏi Đức Phật có ngã hay không, ngã có trường tồn hay không, v.v...Đức Phật bảo ông rằng ngài không nắm giữ bất cứ một lý thuyết nào về ngã bởi vì ngài đã thấy bản chất của sự vật như chúng đang là. Sau đó giải thích Pháp cho ông trong vài chi tiết.

(3) Đại Kinh Vaccha *(Mahāvaccha Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết cho *Vacchagotta* tại *Rājagaha.* Vào lúc ông viếng thăm Đức Phật một khoảng thời gian dài, ông không còn quấy rầy Đức Phật về những phỏng đoán của ông về ngã và thế giới v.v...; thay vào đó, ông thỉnh Đức Phật dạy vắn tắt về những hành động thiện và bất thiện *(Kusalākusalam Kammam).* Đức Phật giải thích cho ông pháp về thiện và bất thiện vắn tắt cũng như chi tiết.

Vacchagotta trở thành đệ tử của Đức Phật và được nhận vào Tăng Đoàn. Sau đó thực hành pháp như được chỉ dẫn, cuối cùng ông đắc A-la-hán quả, chứng ngộ Niết Bàn. Những vấn về ngã *(atta) v*à thế giới (*loka)* v.v...; không còn ám ảnh ông nữa.

(4) Kinh Trường Trảo *(Dīghanakha Sutta)*

Bài Kinh quan trọng nầy được Đức Phật thuyết trong động *Sūkarakhata* gần Rājagaha, cho du sĩ ngoại đạo *Dīghanakha,* cháu trai của *Sāriputta,* để ông từ bỏ thuyết Đoạn Kiến. Khi Đức Phật dạy ông về Pháp quán thân và quán thọ (Lạc, khổ, không lạc không khổ), cậu ông, Đại Đức *Sāriputta* đang đứng sau Đức Phật và quạt cho Ngài. Chỉ cách đây mười lăm ngày, Đại Đức *Sāriput-*

ta được Đức Phật nhận vào Tăng Đoàn. Trong lúc theo dõi tiến trình của bài pháp dường như chia thức ăn được chuẩn bị cho người khác, tâm Đại Đức Sāriputta tiến nhanh từ tầng thánh Nhập Lưu mà Đại Đức đã đạt, và đắc tầng Thánh tuyệt hảo của quả vị A-la-hán với Tứ Tuệ Phân Tích *(Paṭisambhidā Ñāṇa)*. Vào cuối bài pháp, du sĩ ngoại đạo *Dīghanakha* trở thành thánh Nhập Lưu.

(5) Kinh *Māgandiya*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thị trấn *Kammāsa-dhamma* trong xứ *Kuru* liên hệ đến *Māgandiya*, du sĩ ngoại đạo, phẫn nộ Đức Phật đã phê bình những niềm tin sai lầm của ông. Đức Phật thúc giục ông thực hành kiểm soát các căn và tư tưởng khoái lạc. Ngài kể cho du ngoại đạo chuyện ngài xuất gia. Làm sao ngài rời bỏ những cung điện lộng lẫy xa hoa, và làm sao, khi khám phá ra Chân Lý, ngài tìm thấy hạnh phúc trong

A-la-hán quả thù thắng hơn bất cứ khoái lạc nào. *Māgandiya* từ bỏ mọi tà kiến và trở thành đệ tử của Đức Phật.

(6) Kinh *Sandaka*

Bài Kinh nầy được Đại Đức *Ānanda* thuyết tại *Kosambi* cho du ngoại đạo *Sandaka,* và đồ chúng của ông. Đại Đức *Ānanda* giải thích cho họ bốn tà kiến của những đạo sư ở các trường phái, họ cho rằng không có sự sống sau khi chết, rằng không có thiện và ác, không có nhân duyên cho bất cứ hiện tượng nào, và không chỉ có uẩn của bảy yếu tố. Cuối cùng ngài dạy các du ngoại đạo pháp như đã được Đức Phật tuyên thuyết. Như là kết quả việc giảng dạy của ngài *Ānanda, Sandaka* và các đồ chúng của ông từ bỏ những tà kiến đó và trở thành đệ tử của Đức Thế Tôn.

(7) Đại Kinh *Sakuludāyi*

Vào một thời Đức Thế Tôn và chúng tỳ khưu của ngài đang ngụ tại thành *Rājagaha* nơi sáu đạo sư của các trường phái cũng đang an cư mùa mưa cùng với đồ chúng riêng của họ. Lúc bấy *Udāyī,* du ngoại đạo, được Đức Phật viếng thăm, ông ca ngợi những đức tính của Đức Phật nói rằng những những đạo sư khác đôi khi cũng bị đồ chúng của chính họ chỉ trích, trong khi đó Đức Phật là trường hợp ngoại lệ. Thậm chí nếu những đệ tử của Đức Phật đã rời bỏ Tăng Đoàn cũng không thấy lỗi nào ở Đức Phật cũng không thấy lỗi nào trong Giáo Pháp. Họ chỉ tự trách họ không có khả năng hành theo Giáo Pháp. *Udāyī* quy sự khác nhau nầy vào việc cung kính tôn trọng cúng dường Phật vào năm khía cạnh trong những đức tính của Ngài. Đức Phật phủ nhận *Udāyī* liệt kê những đức tính của ngài mà hầu hết đều thuộc những pháp hành khổ hạnh, và giải thích cho ông nguyên nhân thực sự để tỏ hết lòng cung kính cúng dường ngài là sống nương tựa vào ngài.

(8) Kinh *Samaṇamuṇḍika*

Du sĩ ngoại đạo *Uggahamana*, con trai của *Samaṇamuṇ-ḍika,* đang dạy rằng bất cứ một ẩn sĩ ngoại đạo nào ngăn ngừa không làm các việc ác, nói lời sai trái, suy nghĩ tà vạy, và nuôi mạng không chân chánh là đủ để trở thành một vị Ala hán. Đức Phật bác bỏ lời ông khẳng định , nói rằng trong trường hợp đó, thậm một bé sơ sinh ngây thơ đang ngủ trên giường có thể tuyên bố đắc quả vị A-la-hán. Đoạn Ngài giải thích chỉ có Con Đường Cao Thượng gồm Tám Chánh (Bát Chi Thánh Đạo) dẫn đến Chánh Tri Kiến và Chánh Giải Thoát mà có thể đưa đến chứng ngộ Quả Vị A-la-hán.

(9) Tiểu Kinh *Sakuludāyi*

Bài Kinh nầy được thuyết tại thành *Sāvatthi*. Du sĩ ngoại đạo *Sakuludayi* hỏi Đức Phật nhiều câu hỏi về Ngã và Giới, và Đức Phật giải thích cho ông pháp hành trong Giáo Pháp bắt đầu với học giới không sát hại một sanh mạng nào và chấm dứt với sự chứng ngộ Niết Bàn.

(10) Kinh *Vekhanasa*

Bài Kinh nầy được thuyết tại *Sāvatthi*. Đức Phật giải thích cho *Vekhanasa*,du sĩ ngoại đạo, cách có thể tích luỹ pháp lạc từ sự thành đạt tinh thần là vi diệu và thù thắng hơn từ dục lạc. Đức Phật bảo đảm rằng bất cứ ai thật thà hành theo lời ngài chỉ dẫn một cách chân thật sẽ hưởng được niềm tịnh lạc từ những thành tựu tinh thần.

IV. PHẨM VUA *(RĀJA VAGGA)*

(1) Kinh *Ghatṭikāra*

Bài Kinh nầy, được Đức Phật thuyết trong lúc du hành ở *Kosala,* tường thuật sự tích về lòng hiếu thảo đối với cha mẹ của người thợ gốm *Ghaṭikāra*, thường chăm sóc cha mẹ mù loà và cùng một lúc hầu Đức Phật *Kassapa* với lòng vô cùng tôn kính. Cũng có sự tích về cách *Ghaṭikāra* thuyết phục bạn, thanh niên *Jotipāla,* cùng đi đến nơi Đức Phật *Kassapa* ngụ, để đảnh lễ. Sau khi nghe Đức Phật thuyết pháp thanh niên *Jotipāla* từ bỏ gia đình và được Đức Phật *Kassapa* nhận vào Tăng Đoàn. Tình tiết cổ xưa hấp dẫn nầy đã xảy ra vào thời Đức Phật *Kassapa* cách đây nhiều đại kiếp được Đức Phật *Gotama* kể lại cho Đại Đức *Ānanda*, ngài đang đứng ngay tại vị trí mà cách đây nhiều đại kiếp có lần ngài đã đứng, tại ngôi nhà của *Ghaṭi-kāra*, người thợ gốm. Đức Phật kết thúc câu chuyện bằng

cách tiết lộ rằng thanh niên *Jotipāla* đó là không ai khác hơn Đức Phật *Gotama* hiện tại nầy.

(2) Kinh *Raṭṭhapāla*

Raṭṭhapāla, con trai của ông bà la môn giàu có sau khi khổ công xin nhiều lần, ông được phép cha mẹ trở thành một vị tỳ khưu dưới sự hướng dẫn của Đức Phật. Sau mười hai năm tinh cần nỗ lực, khi trở thành vị A-la-hán đầy đủ cụ túc, ngài về thăm gia đình cha mẹ ngài. Cha mẹ ngài nỗ lực dụ dỗ ngài bằng tài sản và thê thiếp để ngài trở lại đời sống tại gia nhưng vô hiệu quả. Ngài dạy cha mẹ ngài luật vô thường *(anicca);* ngài nói ngài không thấy có chút quyến rũ nào trong tài sản và thê thiếp cả.

(3) Kinh *Maghadeva*

Bài Kinh nầy được thuyết tại rừng xoài hoàng gia ở *Mithilā*. Đức Phật tường thuật Đại Đức *Ānanda* về truyền thống tốt đẹp được vua *Maghadeva* đề ra. Khi tóc ông bắt đầu bạc, ông từ bỏ đời sống gia đình nhường vương quốc cho hoàng thái tử của ông. Truyền thống được truyền từ vua đến con từ thế hệ nầy sang thế hệ khác, hơn hằng ngàn năm mãi cho đến triều đại vua *Nimi*.

Vua Nimi có một hoàng tử tên là *Kaḷārajanaka* không xuất gia từ bỏ gia đình sống đời vô gia đình khi đến thời như chư vị tiên vương của ông. *Kaḷārajanaka* chấm dứt hạnh cao thượng do truyền thống đó đề ra.

Đức Phật tiết lộ rằng ngài là vua *Maghadeva* vào thời xa xưa đó đặt ra truyền thống tốt đẹp nầy. Đức Phật nói rằng truyền thống tốt đẹp đó không dẫn đến tịch tịnh, thượng trí. Chỉ dẫn đến cõi Phạm thiên. Nhưng pháp hành cao thượng mà ngài đang hành bây giờ với tư cách là một vị Phật chắc chắn sẽ dẫn đến vỡ ảo tưởng của ngũ uẩn, từ bỏ sự dính mắc và tận diệt khổ; dẫn đến tịch tịnh, thượng trí,

tuệ quán thấu suốt, và chứng ngộ Niết Bàn. Đoạn Đức Phật sách tấn, *"Ānanda,* hãy tiếp tục theo pháp hành tốt đẹp do Như Lai đã đặt ra nầy. Con chớ là người chấm dứt truyền thống của Như Lai."

(4) Kinh *Madhura*

Bài Kinh nầy được Đại Đức *Mahākaccāna* thuyết tại *Madhura*. Ông bác bỏ lời tuyên bố của người bà la môn rằng chỉ có người bà la môn là cao thượng và siêu việt, và những người khác là thấp kém. Ông giải thích cho Đức Vua rằng chính giới hạnh của con người, chứ không phải dòng tộc làm nên tính cao thượng của người đó. Bất cứ ai dù Bà la môn, Sát đế lỵ , *Vessa* hay *Sudda* phạm ác nghiệp bị tái sanh vào cảnh khổ; bất cứ ai làm làm thiện nghiệp sẽ được tái sanh vào cảnh giới an lạc. Sau khi nghe Đại Đức *Mahā Kaccāna* thuyết bài kinh nầy xong, Vua *Madhura*, trước kia có đức tin khác, quy y Phật Pháp và Tăng.

(5) Kinh Vương Tử Bồ Đề

Bài kinh nầy được Đức Phật thuyết tại *Susumāragira* trong xứ *Bhagga* liên quan đến câu phát biểu của Vương Tử Bồ Đề rằng "lạc *(sukha)* không thể đạt được nhờ lạc; lạc chỉ có thể đạt được nhờ khổ *(dukkha)*." Đức Phật nói rằng ngài có lần cũng nghĩ trong cách tương tự như vậy., và tường thuật lại toàn bộ câu chuyện về việc xuất gia của ngài, ngài phấn đấu với những pháp hành sai lạc, cuộc thiết tha tầm cầu Chân Lý, và sự giác ngộ tối thượng.

(6) Kinh *Angulimāla*

Bài Kinh nầy, được Đức Phật thuyết tại thành *Sāvatthi,* mô tả làm sao *Angulimāla*, tên cướp và sát nhân khét tiếng, được Đức Phật thuần hoá, và làm sao ông quy y Phật, Pháp và Tăng. Mặc dầu tên ông là Vô Hại *(Ahim-*

saka), trước kia ông tàn bạo và ác độc và bị dân chúng goi *Angulimāla*. Bây giờ được Đức Phật thuần hoá, ông không còn hại bất cứ ai cả, và bắt đầu cuộc sống đúng thật với cái tên của ông. Ông trở thành bậc A-la-hán.

(7) Kinh Ái Sanh *(Piyajātika Sutta)*

Một gia chủ ở thành *Sāvatthi* có đứa con trai khả ái chết đi đến gặp Đức Phật, ngài nói với ông rằng những người khả đáng yêu là nguồn gốc của buồn rầu vì chúng đem lại khổ và ưu. Gia chủ nầy không hài lòng với những điều Đức Phật nói. Những kẻ đánh bạc đang chơi súc sắc rất gần tịnh xá của Đức Phật bảo ông một cách khác, chúng nói rằng những người khả đáng yêu chắc chắn đem lại niềm vui và hạnh phúc. Vua Pasenadi đồng tình với những kẻ đánh bạc nhưng hoàng hậu Mallikā vẫn tin những gì Đức Phật nói ắt là đúng. Bà chứng minh đức tin trong sạch vào Đức Phật bằng cách cho nhiều dẫn chứng trí tuệ sáng ngời và sâu sắc của Đức Phật. Cuối cùng vua Pasenadi bị quan niệm của bà thuyết phục.

(8) Kinh Bahitika *(Bāhitika Sutta)*

Bài Kinh nầy được đại đức *Ānanda* thuyết cho vua *Pasenadi* tại thành *Sāvatthi* trên bờ sông *Aciravatī*. Ngài đề cập đến những hành động, lời nói, tư tưởng bất thiện đáng bị chê trách và những hành động, lời nói và tư tưởng thiện đáng ngợi khen. Vua Pasenadi hài lòng với bài pháp và dâng tặng vải từ xứ *Bāhiti* cho Đại Đức *Ānanda*.

(9) Kinh Pháp Trang Nghiêm *(Dhammacetiya Sutta)*

Vua *Pasenadi* xứ *Kosala* một lần đến diện kiến Đức Phật. Vào nơi Đức Phật đang cư ngụ, vua cúi đầu đảnh lễ dưới chân Đức Phật. Khi được Đức Phật hỏi tại sao vua tỏ ra cực kỳ khiêm tốn như thế và cung kính tôn trọng thân Phật, vua bắt đầu một bài ngợi ca Đức Phật, ngợi ca Đức tính của

ngài. Đức Phật bảo chư tỳ khưu rằng những lời được vua ca ngợi đó tạo thành đài kỷ niệm để tôn vinh Pháp và khuyến khích họ học bài kỷ niệm nầy và thường xuyên tụng đọc nó.

(10) Kinh Kaṇṇakatthala *(Kaṇṇakatthala Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại *Uruññā*, gồm những câu trả lời cho những câu hỏi của Vua *Pasenadi* xứ *Kosala* về bốn hạng người và nơi đến của họ sau khi chết, về Trí Tuệ Toàn Tri, và về Đại Phạm Thiên.

V. PHẨM PHẠM THIÊN *(BRAHMAṆA VAGGA)*

(1) Kinh *Brahmāyu*

Ông Bà la môn *Brahmāyu* khi nghe đến danh tiếng của Đức Phật đã một trăm hai mươi tuổi. Ông phái đệ tử của ông *Uttara* người tinh thông Vệ đà để tìm ra bằng cách khảo sát ba mươi hai tướng tốt của bậc đại nhân liệu *Gotama* thực sự là Đức Phật Toàn Giác không. Khi tường thuật xong việc trắc nghiệm những tướng tốt của Đức Phật, *Brahmāyu* tự đến gặp Đức Phật. Hoàn toàn hài lòng, sau khi nghe bài pháp giá trị, rằng *Gotama* thực sự là vị Phật Toàn Giác, ông trở thành đệ tử tận tuỵ và đạt được tầng Thánh thứ ba của Đạo và Quả, Bất Lai trước khi qua đời.

(2) Kinh *Sela*

Sela là người bà la môn ở thị trấn Āpaṇa, nghe danh của Đức Phật từ ẩn sĩ ngoại đạo *Keṇiya* đi gặp Đức Phật cùng với ba trăm thanh niên bà la môn trẻ. Sau khi nghe bài pháp từ Đức Phật ông trở nên hoàn toàn bị thuyết phục đến nỗi ông thực sự thấy Đức Phật Toàn Giác. Tất cả họ đều thỉnh và xin phép Đức Phật được gia nhập vào Tăng chúng.

(3) Kinh *Assalāyana*

Năm trăm bà la môn nào đó đã đến thành *Sāvatthi* nhằm thử thách Đức Phật về quan điểm của ngài liên quan đến sự trong sạch và cao thượng của bốn hạng người. Họ phái *Assalāyana,* một thanh niên có tài cao, tinh thông Vệ Đà, đến thử thách với Đức Phật. Cuộc gặp gở của thanh niên nầy với Đức Phật chấm dứt với sự chuyển đạo của thanh niên ấy.

(4) Kinh *Ghoṭamukha*

Cuộc thảo luận xảy ra giữa Đại đức *Udena* và ông bà la môn tên là *Ghoṭamukha* về chủ đề hành phạm hạnh. Đại Đức Udena mô tả bốn loại người thực hành khổ hạnh. Sau bài pháp nầy ông bà la môn trở thành đệ tử của Đại Đức *Udena* và quy y Phật, Pháp và Tăng..

(5) Kinh *Cankī*

Cankī, người bà la môn của làng *Opāsāda,* đến gặp Đức Phật với một nhóm đông người, trong đó có thanh niên bà la môn tên là *Kāpātika*. Thanh niên nầy vào thảo luận với Đức Phật về ba cuốn Vệ Đà mà đã từng được trao truyền từ thế hệ nầy sang thế hệ khác trong truyền thống không hề bị gián đoạn. Truyền thống mà người bà la môn tin là Chân Lý duy nhất được Đức Phật xem như một đoàn người mù mỗi người nắm vào chéo áo người đi trước.

(6) Kinh *Esukārī*

Bài Kinh nầy được thuyết tại *Sāvatthi* liên hệ đến bà la môn tên *Esukārī*. Trong bài Kinh nầy Đức Phật cũng bác bỏ sự phân chia giai cấp trong xã hội của ba la môn thành bốn đẳng cấp tuyên bố giai cấp bà la môn ở địa vị cao nhất trong xã hội. Không những chỉ có người bà la môn mới có thể huân tập tâm từ. Những thành viên trong những giai cấp khác cũng có thể huân tập tâm từ. Không phải dòng

tộc sản sanh ra mà chính là thực hành các thiện pháp làm cho con người trở nên cao thượng.

(7) Kinh *Dhanañjāni*

Dhanañjāni là lão đệ tử cư sĩ thuần thành của Đức Phật. Sau khi người vợ thứ nhất của ông có đức tin mãnh liệt vào Phật, Pháp và Tăng chết, ông không còn tinh tấn và chánh niệm hành đạo nữa. Người vợ thứ hai của ông không có đức tin vào Giáo Pháp của Đức Phật. Để nuôi sống gia đình ông dụng đến những phương tiện sai trái để sinh sống. Đại Đức *Sāriputta* đưa ông trở lại con đường chánh. Trên giường lâm chung, ông phái người thỉnh Đại Đức *Sāriputta*, đại đức an ủi ông trong chánh pháp. Điều nầy khiến ông khi chết được tái sanh vào cõi Phạm Thiên. Đức Phật hỏi Đại Đức *Sāriputta* tại sao lại đưa ông lão bà la môn chỉ trên con đường đến cõi Phạm Thiên thấp hơn trong khi ông có thể đạt đến cõi cao hơn.

(8) Kinh *Vāseṭṭha (Vāseṭṭha Sutta)*

Cuộc thảo luận giữa hai thanh niên bà la môn *Vāseṭṭha* và *Bhāradvāja* về nguồn gốc của người bà la môn. *Bhāradvāja* vẫn cho đó là do sanh trong một gia đình, dòng dõi và đẳng cấp cao làm người đó trở thành bà la môn. *Vāseṭṭha* tin phẩm hạnh đạo đức và sự hoàn thành những bổn phận theo phong tục tập quán là những phẩm chất chủ yếu được xem là bà la môn. Họ cùng đến Đức Phật để giải quyết cuộc tranh luận nầy

Đức Phật bảo họ rằng một người không phải là bà la môn chỉ bởi vì dòng tộc của người đó nếu người ấy đầy dính mắc vào đời hay bị tham, sân, ái dục và vô minh điều khiển. Một người trở thành bà la môn bất kỳ thuộc dòng tộc nào, khi người ấy có thể cắt bỏ những kiết sử, dới

chướng ngại của vô minh và thành đạt trí tuệ Tứ Thánh Đế. người bà la môn hoàn hảo nhất là BậcThánh A-la-hán.

(9) Kinh *Subha*

Bài Kinh nầy được thuyết tường thuật về *Subha,* con trai ông bà la môn *Todeyya*, tại thành *Sāvatthi.* Như những người bà la môn khác, *Subha* tin rằng chỉ có những gia chủ mới có thể hoàn thành thiện nghiệp đúng cách, chứ không phải những ai xuất gia từ bỏ đời sống gia đình. Nghề nghiệp của gia chủ phát sanh nhiều lợi ích hơn trong lúc đó nghề của ẩn sĩ mang lại ít lợi ích. Đức Phật xoá tan tà kiến đó và Subha trở thành đệ tử thuần thành của Đức Phật.

(10) Kinh *Sangārava*

Sangārava là một ông bà la môn đầy tự hào trong việc học Vệ Đà, ấp ủ những tà kiến về dòng tộc ông. Ông đi đến hỏi Đức Phật liệu Đức Phật có tuyên bố, như là sa môn và bà la môn, đã đạt được ngay trong kiếp sống nầy, tri kiến đặc biệt, và đạt đến bờ kia. Đức Phật giải thích có ba hạng sa môn và bà la môn đã tuyên bố như thế nầy; những ai tuyên bố nhờ tin đồn, có biết mọi sự chỉ do tin đồn; những ai tuyên bố chỉ bằng lập luận có lôgic; và cuối cùng những ai tuyên bố bằng tự thân chứng nghiệm tuệ quán sâu sắc của Pháp chưa bao giờ nghe trước đây.

Đức Phật bảo *Sangārava* rằng ngài là loại thứ ba nầy và tường thuật lại làm sao ngài đã hoàn thành trong pháp bằng thực hành và tự chứng ngộ.

*

(c) *UPARIPAṆṆĀSA PĀḶI*

I. PHẨM *DEVADAHA*

(1) Kinh *Devadaha*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại *Devadaha* trong xứ *Sakyans* để bác bỏ tà kiến của *Nigaṇṭha*. Phái *Nigaṇṭha* tin rằng bất cứ những gì một người trải qua trong kiếp nầy là do những hành động kiếp trước tạo ra. Họ thực hành khổ hạnh như là hình phạt để chấm dứt quả của những hành động trước kia. Đức Phật dạy họ con đường đúng để dẫn đến diệt khổ.

(2) Kinh Năm và Ba *(Pañcattaya Sutta)*

Đức Phật giảng tại Savatthi về các tà kiến của ngoại đạo về thế giới thường có giới hạn hay không giới hạn v.v...

(3) Kinh Nghĩ như thế nào *(Kinti Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại *Kusinārā.* Đức Phật giải thích rằng ngài dạy pháp không phải vì lợi ích được lợi lộc như y phục, thực phẩm, sàng toạ v.v..., cũng không mong đợi kiếp sống hạnh phúc tương lai. Giáo Pháp của ngài, đó là Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần,v.v..tóm lại, Ba Mươi Bảy Bồ Đề Phần nhằm đạt thượng trí, chấm dứt khổ. Bất cứ khi nào có tranh luận về học thuyết liên quan đến nghĩa và lời, nên được giải quyết chính xác rõ ràng liên quan đến những pháp nầy.

(4) Kinh Làng *Sāma (Sāmagāma Sutta)*

Nigaṇṭha Nāṭaputta vừa mới từ trần tại *Pāvā* và đồ chúng ông chia thành hai nhóm. Khi được *Ānanda* báo vậy, ngài lo lắng kẻo không sẽ có sự chia rẽ trong Tăng chúng, sau khi Đức Phật niết-bàn, Đức Phật dạy bài Kinh nầy về những đạo sư và đồ chúng không hoàn hảo và hoàn

hảo, về những cuộc tranh luận và nguồn gốc của chúng, và về những tinh yếu trong giáo pháp của Ngài.

(5) Kinh Thiện Tinh *(Sunakkhatta Sutta)*

Tỳ khưu *Sunakkhatta*, trước kia là hoàng tử xứ *Licchavi*, một lần điều tra về Đức Phật liệu tất cả chư tỳ khưu đến với Đức Phật và tuyên bố sự thành tựu quả vị Ala hán có thực sự đạt được như vậy không. Đức Phật nói vài người trong họ đã đắc A-la-hán trong khi những người khác tự dối chính họ; lại còn những người khác tuyên bố đắc A-la-hán quả, biết rất đầy đủ nhưng họ không được quyền đó chỉ vì họ không muốn bị quấy rầy vì những câu hỏi vô ích không cần thiết. Sau đó Đức Phật dạy ông ta những pháp tinh yếu trong đó một người phải hoàn thành trước khi tuyên bố đắc quả vị A-la-hán.

(6) Kinh Bất Động Lợi Ích *(Āneñja-sappāya Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết trong lúc ngài đang ngự một lần tại *Kammāsadhamma*, trong xứ Kurus. Đức Phật giải thích với chư tỳ khưu những nguy hiểm của hưởng dục lạc, nó chóng tàn, trống rỗng và lừa dối. Ngài nói ngài đã từng chỉ cho họ con đường đến bất động lợi ích, đến Không Vô Biên Xứ, đến Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, và cuối cùng đến Niết bàn. đoạn Ngài thúc giục chư tỳ khưu: "Hãy đi vào rừng, đến nơi ẩn dật yên tĩnh. Hãy nỗ lực hành thiền."

(7) Kinh *Gaṇakamogallāna (Gaṇakamogallāna Sutta)*

Một thời Đức Phật được ông bà la môn *Gaṇakamo-gallāna* hỏi liệu trong Giáo Pháp của Ngài có những điều luật, pháp hành và phương pháp có hệ thống không. Đức Phật kể ông về Pháp cho chi tiết về những học giới phải tuân giữ, những giới luật phải hành theo, nhiều loại định

khác nhau được phát triển và các tầng thiền và các tuệ được hoàn thành từng bước từng bước.

(8) Kinh Gopakamogallana *(Gopakamogallāna Sutta)*

Hai vị bà la môn lãnh đạo của thành *Rajāgaha* hỏi Đại Đức *Ānanda* liệu Đức Phật đã bổ nhiệm một vị trưởng lão đặc biệt nào cho Tăng chúng y chỉ sau khi Đức Phật diệt độ không. *Ānanda* báo cho họ biết không có một người nào như vậy. Không có người nào có thể thay thế Đức Phật Họ muốn biết lúc bấy giờ Tăng chúng đã đồng ý một vị tỳ khưu nào đó là người cho họ y chỉ chưa. Khi *Ānanda* bảo họ không có người nào như vậy, họ tự hỏi làm sao Tăng đoàn có thể duy trì sự nhất trí và đoàn kết. Lúc đó *Ānanda* giải thích cho họ rằng Tăng chúng thực nương nhờ Pháp và cách Tăng chúng trong mỗi địa phương tuyên đọc Giới Bổn *Patimokkha*, Toát Yếu của giới luật, mỗi nửa tháng.

(9) Đại Kinh Mãn Nguyệt (*Mahāpuṇṇama Sutta*)

Đức Phật ngự ở giữa số đông chư tỳ khưu ở ngoài trời vào một đêm trăng rằm. Tất cả chư tỳ khưu đều chú tâm hành thiền. Cảnh tĩnh mịch ban đêm bị xáo động bởi vị đại trưởng lão thiền tăng, với sự cho phép của Đức Phật, người cất tiếng lên hỏi Đức Phật về ngũ uẩn chấp thủ, tham ái phát triển như thế nào liên quan đến mỗi uẩn và tham ái diệt như thế nào. Đức Phật giải thích mỗi điểm được vị tỳ khưu nầy đưa ra nhằm đem lại lợi ích cho hội chúng tỳ khưu.

(10) Tiểu Kinh Mãn Nguyệt *(Cūḷapuṇṇama Sutta)*

Bài Kinh nầy được thuyết về làm sao phân biệt được giữa người tốt và người xấu, với những mô tả chi về tính cách của người tốt và người xấu.

II. ANUPADA VAGGA

(1) Kinh Bất Đoạn *(Anupada Sutta)*

Bài Kinh được thuyết tại *Sāvatthi*. Đức Phật đưa ra đầy đủ chi tiết về đức hạnh của một trong hai vị Đại Đệ Tử của Đức Phật, Đại Đức *Sāriputta*, ca ngợi trí tuệ bao quát của ngài rộng như đại địa, mô tả cách nào, không giống với những đệ tử bình thường khác đã đạt được quả vị A-la-hán, Đại Đức *Sāriputta* đi xuyên suốt các pháp hành để phát triển giới, định và Tuệ trong cách rất triệt để, từng bước một, quán rất kỹ về sự 'sanh và diệt ' của những hiện tượng nhỏ nhất mãi cho đến khi ngài đạt được mục tiêu cao nhất của đời sống Phạm Hạnh. Đức Phật cũng giải thích Đại Đức *Sāriputta* hoàn thành tròn đủ trong Pháp như thế nào để xứng đáng với danh hiệu là Đại Đệ Tử Của Đức Phật.

(2) Kinh Sáu Thanh Tịnh *(Chabbisodhana Sutta)*

Đức Phật nói rằng khi tỳ khưu nào tuyên bố thành đạt quả vị A-la-hán, thì lời tuyên bố của người đó không nên được chấp nhận hay bác bỏ ngay lập tức. Lời tuyên bố của ông nên được xem xét tỉ mỉ cẩn thận theo những nguyên tắc chỉ đạo được cung cấp trong bài kinh nầy.

(3) Kinh Chân Nhân *(Sappurisa Sutta)*

Bài nầy mô tả một người tốt có giá trị được phân biệt tách khỏi người xấu không có giá trị như thế nào bằng cách liệt kê hai mươi sáu tính cách qua đó mỗi người được đánh giá.

(4) Kinh Nên Hành Trì, Không Nên Hành Trì *(Sevitabbāsevitabba Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết ngắn gọn và được Đại Đức Sāriputta tiếp tục giải thích bài kinh cặn kẽ hơn. Nó liên quan đến những pháp hành và hành động mà một

tỳ khưu nên hay không nên dụng đến. Bất cứ hành động hay pháp hành hay đối tượng nào dẫn đến sự tiến bộ và phát triển tinh thần của người đó nên được dụng đến và sử dụng; bất cứ cái gì làm phương hại đến sự tiến bộ tinh thần nên bị từ chối.

(5) Kinh Đa Giới *(Bahudhātuka Sutta)*

Bài pháp nầy là một nghiên cứu có phân tích về các giới *(dhātu)*, xứ *(āyatana)*; Luật Duyên Khởi; và những nhân đúng hay sai. Chỉ tỳ khưu nào có kỹ năng trong những nghiên cứu nầy mới có thể được xem như là người thông thái.

(6) Kinh *Isigili*

Bài kinh nầy được Đức Phật thuyết tại *Isigili,* một trong những ngọn đồi bao quanh thành *Rajāgaha*. Đây là bản tường trình tại sao ngọn đồi nầy được gọi bởi cái tên đó và về nhiều vị Độc Giác Phật đã cư ngụ ở đó.

(7) Đại Kinh Bốn Mươi *(Mahācattārīsaka Sutta)*

Bài pháp nầy là một bản giải thích chi tiết về Chánh Định có nền tảng của nó trong bảy thành phần khác của Con Đường Cao Thượng, về hai mươi pháp thiện và hai mươi pháp ác.

(8) Kinh Quán Niệm Hơi Thở *(Ānāpānasati Sutta)*

Quán Niệm Hơi Thở như là phương pháp thiền được giải thích cho hội chúng tỳ khưu lớn gồm tất cả những vị đệ tử thâm niên nổi tiếng như Đại đức *Sāriputta, Mahā Mogallāna, Mahā Kassapa*, *Anuruddha, Ānanda,* v.v. Phát triển Chánh Niệm về sự hô hấp thiết lập trong con người Bốn Phép Chánh Niệm. Bốn Phép Chánh Niệm, được phát triển, thành lập bảy Yếu Tố Giác Ngộ trong người đó. Bảy Yếu Tố Giác Ngộ trong người đó được phát triển, đem lại Tuệ Minh Sát và giải thoát.

(9) Kinh Thân Hành Niệm *(Kāyagatāsati Sutta)*

Bài pháp nầy mô tả pháp hành thiền liên quan đến ba mươi hai thể trược. Những bước thực tiễn trong phương pháp nầy cũng như những tiến bộ của nó được giải thích đầy đủ.

(10) Kinh Hành Sanh *(Sankhārupapatti Sutta)*

Bài Kinh nầy giải thích có thể có nguyện ước của một người được hoàn thành như thế nào nếu người đó thiết lập vững vàng trong năm thiện pháp, đó là. Tín, giới hạnh có đạo đức, học nhiều hiểu rộng, bố thí và trí tuệ.

III. PHẨM TÁNH KHÔNG *(SUÑÑATA VAGGA)*

(1) Tiểu Kinh Tánh Không *(Cūḷasuññata Sutta)*

Một thời Đức Phật bảo Ānanda rằng ngài thường an trú trong sự giải thoát của tánh không, *suññata- vihāra*. Khi được *Ānanda* thỉnh cầu, ngài giải thích sự giải thoát tánh không nghĩa là gì - Giải thoát nhờ Minh triết phân tích tánh không của ngã.

(2) Đại Kinh Tánh Không *(Mahāsuññata Sutta)*

Thấy chư tỳ khưu sống với nhau trong chỗ cư ngụ đông đúc, Đức Phật bảo Ānanda rằng vị tỳ khưu không nên thích cùng chung sống có bầu bạn. Sống một mình là lợi ích nhất cho vị tỳ khưu. Ngài khuyến khích chư tỳ khưu nhìn ngài như người bạn chân thành người thường chỉ ra lỗi lầm của họ để giúp họ chỉnh đốn lại.

(3) Kinh Hy Hữu Vị Tằng Hữu Pháp *(Acchariya-abbhuta Sutta)*

Bài pháp nầy là một bản tường trình về hai mươi thuộc tính phi thường của Đức Phật như đã được Đại Đức *Ānanda* xưng tán.

(4) Kinh *Bāhula (Bāhula Sutta)*

Tỳ khưu *Bāhula,* một trăm sáu mươi tuổi, sau khi đã sống tám mươi năm trong Tăng Đoàn của Đức Phật gặp lại người bạn cũ, ẩn sĩ loã thể *Kassapa*. Ẩn sĩ *Kassapa* hỏi ông: ông đã hành dâm bao nhiêu lần trong suốt tám mươi năm qua. *Bāhula* kể với bạn ông rằng những thuộc tính phi thường mà ông có được như một A-la-hán, kể cả sự kiện rằng ông đã trở thành Ala hán sau bảy ngày tích cực nổ lực hết mình, sau đó ông hoàn toàn dứt sạch mọi uế nhiễm trong tâm.

(5) Kinh Điều Ngự Địa *(Dantabhūmi Sutta)*

Trong bài Kinh nầy Đức Phật giải thích cho sa di làm sao vương tử như vương tử như *Jayasena,* con vua *Bimbisāra* không thể hy vọng biết, thấy, chứng ngộ những pháp như thế nầy như nhất tâm và các tầng thiền, sống giữa các dục, thọ hưởng các dục, bị tư tưởng dục nhai nghiến, bị nhiệt não dục thiêu đốt. Đức Phật chỉ ra sự khác nhau trong quan điểm của vị Ala hán và người bình thường không được chỉ dạy cho ví dụ về con voi được thuần hoá và con voi hoang dại ở rừng.

(6) Kinh Bhūmija *(Bhūmija Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đại Đức *Bhūmija* thuyết cho cháu trai ông, Vương Tử *Jayasena* để giải thích làm sao Quả vị sẽ có kết quả bằng cách thực hành Bát Chi Thánh Đạo. Đức Phật khẳng định rằng chỉ nhờ theo Chánh Đạo, đó là, Bát Chi Thánh Đạo và không phải Đạo nào khác, Quả Vị sẽ kết. Đức Phật cho ví dụ về việc nỗ lực chiết dầu từ cát, vắt sữa bò từ sừng bò, đánh nước để làm bơ, và cọ hai mảnh cây tươi và ướt để mồi lửa.

(7) Kinh Anuruddha *(Anurudha Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đại Đức *Anuruddha* thuyết cho Pañcakanga, người thợ mộc, để giải thích sự khác nhau giữa Vô Lượng Tâm Giải Thoát (*Appamāna cetovimutti*), giải thoát nhờ thực hành Tứ Vô Lượng Tâm và Đại Hành Giải Thoát (*Mahaggata Cetovimutti*) giải thoát nhờ thiền *Kasiṇa*. (Kasiṇa là một thiết bị được dùng để tập trung vào cho dễ định tâm).

(8) Kinh Tuỳ Phiền Não *(Upakilesa Sutta)*

Một thời Thế Tôn rời *Kosanbī* bởi vì cuộc tranh cãi, những tỳ khưu thích tranh cãi đi đến Công viên *Pācina-vamsa* nơi Đại Đức *Anurudha*, Đại Đức *Nandiya* và Đại Đức *Kimila* đang cư ngụ. Khi đó những tỳ khưu nầy bạch Đức Phật về hào quang và sự hiện khởi sắc pháp khác nhau mà họ nhận thấy trong quá trình thiền, Đức Phật dạy họ về tuỳ phiền não *(Upakilesa)*, mà chúng xuất hiện ở giai đoạn nào đó trong tiến trình hành thiền. Chúng nên được canh phòng và đừng để bị lệch sang bởi những phiền não dối lừa.

(9) Kinh Hiền Ngu *(Bālapaṇḍita Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết tại thành *Sāvatthi* về người ngu và cách cư xử đặc biệt của người ngu; về làm sao tư tưởng, lời nói và hành động xấu của người ngu làm hại chính họ và những người khác; và về làm sao những hành động xấu nầy dẫn người ngu đến những khổ cảnh và khốn khổ. Cảnh hoàn toàn thống khổ và đau đớn vô vàn trong những trạng thái như thế làm sa đoạ không thể mô tả được. Một lần một kẻ ngu, do những hành động xấu của nó, tự thấy chính nó ở một trong những cõi địa ngục, có rất ít khả năng cho nó tái sanh lên những cảnh giới cao

hơn. Cơ hội là rất hiếm hơn con rùa mù có thể chui đầu cái lỗ trong cái ách đang bị bão biển nhồi.

Bài kinh cũng đề cập đến người trí và những tính cách của họ, tư tưởng, lời nói và việc làm thiện của người trí, những thiện nghiệp của họ cho họ quả thiện và niềm an lạc được hưởng trong cảnh giới an lạc.

(10) Kinh Thiên Sư *(Devadūta Sutta)*

Đây là bài Kinh về quả xấu phát sanh do nghiệp xấu, cho nhiều chi tiết về khổ trong cảnh giới khốn khổ và bất hạnh.

IV. PHẨM PHÂN BIỆT

(1) Kinh Nhất Dạ Hiền Giả *(Bhaddekaratta Sutta)*

Bài Kinh nầy nghĩa là ' bài Kinh về một đêm hành thiền tốt' mô tả chi tiết về thiền Minh Sát. Đức Phật khuyên bảo chư tỳ khưu không truy tầm quá khứ đã qua, không mơ ước tương lai chưa đến, nhưng nhận biết các pháp đang xảy ra trong hiện tại, cùng một lúc không liên can vào và không dính mắc đến chúng.

(2) Kinh *Ānanda* Nhất Dạ Hiền Giả *(Ānanda-bhaddekaratta Sutta)*

Đây là bài Kinh trong đó Đại Đức Ānanda lập lại cho chư tỳ khưu bài kinh Nhất Dạ Hiền Giả, vì lý do đó Ānanda được Đức Phật ngợi khen.

(3) Kinh *Mahākaccāna* Nhất Dạ Hiền Giả (*Mahākaccāna-bhaddekaratta Sutta)*

Đây là bản tường trình chi tiết của Đại Đức *Mahā Kaccāna* về Thiền Minh Sát đối với Ngũ Uẩn như được Đức Phật giải thích trong bài kinh Nhất Dạ Hiền Giả. Đại

Đức *Mahā-Kaccāna* được Đức Phật ngợi khen bài trình bày nầy.

(4) Kinh *Lomasakangiya-bhaddekaratta*

Đây là bản tường trình chi tiết của Đại Đức *Lomasakangiya* về thiền Minh Sát đối với Ngũ Uẩn như được giải thích trong Kinh *Bhaddekaratta*.

(5) Tiểu Kinh Nghiệp Phân Biệt (*Cūḷakamma-vibhanga Sutta)*

Thanh niên *Subha*, con trai của ông bà la môn, hiếu kỳ muốn biết tại sao một số người được sinh ra trong gia đình thuộc đẳng cấp cao, một số trong những gia đình hạ tiện; tại sao người thì giàu, kẻ thì nghèo; tại sao người thì đẹp kẻ thì xấu; tại sao người khoẻ mạnh, sống lâu, kẻ thì đau yếu, chết yểu v.v. Cậu ấy đến gần Đức Phật và hỏi tất cả là mười bốn câu hỏi để thoả lòng hiếu kỳ của cậu. Đức Phật thuyết một bài Kinh dài về Nghiệp và quả của nghiệp. Hành động, lời nói, tư tưởng có hậu quả bất tận về vui và buồn được kinh nghiệm ngay trong kiếp sống nầy và kiếp sau. Con người tuỳ thuộc vào hành động của chính họ và không có cái gì khác làm duyên cho họ và địa vị họ trong xã hội..

(6) Đại Kinh Nghiệp Phân Biệt (*Mahākamma-vibhanga Sutta*)

Đây là bài Kinh khác về Nghiệp và Quả của Nghiệp mà rất khó thấy trước. Sự vận hành của nghiệp thật lạ kỳ và đáng ngạc nhiên nhất được giải thích như thế nào liên quan đến bốn loại người.

(7) Kinh Phân Biệt Sáu Xứ *(Saḷāyatana-vibhanga Sutta)*

Bài Kinh nầy là bản tường trình do Đức Phật phân tích chi tiết về sáu nội xứ và sáu ngoại xứ, sáu loại tâm phát sanh từ sáu loại tiếp xúc v.v...

(8) Kinh Tổng Thuyết và Biệt Thuyết *(Uddesa-vibhanga Sutta)*

Trong bài Kinh nầy, Đức Phật dạy vắn tắt làm cách nào thu thúc tâm liên quan đến sáu ngoại xứ và không dính mắc vào sáu nội xứ,dẫn đến diệt khổ. Đại Đức Kaccāna tường trình về chủ đề nầy được Đức Phật ngợi khen.

(9) Kinh Vô Tranh Phân Biệt *(Araṇa-Vibhanga Sutta)*

Bài Kinh nầy là lời cổ vũ về pháp hành Trung Đạo, tránh hai cực đoan đắm say trong dục lạc và hành khổ hạnh ép xác, và về các loại đạo đức; không nói xấu sau lưng; không dùng tiếng lóng địa phương và không bác bỏ cách sử dụng ngôn ngữ đã quy ước và nên nói thanh tao và chậm rãi.

(10) Kinh Giới Phân Biệt *(Dhātu-vibhanga Sutta)*

Đây là bài Kinh quan trọng được dạy cho Pukkusati, một ẩn sĩ ngoại đạo - đã từ bỏ đời sống gia đình, có cảm ứng với danh tiếng của Đức Phật *Gotama*- người mà ông chưa gặp và người mà ông đã gặp trên đường. Đức Phật đi nhằm mục đích gặp ẩn sĩ ngoại đạo nầy trong một cái lều của người thợ gốm để dạy bài Kinh nầy: Con người làm bằng sáu yếu tố, đó là, đất, nước, lửa, gió, hư không và thức. Khi phân tích không có yếu tố nào được tìm thấy là 'của ta' hay 'ta' hay 'tự ngã của ta'. Tất cả chúng đều chịu luật vô thường, ba loại cảm thọ cũng vậy. Khi vị tỳ khưu nhận thức bản chất thực của các hiện tượng tâm vật lý, vị ấy trở nên có trí tuệ tuyệt đối. Trí Tuệ về Chân Lý Cao Thượng.

(11) Kinh Phân Biệt về Sự Thật *(Sacca-Vibhanga Sutta)*

Trong bài Kinh nầy Đức Phật dạy chư tỳ khưu Tứ Diệu Đế như ngài đã dạy vào lúc thuyết bài Kinh Chuyển Pháp Luân tại *Isipatana ở Bārānasī*. Sau đó ngài khuyên bảo chư tỳ khưu tìm sự hướng dẫn từ hai vị trưởng lão, Đại Đức Sāriputta và Đại đức Mogallāna, Đại Đức Sāriputta giống như người mẹ và Đại Đức Mogallāna giống như mẹ nuôi. Đại Đức Sāriputta có thể phân tích và giải thích chi tiết Tứ Diệu Đế và dẫn họ đến tầng Đạo và Quả đầu tiên. Sau đó Đại Đức Mahā Mogallāna có thể dẫn họ đạt dần cho đến Đạo và Quả cao nhất, quả vị A-la-hán.

(12) Kinh Phân Biệt về Cúng Dường (Dakkhiṇā-vibhanga Sutta)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết cho dì mẫu của ngài- *Mahāpajāpati* vào dịp bà cúng dường Đức Phật một bộ y do chính tay bà làm. Đức Phật khuyên dì mẫu nên cúng dường Tăng đoàn, hội chúng tỳ khưu. Đức Phật liệt kê mười bốn loại cúng dường cá nhân và bảy loại cúng dường cho Tăng đoàn, giải thích lợi ích thù thắng đạt được từ việc dâng cúng cho Tăng Đoàn.

V. PHẨM LỤC XỨ *(SALĀYATANA VAGGA)*

(1) Kinh Giáo Giới Cấp Cô Độc *(Anāthapiṇḍikovāda Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đại Đức *Sāriputta* thuyết cho ông *Anāthapiṇḍika* trên giường trước khi ông qua đời. Đại Đức *Sāriputta* ban lệnh ông đừng nắm giữ sáu nội căn, cũng chẳng chấp vào sáu ngoại trần, cũng đừng chấp giữ vào các cảm thọ phát sanh trong sự liên hệ với chúng,, cũng đừng dính mắc vào sáu yếu tố (kể cả: hư không và

thức), cũng chẳng dính mắc vào ngũ uẩn, cũng không tha thiết mong các cảnh giới Không Vô Biên Xứ, Thức Vô Biên Xứ, Vô Sở Hữu Xứ, Vô Tưởng Phi Phi Vô Tưởng Xứ. Khi không dính mắc vào bất cứ cái gì trong chúng, giải thoát sẽ đến.

(2) Kinh Giáo Giới *Channa (Channavada Sutta)*

Đại Đức *Channa* bệnh rất nặng. Đại Đức *Sāriputta* và *Cunda* đến thăm ông. Họ hướng dẫn ông hành thiền Minh Sát. Đại Đức *Channa* từ trần và đắc Ala hán.

(3) Kinh Giáo Giới *Puṇṇa (Puṇṇovāda Sutta*)

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết cho *Puṇṇa* về cách thực hành đời sống độc cư phạm hạnh.Khi Đức Phật hỏi ông làm sao ông chiến đấu với những tai hoạ đầy dẫy ở vùng ông sắp cư ngụ, ông bạch Đức Phật về sáu loại can đảm chịu đựng ông có được kể cả việc giữ tâm xả với sự công kích ảnh hưởng ngay cả mạng sống của ông.

(4) Kinh Giáo Giới *Nandaka (Nandakovāda Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đại Đức *Nandaka* thuyết cho năm trăm vị tỳ khưu ni trong sự hiện diện của Đức Phật vào một đêm trăng rằm. Đại Đức đề cập đến mười hai phạm trù của nội ngoại xứ, sáu loại tâm thức, bản chất vô thường của chúng và làm sao thực hành Bảy Yếu Tố Giác Ngộ (Thất Giác Chi). Đại Đức được Thế Tôn ủng hộ về việc trình bày pháp một cách rõ ràng mạch lạc.

(5) Tiểu Kinh Giáo Giới *Rāhula (Cūḷarāhulovāda Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết cho con trai của người *Rāhula*, lúc bấy là một vị tỳ khưu trong Tăng Đoàn, đủ chín chắn để nhận pháp tối thượng. Đức Phật thiết tha khuyên bảo ông trong hình thức hỏi và đáp về bản chất vô

thường của mười hai xứ, nhờ đó Đại Đức *Rāhula* đắc A-la-hán quả.

(6) Kinh Sáu Sáu (*Chacchakka Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết thường xuyên cho nhiều tỳ khưu về sáu nội xứ, sáu ngoại xứ, sáu loại tâm thức, sáu loại xúc, sáu loại thọ, sáu loại ái và mối tương quan của chúng dẫn đến sự tương tục của các hiện tượng từ đời nầy sang đời khác như thế nào.

(7) Đại Kinh Sáu Xứ *(Mahāsaḷāyatanika Sutta)*

Bài Kinh nầy là một bản trình bày về vô minh của sáu phạm trù pháp như sáu nội xứ, v.v..phát sanh tham ái và tham ái phát sanh khổ như thế nào. Nó cũng giải thích làm sao, khi nào chúng được thấy như chúng thực đang là bằng cách hành theo Bát Chi Thánh Đạo, hiểu biết về Thất Giác Chi sanh khởi, vaf gặt kết quả là sự an lạc tịch tịnh Niết Bàn.

(8) Kinh Nói Cho Dân Chúng nghe *(Nagaravindeyya Sutta)*

Đây là bài Kinh trong đó Đức Phật giải thích cho dân làng *Nagaravinda* tính ưu việt thù thắng giữa sa môn và bà la môn được cung kính tôn trọng và những ai không được. Chỉ những đạo sư người đã diệt trừ tham ái phát sanh từ Pháp xứ mới đáng cung kính tôn trọng.

(9) Kinh Khất Thực Thanh Tịnh *(Piṇḍapata-pārisudhi Sutta)*

Đây là bài Kinh sách tấn chư tỳ khưu giữ tâm trong sạch trong lúc trì bình khất thực hay trong lúc trai phạn, bằng cách từ bỏ tham ái, diệt trừ năm Triền Cái và phát triển hiểu biết về Thất Giác Chi nhờ thực hành liên tục.

(10) Kinh Căn Tu Tập *(Indriyabhāvanā Sutta)*

Bài Kinh nầy được Đức Phật thuyết cho Đại Đức *Ānanda* chỉ rõ sự khác nhau giữa thu thúc lục căn do vị A-la-hán thực hành và do người vẫn còn tu tập thực hành. Đức Phật giải thích cảm giác thích và không thích hay xả phát sanh từ những hiện tượng hữu vi có thể sớm được diệt trừ bằng thực hành Thiền Minh Sát.

☸

Chương VI
TƯƠNG ƯNG BỘ KINH

Bộ sưu tập nầy gồm những bài kinh trong Tạng Kinh được gọi Tương Ưng Bộ Kinh gồm 7762 bài có độ dài không đều, đa số là ngắn, được sắp xếp trong một thứ tự đặc biệt tuỳ theo chủ đề thành năm phần chính gọi là Năm Thiên:

(a) Thiên có kệ *(Sagāthā Vagga)*,
(b) Thiên Nhân Duyên *(Nidāna Vagga)*,
(c) Thiên Uẩn *(Khandha Vagga)*,
(d) Thiên Sáu Xứ (*Saḷāyatana Vagga*) và
(e) Thiên Đại Phẩm *(Mahā Vagga)*.

Mỗi thiên chính được chia thành năm năm sáu nhóm gọi là Tương Ưng - kết nhóm theo chủ đề liên quan. Sau khi thấy có những chủ đề liên quan tương ứng với nhau nên được gọi là Tương Ưng, ví dụ Tương Ưng Giác Chi về Bảy Yếu Tố Giác Ngộ, hay sau vài nhân vật chính như Đại Đức *Sāriputta*, Vua *Pasenadi* xứ *Kosala*, hay *Sakka*. Tương Ưng *Kosala* là một nhóm những bài kinh liên đến Vua *Pasenadi* xứ *Kosala*, Tương ưng *Devatā* đề cập đến chư thiên như *Sakka, Indra, Brahma*, v.v. Mỗi tương ưng được chia lại thành nhiều phần làm thành những bài kinh riêng. Như vậy bài Kinh Chuyển Pháp Luân nổi tiếng là bài kinh thứ nhất trong phần thứ nhì của Tương ưng Sự Thật nằm trong Thiên Đại Phẩm của Tương Ưng Bộ Kinh. Trong những đoạn trích sau đây chỉ trích ít bài Kinh đại diện cho mỗi Phẩm chính.

*

(a) THIÊN CÓ KỆ *(Sagāthā Vagga Samyutta Pāḷi)*

Thiên chính nầy của Sagāthā Vagga Samyutta Pāḷi gồm mười một tương ưng có những bài Kinh kết nhóm theo tính chất xuất hiện trong chúng, Vua cõi trời, Chư Thiên, Phạm Thiên, Ma Vương, Vua xứ *Kosala*, tỳ khưu, tỳ khưu ni. Tên của Thiên, Sagāthā, được chiết ra từ sự kiện rằng những nhân vật khác nhau xuất hiện trong những bài Kinh tiến hành những cuộc đàm thoại hay phỏng vấn với Đức Phật đa số bằng kệ.

Tương Ưng Chư Thiên *(Devatā Samyutta)*

Thể theo lời thỉnh cầu của Phạm Thiên, Đức Phật giải thích trong bài Kinh *Oghatarana* của tương ưng nầy rằng vị ấy vượt bộc lưu ái dục, bộc lưu hữu, bộc lưu tà kiến, và bộc lưu vô minh không bằng cách dừng lại, cũng không bằng cách bước tới.

Bằng cách dừng lại vị ấy sẽ bị chìm trong cơn xoáy; bằng cách bước tới vị ấy sẽ bị cuốn trôi theo dòng lũ. Vị ấy theo trung đạo.

Đức Phật cũng dạy những bài Kinh khác trong Tương Ưng nầy rằng tất cả chúng sanh bị vướng trong lưới của tham ái sản sinh ra do sáu nội căn và sáu ngoại trần. Con đường để thoát khỏi những vướng mắc nầy là trở nên an trú trong Giới, phát triển Thiền Định và Thiền Tuệ để hoàn mãn trí tuệ giải thoát.

Tham ái *(Taṇhā)* vẫn còn có thể phát sanh, mãi cho đến khi người đó hoàn toàn phát triển trong tuệ Đạo. Sự kiện nầy được minh chứng nhờ sự tích của một thiên nam tên *Samaṇa,* trong kinh *Acchrā*. Một thanh niên nào đó có đức tin trong Giáo Pháp của Đức Phật xin được gia nhập Tăng Đoàn. Sau đó nhận đề mục hành thiền theo ý thích, vị ấy chuẩn bị chốn độc cư trong rừng và tận tuỵ không

ngừng vào việc hành thiền. Vị ấy nổ lực hành thiền rất tích cực. Như vậy ngày và đêm cố gắng và bị mất sức vì thực phẩm thiếu chất bổ dưỡng, vị ấy dột nhiên bại liệt và gây tử vong ngay. Dầu đã nổ lực hết sức trong việc hành thiền, vị ấy qua đời mà không đạt được tầng Nhập Lưu, *Sotāpanna*.

Do tham ái chưa diệt trừ được, vị ấy phải chịu luân hồi; nhưng do quả của thiện nghiệp tích luỹ được nhờ hành thiền, thiên cung nguy nga tráng lệ đang chờ vị ấy ở cõi trời *Tāvatimsa* (Đâu Suất).

Bởi do hoá sanh ngay, vị ấy xuất hiện dường vừa thức giấc, ở cổng của sảnh đường, một thiên sanh rực rỡ trong thiên phục lộng lẫy.Vị ấy không nhận ra đã có một kiếp sống mới trong cõi giới mới. Chư thiên đang chờ vị ấy đến, đem cái gương lớn bằng thân người và đặt nó trước thiên nam nầy. Khi thấy hình phản chiếu của mình trong gương, cuối cùng vị ấy nhận ra mình đã bỏ kiếp sống tỳ khưu và đã sanh vào cõi trời.

Lúc bấy giờ, thiên nam *Samaṇa* rất lo sợ. Ông suy tưởng ràng ông hành thiền không phải được tái sanh vào cõi trời nhưng để đạt được mục đich cùng là Quả vị A-la-hán. Vì vậy không vào thiên cung, ông vội vã đến yết kiến Đức Phật. Ông hỏi Đức Phật làm sao tránh, và bước qua vườn *Mohana*, cõi trời Tam Thập Tam Thiên *(Tāvatiṃsa)*, đầy các thiên nữ, nhưng đối với ông họ giống như quỹ dạ xoa. Đức Phật khuyên ông rằng con đường thẳng để nhanh chóng thoát khỏi là Bát Chi Thánh Đạo sử dụng cỗ xe Minh Sát hai bánh, hợp với hai bánh sử dụng thể chất và sử dụng tinh thần. Trong lúc Đức Phật đang dạy Pháp trong ba bài kệ, Thiên nam *Samaṇa,* có khả năng phát triển nhanh những Tuệ Minh Sát liên tiếp nhau từng bước mãi cho đến khi đạt Đạo và Quả thứ nhất.

Tương Ưng Thiên Tử

Trong bài Kinh *Rohitassa* của Tương Ưng nầy, thiên nam *Rohitassa* đến với Đức Phật với một vấn đề khác. Ông kể Đức Phật rằng trong một kiếp trước ông là một ẩn sĩ có thần thông làm ông có khả năng du hành khắp vũ trụ với tốc độ cực kỳ nhanh. Ông đã du với tốc độ đó trong hơn một trăm năm đến tận cùng thế giới nhưng ông đã không thành công. Ông muốn biết liệu có thể biết hay thấy hay đến tận cùng thế giới nơi không sanh cũng không tử bằng cách du hành đến đó không. Đức Phật nói ngài không tuyên bố rằng có tận cùng thế giới nơi không sanh cũng không tử được biết hoặc thấy hay nghe hoặc đến bằng cách du hành đến đó. Tuy nhiên ngài không nói rằng có dứt khổ mà không đạt đến Niết Bàn. Chính trong tấm thân dài một trượng nầy cùng với nhận thức và tâm của nó mà Đức Phật mô tả thế giới, thế giới sanh, thế giới diệt và con đường dẫn đến sự tận diệt thế giới. Con đường của Đức Phật dẫn đến sự tậ diệt thế giới là con đường Bát Chi Thánh Đạo.

Tương Ưng Kosala

Trong Tương Ưng nầy là những bài kinh rất thú vị mô tả những lần gặp gỡ thường xuyên của Đức Phật với Vua *Pasenadi* xứ *Kosala*. Đức Vua đã từng nghe danh tiếng của Đức Phật qua hoàng hậu *Mallikā* nhưng chưa gặp ngài. Nhưng khi cuối cùng Đức Phật vua diện kiến Đức Phật như được mô tả trong kinh *Dahara,* ông đặt câu hỏi trực tiếp liệu Đại Đức *Gotama* tuyên bố đã đạt Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Vua nói rằng có mấy đạo sư ở các giáo phái khác như *Pūraṇa Kassapa, Makkhali Gosāla*, *Nigaṇṭha Nāṭaputta, Sañcaya, Pakudha* và *Ajita*, với hệ thống riêng của họ, cùng với đồ chúng riêng của họ, những đạo sư đó cao tuổi hơn Đức Phật và nói chung đều

được xem là A-la-hán. Ngay cả những đạo sư nầy cũng không tuyên bố đạt Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Đức Phật trả lời rằng nếu điều đó có thể được nói một cách chính xác về bất cứ ai đã đạt được Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, thì điều đó chỉ có thể nói một cách chính xác về chính ngài. Đức Phật nói thêm rằng có bốn điều không nên coi thường và kinh chê bởi vì chúng trẻ. Chúng là vương tử trẻ, rắn, lửa và tỳ khưu. Ấu Chúa của dòng dõi cao thượng không nên bị khinh chê. Một ngày nào đó có thể trở thành một vị vua hùng mạnh và tiến hành trả thù hoàng gia. Con rắn quặn đau bò rất nhanh; nó có thể tấn công và cắn người bất cẩn. Lửa nhỏ, khi thờ ơ không hay biết có thể phát triển dữ dội và gây tai hoạ không lường. Người nào khinh thường tỳ khưu có giới hạnh trong sạch sẽ đem lại quả bất thiện cho chính ông như hao tán tài sản và thiếu con cháu kế thừa từ đó.

Kinh *Dutiya Aputtaka* mô tả một dịp khác vua *Pasenadi* viếng Đức Phật sau khi vua vừa mới tịch biên tài sản tích luỹ vô số của ông triệu phú vừa mới qua đời. Người chết để lại tài sản trị giá hơn trăm triệu mà không có người kế thừa nên trở thành tài sản của đức vua. Đức vua tường thuật rằng ông triệu phú là người đại keo kiệt, người bủn xỉn, ganh tỵ ngay với chính mình cuộc sống tiện nghi thoải mái. Ông chỉ mặc vải thô, mòn sơ cả chỉ, ăn thực phẩm thô xấu và đi bằng xe cũ, ọp ẹp và không có trần.

Đức Phật xác định những gì vua nói về ông triệu phú là hoàn toàn đúng và kể cho đức vua lý do keo kiệt của ông triệu phú. Trong một trong những kiếp quá khứ, ông gặp một vị Phật Độc Giác đang trì bình khất thực. Ông cho phép gia đình ông cúng dường Độc Giác và ra đi để trông coi công việc. Trên đường trở về, ông gặp Vị Phật Độc Giác, ông hỏi ngài liệu gia đình ông đã dâng cúngthực

phẩm cho ngài chưa và nhìn vào trong bát. Khi nhìn vào trong bát một ý nghĩ bất thiện đột khởi lên trong tâm ông rằng thật lợi ích hơn cho đầy tớ ông ăn những thực phẩm như thế hơn là cho vị Phật Độc Giác.

Đối với hành động tốt cho phép gia đình ông cúng dường Phật Độc Giác ông được tái sanh vào cõi trời bảy lần và thành triệu phú bảy lần ở cõi người. Nhưng như là quả của yw nghĩ xấu mà ông đã đùa trong kiếp trước đó, ông không bao giờ có ý hướng thọ dụng quần áo đẹp, thức ăn ngon, và đi xe tiện nghi.

Bây giờ ông triệu phú đã hưởng tận quả tốt cũng như quả xấu của ý nghĩ và hành động của ông liên quan đến dâng cúng thực phẩm cho vị Phật Độc Giác. Nhưng bất hạnh thay ông phải đương đầu với hành động xấu nghiêm trọng hơn, đó là gây ra cái chết của chính đứa cháu trai ông. Trong một kiếp quá khứ.

Đức Phật kể Đức Vua rằng vì vậy sau khi chết ông được tái sanh vào cõi người, trong tình trạng đau khổ vô cùng, Mahāroruva.

Tương Ưng Phạm Thiên *(Devata Samyutta)*

Nhiều người bà la môn trong dòng *Bhāradvāja* trở thành đệ tử tận tuỵ với Đức Phật, cuối cùng đắc A-la-hán quả. Trước tiên, tất cả họ đều hoàn toàn không thân thiện, nếu không nói tỏ ra thù nghịch công khai.*Bhāradvāja Gotta*, đề cập trong Kinh *Dhanañjanī*, là một bà la môn như vậy. Mặc dầu vợ ông *Dhanañjanī* là một đệ tử của Đức Phật, rất tận tuỵ với Phật Pháp. *Bhāradvāja* Gotta và những ông thầy bà la môn coi khinh Đức Phật và Giáo Pháp của ngài.

Vào một dịp khi *Bhāradvāja* đang đãi tiệc cho các ông thầy bà la môn của ông, vợ ông trong lúc đang bưng dọn cho mấy ông bà la môn nầy đột nhiên trượt chân và khi cố

gắng lấy lại thăng bằng, bà buột miệng hứng khởi với tâm thành kính hướng đến Đức Phật: "Cúi đầu đảnh lễ Đấng Từ Tôn, bậc Chánh Biến Tri Đáng Cúng Dường". Khi nghe đến từ 'Phật', mấy ông thầy bà la môn nầy nhổm dậy khỏi ghế và chạy tan tác mỗi người một ngã như bầy quạ bị một hòn đá ném vào giữa chúng.

Giận dữ bảo vợ ông rằng ông sẽ đánh bại Đức Phật trong cuộc luận chiến, *Bhāradvāja* đi gặp Đức Phật. Cuộc diện kiến chấm dứt với việc *Bhāradvāja* xin phép Đức Phật được vào Tăng Đoàn. Cuối cùng ông đắc A-la-hán quả.

Kinh Mắng Nhiếc *(Akkosa)* đề cập đến em trai của ông *Bhāradvāja Gotta- Akkosa Bhāradvāja*, khi nghe rằng anh ông đã gia nhập Tăng Đoàn của Đức Phật, ông rất bực tức. Cuồng nộ ông lao đi gặp Đức Phật phỉ báng và mắng nhiếc, nói lời không tốt đẹp, ác ngữ.

Rất từ hoà và đầy lòng bi mẫn Đức Phật hỏi thanh niên *Bhāradvāja* liệu ông có từng tặng quà cho bạn hay bà con không. Khi thanh niên *Bhāradvāja* trả lời rằng ông thực sự thường tặng quà cho bạn ông và thân quyến ông, Đức Phật hỏi ông, " Điều gì sẽ xảy ra đối với quà của ông nếu bạn ông và thân quyến ông không nhận chúng?"

Được thôi thì lúc đó chúng giữ lại là tài sán của tôi,' *Bhāradvāja* trả lời.

Sau đó đức Phật nói, " Ông đã chất thành đống những lời mắng nhiếc xỉ vả chúng tôi mà chúng tôi không thốt một lời mắng nhiếc xỉ vả ông. Ông đã xúc phạm và gây rối chúng tôi mà chúng tôi không xúc phạm cũng chẳng quấy rối ông. Thanh niên *Bhāradvāja*, chúng tôi không nhận những lời xỉ vả, xúc phạm và quấy rối của ông. Chúng ở với ông như tài sản của chính ông."

Ngạc nhiên bởi phản ứng bất ngờ nầy, *Bhāradvāja* hoảng sợ với ý nghĩ rằng đây có thể là phương pháp ném câu thần chú vào ông bằng cách trả đũa của một ẩn sĩ. Ông hỏi Đức Phật liệu ngài có giận ông vì thái độ thô lỗ không. Đức Phật trình bày rằng ngài đã không sân hận từ lâu.Được thoát khỏi mọi cấu uế trong tâm làm sao ngài có thể bực mình ông!

Cuối bài Kinh nầy, *Akkosa Bhāradvāja,* người em trai cũng từ bỏ gia đình để gia nhập Tăng Đoàn của Đức Phật. Đúng thời, ông cũng hoàn thành trong thượng trí và đắc A-la-hán quả.

Trong bài Kinh *Kasi Bhāradvāja* là một bản tường trình về cuộc gặp gỡ của Đức Phật và ông bà la môn *Kasi Bhāradvāja,* chủ đất giàu có.

Bấy giờ là lúc gieo mạ và *Kasi Bhāradvāja* đang sửa soạn để bắt đầu cày với năm trăm lưỡi cày. Đó là vào một dịp tốt để phân phát thức ăn và các lễ vật. Đức Phật đi đến nơi thức ăn đang được phân phát và đứng bên vệ đường. Thấy ngài chờ thực phẩm, Kasi Bhāradvāja nói với ngài rằng, "Sa môn, tôi cày và tôi gieo. Đã cày và gieo, tôi ăn. Sa môn, ngài cũng vậy, nên cày và gieo; đã cày và gieo, ngài nên ăn."

Đức Phật trả lời, " Bà la môn Như Lai cũng cày và gieo, và sau khi cày và gieo, Như Lai ăn".

"Chúng tôi không thấy ách, cày hay cột hay bò của ông đâu cả. Thế mà ông tuyên bố ông là người cày ruộng. Làm sao ông có thể giải thích cho chính ông" Ông Bà la môn hỏi.

"Đức tin mà Như Lai đã có từ thời còn là ẩn sĩ Sumedha, là hạt giống. Nó sẽ mọc để kết quả Niết Bàn. Giới mà Như Lai luôn gìn giữ để thu thúc lục căn là mưa. Hai loại trí tuệ

trần thế và siêu thế, Như Lai có là cày và ách. Tàm và quí (hổ thẹn tội lỗi và ghê sợ tội lỗi) là cột và cán cày. Tinh tấn của Như Lai là con bò, và định của Như Lai là sợi dây cột con bò vào cái ách. Niệm của Như Lai là lưỡi cày và gậy. Canh giữ lời nói và tiết độ trong ăn uống, những việc tự kiềm chế nầy là hàng rào quanh ruộng Pháp của Như Lai. Với con bò đã chế ngự như tinh tấn của Như Lai, Như Lai cứ tiếp tục cày, không bao giờ trở lại cho đến khi hạt giống phát sanh quả Niết Bàn, Bất Tử. Sau khi đã cày như thế, bây giờ Như Lai ăn những gì Như Lai đã gieo và Như Lai thoát khỏi mọi loại khổ ải."

Trong bài Kinh *Gahaṭṭhavandana* Đức Phật giải thích rằng người Bà la môn tinh thông Vệ Đà cũng như các vị vua trị vì cõi người, và chư thiên ở cõi trời Tứ Đại Thiên Vương và Tam Thập Tam Thiên đảnh lễ Thiên Vương, *Sakka*. Thiên Vương tôn kính và tuân phục không những chỉ chư vị Sa môn hằng sống đời phạm hạnh không hề vi phạm một họcgiới nào trong nhiều năm mà còn đối với những cư sĩ của Đức Phật, những người đã có đức tin vững chắc và đã làm những thiện nghiệp như bố thí, thọ trì Ngũ Giới, Bát Giới hay Thập Giới và chu toàn mọi bổn phận trong gia đình.

*

(b) THIÊN TƯƠNG ƯNG NHÂN DUYÊN *(Nidāna Vagga Samyutta Pāḷi)*

Phần chính hai nầy của Thiên Nhân Duyên gồm mười bài Kinh liên quan đến những phương diện cơ bản của học thuyết. Những bài kinh đa phần liên quan đến sự tương duyên và phụ thuộc lẫn nhau, được giải thích trong công thức chi tiết gọi là '*Paṭiccasamuppāda*' Thập Nhị Nhân Duyên.

Những phương diện khác nhau của Thập Nhị Nhân Duyên, cùng với sự trình bày về lý thuyết liên quan đến pháp hành trong đời sống phạm hạnh hình thành chủ đề chính của những bài kinh đầu tiên trong tương ưng nầy.

TƯƠNG ƯNG NHÂN DUYÊN *(Nidāna Samyutta)*

Trong bài Kinh Thập Nhị Nhân Duyên, bài kinh đầu tiên của tương ưng nầy phác thảo dạng công thức được Đức Phật giải thích ngắn gọn cho năm trăm vị tỳ khưu mà Đức Phật đã nhận biết họ đã phát triển đầy đủ và chín muồi quả vị A-la-hán. Trong bài Kinh Phân Biệt *(Vibhanga Sutta)*, bài kinh thứ hai của tương ưng nầy, Lý Duyên Khởi được giải thiscg đầy đủ chi tiết hơn cho cùng những vị tỳ khưu đó.

Trong bài Kinh Sợ Năm Kẻ Thù, Đức Phật đặt ra nhưng tiêu chuẩn qua đó có thể đánh giá địa vị của thánh tăng. Nếu một tỳ khưu thoát khỏi năm mối nguy hiểm phát sanh từ năm hành động xấu, đó là, sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, và uống rượu và các chất say; nếu vị ấy có được bốn điều thành tựu của bậc thánh Nhập Lưu, đó là, tín tâm kiên trì và đức tin vào giới và những ân đức của Phật, Pháp và Tăng, và sự trong sạch hoàn toàn trong giới; và nếu vị ấy có kiến thức phân tích sâu sắc về Lý Duyên Khởi, vị ấy chắc chắn sẽ có tương lai tươi sáng, không có nguy hiểm sanh vào những khổ cảnh và khốn khổ và chắc chắn phát triển thêm lên trong đời sống phạm hạnh.

Trong Kinh Nhục Tử Dụ giải thích rằng bốn thực phẩm *(āhāra)* là ' những duyên' cần thiết cho sự sống và tương tục của chúng sanh: (i) Vật Thực *(Kabalīkārāhāra)*, (ii) Xúc Thực *(Phasa)*; sự tiếp xúc giác quan với giác trần, (iii) Thức Thực (*viññāṇa)* và (iv) Tư Niệm Thực *(manosañ-cetanā)*.

Bài Kinh nầy thuyết đặc biệt cho chư tỳ khưu trẻ vừa mới được gia nhập vào Tăng Đoàn. Họ được lệnh khi dùng bửa phải quán tưởng bản chất uế trược của vật thực hầu không bị tham lam và dính mắc vào vật thực chế ngự. Một tỳ khưu nên dùng bửa không phải để vui đùa hay ham mê vô độ, nhưng chỉ để thân nầy được duy trì mạnh khoẻ, để trợ duyên phạm hạnh. Đức Phật cho một ẩn dụ đặc biệt để minh hoạ ở đây: Một cặp vợ chồng khởi một cuộc hành trình rất dài cùng với đứa con yêu của họ, giữa lộ trình họ thiếu thực phẩm. Không có cách nào có đồ dự trữ tươi. Nguy cơ chết đói ở trước mắt họ. Đứa bé sớm bị đói và chết. Ông và vợ ông quyết định cứu mạng họ bằng cách ăn thịt chết đứa con họ. Họ ăn không có chút hứng thú nào cũng chẳng vui thích gì mà chỉ để duy trì mạng sống cho họ đi tiếp phần còn lại của cuộc hành trình.

Đức Phật cho những ẩn dụ thông minh khác nhằm hiểu ba loại thực phẩm còn lại. Khi hiểu bản chất thực của thực phẩm mà mạng sống con người tuỳ thuộc vào, người ấy hiểu tham ái *(taṇhā),* có trách nhiệm với mọi nỗi khổ. Từ đó mở ra con đường đến giải thoát siêu việt, Quả Vị A-la-hán.

Kinh Ẩn Sĩ Ngoại Đạo *(Susima Paribbājaka Sutta)* tường thuật về ẩn sĩ ngoại đạo, *Susima* là một trong những người gia nhập Tăng Đoàn với những động cơ kín đáo. Sau khi an cư mùa mưa nhiều tỳ khưu đến đảnh lễ Đức Phật để bạch ngài về việc thành tựu A-la-hán quả của họ. Khi ông biết từ những vị A-la-hán nầy rằng họ không có thần thông nào cả chẳng hạn như Thiên Nhãn Thông, Thiên Nhĩ Thông hay Tha Tâm Thông, ông rất thất vọng. Ông vào Tăng Đoàn chỉ để đạt được những thần thông như thế với những thứ đó ông sẽ gặt hái được nhiều danh và lợi cho chính bản thân ông.

Ông đến gần Đức Phật và tìm hiểu làm sao những tỳ khưu đó có thể tuyên bố quả vị A-la-hán khi họ không có thần thông nào cả. Đức Phật giải thích cho ông rằng họ giải thoát nhờ Tuệ Minh Sát thuần tuý không có đắc các tầng thiền. Chỉ nhờ thiền Tuệ họ đã thấy thực chất của danh *(nāma)* và vật chất *(rūpa)* (những thực tại của pháp, *dhammaṭṭhiti*) tiếp theo sau đó nhờ chứng ngộ Niết Bàn qua Tuệ Đạo.

Đức Phật đưa ông đi qua cùng một khoá, kiểm tra bằng vấn đáp hiểu biết của ông về ngũ uẩn, bản chất thực của chúng về vô thường, khổ và vô ngã, cuối cùng an định trong ông tuệ quán rằng không có gì trong ngũ uẩn nầy có thể xem như, "Đây là của tôi, đây là Tôi; Đây là sở hữu của tôi. "Cuối thời pháp ông hoàn toàn hiểu được pháp cùng với thành tựu quả vị A-la-hán. Khi ông tự chứng ngộ quả vị A-la-hán mà không sở hữu một thần thông nào, ông sám hối Đức Phật về việc trước kia ông gia nhập Tăng Đoàn với động cơ kín đáo đó và xin được tha thứ cho ông về những ý định xấu như vậy.

TƯƠNG ƯNG GIỚI *(Dhātu Samyutta)*

Luật hấp dẫn tự nhiên được Đức Phật chỉ rõ trong bài kinh *Cankama* của Tương ưng nầy trong lúc ngài đang ngự tại đồi *Gijjhakūṭa* gần thành *Rājagaha* (Vương Xá). Ngài nhắc chư tỳ khưu chú ý đến ngoại cảnh nơi chư đệ tử cao hạ của ngài đang tản bộ được đồ chúng riêng của họ theo hầu. Ngài nói: " Nầy chư tỳ khưu, những tỳ khưu dưới sự lãnh đạo của Đại Đức *Sāriputta* đều thông minh có kiến thức sâu rộng về Pháp. Những ai vây quanh Đại Đức *Mahā Moggallāna* đều thành tựu nhiều thần thông. Đại Đức *Kassapa* và chúng đệ tử của ông đều thọ trì giới luật nghiêm nhặt về hạnh 'Đầu Đà' *(Dhutanga).* Chư tỳ khưu do Đại Đức *Anurudha* hướng dẫn đều có đủ Thiên Nhãn

Thông. Đại Đức *Punna* và chúng đệ tử ông đều thành thạo trong việc giảng dạy giáo pháp. Đại Đức *Upāli* và những đệ tử ông đều tinh thông giới luật và chư tỳ khưu dưới sự hướng dẫn của Đại Đức *Ānanda* được biết là có kiến thức về nhiều mặt. *Devadatta* và nhiều đồ chúng của ông nổi tiếng bởi những tà hạnh, tư ý và tham muốn của họ. Chư tỳ khưu chúng sanh tụ hội với nhau tuỳ theo xu hướng và thiên hướng tự nhiên của họ. Luật hấp dẫn hoạt động trong cách như vậy mà những sự đồng cảm tụ họp lại với nhau, những ai có thiên hướng xấu thành một nhóm, những ai có thiên hướng tốt thành một nhóm khác. Luật hấp dẫn nầy đã từng chứng tỏ đúng trong quá khứ, như nó đúng trong hiện tại và sẽ đúng trong tương lai.

TƯƠNG ƯNG ANAMATAGGA *(Anamatagga Vagga)*

Trong những bài Kinh khác của Tương Ưng nầy, Đức Phật dạy vòng luân hồi *(saṃsāra)* đại diện cho sự sanh diệt liên tục của uẩn *(khandhas)*, xứ *(āyatana)* và giới *(dhātu)*. Tiến trình tiến hoá và huỷ diệt không dứt của giới *(dhātus)* (những yếu tố tâm và vật chất cơ bản) và ngũ uẩn (hợp chất của các giới) là vô tận. Bị vô minh *(avijjā)* và triền cái (*nīvaraṇas*) che phủ, và tham ái *(taṇhā)* ràng buộc,chúng sanh đã từng thác sanh từ kiếp nầy sang kiếp khác quanh quẩn trong vòng luân hồi (*saṃsāra*) mãi mãi trong những thời kỳ không thể đếm được.Để là sáng tỏ nỗi khổ vô vàn của chúng sanh phải trải qua, Đức Phật đã cho nhiều ví von trong tương ưng nầy, sự ví von minh hoạ rõ nhất là chúng sanhtrong bốn đại dương và Núi *Vepulla* được cho trong bài Kinh *Assu*. Nước mắt đã đổ xuống qua nhiều thời đại bởi mỗi chúng sanh vì nỗi khổ của bệnh tật, tử vong, ái biệt ly , oán hội ngộ sẽ làm đầy tới bờ bốn đại dương. Xương của mỗi chúng sanh sau khi chết

để lại trong mỗi kiếp sống, nếu chất lại một chỗ và bảo quản khỏi bị mất mát và hư hoại, sẽ cao bằng Núi *Vepulla* nằm ở phía bắc đồi *Gijjhakūṭa*.

Cách duy nhất để thoát khỏi vòng luân hồi khổ bất tận nầy là nhận rõ bản chất thực của ngũ uẩn *(khandhas)* bằng phương tiện hành thiền Minh Sát mãi cho đến khi vỡ tan ảo mộng với chúng; và như vậy diệt trừ tham ái dính mắc vào chúng và vị ấy được giải thoát và chứng ngộ Niết Bàn.

Đức Phật dạy trong nhiều bài kinh khác rằng một người trong cùng lúc đó phát triển tâm từ đến tất cả chúng sanh với nhận thức rằng, suốt trong cuộc hành trình dài không thể đo lường được qua vòng luân hồi, không có chúng sanh nào đã không là mẹ, cha, chị anh, hay con trai , con gái, bà con hay bằng hữu của mình.

TƯƠNG ƯNG *KASSAPA (Kassapa Samyutta)*

Trong bài Kinh Nguyệt Dụ *(Candupama)* của Tương Ưng nầy Đức Phật đặt ra những quy tắc đạo đức cho chúng tỳ khưu, cho ví dụ của mặt trăng.chỉ như mặt trăng toả ánh sáng trên người và vật một cách bình đẳng cũng vật một tỳ khưu nên đối xử bình đảng với tất cả mọi người, trẻ hay già hoặc trung niên, không tỏ ra ưa thích một ai cũng chẳng oán thù người nào. Người ấy phải đối xử họ với sự quan tâm thích đáng, khiêm tốn và ngoan hiền. Chánh niệm nên hằng hiện hữu trong mọi quan hệ với mọi tầng lớp nhân dân. Ví dụ, khi một người nào đó cố gắng lấy nước uống từ cái giếng cũ hay từ bờ sông có cát sụt hay từ dưới một vách nước đứng, người ấy rất thận trọng đến gần nguồn nước, điều khiển tác phong và hành động của mình. Cũng giống như vậy một tỳ khưu nên hành xử với đại chánh niệm trong lúc liên hệ với người ở mọi tầng lớp.

Trong khi dạy pháp cho cư sĩ, nếu động cơ của vị ấy là để có lợi và danh cho chính mình, thì việc giảng dạy đó nên xem là không trong sạch. Pháp nên luôn luôn được dạy chỉ vì lòng từ và với tư tưởng trong sạch hầu Pháp được hoàn thiện ở phần đầu, hoàn thiện ở phần giữa và hoàn thiện ở phần cuối, đó là, Pháp về Giới *(sīla)*, Định *(Samādhi)* và Tuệ *(Paññā*) có thể được nghe, hiểu và thực hành bởi thính giả.

Trong bài Kinh *Saddhammappatirupaka*, Đức Phật phác thảo những nhân duyên do đó Giáo Pháp sẽ hoại diệt và do nhân duyên nào nó sẽ phát triển. Đức Phật cho bài pháp nhằm trả lời vấn đề do Đại Đức *Mahākassapa* hỏi tại sao ngày trước Đức Phật ban hành chỉ có ít điều luật mà đã có một số lớn A-la-hán; ngày nay giới luật nhiều gấp bội chỉ có số ít đắc quả vị A-la-hán.

Đức Phật giải thích rằng một số điều luật tăng thêm cho cân xứng với tình trạng thoái hoá đạo đức của chúng sanh. Bao lâu Giáo Pháp không xuất hiện sai lạc và giả dối trong ba ngành của Giáo Pháp *(pariyatti:* học lý thuyết; *paṭipatti*: thực hành; *paṭivedha:* quả của pháp hành là thành tựu): học, hành và thành, thì Giáo Pháp sẽ vẫn còn chân chính, trong sạch và không bị lu mờ. Nhưng khi giáo pháp sai lạc và giả dối xuất hiện, Giáo pháp nầy cùng với ba ngành của nó sẽ sa sút dần cho đến khi nó cùng biến mất, cũng vậy khi vàng thật biến mất thì vàng giả sẽ thế vị trí đó.

Đức Phật kết luận: "Và *Kassapa*, chỉ như sắc bị huỷ vì gỉ, chính những thành viên trong Tăng đoàn hư hỏng, trái đạo đức, thì không thể hy vọng đạt được thượng trí, những người đó sẽ làm suy vi Giáo Pháp."

Trong mấy bài Kinh cuối của Thiên Nhân Duyên là những bài kinh mô tả số mệnh kinh khủng của những tỳ

khưu và tỳ khưu ni đồi bại và những người đời đã làm những ác nghiệp trong những kiếp trước. Đại Đức Moggallana thấy họ thống khổ vô vàn trong cảnh giới ngạ quỷ *(Peta)* và mô tả sống động những hoàn cảnh của họ. Đức Phật xác định những gì Đại Đức *Moggallana* đã tường thuật.

*

(c) THIÊN TƯƠNG ƯNG UẨN *(Khandha Vagga Samyutta Pāḷi)*

Chủ đề chính của hầu hết các bài Kinh trong thiên nầy là, như tên ám chỉ, ngũ uẩn *(khandha)* gồm những gì được xem là chúng sanh. Mỗi thành phần của các uẩn nầy, đó là, vật chất, thọ, tưởng, hành, và thức được chỉ như một chùm khổ *(dukkha).* Thiên Uẩn gồm mười ba bài tương ưng hình thành một bộ sưu tập những luận thuyết về những chủ đề như thế nầy *atta, anatta*, thường kiến và đoạn kiến.

Kinh *Nakulapitu* cho một bài tường thuật về lời khuyên *Nakulapita*, một vị đệ tử cao tuổi của Đức Phật. Vị ấy xin Đức Phật cho lời khuyên về làm sao cư xử và giữ chính mình khỏi những nỗi đau của tuổi già và bệnh tật. Đức Phật giải thích rằng Vật Chất Uẩn *(rūpakkhandha)*, thân vật chất là một chùm khổ, thường xuyên phải chịu nỗi đau của tuổi già và bệnh tật; Tâm cảm có thể giữ cho thoát khỏi những thống khổ và đau đớn bằng cách giữ nó không bị ô nhiễm với những bất tịnh. Đại Đức *Sāriputta* cho *Nakulapita* một bản trình bày chi tiết hơn về lời giải thích ngắn gọn nầy của Đức Phật. Người đời thông thường không được hướng dẫn bám vào ngũ uẩn do tham ái và ngã mạn, và giữ tà kiến rằng mỗi trong những uẩn nầy (vật chất, thọ, tưởng, hành, và thức) là ngã *(atta).* Ngay cả khi ông bám vào năm uẩn như atta, những uẩn nầy biểu thị

những đặc tính bức bách riêng của chúng bởi nỗi đau quấy rầy của tuổi già, của bệnh tật và nỗi đau của cấu uế *(kilesa*). Bới những nỗi đau bức bách nầy người đời thông thường không được hướng dẫn phải chịu sầu, ưu , khổ , não và thất vọng. Nhưng khi người đời trở nên được hướng dẫn và trở nên hoàn thành trong Ba Mươi Bảy Yếu Tố Giác Ngộ, người đó không bám níu vào ngũ uẩn do tham ái, ngã mạn và nắm giữ những tà kiến về ngã. Sau đó mặc dù ngũ uẩn biểu thị những đặc tính bức bách riêng của chúng, người đó không còn chịu những nỗi đau khổ về tinh thần của sầu, ưu, khổ , não, và thất vọng nữa.

Trong Kinh *Bhāra,* ngũ uẩn chấp thủ *(pañcuppādāna-kkhandha*) được xem như là gánh nặng. Chính tham ái dính mắc vào những đối tượng giác quan -dục ái -, hữu ái và vô hữu ái có trách nhiệm với gánh nặng được mang theo nầy. Chứng ngộ Diệt đế, Niết Bàn, nơi ái hoàn toàn diệt trừ, nơi gánh nặng nầy cuối cùng được vất bỏ.

Kinh Song Đối *(Yamaka Sutta)* giải thích rằng ngũ uẩn có bản chất vô thường; chúng nên được xem như kẻ thù của chính mình Hiểu bản chất thực vô thường, bất toại nguyện và không bền vững của chúng; hai mươi loại tà kiến về ngã nên được diệt trừ hầu người đó có thể không bị những kẻ thù nầy chiếm đoạt.

Kinh Vakkali tường thuật về lần Đức Phật viếng thăm *Vakkali,* một tỳ khưu bệnh theo lời thỉnh cầu của ông. Lòng đai bi của Đức Phật trở nên rõ ràng trong bài nầy. Khi *Vakkali* bạch Phật rằng từ lâu ông từng mong được ghé mắt chiêm ngưỡng Đức Phật, Đức Phật nhẹ nhàng lại gần ông: "*Vakkali*, Có gì khi nhìn thấy cái thân đang thối rữa của Như Lai? Thấy Pháp là đủ. Người nào thấy Pháp là thấy Như Lai. Cái thân nầy của Như Lai đây cũng giống như tất cả các thân khác - luôn mục nát, hoại diệt dần." Sau

đó Đức Phật dạy ông Pháp về tính cách vô thường của tất cả các pháp, tính bất toại nguyện và không vững bền của chúng và cuối cùng chỉ ông con đường giải thoát.

Về ngũ uẩn, Đức Phật dạy tốt hơn một người nên hiểu lầm thân vật lý của mình như ngã *(atta),* hơn là tâm hay thức, bởi vì thân vật lý tỏ ra cứng rắn và có vật chất hơn tư tưởng hay tâm thường xuyên thay đổi nhanh hơn thân vật lý.

Kinh Khemaka tường thuật cuộc đối thoại giữa tỳ khưu *Khemaka* và một nhóm tỳ khưu muốn xác nhận giai đoạn thành tựu của họ. Khi chư tỳ khưu hỏi ông liệu ông thấy ngã hay bất cứ cái gì chứa ngã trong ngũ uẩn không, *Khemaka* trả lời " Không ". Nhưng khi chư tỳ khưu đề nghị rằng, nếu vậy ông hẳn là A-la-hán thoát khỏi mọi uế nhiễm, *Khemaka* trả lời rằng mặc dầu ông không thấy ngã hay bất cứ cái gì liên quan đến ngã trong ngũ uẩn, ông không phải là A-la-hán thoát khỏi mọi lậu hoặc. Ông vẫn còn cảm giác mơ hồ "ta là" dầu ông không thấy rõ 'Đây là ta' liên quan đến vật chất, thọ, tưởng, hành và thức.

Cảm giác mơ hồ của ông giống như mùi của hoa: Nó không giống mùi của cánh hoa, cũng không phải mùi của sắc hoa, cũng không phải của nhuỵ, nhưng mùi của hoa. Rồi ông tiếp tục giải thích rằng ngay cả một người giữ lại cảm giác "tôi là" ở những giai đoạn của chứng ngộ, khi người ấy tiến bộ hơn và đạt những tầng cao hơn, cảm giác của "Tôi là" biến mất luôn, chỉ như mùi của xà phòng bám vào áo quần mới giặt và biến mất sau một thời gian khi được cất trong thùng.

Trong kinh Hoa *(Puppha Sutta)* , Đức Phật tuyên bố rằng ngài không tranh cãi cũng không biện luận với đời; chỉ có thế giới có chư thiên của cõi đó, ma vương, vua và

dân chúng đang tranh cãi với ngài. Tuyên bố sự thật không bị vướng vào tranh cãi. Ngài nói chỉ với bậc trí giữ đúng sự thật. Bậc trí nói rằng không có vật chất, thọ, tưởng, hành và thức nào mà vững chắc, trường tồn, kiên trì được cả. Ngài cũng nói như vậy. Bậc trí nói rằng chỉ có vật chất, thọ, tưởng, hành, và thức là không bền vững, vô thường và khổ. Ngài cũng nóivậy.

"Trong thế giới luôn thay đổi nầy, chỉ có các thứ thường xuyên chịu sự thay đổi và hoại diệt. Nhận thức được bản chất thực của chúng, Như lai tuyên bố rằng thế giới là tập hợp các thứ phải chịu hoại diệt và tan rã, đó là vật chất uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn, chúng không ngừng sanh rồi diệt. Không có cái gì khác ngoài các uẩn đang băng hoại nầy. Chư tỳ khưu, Như Lai dạy pháp nầy một cách vắn tắt, Như ai cũng dạy Pháp nầy một cách sâu sắc hơn và hoàn tất hơn. Nhưng nếu người đời tầm thường không được hướng dẫn vẫn không nhận thức và không biết bất chấp nghe được những bài pháp rất sáng tỏ để giác ngộ, thì Như Lai làm sao có thể giúp được? Chư tỳ khưu, hoa sen nhiều loại khác nhau mọc trong nước, phát triển trong nước, trồi lên trên mặt nước, và không bị ô nhiễm bởi nước bùn; cũng vậy Như Lai được sanh ra trong đời nầy, Như Lai trưởng thành trong đời nầy và vươn cao lên trên đời nầy mà không bị dính mắc vào đời, không bị ảnh hưởng bởi đời."

Trong bài Kinh *Pheṇapiṇḍūpama,* Vật chất uẩn giống như bọt nước; nó không bền vững, vô thường, luôn sanh và diệt. Do đó nó không có ngã. Thọ uẩn giống như bong bóng khí, biến mất nhanh, vô thường, không đáng tin vào bản chất vô thường, khổ và vô ngã. Tưởng uẩn được hiểu là bất cứ cái gì được thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng, chạm hay biết, đều giống như ảo ảnh.Trong thực tế, nó chỉ là

những hiện tượng sanh diệt không ngừng. Hành uẩn, những hoạt động có tác ý, giống như thân cây chuối. Thân cây chuối được làm bằng những lớp có vật liệu sơ, không có cái lõi cứng, chắc nịch bên trong. Hành uẩn như thân cây chuối không có lõi bên trong. Thức như trò ảo thuật. Nó sanh và diệt không ngừng. Thức sanh khởi không theo ý muốn của con người, nhưng duyên theo bởi nguyên nhân và hoàn cảnh của nó.

*

(d) THIÊN TƯƠNG ƯNG SÁU XỨ *(Saḷāyatana Vagga Samyutta Pāḷi)*

Thiên nầy gồm mười tương ưng hay nhóm. Liên quan chủ yếu đến sáu giác quan hay các xứ của xúc gọi là nội xứ (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý), sáu đối tượng tương ưng, được biết là ngoại xứ (hình dáng có thể thấy được, âm thanh, hương, vị, vật có thể xúc chạm). Có trình bày về bản chất vô thường của những xứ nầy và làm cách nào từ bỏ sự dính mắc vào chúng đem đến kết quả giải thoát. Cảm thọ sanh khởi từ sự gặp gỡ của các xứ và thức được chỉ rõ trong ba loại: lạc, khổ và xả, không có cái nào trong những cái nầy là thường hằng; mỗi một cảm thọ nào trong những thứ nầy đều là nhân của tham ái, nguồn gốc của mọi nỗi khổ. Súc tích nhưng trình bày có minh hoạ về Niết bàn được tìm thấy trong nhiều bài kinh. Cũng vậy có nhiều hướng dẫn thực tiễn cho việc hành thiền Minh Sát.

Trong hai bài kinh đầu tiên nhất, Đức Phật giải thích rằng sáu nội xứ và sáu ngoại xứ có bản chất vô thường; là vô thường , chúng thực sự khổ và vô ngã. "Chư Tỳ khưu, nhận thấy bản chất thực của chúng, các con không nên xem mười hai xứ nầy như là 'Đây là của ta', 'Đây là ta' 'Đây là tự ngã của ta'. Kiên trì và thường xuyên quán trên chúng

cho đến khi Tuệ Minh Sát chiếu soi vào bản chất thực của chúng sanh khởi."Đức Phật tiếp tục giải thích rằng minh sát vào bản chất thực của mười hai xứ sẽ phát triển sự nhàm chán và vỡ mộng về chúng. Bị vỡ mộng về chúng thì không còn tham ái, chấp thủ, từ đó đạt được Đạo Và Quả.

Trong bài Kinh nổi tiếng *Āditta*, bài kinh Lửa, thuyết cho một ngàn ẩn sĩ trước đây thờ thần lửa nhưng mới cải đạo và được gia nhập vào Tăng đoàn như là tỳ khưu, Đức Phật giải thích rằng mỗi một trong sáu nội xứ và sáu ngoại xứ đang bốc cháy; mỗi xứ đang cháy với lửa tham dục, với lửa sân hận, với lửa vô minh. Mỗi xứ đang cháy với lửa sanh, già và chết; với lửa sầu, ưu, khổ, não, và thất vọng. Sáu dạng thức sanh khởi trong mối liên hệ với sáu nội xứ cũng đang bốc cháy, sáu loại xúc và sáu loại cảm thọ cho quả từ chúng cũng đang bốc cháy.

Đức Phật giải thích thêm rằng khi vị tỳ khưu hành thiền phát triển Tuệ Minh Sát và nhận thức rằng mỗi một xứ đều đang bốc cháy, vị ấy trở nên vỡ mộng với nó. Rồi tham ái diệt. Nhờ tham ái giải tán, vị ấy giải thoát. Và khi được giải thoát, có trí tuệ biết rằng vị ấy được giải thoát. Cuối thời pháp một ngàn người trước đây thờ lửa đều đắc quả vị A-la-hán.

Trong bài kinh *Paṭhama Migajāla,* Đức Phật định nghĩa tỳ khưu sống độc cư có tính giáo dục cao. Khi vị tỳ khưu không chánh niệm vui thích trong sáu ngoại xứ (sáu trần cảnh), nhận lầm chúng như là 'Đây là của ta', 'Đây là ta', 'Đây là tự ngã của ta', tham ái vào chúng sanh khởi lên trong vị ấy và vị ấy trở nên dính mắc vào các kiết sử. Tỳ khưu có tham ái đã phát sanh trong tâm vị ấy như thế thì xem như vị ấy sống có bầu bạn, thậm chí nếu vị ấy sống một mình trong rừng sâu tách rời thị phường và làng mạc. Tuy nhiên khi vị ấy một cách chánh niệm nhận thức bản

chất thực của sáu nội và ngoại xứ, vị ấy không nắm giữ một cách sai lầm về chúng như là. 'Đây là của ta', 'Đây là ta', 'Đây là tự ngã của ta' và tham ái đối với chúng không còn phát sanh trong vị ấy. Tỳ khưu không có tham ái không sanh khởi trong tâm vị ấy như vậy được cho là sống độc cư không có bầu bạn thậm chí nếu vị ấy sống giữa dân chúng, trong thị phường hay làng mạc.

Kinh *Puṇṇa* tường thuật về tỳ khưu Puṇṇa xin Đức Phật hướng dẫn cho một đề mục thích hợp để vị ấy có thể hành thiền độc cư. Đức Phật khuyên ông nên quán vào bản chất thực của sáu nội và ngoại xứ. Khi ông nhận thức được bản chất thực của chúng thì tham ái về chúng sẽ không sanh khởi trong ông. Tận diệt tham ái sẽ có kết quả trong giải thoát và đắc quả vị A-la-hán. Sau khi nhận được lời chỉ dẫn, tỳ khưu nầy bạch Phật về ý định cư ngụ trong một vùng đất xa xôi hẻo lánh. Đức Phật bảo ông rằng đó là vùng hoang dã, có nhiều bộ lạc man rợ ở, và hỏi ông làm sao ông có ý định đương đầu với nguy hiểm và rủi ro sẽ xảy ra cho ông. Tỳ khưu nầy trả lời cung cấp một bài học mẫu mực về tính can đảm và chịu đựng.

Tỳ khưu nầy nói, nếu ông bị đe doạ bằng cách lăng mạ và chửi rủa hay đập đánh, hay nếu ông bị ném đá vào người hay nếu ông bị đánh bằng gậy, hay gươm chém, hay lao đâm, ông sẽ chịu đựng chúng với sự can đảm chịu đựng mà không nhục mạ chống lại những bộ lạc hoang dã đó. Thậm chí ông bị chặt đầu ông sẽ cảm thấy may mắn hơn những người cao thượng phải tự tử để thoát khỏi cái khổ của ngũ uẩn.

Đức Phật nhận định, "Lành thay, tỳ khưu, lành thay. Như Lai tin con có đủ phẩm chất để hành thiền độc cư trong xứ hoang dã đó. Con sẽ vượt qua mọi khó khăn."

Như Đức Phật đã báo trước, tỳ khưu nầy có khả năng vượt qua tất cả sự thù nghịch và khó khăn khi mới đến cư ngụ và chuyển hoá được năm trăm đàn ông và năm trăm đàn bà hầu họ quy y Phật, Pháp và Tăng. Và trong chính mùa an cư đầu tiên nầy, tỳ khưu nầy đã đắc quả vị A-la-hán, với đầy đủ Tam Minh.

Trong Kinh *Bhāradvāja* ,cuộc đối thoại thú vị giữa Vua *Udena* và Đại Đức *Piṇḍola Bhāradvāja* được mô tả. Vua Udena lại gần Đại Đức *Piṇḍola Bhāradvāja* trong lúc ngài hành thiền dưới bóng cây trong vườn thượng uyển. Đức vua nhận xét nhiều thanh niên đã từ bỏ lạc thú và sống đời phạm hạnh. Họ duy trì hành phạm hạnh suốt đời. Đức vua điều tra, "Bằng cách gì họ duy trì sự trong sạch trong đời sống phạm hạnh của họ?" Tỳ khưu trả lời họ sống đời trong sạch bằng cách tự rèn luyện như được Đức Phật chỉ dẫn xem đàn bà ở tuổi mẹ họ là mẹ họ, đàn bà ở tuổi chị họ là chị họ, con gái ở tuổi con gái họ như con gái họ.

Đức vua không hài lòng với câu trả lời đó. Ông lý luận rằng thậm một tỳ khưu tự rèn luyện trong cách đã nói, thật không bảo đảm cho vị ấy không sanh khởi những tư tưởng bất tịnh trong tâm trong khi liên hệ đến người nữ. Đại Đức *Piṇḍola Bhāradvāja* giải thích thêm họ hành về đề mục bất tịnh của thân bằng cách quán ba mươi hai thể trược của thân. Đức vua vẫn không được thuyết phục; ông vẫn duy trì tư tưởng rằng, đối với tỳ khưu lớn tuổi có nhiều kinh nghiệm chín chắn hơn, có chánh niệm và an định vững vàng, quán ba mươi hai thể trược của thân có thể chứng minh là bổ ích; nhưng loại thiền nầy đối với tỳ khưu trẻ có thể có hiệu quả ngược lại, bị kích động bởi tham ái và đam mê thay vì ác cảm với thân người. Chỉ khi đại đức *Piṇḍola Bhāradvāja* bảo ông rằng tỳ khưu hành thu thúc lục căn, luôn canh phòng cẩn mật ở sáu nội căn, lúc đó Đức vua

đồng ý rằng sự trong sạch của đời sống phạm hạnh có thể thực hiện được trong tình hình như thế.

Trong kinh Ví Dụ Khúc Gỗ Thứ Nhất *(Paṭhama Dāruk-khandhopama Sutta*) được Đức Phật thuyết trên bờ sông Ganges xứ Kosambi, Đức Phật dùng ví dụ khúc gỗ trôi dưới sông. Ngài nói rằng nếu khúc gỗ không bị tấp vào một trong hai bờ sông, không chìm xuống giữa dòng, cũng không bị nhặt lên và cất giữ trên bờ bởi ai đó, chẳng bị người hay chư thiên lấy lại, cũng không bị mắc trong vòng xoáy, và nếu nó không bị huỷ hoại trên đường, nó sẽ được dòng chảy cuốn đi tới nơi đến của nó, đại dương.

Trong ẩn dụ nầy, bờ gần nghĩa là sáu nội xứ; bờ xa đại diện cho sáu ngoại xứ; chìm giữa sông nghĩa là đắm vào dục lạc; bị nhặt lên và cất giữ trên bờ nghĩa là bị cản trở bởi tâm ngã mạn của người đó; bị người lấy lại nghĩa là làm công việc nào đó hay chạy việc vặt cho người; bị chư thiên lấy lại nghĩa là hành phạm hạnh với mục tiêu được tái sanh vào cõi trời; bị mắc kẹt trong vòng xoáy nghĩa là đắm mình trong vòng dục lạc; bị huỷ hoại trên đường nghĩa là trở nên đồi bại, trái đạo đức, coi thường giới luật. Nếu tỳ khưu điều hành để lái chính mình trong sạch vượt qua những chướng ngại nầy, vị ấy sẽ được dòng chảy Chánh Kiến kéo đi cho đến khi vị ấy tới nơi đến của vị ấy, Niết Bàn.

Kinh *Chappāṇakopama,* Đức Phật dạy rằng một tỳ khưu hành phạm hạnh phải tập thu thúc lục căn. Lục căn có thể giống như sáu con vật, đó là, rắn, cá sấu, đại bàng, chó, chó rừng và khỉ. Giả sử mỗi con vật được cột bằng sợi thừng và những sợi đó được gút lại với nhau. Khi chúng được thả ra, mỗi con vật đều gắng trở về chỗ ở riêng của chúng, con rắn về cái lỗ ở dưới đất của nó, cá sấu về sông, v.v..Trong cách nầy chúng sẽ kéo và tranh nhau cho đến khi chúng kiệt sức và bị kéo dài bởi con mạnh nhất trong

chúng. Tâm tỳ khưu có lục căn không thu thúc sẽ bị xâm chiếm bởi các căn đối với các trần cảnh tương đương.

Kinh *Dukkarapañhā* nói rằng trong Giáo Pháp của Đức Phật, cái khó trước tiên là trở thành thành viên của Tăng đoàn như là sa di và như là tỳ khưu. Cái khó thứ hai là hoan hỷ và thoải mái trong Tăng Đoàn có giới luật rõ. Ba là thậm chí ở trong chúng, Tăng đoàn có giới luật, thật khó cho người ấy hành thiền định hay thiền tuệ để đạt những tầng tuệ cao hơn. Khi có đầy đủ ba la mật hộ trì, một tỳ khưu nhận lời chỉ dẫn buổi sáng và bắt đầu hành thiền trong buổi sáng có thể hoàn toàn giác ngộ vào buổi chiều; nếu vị ấy nhận lời chỉ dẫn buổi chiều và bắt đầu hành thiền buổi chiều, vị ấy có thể hoàn toàn giác ngộ vào buổi sáng hôm sau.

Một gia chủ giàu có tên *Citta* đặt biệt nổi bật trong vài bài kinh của thiên nầy. Trong Kinh *Nigaṇṭha Nātaputta, Nigaṇṭha Nātaputta* tự thấy không có khả năng chấp nhận quan điểm của Đức Phật rằng có thiền và Định thoát khỏi tầm *(vitakka)* và tứ *(vicāra)*. Ông thảo luận vấn đề nầy với Citta, một gia chủ giàu có, là Thánh đệ tử của Đức Phật. Citta bảo ông: "Tôi tin có thiền *(jhāna)* và định *(samādhi)* thoát khỏi tầm và tứ, không phải vì đức tin của tôi trong Đức Phật nhưng vì tôi thành đạt và chứng ngộ." *Citta* giải thích rằng ông đã thân chứng thiền định không có tầm và tứ đi cùng và không cần dựa vào ai khác về niềm tin nầy.

Cùng một ông *Citta* vào thời còn trẻ có người bạn thân sau nầy trở thành ẩn sĩ loã thể *Kassapa*. Mỗi người đã đi một con đường riêng khác biệt nhau và chỉ sau ba mươi năm sau hai người bạn nầy gặp lại nhau. *Citta* hỏi bạn ông liệu nhờ sống đời ẩn sĩ ông có đạt được cái gì hơn những gì có thể đạt được nhờ người đời làm việc thiện. Ẩn sĩ loã

thể *Kassapa* thú nhận rằng ông không có gì để khoe ngoài thân hình ông loã thể với cái đầu cạo trọc và thân chưa đầy cáu bẩn. Đến lượt ông hỏi lại bạn ông đã đạt được gì nhờ là đệ tử của Đức Phật và theo Con Đường được bậc Đạo Sư chỉ dẫn, *Citta* báo cho ông rằng ông đã hoàn thành trọn vẹn bốn tầng thiền, và đã diệt trừ được năm kiết sử, bây giờ là bậc Thánh Bất Lai - *Anāgāmī*, Nhờ có ấn tượng mạnh bởi những thành tựu của bạn, ẩn sĩ loã thể bảo *Citta* rằng ông muốn làm đệ tử của Đức Phật. *Citta* giới thiệu ông với chư tỳ khưu trưởng lão và giúp ông được nhận vào Tăng Đoàn. Nhờ sự hướng dẫn của chư vị trưởng lão và động viên của bạn *Citta, Kassapa* trước kia là ẩn sĩ loã thể nỗ lực hành thiền và không chậm trễ ông đạt mục đích tối thượng - quả vị A-la-hán.

Trong bài kinh *Sankhadhama*, Đức Phật chỉ ra những kiến mà *Nigaṇṭha Nātaputta* nắm giữ về nghiệp và quả của nó. Theo ông làng trưởng *Asibandhakaputta,* đạo sư *Nigaṇṭha Nātaputta* dạy rằng ai phạm tội ácnhư sát sanh, nói dối,v.v..nhất định bị sanh vào đoạ xứ. Bất cứ hành động nào được thự hiện rất thường xuyên, hành động đó co khuynh hướng quyết định vận mệnh của chúng sanh đó. Đức Phật chỉ ra nguỵ biện của hai câu nầy, câu nầy mâu với câu kia. Một cá nhân nào không thường phạm ác nghiệp, ví dụ , ác nghiệp về sát sanh. Những hành động khác ngoại trừ sát sanh được ông ta thường xuyên thực hiện hơn; từ đó, theo *Nigaṇṭha, Nātaputta,* số phận sẽ không bị định đoạt sanh vào đoạ xứ vì ác nghiệp sát sanh.

Lúc đó Đức Phật giải thích rằng chỉ những cực trọng nghiệp như giết cha mẹ của chính mình, chia rẽ Tăng Đoàn,v.v.. hậu quả chắc chắn sẽ là bị sanh vào đoạ xứ. Những hành động sai lầm khác về thân, khẩu, ý, không thể được xem như nhân chính dẫn đến số phận bất hạnh.

Thay vì chỉ là cảm thấy ăn ăn hối lỗi về hành động xấu, sai trái nào đó, người ấy nên nhận ra là sai trái hay xấu, và quyết định không lập lại hành động bất thiện đó, và sau đó thực hành thiền định và thiền Minh Sát.

Như vậy từ bỏ ác nghiệp và chỉ làm việc thiện cùng với phát triển thiền Tứ Vô Lượng Tâm cho đến khi đắc các tầng thiền, người đó có thể thoát khỏi hậu quả xấu của hành động bất thiện của mình và hướng đến tương lai tốt đẹp hơn. Bài Kinh *Sankhadhama* cho thấy sự kiện rằng như trong việc hành thiền cũng như trong vấn đề quan niệm, Đức Phật chọn Trung Đạo.

Trong bài Kinh *Bhadraka,* Đức Phật giải thích nguồn gốc đau khổ bằng cách cho ví dụ dẫn chứng. Ông làng trưởng *Bhadraka* muốn biết nguyên nhân nào khiến nhân loại thống khổ. Để trả lời, Đức Phật hỏi ông nghĩ gì về con trai ông và tưởng tượng rằng con trai ông đang gặp những hạnh bất ngờ, hay bị bắt vì lệnh của vua hay đương đầu với những hình phạt nghiêm trọng. *Bhadraka* tưởng tượng như Đức Phật bảo và thấy rằng những tư tưởng như vậy làm cho ông sầu, ưu, khổ, não, buồn tiếc và thất vọng. Khi ông tưởng tượng một người lạ được ở vào trong tình huống tương tự, đương đầu với những tình trạng khó khăn tương tự, ông thấy ra rằng ông không bị nỗi khổ tinh thần quấy rầy một chút nào cả. Ông giải thích cho Đức Phật ông có phản ứng tinh thần khác nhau trong hai tình huống nằm trong sự kiện rằng ông yêu thương con trai ông với tình cha con và rất thích cậu con ông, trong lúc đó ông không có những tình cảm như thế với người lạ.

Kế đó Đức Phật hỏi ông liệu bất cứ tình yêu, đam mê hay tham muốn sanh khởi trong ông trước khi ông gặp người hay thấy hoặc nghe về người phụ nữ đã trở thành vợ ông. *Bhadraka* trả lời rằng chỉ khi ông gặp, thấy, nghe

về nàng rằng ông phát sanh đam mê và luyến ái đối với vợ ông. Khi Đức Phật hỏi thêm liệu ông sẽ chịu đau khổ từ sầu, ưu, khổ, não, buồn tiếc và thất vọng, nếu bất cứ điều gì như vậy xảy ra đối với vợ ông, Ông thú nhận rằng những thống khổ nầy sẽ làm ông khổ hơn; ông có thể mất hết ý nghĩa trong cuộc sống vì nỗi thống khổ vô vàn nầy. Lúc đó, Đức Phật chỉ ra rằng nguyên nhân căn rễ của nỗi khổ trong đời là tham ái, tham lam, đam mê và khao khát vây bủa nhân loại. Nó đã từng là như vậy trong quá khứ, nó cũng như vậy trong hiện tại và sẽ như vậy trong tương lai.

*

(e) THIÊN ĐẠI PHẨM *(Mahā Vagga Samyutta Pāḷi)*

Thiên cuối của Tương Ưng Bộ Kinh được gộp lại từ mười hai bài tương ưng, danh sách chỉ rõ chủ đề liên quan trong thiên nầy: Tương Ưng Đạo, Tương Ưng Giác Chi, Tương Ưng Niệm Xứ, Tương Ưng Căn, Tương Ưng Chánh Cần, Tương Ưng Lực, Tương Ưng Như Ý Túc, Tương Ưng Anuruddha, Tương Ưng Thiền, Tương Ưng Hơi Thở Vào Hơi Thở Ra, Tương Ưng Nhập Lưu, Tương Ưng Sự Thật. Những học thuyết chính hình thành nền tảng cơ bản của Giáo Lý Đức Phật được ôn lại trong những tương ưng nầy., bao gồm hai phương diện lý thuyết và thực hành. Trong những bài kinh kết thúc thiên nầy, mục đích tối hậu của đời sống phạm hạnh, Qủa Vị A-la-hán- Niết Bàn, chấm dứt khổ hoàn toàn, thường xuyên có quan niệm đầy đủ cùng với sự mô tả chi tiết về cách thực hiện nó, đó là, Tứ Diệu Đế và Bát Chi Thánh Đạo.

Trong những bài kinh mở đầu chỉ ra làm sao tình bằng hữu trong việc thân gần người tốt, người đạo đức đem lại sự giúp đỡ vô hạn trong việc thực hành trên con đường

Đạo và tích luỹ ba la mật. Đó chính là một trong những yếu tố hỗ trợ dẫn đến sự hướng thượng của một vị tỳ khưu. Không có bạn có giới hạnh và người cố vấn giỏi là một kiếm khuyết lớn đối với người đó trong việc phấn đấu đạt Đạo.

Trong Kinh *Kuṇḍaliya,* vị ẩn sĩ ngoại đạo *Kuṇḍaliya* hỏi Đức Phật mục tiêu của ngài là gì trong việc thực hành đời sống phạm hạnh. Khi Đức Phật trả lời rằng ngài sống đời phạm hạnh để hưởng Các Quả của Đạo và niềm an tịnh của tuệ giải thoát, ẩn sĩ ngoại đạo muốn biết làm sao thành tựu những kết quả nầy. Đức Phật khuyên ông rèn luyện và thường xuyên thực hành thu thúc ngũ căn. Điều nầy sẽ an định phẩm hạnh tốt trong ba chi tư tưởng, lời nói và hành động. Khi phẩm hạnh ba chi nầy được rèn luyện và thường xuyên thực hành, Tứ Niệm Xứ sẽ được thiết lập. Khi Tứ Niệm Xứ được thiết lập vững vàng, Thất Giác Chi (Bảy Yếu Tố Giác Ngộ) sẽ được phát triển và thường xuyên áp dụng, Các Quả của Đạo và Tuệ Giải Thoát sẽ được thành tựu.

Trong Kinh *Udāyi,* có một bài tường thuật về *Udāyi,* ông đã khẳng định những thành tựu như vậy nhờ tự thân chứng nghiệm. Ông kể làm sao ông biết được ngũ uẩn từ các bài kinh, làm sao ông thực hành quán sự sanh diệt của những uẩn nầy, từ đó phát triển Tuệ Sanh Diệt *(Udayabbaya Ñāṇa),* nhờ thường xuyên rèn luyện, chín muồi thành Tuệ Đạo. Vẫn tiến lên thêm bằng cách phát triển và thường xuyên áp dụng Bảy Yếu Tố Giác Ngộ cuối cùng ông đắc quả vị A-la-hán. Trong nhiều bài kinh được tường thuật về sự tự thân chứng nghiệm của nhiều vị tỳ khưu và cư sĩ, những người đang bị bệnh trầm trọng làm khổ được khuyên rèn luyện và thực hành Bảy Yếu Tố Giác Ngộ. Họ tường thuật lại làm sao bệnh họ được thuyên

giảm không những chỉ nỗi đau của bệnh mà còn nỗi khổ phát sanh từ tham ái.

Trong *Sakuṇagghi*, Chư tỳ khưu được Đức Phật sách tấn phải cư trú trong địa phận của riêng mình, nghĩa là Tứ Niệm Xứ, đó là, niệm thân, thọ, tâm, và pháp (đối tượng của tâm). Họ có thể đi tự do lang thang trong vùng nghỉ an toàn được những tiền đồn của Tứ Niệm Xứ canh gác, không bị tham, sân và si làm hại. Một khi chúng lạc ra ngoài địa phận riêng của chúng, chúng tỏ bị hấp dẫn bởi dục giới. Truyện ngụ ngôn về chim ưng và chim chiền chiện minh hoạ điểm nầy. Một con chim ưng hung hãn đột nhiên bắt con chim chiền chiện đang ăn trong ruộng ngoài. Bị vồ trong móng vuốt của kẻ bắt, con chim nhỏ bất hạnh buồn vì sự ngu ngốc của mình trong khi rong chơi ngoài địa phận của chính mình để thành nạn nhân của con chim ưng đột kích." Nếu tôi chỉ ở trên địa phận riêng của mình do cha mẹ tôi để lại, tôi có thể dễ đánh lại cuộc tấn công của con chim ưng nầy. Buồn cười bởi tự thoại thách thức nầy, con chim ưng hỏi chim chiền chiện đất nào là đất được thừa kế từ cha mẹ ngươi. Chim chiền chiện trả lời, "Trong khoảng không giữa những cục đất trong những thửa ruộng đã cày là đất thừa kế từ cha mẹ tôi."

"Được rồi, nhóc con, ta sẽ thả mày bây giờ. Hãy xem mày có thể thoát khỏi móng vuốt của ta ngay cả trên địa phận của mày hay không."

Sau đó đứng trên chỗ nơi có ba cục đất dính nhau, chim chiền chiện chế giễu mời chim ưng, "Đến và bắt tôi, ông khổng lồ ác ôn."Giận điên lên, chim ưng sà nhanh như vũ bão xuống bắt chim chiền chiện nói móc bằng móng vuốt của nó. Chim chiền chiện nhanh chóng biến mất vào trong khoảng không của những cục đất, nhưng chim ưng to lớn,

không có khả năng bắt tốc độ riêng của nó, đập vào cục đất cứng nhô ra để chết rất đau khổ.

Trong bài Kinh *Bhikkhunupassaya,* Đức Phật giải thích cho *Ānanda* lợi ích hai phương pháp thiền. Khi an định trong Tứ Niệm Xứ, vị tỳ khưu sẽ kinh nghiệm kết quả có lợi ích, dần dần gia tăng. Nhưng tâm vị ấy bị phóng bởi đối tượng bên ngoài suốt trong thời gian quán thân, thọ, tâm hay đối tượng của tâm, tỳ khưu nên hướng tâm trực tiếp đến vài đối tượng gây đức tin, như quán tưởng những đức tính của Đức Phật. Bằng cách làm vậy vị ấy kinh nghiệm trạng thái hỷ,lạc, an tịnh và dẫn đến định tâm. Sau đó ông trở lại với đề mục chính của thiền. Khi tâm không bị xao lảng bởi những thứ bên ngoài, thì không cần hướng tâm đến bất cứ đối tượng gây đức tin nào. Đức Phật kết thúc lời sách tấn như sau: "*Ānanda*, đây là rừng cây thanh vắng. Hãy hành thiền, *Ānanda*. Chớ dễ duôi sau nầy ân hận."

Như đề ra trong Kinh *Ciraṭṭhiti,* Đại Đức *Ānanda* tự tâm nhận pháp lệnh nầy và xem việc thực hành Tứ Niệm Xứ như là vấn đề tối quan trọng. Khi một tỳ khưu tên là Badda hỏi Đại Đức *Ānanda*, sau khi Đức Phật nhập diệt, điều gì khiến Giáo Pháp của Đức Phật biến mất, Đại Đức *Ānanda* trả lời, "Bao lâu việc thực hành Tứ Niệm Xứ không bị lãng quên, thì giáo pháp của Đức Phật còn tồn tại và phát triển; Nhưng khi việc thực hành Tứ Niệm Xứ suy thoái, thì Giáo Pháp sẽ dần dần biến mất."

Thiền *Ānāpānassati* - Niệm Hơi Thở, một trong những phương pháp của quán thân, gồm theo dõi hơi thở vào và hơi thở ra và được đa số cho là rất có lợi ích. Trong Kinh *Mahā Kappina*, một tỳ khưu bạch Phật, "Chúng con để ý, rằng tỳ khưu *Mahā Kappina* lúc nào cũng an tịnh trong thân và tập trung trong tâm, cho dù khi ở trong

chúng hay ở một mình trong rừng. "Chư tỳ khưu, đúng vậy. Ai hành thiền hơi thở *(ānāpānassati)* với chánh niệm và ý thức đầy đủ thân luôn an tịnh và tâm luôn tập trung, không xao động chẳng hưng phấn.".

Kinh *Icchānangala* mô tả làm sao Đức Phật có lần an cư mùa mưa ba tháng trong rừng *Icchānangala* hành hạnh độc cư, hành thiền Niệm Hơi Thở hầu hết thời gian Thiền Niệm Hơi Thở được biết như là địa hạt của Bậc Giác Ngộ, bậc Cao Thượng.

Khi hoàn thành trọn vẹn việc rèn luyện trong Bảy Yếu Tố Giác Ngộ, nhờ quán thân hay niệm hơi thở, vị ấy trở nên có niềm tin bất động trong Phật, Pháp và Tăng. Phẩm hạnh đạo đức của người như thế, nhờ thọ trì giới luật, cũng không bị hoen ố. Vị ấy đã đạt, trong sự phát triển tinh thần, tầng Thánh Nhập Lưu Đạo, nhờ đó vị ấy sẽ không bao giờ tái sanh vào đọa xứ và chịu khổ cảnh. Con đường của vị ấy chỉ hướng thượng, về phía hoàn thành ba tầng thánh cao hơn. Vị ấy chỉ kiên đi tới không ngoái lại.

Điều nầy được giải trong Kinh *Paṭhama Mahānāma,* bằng ẩn dụ cái bình đất đổ đầy một phần sạn và đá và một phần bằng mỡ và bơ. Bằng cách ném bình nầy vào nước và dùng cây đập bể nó, sẽ được thấy rằng sỏi và đá nhanh chóng chìm xuống dưới đáy trong lúc mỡ và bơ nổi lên mặt nước. Cũng vậy, khi một người đã ở trong năm thiện pháp của tín, giới hạnh, hiếu học, bố thí và trí tuệ qua đời, thân xác vị ấy cũng bị thối rửa mục nát nhưng tiến trình tâm cực kỳ trong sạch rồi sẽ tiếp tục trong những cảnh sống cao hơn như kiết sanh thức, *(paṭisandhi).*

Trong những bài kinh kết thúc là những bản tường trình về Trung Đạo, Tứ Diệu Đế và Bát Chi Thánh Đạo.

Đức Phật không tuyên bố Toàn Giác cho đến khi ngài hoàn toàn hiểu được Tứ Diệu Đế. "Nầy chư tỳ khưu, bao lâu trí tuệ về thực tại của Như Lai và Tuệ Quán liên quan đến Tứ Diệu Đế trong ba vòng và mười hai cách không hoàn toàn sáng tỏ đối với Như Lai, thì Như Lai không công nhận với thế giới có Chư Thiên, Ma Vương và Phạm Thiên, cùng với đại chúng có những vị ẩn sĩ, bà la môn, các vị vua và nhân dân rằng Như Lai đã tự mình hiểu, đạt và chứng ngộ sự Giải Thoát Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác."

Đức Phật kết thúc bài kinh đầu tiên với lời "Đây là kiếp cuối cùng của Như Lai. Bây giờ Như Lai không còn tái sanh nữa."

☸

Chương VII

TĂNG CHI BỘ KINH

(ANGUTTARA NIKĀYA)

Bộ sưu tập những bài kinh nầy, Tăng Chi Bộ Kinh chứa 9.557 bài kinh ngắn được chia thành mười một chương được gọi *(Nipāta).* Mỗi chương được chia lại thành nhiều nhóm được gọi là phẩm *(vagga)* thường có mười bài kinh. Những bài kinh được sắp theo pháp số thứ tự lớn dần, mỗi chương gồm nhiều bài kinh có Pháp số, bắt đầu với pháp số một lên đến pháp số mười một trong mỗi kinh của chương cuối cùng. Từ đó tên là Tăng Chi nghĩa là 'tăng lên từng pháp số'. Chương đầu tiên cho trong mỗi bài kinh mỗi pháp gọi là pháp số một; chương thứ hai trong mỗi bài kinh chứa hai pháp gọi là pháp số hai và chương cuối được gom từ những bài kinh có mười một pháp trong mỗi bài kinh gọi là pháp số mười một.

Tăng Chi Bộ Kinh thành cuốn sách có xuất xứ quan trọng về đạo đức và tâm lý Phật Giáo, cung cấp một bản tóm tắt có liệt kê của tất cả các đặc trưng tinh yếu liên quan đến lý thuyết và thực hành pháp.Một phẩm độc nhất vô nhị có tựa đề là Phẩm Etadagga của chương Pháp số một liệt kê danh tánh chư vị đệ tử xuất sắc nhất giữa hàng chư tỳ khưu , tỳ khưu ni, thiện nam và tín nữ, những người đã thành đạt lỗi lạc nhất trong lãnh vực thành tựu hay làm việc thiện, chẳng hạn đại đức *Sāriputta* trong Trí Tuệ ; Đại Đức *Mahā Mogallāna* trong Thần Thông; Tỳ Khưu Ni *Khemā* trong lãnh vực Trí Tuệ, Tỳ Kheo Ni *Uppalavaṇṇa* trong Thần Thông; Thiện nam Cấp Cô Độc và Tín nữ *Visākhā* trong lãnh vực bố thí; và v.v...

*

(1) CHƯƠNG MỘT PHÁP *(Ekaka Nipāta Pāḷi)*

Phẩm nầy chứa một pháp thành chủ đề của các bài kinh được Đức Phật thuyết tại *Sāvatthi* cho nhiều tỳ khưu cư ngụ ở đó. Nhưng vài bài Kinh được Đại Đức *Sāriputta* hay Đại Đức *Ānanda* thuyết.

- Không có sắc, thanh, hương, vị và xúc nào khác hơn sắc, thanh, hương, vị và xúc của người đàn bà có thể giam cầm và làm xao lãng tâm trí của người đàn ông; ngược lại không có sắc, thanh, hương, vị và xúc nào khác hơn sắc, thanh, hương, vị và xúc của người đàn ông có thể giam cầm và làm xao tâm trí của người đàn bà (đoạn 1-10).

- Không có gì đem tai hại và bất hạnh quá nhiều như tâm không rèn luyện và phát triển. Tâm được rèn luyện và phát triển đem lại lợi ích và hạnh phúc (đoạn 28-31).

- Không có gì thay đổi nhanh hơn tâm. Bản chất tâm là trong và sáng; nó bị ô nhiễm bởi tham, sân và si (đoạn 48, 49).

- Nếu tỳ khưu thực hành thiền tâm từ, và phát triển nó ngay cả trong thời gian ngắn bằng búng ngón tay, người ấy được xem như hành theo lời khuyên của Đức Phật, làm theo lời ngài chỉ dẫn. Tỳ khưu như thế xứng đáng độ thực phẩm được dân chúng dâng cúng (đoạn 53, 54).

- Chỉ có một người duy nhất xuất hiện trong đời đem lại lợi ích và hạnh phúc cho nhiều người ,đem lại lợi ích cho chư thiên và nhân loại. Đơ chính là Như Lai, bậc Toàn Giác.Thật không thể có hai bậc Toàn Giác xuất hiện đồng thời trên cùng một hệ thống thế giới (đoạn 170-174).

- Đối với người có chánh kiến, nghĩa là Bậc Nhập Lưu, thật không thể xem các pháp hữu vi là thường, lạc và ta *(nicca, sukha, atta)*.

- Nếu một pháp được phát triển và thường xuyên thực hành, thân được an tịnh và tâm cũng an tịnh, không còn suy nghĩ lý luận, hết vô minh, trí tuệ phát sanh, ảo tưởng về ngã được diệt trừ, những khuynh xấu cũng được trừ diệt, các xiềng xích được loại bỏ. Pháp duy nhất đó là Niệm Thân (đoạn 571-576).

*

(2) CHƯƠNG HAI PHÁP *(Duka Nipāta Pāḷi)*

- Có hai điều ghi nhớ trong tâm là: không bằng lòng với những gì đã đạt được trong tiến trình phát triển tâm, nghĩa là ngay cả đắc các tầng thiền hay coa ánh sáng bên trong (chỉ cho biết ở giai đoạn nào đó của thiền tuệ), và kiên quyết đấu tranh không mệt mỏi và nỗ lực cho đến khi chứng ngộ mục đích tối thượng, giải thoát. (đoạn 5)

- Có hai tiềm lực trong con người, làm điều thiện hay làm điều ác. Thật có thể từ bỏ điều ác; từ bỏ điều ác đem lại lợi ích và hạnh phúc. Cũng có thể huân tập điều thiện. Huân tập điều thiện cũng mang lại lợi ích và hạnh phúc.(đoạn 19)

- Hai pháp đưa đến giải thoát trong hai cách: Thiền Định và Thiền Tuệ. Nếu định phát triển, tâm cũng phát triển và tham ái không còn đưa đến kết quả tâm giải thoát. Nếu tuệ quán phát triển, trí tuệ phát triển và vô minh tan biến đưa đến kết quả tuệ giải thoát

- Có hai ân nhân mà người ta không bao giờ trả được: mẹ và cha. Ngay cả nếu người đó có thể sống một trăm năm để phụng dưỡng cha mẹ chăm sóc tận tình, thương yêu và phụ giúp mọi điều, người đó cũng không bao giờ trả hiếu được cho cha mẹ được vì họ đã bảo dưỡng và dìu dắt người đó trong suốt cuộc đời.Nhưng nếu người đó khiến cha mẹ những người không có đức tin thành người

có đức tin và quy y Phật, Pháp và Tăng; nếu người ấy làm cho cha mẹ không giữ giới trở nên người thọ trì giới; nếu người ấy khiến cha mẹ có tính keo kiệt trở nên rộng lượng hầu họ có thể san sẻ của cải họ cho người nghèo và người cần; nếu người ấy khiến cha mẹ không biết gì về giáo pháp trở thành người hiểu biết Tứ Diệu Đế, lúc đó người như thế mới có thể trả hiếu cho cha mẹ và trả nhiều hơn những gì họ đã cho người ấy. (đoạn 33, 34)

- Có hai loại hạnh phúc: Hạnh phúc trong đời sống gia đình và hạnh phúc trong đời sống vô gia dình.Hạnh phúc trong đời sống vô gia đình thù thắng hơn.Hạnh phúc của các dục và hạnh phúc xả ly; hạnh phúc xả ly thù thắng hơn. Hạnh phúc có cấu uế và hạnh phúc không ô uế;...Hạnh phúc nhục dục và hạnh phúc không nhục dục.. và hạnh phúc thấp hèn và hạnh phúc cao thượng;... Hạnh phúc thể xác và hạnh phúc tinh thần; hạnh phúc tinh thần là thú thắng hơn.(đoạn 65-71).

*

(3) CHƯƠNG BA PHÁP *(Tika Nipāta Pāḷi)*

* Kẻ ngu có thể được nhận biết qua ba điều, bằng cách cư xử của nó trong hành động, lời nói và tư tưởng; cũng vậy người trí cũng được biết qua ba điều, qua cách ứng xử của người đó trong hành động, lời nói và tư tưởng. (đoạn 3)

* Có ba nơi một vị vua đang trị ví không nên quên:nơi sinh, nơi đăng quang và nơi chiến thắng quân thù. Có ba nơi một vị tỳ khưu không nên quên: nơi xuất gia, nơi thành tựu trí tuệ trong Tứ Thánh Đế và nơi đắc quả vị A-la-hán. (đoạn 12)

* Ai làm việc tích cực hết mình vào buổi sáng, trong ngày và vào chiều tối, sẽ phát đạt, và trở nên giàu có; vị tỳ

khưu cống hiến hết mình vào việc phát triển định vào buổi sáng, trong ngàu và buổi chiều sẽ tiến bộ và thăng tiến trong sự nghiệp phát triển tinh thần của vị ấy. (đoạn 13)

* Trên đời nầy có ba hạng người được tìm thấy: Một hạng có tâm như vết thương há miệng; một có tâm như đền nháy; một hạng có tâm như kim cương.

Ai là người rất dễ nổi giận và dễ bị kích động, hiện ra sự tức giận, căm thù và hờn dỗi; người như thế được cho là người có tâm như vết thương há miệng.

Ai là người hiểu đúng Tứ Diệu Đế được cho là người có tâm như đèn nháy. Ai là người đã huỷ diệt mọi ô nhiễm trong tâm và chứng ngộ sự giải thoát tâm và giải thoát tuệ được cho là người có tâm như kim cương (đoạn 25)

* Trên đời nầy có ba loại người: người nói lời có mùi hôi thối khó chịu; người nói lời có hương thơm, và người nói lời ngọt như mật. (đoạn 28)

* Có ba nhân căn để của sự phát sanh mọi hành động (nghiệp): Tham, sân và si. Một hành động được làm bằng tâm tham, sân và si sẽ chín muồi bất cứ ở cảnh giới nào người ấy tái sanh vào; và bất cứ ở đâu hành động đó chín muồi, ở đó người ấy gặt quả *(vipāka)* của hành động đó,ở với nó trong đời nầy, trong đời sau và trong những vị lai. (đoạn 38)

* Người nào ngăn cản người khác bố thí, tức là ngăn cản và gây chướng ngại cho ba người. Người ấy gây chướng ngại đến những việc thiện của thí chủ; người ấy ngăn cản người nhận nhận tặng vật; người ấy phá ngầm và làm hại tính cách của riêng mình. (đoạn 58)

* Ba nguy hiểm mà người mẹ không thể che chở cho con trai và con trai không thể che chở cho mẹ: Già, bệnh và chết. (đo*ạn 63)*

*Kinh *Kesamutti* cũng được biết như là Kinh *Kālāma*, xuất hiện như bài kinh thứ năm trong Đại Phẩm của chương có Pháp Ba Số. Tại *Kesamutta,* một thành phố nhỏ trong vương quốc của xứ *Kosala,* Đức Phật đã khuyên nhủ dân *Kālāma* ở trong thành phố nầy: "Chớ có tin vì nghe báo cáo, chớ có tin vì truyền thuyết, chớ có tin vì theo truyền thống. Chớ có tin vì được kinh điển truyền tụng, chớ có tin vì lý luận suy diễn,, chớ có tin vì diễn giải tương tự, chớ có tin vì đánh giá hời hợt những dữ kiện, chớ có tin vì phù hợp với định kiến, chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền, chớ có tin vì sa môn là bậc đạo sư của mình. Nầy *Kālāma*, khi nào tự mình biết như sau: "Các pháp nầy là sai, bất thiện, thì từ bỏ chúng;Các pháp nầy là pháp thiện, các pháp nào đó là đúng, thiện, tốt, thì chấp nhận chúng, và hành theo chúng." (đoạn 66)

* Một vị tỳ khưu tận tuỵ với đời sống phạm hạnh nên chú tâm quân bình vào ba yếu tố thay phiên nhau, đó là, định, tinh tấn và xả, và không chú tâm quá vào duy nhất một pháp nào. Nếu vị ấy thường xuyên chú tâm vào mỗi pháp nào trong chúng, tâm vị ấy sẽ trở nên mềm dẻo, dễ uốn, trong sáng và tập trung tốt, sẵn sàng hướng tâm tới bất cứ trạng thái tâm nào đều có thể nhận thức được nhờ trí tuệ siêu nhiên. (đoạn 103)

* Có ba người hiếm quý nhất trên đời: Như Lai là Bậc Toàn Giác là hiếm có trên đời; người có thể tuyên thuyết Giáo Pháp và Giới Luật như đã được Đức Phật giảng dạy là hiếm có trên đời nầy; và người biết ơn và đền ơn là người hiếm có trên đời nầy.

* Cho dù Như Lai xuất hiện trên đời nầy hay không, sự kiện nầy vẫn giữ duyên tồn tại một cách vững chắc , không thể thay đổi được rằng tất cả sự hình thành các pháp hữu

vi là vô thường, rằng tất cả sự hình thành các pháp hữu vi là khổ, rằng tất cả các pháp đều vô ngã. (đoạn 137).

*

(4) CHƯƠNG BỐN PHÁP *(Catuka Nipāta Pāḷi)*

* Bốn người nầy được tìm thấy trong đời: người đi thuận dòng; người thì đi ngược dòng; người đứng vững vàng, người đã vượt qua bờ kia và đứng trên đất khô ráo.

Người nào đắm say dục lạc và phạm ác nghiệp là người là người đi thuận dòng. Người không đắm say dục lạc hay không phạm ác nghiệp, mà sống đời trong sạch trinh tiết, phấn đấu rất vất vả và khó khăn để làm được vậy, là người đi ngược dòng. Người đứng vững vàng là người đã tận diệt năm hạ phần kiết sử sẽ được hoá sanh vào cõi Phạm thiên, từ đó vị ấy chứng ngộ Niết Bàn mà không từng trở lại dục giới. Người đã đến bờ kia đứng trên đất khô là người đã tận diệt mọi lậu hoặc trong tâm, và, ai đã tự thân chứng ngộ, ngay trong kiếp sống nầy, tâm giải thoát và tuệ giải thoát. (đoạn 5)

* Có bốn Chánh Tinh Tấn: (i)Tinh tấn nỗ lực tránh tâm ác và bất thiện phát sanh; (ii) tinh tấn nỗ loại bỏ tâm ác, bất thiện đã phát sanh rồi; (iii) tinh tấn nỗ lực khởi sanh tâm tốt, thiện chưa sanh; (iv) tinh tấn nỗ lực phát triển và thực hiện hoàn hảo tâm tốt, thiện đã sanh rồi. (đoạn 13)

* Như Lai nói như thế nào thì Như Lai làm như vậy; Như Lai làm như thế nào thì Như Lai nói như vậy. Do đó được gọi là Như Lai (đoạn 23)

* Có bốn loại đức tin cao nhất: Như Lai, Bậc Toàn Giác và Tối Thượng, là cao nhất trong tất cả chúng sanh. Trong tất cả các pháp hữu vi, Bát Chi Thánh Đạo là pháp cao nhất. Trong tất cả các pháp hữu vi và vô vi, Niết Bàn là pháp cao thượng nhất. Trong tất cả các đoàn thể, Tăng

Đoàn của Như Lai, Tăng Đoàn gồm các bậc cao thượng bốn đôi, tám Bậc Thánh, là cao nhất.Đối với những ai có đức tin trong những pháp cao nhất, đó là, Đức Phật, Con Đường, Niết Bàn và Chư Thánh sẽ gặt hái được quả của nghiệp cao nhất cho họ. (đoạn 34)

* Có bốn cách ứng xử với các câu hỏi (i) Vài câu nên được trả lời trực tiếp, (ii) Những câu khác nên được trả lời bằng cách phân tích chúng, (iii) vài câu nên được trả lời bằng cách hỏi ngược lại, (iv) Cuối cùng, vài câu hỏi nên chỉ đơn giản dẹp qua một bên. (đoạn 42)

* Có bốn loại xuyên tạc *(vipallāsa)* trong nhận thức, tư tưởng và quan niệm. Nghĩ rằng có thường trong vô thường; cho rằng có hạnh phúc trong khổ;; nghĩ rằng có ngã trong vô ngã; cho rằng có tịnh trong bất tịnh (đoạn 49)

* Khi *Nakulapitā* và *Nakulamātā* bày tỏ mong ước của họ đối với Đức Phật là có tham vọng khác bao lâu đời sống hiện tại còn kéo dài và đời sống vị lai cũng vậy, Đức Phật khuyên chúng cố gắng có cùng một đức tin, cùng một giới hạnh, cùng bố thí và cùng trí tuệ; rồi họ sẽ đạt được như nguyện (đoạn 55-56)

* Người bố thí vật thực cho bốn pháp đến người nhận vật thực đó. Người ấy cho họ trường thọ, sắc đẹp, hạnh phúc và sức mạnh. Chính thí chủ cũng sẽ được trường thọ, sắc đẹp, an vui và sức mạnh bất cứ nơi nào người ấy được sinh vào cõi người hay cõi trời (đoạn 57)

* Có bốn chủ đề không thích hợp với tư tưởng suy đoán *(Acinteyyāni*). Chúng là: những phẩm tính đặc biệt của Đức Phật *(Buddhavisayo)*; việc đắc thiền của một người; quả của nghiệp và bản chất của thế giới tâm *(loka-cintā)*. Những điều không thể nghĩ bfn nầy là không được

nghĩ về; nếu nghĩ về chúng sẽ dẫn người đó bị tâm thần và mất trí. (đoạn 77)

* Có bốn pháp liên quan mà không ai cho dù sa môn, bà la môn, chư thiên, ma vương hay ai khác trong thế gian nầy có thể bảo đảm được:

- Đó là những gì phải chịu hoại diệt không nên hoại diệt;

- Đó là những gì phải bệnh không nên ngã bệnh;

- Đó là những gì phải chịu chết không nên chết; và

- Đó là không có quả nào đến trước do những ác nghiệp trước kia đã làm. (đoạn 182)

* Có bốn cách qua đó tính cách của một người có thể phán đoán:

Phẩm hạnh của người đó được người thông minh và có trí tuệ biết bằng cách quan tâm kề cận sau khi sống chung với người đó một thời gian rất dài. Phẩm chất trung thực của người đó có thể được người thông mnh và có trí tuệ biết bằng cách giao dịch với người đó. Tính can đảm chịu đựng có thể được người thông minh có trí tuệ biết bằng cách quan sát với sự chú tâm cận kề trong thời kỳ khốn khổ. Trí tuệ của người đó có thể được người thông minh và có trí tuệ biết khi nói chuyện với người đó về những đề tài khác nhau trong một thời gian dài. (đoạn 192)

* Có bốn pháp đưa đến sự phát triển trí tuệ: thân cận với người tốt; nghe Pháp hay; duy trì thái độ đúng của tâm và sống hành theo pháp. (đoạn 248).

*

(5) CHƯƠNG NĂM PHÁP *(Pañcaka Nipāta Pāḷi)*

* Có năm sức mạnh con người có được trong khi rèn luyện đạt được thượng trí: tín, tàm quí, tinh tấn và trí tuệ. Vị ấy tin tưởng vào sự giác ngộ của Đức Phật; vị ấy cảm

thấy xấu hổ vì tà hạnh trong việc làm, lời nói và tư tưởng; vị ấy sợ bất cứ điều xấu và bất thiện; vị ấy sanh khởi năng lượng để diệt trừ mọi thứ bất thiện và đạt được mọi điều thiện ; vị ấy nhận thức các hiện tượng thường xuyên sanh và diệt và như thế được tuệ quán trang bị, cuối cùng sẽ dẫn đến Niết Bàn, chấm dứt khổ. (đoạn 2)

* Cũng có năm pháp khác, đó là tín, tấn, niệm, định và tuệ. Sức mạnh của tín được thấy trong bốn phẩm chất đặc biệt của bậc Thánh Nhập Lưu; sưc mạnh của tấn được thấy trong Chánh Tinh Tấn; sức mạnh của niệm được thấy trong Tứ Niệm Xứ và sức mạnh của định được thấy trong bốn tầng thiền; sức mạnh của tuệ được thấy trong sự nhận thức các hiện tượng thường sanh rồi diệt, tuệ mà cuối cùng dẫn đến Niết Bàn. (đoạn 14)

* Các chất ô nhiễm làm hỏng vàng là sắc, thiếc, chì, bạc, và các kim loại khác. Các chất ô nhiễm làm tâm ô nhiễm là tham dục, sân, hôn trầm thuỵ miên, trạo cử hối quá và nghi. (đoạn 23)

* Người bố thí vật thực thù thắng hơn người không bố thí vật thực về năm phương diện, về tuổi thọ, sắc đẹp, an vui, danh tiếng và quyền lực, dù cả hai đều được tái sanh vào cõi trời hay cõi người. Sự khác nhau về năm phương diện nầy sẽ tiếp tục mãi cho đến khi giải thoát được đạt. Lúc đó không có sự phân biệt giữa giải thoát của một người hay người khác hay giữa một A-la-hán với một A-la-hán khác. (đoạn 31)

* Có năm điều quán tưởng mà mọi người, tỳ khưu hay cư sĩ, đàn ông hay đàn bà phải thực hiện:

(i) 'Tôi chắc chắn phải già. Tôi không thể tránh tuổi già.

(ii) 'Tôi chắc chắn sẽ ốm yếu và bệnh hoạn. Tôi không thể tránh khỏi bệnh tật.

(iii) 'Tôi chắc chắn phải chết. Tôi không thể tránh cái chết'

(iv) 'Tất cả những thứ yêu và thương sẽ không kéo dài lâu. Chúng sẽ phải chịu sự thay đổi và phân ly.

(v) 'Nghiệp của tôi (hành động ở quá khứ và hiện tại) là tài sản của tôi, nghiệp là người thừa kế của tôi, nghiệp là nhân duyên duy nhất của tôi là, nghiệp là quyến thuộc của tôi, hộ trì duy nhất cho tôi. Bất cứ những hành động nào tôi làm, tốt hay xấu, tôi sẽ trở thành người thừa kế của chúng. (đoạn 57)

* Năm tiêu chuẩn được thiết lập cho việc giảng dạy Pháp: Pháp nên được dạy từ chưa biết đến biết, từ thấp đến cao, từ dễ đến khó; Pháp được dạy nên được dạy như những bài kinh có lý luận giỏi; Pháp nên được dạy vì lòng bi mẫn và cảm thông; pháp không nên được dạy vì danh và lợi thế gian; Pháp nên được dạy mà không ám chỉ chính mình hay ám chỉ người. (đoạn 159)

* Có năm cách để thoát khỏi sự uất: Nếu phẫn uất phát sanh đối với bất cứ người nào, thì vị ấy nên tu tâm từ, bi hay xả đối với người đó. Hay vị ấy không nên chú ý đến người đó và chớ nghĩ gì về người đó cả. Hay vị ấy có thể dụng đến ý nghĩ rằng: Hành động của người đó là tài sản duy nhất của người đó; bất cứ điều gì người đó làm, tốt hay xấu, người đó sẽ là người thừa kế những hậu quả của hành động đó. Trong cách nầy, mọi phẩn phát sanh lên đều có thể tiêu tan. (đoạn 161)

* Cư sĩ không nên sống theo các tà mạng sau đây: Buôn bán súng ống và các loại vũ khí giết hại; buôn bán chúng sanh sống (nô lệ); buôn bán thịt; buôn bán rượu và các chất say; buôn bán chất độc. (đoạn 177)

*

(6) CHƯƠNG SÁU PHÁP *(Chakka Nipāta Pāḷi)*

* Có sáu pháp không thể vượt trội: những pháp cao thượng nhất được thấy, những pháp cao thượng nhất được nghe; đạt được pháp cao thượng nhất, học pháp cao thương nhất, phục vụ pháp cao thượng nhất, và quán tưởng pháp cao thượng nhất. Hình ảnh Như Lai và chư vị đệ tử ngài là pháp cao thượng nhất được thấy. Nghe Pháp từ kim khẩu của Như Lai hay chư vị đệ tử ngài là pháp cao thượng nhất được nghe. Có đức tin trong sạch vào Như Lai và chư vị đệ tử ngài là đạt cao thượng nhất. Học giới thù thắng *(adhisīla*), phát triển tâm siêu việt *(adhicitta)* và trí tuệ siêu việt *(adhipaññā)* là học cao thượng nhất. Phục vụ Như Lai và chư vị đệ tử ngài là phục vụ cao thượng nhất. Quán tưởng giới hạnh của Như Lai và chư vị đệ tử ngài là quán tưởng cao thượng nhất. (đoạn 30)

* Có sáu loại khổ trên đời đối với người đắm say dục lạc: nghèo khổ, mang ơn, nợ nần, nợ buộc phải trả, bị cưỡng bức bởi luật vua phép nước, tù tội.

Tương tự trong giáo pháp của chư vị Thánh, người bị coi là nghèo khổ và cơ cực là người thiếu đức tin vào những điều thiện, không có tàm quí, không có tinh tấn và không hiểu pháp nào là tốt, và người cư xử tồi với chính mình trong hành động, lời nói và tư tưởng. (đoạn 45)

* Có sáu bước để được giải thoát: thu thúc lục căn cung cấp nền tảng cơ bản cho giới. Giới cung cấp nền tảng cho Chánh Định. Chánh Định cung cấp nền tảng cho hiểu thực tướng của các hiện tượng tâm vật lý. Nhờ hiểu biết bản chất thực của các hiện tượng tâm vật lý đưa đến sự từ bỏ và xả ly. Ở đâu có từ bỏ và xả ly ở đó phát sanh trí tuệ và tri kiến giải thoát. (đoạn 50)

* Có sáu pháp được biết: Tham dục, thọ, tưởng, lậu hoặc *(āsava)*, nghiệp và khổ nên được biết, nhân duyên sanh khởi của chúng nên biết, sự thay đổi đa dạng của chúng nên biết, hậu quả của chúng nên biết sự diệt của chúng và con đường dẫn đến sự diệt của chúng nên được biết.

Con đường dẫn đến sự diệt của tất cả các pháp nầy là Bát Chi Thánh Đạo. (đoạn 63)

* Có sáu pháp xuất hiện rất hiếm trên đời: Hiếm thay có bậc Toàn Giác xuất hiện trên đời; Hiếm thay có người giảng dạy Giáo Pháp và Giới Luật như Đức Phật đã tuyên thuyết. Hiếm thay được tái sinh trong vùng đất của chư vị Thánh; hiếm thay có lục căn hoàn hảo; hiếm thay không bị câm ngọng và ngu dốt; hiếm thay có tâm ham thích làm việc phước thiện. (đoạn 96)

* Có sáu lợi ích khi chứng ngộ quả Nhập Lưu: (i) Tín tâm bất động trong Pháp; (ii) không thể rơi trở lại; (iii) giới hạn khổ trong vòng luân hồi (chỉ còn bảy kiếp nữa); (iv) có được trí tuệ siêu nhiên mà không thể chia xẻ với người đời bình thường; (v) và (vi) hiểu biết rõ ràng nhân duyên và các hiện tượng sanh khởi từ đó (đoạn 97)

*

(7) CHƯƠNG BẢY PHÁP *(Sattaka Nipāta Pāḷi)*

* Có bảy yếu tố dành được sự tôn trọng và cung kính của chư huynh đệ đồng đạo: không tham lợi; không muốn được người cung kính nhưng bàng quang với chú ý; hổ thẹn làm điều xấu ác (tàm); sợ hãi điều xấu ác; và ít muốn; và có chánh kiến. (đoạn 1)

* Vị tỳ khưu trở nên ruộng phước mấu mỡ, khi vị ấy biết văn bản của Giáo Pháp, biết nghĩa của Giáo Pháp, cũng biết chính mình, biết giới hạn để nhận vật cúng dường, biết

đúng cho những hoạt khác nhau, biết tâm lý của thính giả, và biết khuynh tâm linh của mỗi người. (đoạn 68)

* Nếu vị tỳ khưu phát triển tâm trong Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Thần Túc, Ngũ Căn, Ngũ Lực, Bảy Yếu Tố Giác Ngộ, Bát Chi Thánh Đạo, vị ấy sẽ thoát khởi lậu hoặc, không còn dính mắc gì cả, cho dù vị ấy muốn giải thoát hay không. (đoạn 71)

* Đời người ngắn ngủi như giọt sương rơi trên đầu ngọn cỏ; như bong bóng nước khi mưa rơi; như một đường được cái que vạch trên nước; như thác nước trên núi, như cục nước miếng trên đầu lưỡi; như miếng mỡ được ném vào trong chảo sắt cực nóng; và như con bò cái bị dẫn đi làm thịt, mỗi khi cất một bước chân đi, sẽ càng gần đến người đồ tể, càng gần cái chết hơn. đoạn 74)

* Những pháp nào dẫn đến từ bỏ, hoàn toàn lánh xa thế tục, xả ly, diệt và an tịnh, chánh trí, giác ngộ và Niết bàn - những pháp như thế có thể được xem là Chân Pháp và giới Luật, như Giáo Pháp của Đức Phật (đoạn 83)

*

(8) CHƯƠNG TÁM PHÁP *(Aṭṭhaka Nipāta Pāḷi)*

* Có tám lợi ích tích lũy từ pháp hành về tâm từ: Hễ ai hành thiền tâm từ đều được ngủ ngon, thức dậy tươi, khoẻ, khoong bị ác mộng quấy rối, được người và phi nhân cung kisng tôn trọng, được chư thiên theo hộ trì, không bị lửa, thuốc độc và khí giới làm hại và khi chết nhất định được tái sanh vào cõi trời Phạm Thiên. (đoạn 1)

* Có tám ngọn gió đời, sự thăng trầm vần xoay của cuộc đời: được-mất, thành-bại, khen-chê, vui-khổ. (đoạn 546)

* Có tám lực: lực của đứa bé nằm trong tiếng khóc; của đàn bà trong cơn giận; của kẻ cướp trong vũ khí của nó; của ông vua trong vương quyền của nhà vua, của kẻ thiếu

trí trong chỉ trích và chửi rủa; của bậc trí trong sự suy xét cân nhắc cẩn thận về tiến hay thoái;của người có tri thức trong sự cẩn trọng; và sức mạnh của vị tỳ khưu nằm trong sự can đảm và nhẫn nhục của vị ấy. (đoạn 27)

* Tám đại quán tưởng của Đại Đức *Anurudha* về pháp: Pháp nầy dành cho người ít muốn (thiểu dục) không phải dành cho người nhiều ham muốn (đa dục). Pháp nầy dành cho người biết đủ, không phải dành cho người không biết đủ. Pháp nầy dành cho người thích độc cư, không phải cho người thích bầu bạn. Pháp nầy dành cho người có chánh niệm tỉnh giác, không phải cho người bất cẩn. Pháp nầy dành cho người có tâm tập trung, không phải cho tâm tán loạn. Pháp nầy dành cho người trí, không phải cho người không có trí thông minh. Pháp nầy cho người vui thich Niết Bàn, không phải cho người vui thích chuyện đời (ngã mạn, tham ái và tà kiến) (đoạn 30)

* Bậc Thánh có tám cách nói: Không thấy, vị ấy nói không thấy; không nghe vị ấy nói không nghe; không cảm giác, vị ấy nói không cảm giác; không biết vị ấy nói không biết. Đã từng thấy, vị ấy nói đã từng thấy; đã từng nghe, vị ấy nói đã từng nghe; đã từng cảm giác, vị ấy nói đã từng cảm giác và đã từng biết vị ấy nói đã từng biết. (đoạn 68).

*

(9) CHƯƠNG CHÍN PHÁP *(Navaka Nipāta Pāḷi)*

* Bậc A-la-hán không tham đắm trong chín pháp: Bậc A-la-hán không có ý định sát hại một chúng sanh nào; không lấy với ý định ăn cắp của không cho; không hành dâm; không nói những gì không thật biết rằng nó không thật; không hưởng lạc thú; không thành kiến vì ưa thích, vì sân hận, vì si mê hay vì sợ. (đoạn 7).

* Nơi cư ngụ của người đời có chín đặc điểm mà vị tỳ khưu không nên viếng thăm hay ở lại: Nơi vị tỳ khưu không được chào đón hay được tỏ ra hoan hỷ hay được mời ngồi; nơi vật thực được cất giấu; nơi ít thì cho đi mặc dầu nhiều cũng cung cấp được; nơi thực phẩm kém được dâng cúng mặc dầu có sẵn thực phẩm tốt hơn; nơi vật dâng cúng được làm một cách không tôn kính; nơi người đời không đến gần tỳ khưu để nghe pháp, và nơi khi giảng pháp cho thấy ít quan tâm. (đoạn 17)

* Có chín cách trong đó hình thành sự phẫn uất: Nó đã hại ta, nó đang hại ta, nó sẽ hại ta; nó đã hại người ta thương yêu, nó đang hại người ta thương yêu, nó sẽ ahij người ta thương yêu; nó đã làm điều tốt cho người ta không thích, nó đang làm điều tốt cho người ta không thích; nó sẽ làm điều tốt cho người ta không thích. (đoạn 62)

* Có chín pháp nên được diệt trừ để hoàn thành việc chứng ngộ A-la-hán Quả: Tính dục, ác ý, sân hận, phẫn uất, vô ơn, đố kỵ, ghen tị, keo kiệt.(đoạn 62)

*

(10) CHƯƠNG MƯỜI PHÁP *(Dasaka Nipāta Pāḷi)*

* An trú trong giới có mười lợi ích: Người an trú trong giới cảm thấy hài lòng; hài lòng nên cảm thấy vui; vui nên toại nguyện; toại nên cảm thấy an tịnh, khi an tịnh thì cảm thấy an lạc; khi cảm thấy an lạc thì tâm vị ấy tập trung; nhờ tâm tập trung, vị ấy thấy pháp như chúng đang là; thấy pháp như chúng đang là, vị ấy trở nên vỡ mộng và bình thản đối với tất cả các pháp; khi không còn đam mê hay dính mắc, vị ấy đạt được tâm giải thoát và tuệ giải thoát. (đoạn 1)

* Có mười kiết sử: Thân kiến, *(Sakkāyadiṭṭhi),* hoài nghi, thực hành lầm lạc chỉ thuần nghi thức và tế lễ như là Con Đường chân chánh (giới cấm thủ), tham dục, sân hận, Sắc Ái và Vô Sắc Ái, ngã mạn, trạo cử (đoạn 112)

* Chỉ như người đàn ông hay đàn bà nhìn vào trong gương để tìm ra liệu có vết bẩn nào trên mặt không, cũng vậy vị tỳ khưu cần thiết thỉnh thoảng tham gia vào cuộc tự - khảo sát để thấy liệu có tham, sân, hôn trầm thuỵ miên sanh trong tâm vị ấy không; liệu có lo lắng và hồi hộp, và nghi ngờ còn tồn tại không; liệu vị ấy thoát khỏi sân và tâm vị ấy bị ô nhiễm bởi những tư tưởng bất thiện hay không; liệu thân vị ấy có dễ chịu không bị trạo cử; liệu vị ấy bị lười biếng hay không; và liệu vị ấy có tâm định với sự ý thức rõ ràng hay không. (đoạn 51)

* Có mười pháp có được bởi người đã hoàn thành, bậc A-la-hán: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định, Chánh Tuệ và Chánh Giải Thoát. (đoạn112)

*

(11) CHƯƠNG MƯỜI MỘT PHÁP *(Ekādasaka Nipāta Pāḷi)*

* Có mười một loại huỷ hoại, bất cứ loại nào trong số nầy đều có khả năng làm xảy vị tỳ khưu người chửi rủa chư tỳ khưu đồng đạo: vị ấy tinh tấn nhưng thiếu tiến bộ; suy thoái từ giai đoạn đã thành tựu; vị ấy hiểu pháp nhưng bị ô nhiễm và cấu uế; bị tính tự kiêu ngã mạn của mình khống chế; không an lạc trong đời sống phạm hạnh; có khả năng phạm những tội lỗi trái với giới luật; có khả năng trở lại đời sốnng tại gia, có khả năng bị khổ sở vì bệnh bất trị; có khả năng bị rối loạn tâm thần; tâm lú lẫn hỗn loạn khi chết và có khả năng bị đoạ địa ngục. (đoạn 6)

* Có mười một điều lợi ích rút ra từ việc huân tập và phát triển tâm từ, khi thực hành thường xuyên và an trú vững vàng: vị ấy ngủ ngon và thức giấc an lành không có ác mộng; vị ấy được người đời tôn kính, được phi nhân kính trọng, được chư thiên hộ trì; không bị lửa, thuốc độc và khí giới làm hại; tâm vị ấy dễ tập trung; nét mặt vị ấy trong sáng; vị ấy khi chết,t tâm sáng suốt, không lú lẫn; nếu vị ấy không đắc quả vị A-la-hán, vị ấy sẽ tái sanh vào cõi Phạm Thiên. (đoạn 15)

☸

Chương VIII
TIỂU BỘ KINH
(Khuddaka Nikāya)

Trong số năm bộ kinh, Tiểu bộ *(Khuddaka Nikāya)* chứa một số lớn nhất những luận thuyết (như được liệt kê dưới đây) và một số lớn nhất những phạm trù khác nhau về Pháp. Mặc dù từ '*khuddaka*' nghĩa đen là 'tiểu' hay 'nhỏ', nội dung thực sự của bộ sưu tập nầy không vì lý do gì có thể bị xem là tiểu. Theo một hệ thống phân loại, Tiểu Bộ còn bao gồm cả hai tạng chính của Tam Tạng là tạng Luật và tạng Thắng Pháp. Tính chất hỗn hợp của bộ sưu tập nầy, gồm không những chỉ những bài kinh do Đức Phật thuyết mà còn là bộ sưu tập những ghi chú lý thuyết ngắn gọn hầu hết bằng kệ thơ, những bản hùng ca của cuộc tự phấn đấu và thành đạt của chư vị Trưởng Lão Tăng cũng như Trưởng Lão Ni, sự tích tiền thân, lịch sử Đức Phật v.v. có thể giải thích cho tựa đề của nó (có thể hiểu "tiểu" ở đây mang ý nghĩa là "hỗn hợp").

Sau đây là danh sách những luận thuyết như đã được Hội Nghị Kết Tập Tam Tạng lần thứ sáu (Yangon, Myanmar) công nhận:

(a) Tạng Luật

(b) Tạng Thắng Pháp

(c) Những bài kinh không gồm trong bốn bộ kinh đầu tiên:

1) Tiểu Tụng
2) Kinh Pháp Cú
3) Phật Tự Thuyết

4) Phật Thuyết Như Vậy
5) Kinh Tập
6) Thiên Cung Sự
7) Ngạ Quỷ sự
8) Trưởng Lão Tăng Kệ
9) Trưởng Lão Ni Kệ
10) Chuyện Tiền Thân
11) Diễn Giải (Đại, Tiểu)
12) Phân Tích Đạo
13) Thánh Nhân Ký Sự
14) Phật Sử
15) Hạnh Tạng
16) Cẩm Nang Học Phật
17) Tìm Hiểu Tam Tạng
18) Mi Tiên Vấn Đáp

(1) Tiểu Tụng *(Khuddakapātha Pāḷi)*

Phần đầu trong Tiểu Bộ nầy, *Khuddakapātha* – Tiểu Tụng, gồm có "những bài học về những đoạn nhỏ" hầu hết cũng được tìm thấy trong những phần khác của Tam Tạng Kinh Điển. Đó là bộ sưu tập gồmchín công thức ngắn và những bài kinh được dùng như sách giáo khoa cho sa di đang học tập, đó là (a) Tam Quy, (b) Thập Giới, (c) Ba Mươi Hai Thể trược (d) Những Pháp đơn giản cho sa di dưới dạng sách Giáo Lý Vấn Đáp, (e) Hạnh Phúc Kinh, (f) Linh Bảo Kinh, (g) Kinh *Tirokutta,* (h) Kinh *Nidhikanda* và (i) Kinh Từ Bi.

Quy Y Tam Bảo: Phật, Pháp và Tăng, bằng cách cung kính đọc ba câu sau đây, "Con đem hết lòng thành kính quy y Phật, Con đem hết lòng thành kính quy y Pháp, Con đem hết lòng thành kính quy y Tăng." Là hành động có ý thức diễn tả đức tin trọn vẹn vào Tam Bảo, không chỉ là lời

bày tỏ niềm tin hời hợt thiển cận cũng không phải nghi lễ của lòng mộ đạo theo truyền thống. Hành dộng nầy gồm (i) thái độ khiêm tốn của mình; (ii) Nhận Tam Bảo như là những nguyên tắc chỉ đạo và lý tưởng của mình; (iii) Nhận là đệ tử và (iv) Tỏ Lòng tôn kính Tam Bảo.

Trong phần về "Câu hỏi dành cho các đứa trẻ", pháp được cắt xén cho thích hợp với tư duy của trẻ.

Một là gì? Chất bổ dưỡng duy trì mạng sống của chúng sanh.

Hai là gì? Tâm và Vật Chất

Ba là gì? Ba loại cảm thọ: Lạc, Khổ và Trung tính

Bốn là gì? Bốn Sự Thật Cao Quý

Năm là gì? Năm Uẩn chấp thủ

Sáu là gì? Sáu cơ quan cảm giác (lục căn)

Bảy là gì? Bảy Yếu Tố Giác Ngộ

Tám là gì? Con Đường cao thượng gồm Tám chi

Chín là gì? Chín Cảnh Giới hay chín loại chúng sanh

Mười là gì? Mười Bất Thiện Nghiệp

Mahā Mangala Sutta, kinh Đại Hạnh Phúc, bài kinh về phúc lành cao thượng, là bài kinh được Phật tử trong nhiều nước có Phật Giáo là quốc giáo ưa thích đọc và áp dụng nhiều nhất. Đó là bản tóm tất toàn diện về đạo đức Phật Giáo đối với cá nhân cũng như xã hội, được viết thành văn vần rất hay. Ba mươi tám điều hạnh phúc được liệt kê trong bài Kinh như những lời hướng dẫn chắc thật xuyên suốt đời người bắt đầu với lời khuyên 'Không gần gũi kẻ ác' và đưa ra lý tưởng và các pháp hành cơ bản hầu tiến bộ về đạo đức và tâm linh, đem lại lợi ích và hạnh phúc cho cá nhân, gia đình và xã hội. Hạnh phúc cuối cùng là tâm phát triển cao, luôn giữ được trầm tĩnh trước những thay

đổi thất thường của vận mạng, không bị ưu sầu làm ảnh hưởng, tẩy sạch mọi phiền não và như thế đạt giải thoát-tâm của bậc Thánh A -La- hán.

Khuddakapātha là một bộ sưu tập gồm chín công thức và những bài kinh được sắp xếp trong cách như thế để hình thành một chủ đề liên tục chứng minh pháp hành của đời sống phạm hạnh: Cách một người chấp nhận giáo lý của Đức Phật bằng Quy Y Tam Bảo, rồi phép thọ trì Thập Giới để thanh tịnh tâm. Kế đó, người ấy nhận đề mục thiền, quán ba mươi hai thể trược, phát triển tâm không dính mắc. Kế đến, người ấy được chỉ về giới và phước của việc cho ra, cách người ấy đem lại thiệt thòi cho chính mình vì không thực hành việc phước thiện. Trong lúc đó, người ấy thường đọc tụng Hạnh Phúc Kinh để bảo vệ mình và đọc Linh Bảo Kinh để hộ trì người. Cuối cùng người ấy rải tâm từ đến tất cả chúng sanh, nhờ đó giữ mình an toàn khỏi tai hại, cùng lúc đó đắc định ở các tầng thiền, cuối cùng sẽ dẫn đến mục đích của đời sống tâm linh, Niết Bàn, bằng Tuệ - Đạo.

(2) Kinh Pháp Cú *(Dhammapada Pāḷi)*

Kinh Pháp Cú là một cuốn sách trong Tam Tạng Kinh Điển phổ biến và nổi tiếng trong các nước quốc giáo mà còn các nước khác nữa. Kinh Pháp Cú là một bộ sưu tập những lời dạy của Đức Phật hay những nguyên tắc tinh yếu và cơ bản của Giáo Pháp. Sách gồm 423 bài kệ được sắp xếp theo những chủ đề trong 26 chương.

Bài kệ 183 ghi lại cô đọng giáo pháp của Đức Phật. Không làm các việc ác. Chăm làm các việc lành, Lọc tâm ý trong sạch. Mỗi bài kệ gói gọn tinh hoa của Chân Lý soi sáng con đường của người lữ hành. Nhiều bài kệ Pháp Cú được tìm thấy trong bài viết và lời nói hằng ngày của Phật

Tứ. Người ta có thể tiếp nhận được nhiều dưỡng chất và nguồn động viên tinh thần trong kinh Pháp Cú không chỉ để phát triển tâm mà còn trong sinh hoạt hằng ngày nữa.

Kinh Pháp cú mô tả con đường mà người lữ hành nên theo. Trong ba bài kệ 277, 278 và 279 nói rằng tất cả các pháp hữu vi đều thoáng qua và vô thường, tất cả các pháp hữu vi đều khổ, tất cả các pháp hữu vi đều không có thực chất, không thể có khả năng được gọi là của ta (vô ngã). Khi người ấy thấy bản chất thực của các pháp với Tuệ Quán, vị ấy sinh nhàm chán thân ngũ uẩn. Lúc vỡ ảo tưởng như thế dẫn đến con đường thanh tịnh (Niết Bàn).

Bài kệ 243 định nghĩa dạng cao nhất của bất tịnh là vô minh (avijja) và diễn đạt rằng nỗi khổ trên đời có thể chấm dứt chỉ bằng quá trình diệt trừ tham ái, hay trước hết xa lánh tham đắm dục trần. Tham sân si được mô tả nguy hiểm như lửa và nếu chúng không bị kiềm giữ trong vòng thu thúc lục căn, thì đời sống hạnh phúc không thể có tại đây và sau nầy.

Tránh hai cực đoan, đó là đắm say dục lạc và hành khổ hạnh ép xác, con người phải theo Trung Đạo, Bát Chi Thánh Đạo - Con Đường Cao Thượng gồm tám chi để đạt đến an lạc tuyệt hảo - Niết Bàn. Đạt đến Thánh đạo thấp nhất- Nhập Lưu- trên lộ trình nầy do Đức Phật chỉ dạy được ưa chuộng hơn thậm chí có tài sản khắp nơi trên thế giới (kệ 183).

Kinh Pháp Cú nhấn mạnh rằng tự mình làm nên hay tự mình làm hại chính mình, và không ai khác có thể giúp mình diệt trừ bất tịnh (vô minh). Ngay cả chư Phật không thể giúp được; quý ngài chỉ có thể chỉ đường hướng dẫn; một người chỉ có thể chỉ đường và hướng dẫn; tự mỗi người phải nổ lực.

Kinh Pháp cú chứa những viên ngọc văn chương tuyệt hảo, có nhiều ví dụ thích hợp và những chân lý phổ biến và như thế được tìm thấy bởi độc giả trên thế giới lời kêu gọi và mở mang trí tuệ. Kinh Pháp cú phục vụ như bản tóm tắt những nguyên tắc và đặc tính tinh yếu của Phật Pháp cũng như của trí tuệ trong tất cả mọi thời đại.

(3) Phật Tự Thuyết *(Udāna Pāḷi)*

Udāna là lời cảm ứng thốt lên do cảm xúc mạnh đặc biệt nào đó. Tập nầy gồm tám mươi lời cảm hứng hoan hỷ do Đức Phật thốt lên vào những trường hợp độc nhất vô nhị của niềm tịnh lạc hoàn mãn; mỗi lời cảm hứng bằng văn vần được ghi cùng với một bản văn xuôi mô tả hoàn cảnh đưa đẩy để Ngài thốt lên những lời đó.

Ví dụ, trong Chương Bồ đề, bài kinh thứ nhất được ghi lại lời đầu tiên được Đức Phật vừa mới chứng Chánh Đẳng Chánh giác cảm hứng ngân lên trong ba khổ thơ đầu với lời mở đầu tuyệt vời:

'Khi thực chất các pháp trở nên rõ
Đối với ẩn sĩ tinh cần hành thiền'

Trong bảy ngày sau khi Ngài Giác ngộ. Đức Thế Tôn ngồi dưới bóng cây bồ đề cảm nghe niềm tịnh lạc giải thoát. Vào cuối bảy ngày, Thế Tôn xuất định nầy *(Phala samāpatti*), cân nhắc đến lý Duyên Khởi: Khi cái nầy có thì cái kia có, vì cái nầy sanh nên cái kia sanh; khi cái nầy diệt, cái kia diệt.

Trong đêm canh thứ nhất, khi duyên của tập khởi khổ uẩn nầy được quán triệt đến từng chi tiết theo chiều thuận (sanh), Thế Tôn thốt lên khổ thơ thứ nhất tràn đầy niềm vui:

'Khi thực chất các pháp trở nên rõ
Đối với ẩn sĩ tinh cần hành thiền,

Thì mọi nghi hoặc biến mất
Bởi vị ấy hiểu pháp cùng với nhân.'

Trong đêm canh thứ nhì, tâm Thế Tôn đang nghĩ đến lý Duyên Khởi theo chiều nghịch (diệt). Khi khổ diệt theo cách nầy được thấu hiểu hoàn toàn, Thế Tôn lại xúc động ngân lên khổ thơ thứ hai với lòng hân hoan

'Khi thực chất các pháp trở nên rõ
Đối với ẩn sĩ tinh cần hành thiền
Thì mọi nghi hoặc đều tiêu tan
Vì nhận thức sự diệt của nhân.'

Trong đêm canh thứ ba, Đức Thế Tôn soát xét rất chi tiết công thức của lý duyên khởi Paticca Samuppada, trong cả hai cách sanh và diệt. Sau khi quán triệt rất thấu suốt học thuyết Duyên Khởi, Đức Thế Tôn ngân lên lời tuyên bố long trọng:

"Khi bản chất thực của các pháp trở nên rõ.
Đối với vị ẩn sĩ đang tinh cần hành thiền
thì như mặt trời rạng soi bầu trời đen tối.
Vị ấy dũng mãnh cự tuyệt đám quân Ma-Ra."

(4) Kinh Phật Thuyết Như Vậy *(Itivuttaka Pāḷi)*

Cuốn thứ tư nầy gồm cả 112 bài kinh được chia thành bốn chương gồm cả văn vần lẫn văn xuôi, cái nầy bổ sung cái kia. Mặc dầu bản sưu tập nầy chứa những lời đầy hứng thú của Đức Thế Tôn như trong *Udāna*. Mỗi đoạn đều có câu 'Phật thuyết như vậy' đi trước và đọc như sổ tay cá nhân trong đó được ghi chép lại mhững lời súc tích ngắn gọn của Đức Thế Tôn.

Các chương (*nipāta)* biểu thị rằng bản sưu tập được liệt kê theo thứ tự pháp số như trong Tăng Chi Bộ Kinh. Như vậy *Ekaka Nipāta* là những đoạn đề cập đến một pháp: "Nầy chư tỳ khưu, tận diệt tham ái; Như Lai bảo đảm sẽ

chứng ngộ bậc Bất Lai (*Anāgāmī*), nếu các con tận diệt tham ái."Trong *Duka Nipāta*, mỗi đoạn đề cập đến hai pháp: Có hai loại Niết Bàn - Niết bàn Hữu Dư (còn gọi là Phiền Não Niết Bàn), vẫn còn ngũ uẩn và Niết Bàn Vô Dư, không còn Ngũ uẩn.

(5) Kinh Tập *(Suttanipāta Pāḷi)*

Cũng nổi tiếng như Kinh Pháp Cú, *Suttanipāta* cũng là một tác phẩm văn vần thỉnh thoảng có đôi lời giới thiệu bằng văn xuôi. Nó được chia thành năm Phẩm (i) Phẩm Rắn gồm 12 kinh; (ii) Tiểu Phẩm: 14 kinh; (iii) Đại Phẩm:12 kinh; (iv) PhẩmTám:16 kinh và (v) Phẩm Trên Đường Đến Bờ Kia *(Pārāyana)*: 16 câu hỏi

Vài lời dạy quan trọng của Đức Phật được tìm thấy trong 12 bài kinh của Phẩm Rắn, có thể được thực hành trong đời sống hằng ngày:

"Bạn chân chính đời nay khó tìm;
Rất thường có bạn giấu lợi riêng
Tâm người bị ô nhiễm vì tự lợi
Vậy, phá tan ảo mộng; đi lang thang
Cô đơn, như con tê ngưu một sừng.'
(Kinh Con Tê Ngưu Một Sừng)

"Không do giòng tộc thành kẻ bần cùng
Chẳng do nòi giống thành Ba la môn
Duy do hành động mỗi người mà ra.
Bần cùng, sang cả, cũng do tâm nầy.'
(Kinh Kẻ Bần Cùng)
"Như mẹ giàu tình thương
Suốt đời luôn che chở
Đứa con một của mình
Hãy phát tâm vô lượng

Cùng tất cả sanh linh."
(Kinh Từ Bi)

Phẩm Trên Đường Đến Bờ Kia đề cập đến mười sáu câu hỏi do mười sáu thanh niên Bà La Môn hỏi trong lúc Thế Tôn ngự tại điện Pāsānaka trong xứ Magadha. Thế Tôn trả lời từng câu hỏi cho nhóm thanh niên nầy. Biết ý nghĩa của mỗi câu hói và trả lời của Thế Tôn, nếu ai hành pháp như được chỉ dẫn trong kinh nầy, người đó có thể chắc chắn đến Bờ Kia - Niết Bàn.

(6) Thiên Cung Sự Kinh *(Vimāna Vatthu Pāḷi)*

Vimāna nghĩa là nhà lớn đẹp, cung điện. Ở đây chỉ cõi trời có được do chúng sanh đã làm thiện nghiệp. Có 85 bài kệ chia thành 7 chương trong văn bản nầy; trong bốn chương đầu, chư thiên nữ đã cho một bản tường trình về những thiện nghiệp họ đã làm trong những kiếp trước khi còn là con người và làm sao họ làm thế nào họ được tái sanh vào cõi trời nơi những thiên cung huy hoàng tráng lệ đang chờ họ xuất hiện. Chư thiên nam kể chuyện của họ trong ba chương cuối.

Đại đức *Mahā Moggallāna*. Có thể viếng cõi trời thuật lại cho Thế Tôn những câu chuyện mà chư thiên có liên hệ đã kể cho Ngài. Đức Phật khẳng định những sự tích nầy bằng cách cung cấp thêm chi tiết cho bối cảnh của những sự tích đó. Những bài Kinh nầy cho thấy quan điểm rằng cõi người có rất nhiều cơ hội để thực hành thiện nghiệp. Những bài Kinh nầy có mục đích là phủ nhận tà kiến của những ai tin rằng không có gì tồn tại sau đời nầy (Đoạn Kiến) và những ai duy trì niềm tin rằng không có hiệu quả gì đối với bất kỳ hành động nào.

Về sự tích được miêu tả, năm sự tích liên quan đến những người đã được tái sanh vào cõi trời do tu tập đến

quả Nhập Lưu trong những kiếp trước, hai sự tích về những người dã chấp tay tôn kính Đức Phật, một sự tích những người đã nói lời chúc mừng đến buổi lễ xây dựng Tăng viện; hai sự tích về những người đã vâng giữ giới luật trong sạch và bố thí vật thực và phần còn lại kể về những ai đã được sanh vào cõi trời như quả thiện nhờ chỉ bố thí vật thực.

Những bản tường trình sinh động về đời sống của chư thiên trong những cõi trời khác nhau nhằm chỉ rõ rằng những chúng sanh ở cõi cao hơn không phải là những người bất tử, cũng chẳng phải là những người bất tử, cũng chẳng phải những đấng sáng tạo, mà cũng bị tiến hoá, duyên theo những quả của thiện nghiệp đời trước; rằng chúng cũng phải chịu những quy luật của vô thường, khổ và vô ngã và phải tự nổ lực để đạt đến trạng thái bất tử - Niết Bàn.

(7) Ngạ Quỷ Sự Kinh ***(Peta Vatthu Pāḷi)***

"Sự tích về ngạ quỷ" là bản tường trình sinh động về tình trạng khốn khổ của những chúng sanh bị đoạ vào khổ cảnh như quả của ác nghiệp. Có 51 sự tích miêu tả đời sống khốn khổ của những người làm ác, trái hẳn đời sống xa hoa của chư thiên.

Nhằm nhấn mạnh lại hiệu quả ích lợi của bố thí; đố kỵ, ghen ghét, keo kiệt, tham lam và tà kiến chứng tỏ là nguyên nhân đoạ vào khổ cảnh của loài ngạ quỷ. Cảnh khổ chính của cảnh nầy là chúng sanh bị án rất thiếu vật thực, áo quần và chỗ ở. Nếu thân quyến trước kia của người đó thực hành thiện nghiệp và chia phước đến người bất hạnh đó thì người ấy liền thoát khỏi khổ cảnh như thế. Trong Ngạ Quỷ Sự *Tirokutta* có bản tường trình đầy đủ chi tiết làm sao vua Bimbisāra làm vơi nỗi khổ ngạ quỷ của

thân quyến trước kia của vua bằng cách dâng cúng vật thực, y phục và chỗ ở đến Đức Thế Tôn và hội chúng tỳ khưu, và chia phước đã tạo như vậy, đến ngạ quỷ- những người trước đây là thân bằng quyến thuộc của Đức Vua.

(8) Trưởng Lão Tăng Kệ *(Theragāthā Pāḷi)* và

(9) Trưởng Lão Ni Kệ *(Therigāthā Pāḷi)*

Hai cuốn nầy tạo thành một bộ sưu tập những bài kệ hân hoan mãn nguyện của chừng 264 vị trưởng Lão Tăng và 73 vị Trưởng Lão Ni đã ngâm lên những bài nầy phát xuất từ nguồn cảm hứng và lòng tận tuỵ với Đạo Pháp. Những bài kệ cảm hứng nầy tuôn phát ra từ trong tâm của chư vị Tỳ Khưu Tăng - Ni sau khi đạt A-La Hán quả như là lời tuyên bố sự thành đạt của quý Ngài và cũng là tự sự nổ lực của quý ngài để dẫn đến giác ngộ cuối cùng.

Chúng ta có thể học từ những bài kệ hân hoan nầy, làm sao từ những sự kiện vặt vảnh trong đời sống, tình huống tầm thường có thể trở thành điểm xuất phát cho nổ lực tinh thần lên đến đỉnh cao là giải thoát tuyệt đối. Nhưng đối với vài vị trưởng lão tăng, tiếng gọi đó đã đến sớm với quý ngài, để từ bỏ đời sống gia đình và sống đời vô gia đình. Cuộc chiến đấu nội tâm gian khổ giữa hai lực lượng thiện ác. Quý Ngài đã chiến thắng nhờ quyết tâm và kiên định. Những thằng thúc tham sân và si đã dứt lìa tan nát cả và quý ngài đã giải thoát. Trong lúc hân hoan toại nguyện, quý ngài đã ngâm lên những bài kệ hứng thú nầy để tuyên bố tự do và chiến thắng ba đám ma quân nầy. Vài vị trưởng lão tăng có những bài kệ đạt đến đỉnh cao của thơ ca khi họ kể lại đời sống độc cư an tịnh trong rừng thanh vắng, thiên nhiên xanh tươi cùng với môi trường thanh bình và trầm lắng thuận duyên cho việc hành thiền của quý ngài.

Mặc dầu những bài thơ trong Trưởng Lão Ni Kệ không xuất sắc nên thơ bằng Trưởng Lão Tăng Kệ trong việc diễn đạt sôi nổi tình yêu đời sống độc cư. Tuy nhiên chúng cũng phản ảnh lòng kính yêu vô hạn và quyết tâm không sờn của trưởng lão ni đã phấn đấu đạt đến mục tiêu cuối cùng. Một điểm đặc trưng trong cuộc đấu tranh của trưởng lão ni là rằng nhiều vị trong số họ nhận động lực cuối cùng tìm khuây khoả trong đời sống phạm hạnh từ sự mất quân bình về tình cảm mà họ đã cam chịu, ví dụ, mất những người thương yêu như trong trường hợp Patācārī, hay vì nỗi khổ vô cùng về cái chết của đứa con yêu như Kisā Gotami đã trải qua.

Cả hai Trưởng Lão Tăng và Trưởng Lão Ni Kệ cung cấp cho chúng ta những mẫu chuyện tuyệt vời cảm hứng và sáng ngời, đầy cảm thông, quá thăng hoa, đầy nhân tính và trung thực đối với đời sống, dẫn chúng ta đi trên con đường phạm hạnh làm hưng phấn khi tâm ta buồn nản, dẫn dắt ta vượt qua những xung đột và cản trở nội tâm.

Những bài kệ nầy có thể thưởng thức đơn giản như những bài thơ có sức tưởng tượng tuyệt vời và lời thơ ý vị hay chúng có thể quan niệm như những thông điệp cảm hứng có ý nghĩa sâu sắc để nâng cao tâm hồn đến những mức độ cao nhất của sự thành tựu tâm linh.

"Lạy Trời mưa xuống!
Nhà con giờ có mái che
Cho con sống bình an và thoải mái
Chở che con khỏi mưa bão đầu mùa.
Lạy Trời mưa xuống!
Mưa trút xuống mảnh đất tâm người
Tâm con giờ lặng yên và bất động
Bao xiềng xích tham sân si giờ đã lìa tan
Nhiệt tâm tinh cần, tâm bất thối chuyển

Lạy Trời mưa xuống!
Hãy trút xuống cho mảnh đất tâm người."
(Bài Kệ 325)

Vị tỳ khưu giờ đã có 'nhà ngũ uẩn 'được ' mái và tường' của thu thúc lục căn và trí tuệ che chở, phòng hộ kỹ. Như vậy vị ấy sống thoải mái, được hộ trì kỹ khỏi mưa bão của tham ái và dính mắc. Không bị quấy rầy bởi mưa sân hận, vô minh trút xuống và gió ngã mạn quay cuồng, vị ấy vẫn lặng yên trầm tĩnh, vô nhiễm. Mặc dầu vị ấy sống bình an tự tại và giải thoát như vậy, vị ấy vẫn chánh niệm tỉnh giác, luôn sẵn sàng ứng xử với sự khẩn cấp nào có thể phát sanh do thiếu chánh niệm.

(10) Chuyện Tiền Thân *(Jātaka Pāḷi)*

Có nhiều sự tích về những kiếp trước của Đức Phật Gotama, trong khi ngài chưa thành Phật vẫn còn là bồ tát. Jātaka là một tác phẩm văn vần lớn về số lượng gồm 547 sự tích hay tiền kiếp được Đức Phật kể lại, (thường tham khảo trong các chương (nipāta) theo số của bài kệ liên quan đến mỗi sự tích, những sự tích có một bài kệ được xếp loại Ekaka Nipāta v.v.. Chính Chú Giải căn cứ vào các loại kệ đã ghi lại hoàn tất sự tích tiền thân.

Trong những sự tích tiền thân nầy in sâu những nguyên tắc đạo đức và các pháp hành mà bồ tát đã ứng dụng để tự phát triển và hoàn thiện hầu viên thành quả vị Chánh Đẳng Chánh Giác.

(11) Diễn Giải *(Niddesa Pāḷi)*

Cuốn nầy trong tập hợp bộ kinh gồm hai phần: Mahā Nidesa, phần trình bày chính, theo chú giải thuộc chương thứ tư (Atthaka) của Sutta Nipāta và Culla Nidesa, phần trình bày phụ, theo chú giải thuộc chương thứ năm (Pārayana) và về những bài kinh Khaggavisāna ở chương

đầu tiên. Những tác phẩm bình luận nầy được quy cho Đại Đức Sāriputta gồm nhiều dữ liệu về Vi Diệu Pháp và tạo thành dạng sớm nhất của Chú Giải, cung cấp nhiều bằng chứng cho truyền thống chú giải nhiều thế kỷ trước khi Đại Đức Buddhaghosa (Phật Âm) xuất hiện trên văn chương Phật Giáo.

(12) Phân Tích Đạo *(Patisambhida Magga Pāḷi)*

Luận thuyết nầy, có tựa là Phân Tích Đạo, được quy cho Đại Đức Sāriputta. Đề cập có tính phân tích những giáo lý nổi bật của Đức Phật, được chia thành ba phẩm chính, đó là Đại Phẩm, Yuganaddha Phẩm và Tuệ Phẩm. Mỗi phẩm gồm 10 nhóm phụ, gọi là Kathā, chẳng hạn Trí Kathā, Kiến Kathā v.v...

Cách lý giải mỗi chủ đề rất chi tiết và cung cấp nền tảng lý thuyết rõ ràng cho pháp hành trên con đường giải thoát.

(13) Thánh Nhân Ký Sự *(Apadāna Pāli)*

Là tác phẩm sử học về sự tích cuộc đời Đức Phật (quá khứ và hiện tại) và các đệ tử A-la-hán của Thế Tôn. Nó được chia thành hai phần: Therāpadāna cung cấp sự tích cuộc đời Đức Phật, về 41 vị Độc Giác Phật và về 559 vị A-la-hán từ Đại Đức Sāriputta đến Đại Đức Ratthapāla; và Therīpadāna có sự tích cuộc đời của 40 vị A-la-hán trưởng lão ni từ Trưởng lão ni Sumedhā đến Trưởng lão ni Pesalā.

(14) Phật Sử *(Buddhavamsa Pāḷi)*

Phật sử là một bản tường trình ngắn về lịch sử Đức Phật Gotama và về 24 vị Phật trước kia đã thọ ký cho ngài viên thành Chánh Quả Vị Phật - Chánh Đẳng Chánh Giác. Cuốn nầy gồm 29 phần bằng văn vần.

Phần đầu tiên là bản tường trình về cách Đại Đức Sāriputta hỏi Đức Phật vào lúc ngài mới lần đầu tiên quyết định phục vụ nhằm Viên Thành Quả Vị Chánh Đẳng

Chánh Giác và những ba la mật gì ngài phải thực hiện để hoàn thành mục đích Toàn Giác. Trong phần thứ hai, Đức Phật miêu tả cách Đức Phật Dīpankara gây cảm hứng cho ngài khi ngài còn là ẩn sĩ Sumedha và ngài phát nguyện thành Phật Chánh Đẳng Chánh Giác, và cách Đức Phật Dīpankara ban phước cho ẩn sĩ Sumeddha sẽ thành Phật hiệu là Gotama sau quãng thời gian là bốn Atăng Kỳ và một trăm ngàn đại kiếp.

Từ đó trở đi, Bồ Tát Sumedha tiếp tục thực hành mười ba la mật, đó là bố thí, trì giới, xuất gia, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nại, chân thật, quyết định, từ và xả. Đức Phật liên hệ cách ngài thực hành mười ba la mật nầy, từ kiếp nầy qua kiếp khác, và cách trong mỗi trong hai mươi bốn vị Phật, xuất hiện sau Phật Dīpankara vào những khoảng giữa của mỗi đại kiếp, tiên đoán lại rằng ngài sẽ thành Phật có danh hiệu là Gotama.

Trong phần từ ba đến hai mươi bảy là những bản tường trình về hai mươi lăm vị Phật kể cả Phật Gotama, giới thiệu chi tiết về mỗi vị Phật có liên quan đến nơi sinh, địa vị, danh tánh của phụ mẫu, danh tánh hiền thê và hiếu tử, tuổi thọ, cách xuất gia, thời kỳ nổ lực để thành quả vị Phật, Giáo lý của Kinh Chuyển Pháp Luân tại rừng Migadāya, danh tánh các vị Đại Đệ Tử và những đệ tử cư sĩ chính của chư Phật. Mỗi phần được khép lại với bản tường trình về nơi chư Phật nhập diệt và cách xá lợi của chư Phật được phân chia và thờ phụng.

Trong phần thứ hai mươi tám là danh tánh của ba vị Phật, đó là: Tanhankara, Medhankara và Saranankara sống trước Đức Phật Dipankara vào khoảng cách khác nhau của cùng một đại kiếp. Danh tánh của chư vị Phật khác (cho đến Phật Gotama) cũng được liệt kê cùng với tên

của đại kiếp trong đó chư Phật xuất hiện trên đời sau Phật Gotama.

Phần cuối tường trình cách xá lợi của Phật được phân chia và nơi chúng được tôn thờ và bảo quản.

(15) Hạnh Tạng *(Cariyā Pitaka)*

Tạng nầy có ba mươi lăm sự tích về tiền thân của Đức Phật được kể lại theo lời thỉnh cầu của Đại Đức Sāriputta. Trong lúc Jātaka liên quan đến tiền thân của Đức Phật từ thời ẩn sĩ Sumedha, đến khi thành Phật Gotama, Hạnh Tạng chỉ nhắc đến ba mươi lăm tiền thân của Bồ tát trong đại kiếp cuối nầy.

Vị bồ tát nầy xuyên suốt vô số thời đại đã hoàn thành mười ba la mật trong thời gian dài không thể đếm được, Hạnh Tạng tường thuật lại những hàon thành như thế trong ba mươi lăm kiếp, chọn ra bảy trong mười Ba la mật và kể lại mỗi ba la mật được hoàn thành như thế nào trong mỗi của những kiếp nầy. Mười sự tích trong phẩm đầu tiên liên quan đế việc tích luỹ những đức tính trong Bố Thí vật thực, phẩm thứ hai có mười sự tích liên quan đến Xuất Gia ba la mật, một sự tích: Quyết Định ba la mật, sáu sự tích:Chân thật ba la mật, hai sự tích: Từ tâm ba la mật và một là Xả ba la mật.

(16) Cẩm Nang Học Phật *(Netti Pāḷi)* và

(17) Tìm Hiểu Tam Tạng *(Petakopadesa Pāḷi)*

Hai tác phẩm nhỏ, Netti, có bảy chương, và Petakopadesa, có tám chương. Khác xa những cuốn trong Tam Tạng Kinh Điển bởi vì bản chất chúng thuộc thể loại bình luận và có phương pháp hệ.

(18) Mi Tiên Vấn Đáp *(Milindapañhā Pāḷi)*

Mi Tiên Vấn Đáp là cuốn cuối tạo thành Tiểu Bộ Kinh. Sách tường thuật những câu hỏi của Vua Milinda và những câu trả lời của đại đức Nāgasena khoảng 500 năm sau Đức Phật Niết Bàn, Vua Milinda là nhà cai trị Yonaka (Hy Lạp) của xứ Sāgala. Vua là người rất uyên bác và rất khôn khéo trong thuật tranh luận. Đại Đức Nāgasena, vị A-la-hán tròn đủ Tứ Vô Ngại Giải, trong chuyến viếng thăm xứ Sāgala theo lời thỉnh cầu của Tăng Đoàn.

Vua Milinda, người muốn được sáng tỏ vài điểm về Pháp, hỏi Đại Đức Nāgasena những câu hỏi khó hiểu liên quan đến bản chất con người, sự tồn tại của con người sau khi chết, và những phương diện học thuyết khác của Pháp. Đại Đức Nāgasena đã cho vua những câu trả lời rất thoả mãn về mỗi vấn đề được hỏi. Những câu hỏi và trả lời uyên bác về Giáo Pháp của Đức Phật được biên thành cuốn sách có tên là Mi Tiên Vấn Đáp.

☸

Chương IX
THẾ NÀO LÀ TẠNG THẮNG PHÁP?

(a) Thắng Pháp - Giáo Lý Cao Cấp của Đức Phật

Thắng Pháp (*Abhidhamma*, A-tỳ-đàm, Vi Diệu Pháp) là tạng thứ ba của Tam Tạng. Đay là một bộ sưu tập đồ sộ với các giáo lý của Đức Phật, được sắp xếp một cách có hệ thống, được lập bảng và phân loại, đại diện cho tinh hoa của Giáo Pháp của Ngài. Abhidhamma có nghĩa là giảng dạy cao hơn hoặc giảng dạy đặc biệt; đặc biệt trong tính chất trừu tượng, cách tiếp cận phân tích, phạm vi rộng lớn và thuận lợi cho sự giải thoát.

Phật Pháp chỉ có một vị, đó là vị giải thoát. Nhưng trong các bài giảng của tạng Kinh, Đức Phật giảng dạy tùy mức độ trí tuệ của thính giả và thành tựu của họ trong các ba-la-mật. Do đó, Ngày giảng Pháp bằng các từ ngữ thông thường (*vohāra vacana*), nói về người và vật như tôi, chúng ta, anh ấy, chị ấy, đàn ông, đàn bà, con bò, cây cỏ, v.v. Nhưng trong Thắng Pháp, Đức Phật không dùng những từ đó; Ngài giảng Pháp với các thuật ngữ về thực tại tối hậu (*paramattha sacca*, chân đế). Ngài phân tích mọi hiện tượng qua các thành phần tối hậu. Tất cả các khái niệm tương đối như con người, núi non, v.v.. được thu về các thành phần tối hậu rồi sau đó được định nghĩa chính xác, phân loại và sắp xếp một cách có hệ thống.

Do đó, trong Thắng Pháp, mọi thứ đều được thể hiện dưới dạng *khandhas*, năm uẩn của sự hiện hữu; *āyatanas*, năm cơ quan cảm giác và tâm (căn, xứ), và các đối tượng cảm giác tương ứng của chúng (cảnh, trần); *dhātu*, các yếu

tố (giới); *indriya*, quyền (lực); *sacca*, sự thật cơ bản (đế); v.v. Các đối tượng khái niệm tương đối như đàn ông, đàn bà, v.v .. được giải quyết thành các thành phần cuối cùng của *khandhas*, āyatanas, v.v. và được xem như một hiện tượng tâm vật lý, được quy định bởi nhiều yếu tố khác nhau và có tính vô thường (*anicca*), khổ (*dukkha*) và vô ngã (*anatta*).

Khi giải quyết tất cả các hiện tượng thành các thành phần tối hậu một cách phân tích (như trong bộ Pháp Tụ - *Dhammasaṅganī*, và bộ Phân tích - *Vibhaṅga*), Thắng Pháp tổng hợp lại bằng cách xác định các mối quan hệ liên kết (*paccaya*, duyên hệ) giữa các yếu tố cấu thành khác nhau (như trong bộ Vị Trí - *Paṭṭhāna*). Do đó, Thắng Pháp tạo thành một công trình đồ sộ về các kiến thức liên quan đến các thực tại tối hậu, trong phạm vi rộng lớn, vĩ đại, tinh tế và sâu sắc của nó, trong lĩnh vực trí tuệ của Đức Phật.

(b) Bảy bộ Thắng Pháp

Tạng Kinh cũng có các bài giảng liên quan đến các thảo luận phân tích và duyên hệ của năm uẩn. Khi có nhu cầu, chủ đề như uẩn, xứ, giới, … cũng được đề cập đến trong các bài kinh. Nhưng chúng chỉ được giải thích ngắn gọn bằng phương pháp phân tích của kinh (*suttanta bhājanīya*), đơn thuần đưa ra các định nghĩa với giải thích ngắn gọn. Thí dụ như về năm uẩn (khandhas) chỉ được liệt kê như là sắc, thọ, tưởng, hành và thức uẩn. Đôi khi chúng được mô tả chi tiết hơn một chút, chẳng hạn như sắc uẩn có thể định nghĩa thêm là thuộc về quá khứ, hiện tại, hay tương lai; sắc uẩn ỏe bên trong hay bên ngoài, thô hay tế, cao thượng hay thấp kém, xa hay gần. Phương pháp phân tích của kinh thông thường không tiến xa hơn nữa.

Nhưng cách tiếp cận của Thắng Pháp kỹ lưỡng hơn, thâm nhập hơn, phá vỡ từng thành phần danh hoặc súac thành đơn vị tối hậu, vi tế nhất. Ví dụ, sắc uẩn (*rūpak-khandha*), được phân tích thành hai mươi tám thành phần (*dhammas*, pháp); thọ uẩn (*vedanākkhandha*) thành năm pháp; tưởng uẩn (*saññākkhandha*) thành sáu pháp; hành uẩn (*sankhārakkhandha*) thành năm mươi pháp; và thức uẩn (*viññānakkhandha*) thành tám mươi chín pháp. Sau đó, mỗi pháp được mô tả tỉ mỉ với các thuộc tính và phẩm chất và vị trí của nó trong hệ thống phân loại được sắp xếp và định nghĩa rõ ràng.

Một mô tả đầy đủ về mọi thứ cũng đòi hỏi có một định nghĩa rõ ràng về sự liên hệ tương quan giữa các thành phần. Do đó, điều này đòi hỏi cách tiếp cận tổng hợp, để nghiên cứu mối tương quan giữa các phần tử cấu thành và cách thức chúng có liên quan đến các yếu tố bên trong hoặc bên ngoài khác.

Do đó, Thắng Pháp bao trùm một lĩnh vực nghiên cứu rộng lớn, bao gồm các phương pháp điều tra phân tích và tổng hợp, mô tả và xác định từng phần tử cấu thành của các uẩn, phân loại chúng theo từng nhóm, theo từng hệ thống được sắp xếp tốt và cuối cùng trình bày các điều kiện mà chúng liên quan lẫn nhau. Một phạm vi lớn của nỗ lực tri thức như thế cần phải được bao gồm trong một công trình biên soạn phân loại đồ sộ. Do đó, tạng Thắng Pháp được tạo thành từ bảy bộ chuyên luận lớn, cụ thể là:

(i) Pháp Tụ (*Dhammasaṅganī*), chứa liệt kê chi tiết tất cả các hiện tượng với phân tích vể tâm (*citta*) và tâm sở (*cetasikas*);

(ii) Phân Tích (*Vibhaṅga*), bao gồm mười tám phần riêng biệt để phân tích các hiện tượng khá khác biệt với các phần của bộ Pháp Tụ;

(iii) Chất Ngữ (*Dhātukathā*), một chuyên luận nhỏ được viết dưới dạng giáo lý, thảo luận về tất cả các hiện tượng tồn tại với tham chiếu đến ba loại, uẩn (*khandha*), xứ (*yatana*) và giới (*dhātu*);

(iv) Nhân Chế Định (*Puggalapaññatti*), một chuyên luận nhỏ đưa ra mô tả về nhiều loại cá nhân khác nhau tùy theo giai đoạn thành tựu của họ trên Con đường tu tập;

(v) Ngữ Tông (*Kathāvatthu*), do Trưởng lão Moggaliputta biên soạn. Ngài là vị chủ trì Hội nghị Kết tập III (trong thời vua A-dục). Trong bộ này, ngài thảo luận và bác bỏ giáo thuyết của các trường phái khác để thanh lọc các điểm tranh cãi về Phật Pháp.

(vi) Song Đối (*Yamaka*), được xem là một chuyên luận về logic ứng dụng trong đó quy trình phân tích được sắp xếp theo từng cặp đôi;

(vii) Vị Trí (*Paṭṭhāna*), một chuyên luận đò sộ cùng với bộ Pháp Tụ, bộ đầu tiên, tạo thành tinh hoa của tạng Thắng Pháp. Đây là một nghiên cứu chi tiết tỉ mỉ về học thuyết duyên hệ, dựa trên hai mươi bốn điều kiện hoặc duyên hệ (*paccayas*).

(c) Chân đế (*Sammuti Sacca*) và Tục đế (*Paramattha Sacca*)

Có hai loại Chân lý (*sacca*, đế) được công nhận trong Thắng Pháp, theo đó chỉ có bốn loại sự vật là tâm, tâm sở, sắc và Niết-bàn được xếp vào loại Chân lý Tối hậu (Chân đế); tất cả phần còn lại được coi là Chân lý Biểu kiến (Tục đế). Khi chúng ta sử dụng các biểu thức như 'tôi', 'bạn', 'đàn ông', 'phụ nữ', 'người', 'cá nhân', chúng ta đang nói về những điều không hiện hữu trong thực tế. Bằng cách sử dụng các biểu thức như thế về những thứ chỉ tồn tại trong

chỉ định, chúng ta không nói dối; chúng ta chỉ đơn thuần nói một sự thật biểu kiến, sử dụng ngôn ngữ thông thường trong giao tiếp.

Nhưng theo Chân đế, không có "người", "cá nhân" hay "tôi" trong thực tế. Chỉ có các uẩn (*khandhas*) hiện hữu tạo nên thân xác (sắc), tâm trí (tâm) và các thuộc tính (tâm sở). Đây là các cấu tạo thực tế ở chỗ chúng không phải là chỉ định, chúng thực sự hiện hữu trong chúng ta hoặc chung quanh chúng ta.

(Bình Anson lược dịch)

☸

Chương X
TẠNG THẮNG PHÁP

I. BỘ PHÁP TỤ *(DHAMMASANGANĪ)*

Bộ Pháp Tụ (*Dhammasanganī*), cuốn sách đầu tiên của Thắng Pháp, và bộ Vị Trí (*Paṭṭhāna*), cuốn cuối cùng, là hai cuốn quan trọng nhất trong bảy cuốn của Thắng Pháp, cung cấp như là cốt tử tinh hoa của Thắng Pháp.

Sơ đồ phân loại trong Pháp Tụ:

(1) Mẫu Đề (*Mātikā*)

Pháp Tụ liệt kê tất cả các pháp (*dhammas*, hiện tượng) nghĩa là, tâm (*nāma*) và tâm sở (*cetasika*), và sắc (*rūpa*). Sau khi liệt kê những hiện tượng, chúng được sắp xếp dưới những tiêu đề khác nhau để làm rõ bản chất chân thực chức năng và quan hệ hổ tương cả nội giới (trong ta) và ngoại giới của chúng. Dhammasanganī bắt đầu với danh sách hoàn tất những tiêu đề gọi là *Mātikā* (mẫu đề). Mātikā phục vụ như bản phân loại các tâm không những trong Dhammasanganī mà còn trong toàn bộ hệ thống Thắng Pháp.

Mātikā gồm tất cả là 122 nhóm, trong đó 22 nhóm đầu tiên được gọi là Tika hay Triad (Tam Pháp), những pháp đó được chia thành dưới các mẫu đề; và 100 pháp còn lại gọi là Duka hay Dyad, những pháp đó được chia dưới tiêu đề là Nhị Mẫu Đề.

Các ví dụ của Tam Mẫu Đề là:

(a) Tam Pháp Thiện

- pháp thiện, *kusala*
- pháp bất thiện, *akusala*
- pháp duy tác, *abyakata*

(b) Tam Pháp Thọ có câu hữu

- với thọ lạc
- với thọ khổ
- với thọ trung tính

Các ví dụ của Nhị Mẫu Đề là:

(a) Nhị Mẫu Đề Căn

- các pháp là các căn *(hetu)*
- các pháp không phải là các căn *(na-hetu)*

(b) Nhị Mẫu Đề có căn:

- pháp câu hữu với căn
- pháp không câu hữu với căn

Kết thúc Mātikā là danh sách các phạm trù pháp có tên là Suttantika Mātikā làm thành 42 nhóm pháp được tìm thấy trong các bài kinh.

(2) Bốn Phần

Căn cứ vào Matika nầy của Tam Mẫu Đề và Nhị Mẫu Đề, Dhammasanganī được chia thành bốn phần:

- *Cittupāda Kanda*: Phần về sự sanh khởi của tâm và tâm sở.

- *Rūpa Kanda*: Phần liên quan đến vật chất.

- *Nikkhepa Kanda*: Phần tránh chi tiết hoá

- *Atthakathā Kanda*: Phần phụ chú tóm tắt.

Trong bốn phần, hai phần đầu, đó là Cittuppāda Kanda và Rūpa Kanda tạo thành phần chính yếu của cuốn sách. Chúng đưa ra mẫu nghiên cứu kỹ lưỡng vào bản chất, đặc điểm chức năng và mối tương quan của mỗi pháp được liệt

kê trong Mātikā, bằng cách cung cấp việc phân tích mẫu ôn lại Tam Mẫu đề đầu tiên, đó là, đó là Tam Mẫu Đề Thiện, Bất Thiện và Duy Tác Pháp. Cittuppāda Kanda liên quan đến việc liệt kê hết thảy của tất cả những trạng thái tâm dưới các đề mục Thiện và Bất Thiện; Rūpakanda liên quan đến tất cả các trạng thái của vật chất đến dưới đề mục Duy Tác; Asankhata Dhātu (Niết Bàn) cũng được nói đến, không thể dùng ngôn từ để bàn về nó.

Nikkhepa Kanda, phần thứ ba, mô tả không quá chi tiết cũng không quá ngắn gọn, bản tóm tắt sự phân chia tất cả các Tam Mẫu Đề và Nhị Mẫu Đề, hầu nội dung và ý nghĩa đầy đủ của chúng sẽ trở nên bao quát và toàn diện.

Atthakathā Kanda, phần cuối của cuốn sách có cùng bản chất với phần ba, là một bản tóm tắt các pháp dưới những tiêu đề khác nhau của các nhóm Tam Mẫu Đề và Nhị Mẫu đề. Nhưng trong đó cung cấp tính cách cô đọng hơn. Như vậy bản phụ lục cuốn sách đầu tiên của Thắng Pháp để dễ ghi nhớ.

(3) Thứ tự và phân loại của các loại tâm được luận trong *Cittuppāda Kanda*

Trước hết, Cittuppāda Kanda giới thiệu các loại tâm được sắp xếp dưới ba tiêu đề của Tam Mẫu Đề đầu tiên, đó là, (i) Thiện Pháp nghĩa là Tâm Thiện và các tâm sở (iii) Duy Tác Pháp nghĩa là Tâm Không Xác định và các tâm sở của nó. Danh sách các tâm sở của mỗi pháp là khá dài và lập lại.

Việc diễn tả các loại tâm được diện theo loại đặc biệt, ví dụ - Thiện Pháp, trong hình dạng hỏi và đáp, liên quan đến cõi giới của tâm: Dục Giới (*kamāvacara*); Sắc giới (*rūpavacara*), Vô sắc giới (*arūpavacara*); *Tebhūmaka*, liên

quan đến Tam giới; hay Siêu Thế Giới (*Lokuttara*), không liên quan đến Tam Giới nầy.

Loại tâm của mỗi cõi lại được chia thành nhiều loại khác nhau, ví dụ; có tám loại tâm thiện dục giới: tâm thiện thứ nhất; tâm thiện thứ hai, v.v..., mười hai loại tâm bất thiện; tám loại tâm thiện Dị Thục Vô Nhân và tám loại tâm Dị Thục Hữu Nhân dưới tiêu đề Tâm Duy Tác.

Sau đó những loại khác nhau nầy được phân tích thêm tuỳ thuộc:

- *Dhamma Vavatthāna Varā* nghĩa là tính chất đặc biệt, hoặc là câu hữu với hỷ v.v.. nghĩa là với hỷ (*somanassa*), ưu (*domanassa*), lạc (*sukha*), khổ (*dukkha*), hay xả (*upekkhā*)

- *Kotthasa Vāra*, nhóm pháp. Có 23 phạm trù của pháp, có kết quả từ nhóm tổng hợp pháp thành phạm trù riêng như là Khandhas: Ngũ Uẩn, Āyatana: Lục Căn, dhātu: Tứ Đại...

- *Suññata Vāra*, nhấn mạnh vào sự kiện rằng không có ta (atta) hay Jīva) sự sống đằng sau tất cả các pháp nầy; chúng chỉ những hỗn hợp, hình thành do nhân và duyên, không có vật chất nào tồn tại.

Phương pháp tương tự được phỏng theo các loại tâm bất thiện và duy tác.

(4) Rūpa Kanda

Bởi Dhammasanganī xếp các pháp (danh) cũng như vật chất trong hệ thống phân loại tương tự như nhau, Rūpa Kanda chỉ là sự tiếp nối sự phân chia của Pháp dưới những tiêu đề của Tam Mẫu Đề đầu tiên, có phần đầu tiên là *Cittuppāda Kanda*. Trong *Cittuppāda Kanda*, các pháp được liệt kê dưới tiêu đề 'Duy Tác' chỉ được làm một phần bởi vì loại pháp 'Duy Tác' chỉ được làm một phần bởi vì loại pháp Duy Tác gồm không những chỉ những trạng thái

tâm, không thiện cũng không bất thiện mà còn tất cả các trạng thái của vật chất và *Asankhatā Dhātu* hay Niết Bàn. Pháp dưới tiêu đề Duy Tác đã bị bỏ ra khỏi *Cittuppāda Kanda*, được bàn kỹ trong *Kanda* nầy.

Phương pháp ở đây tương tự như, có sự khác nhau đối với tâm sở, những vật cấu thành vật chất, đó là bốn yếu tố chính (tứ đại) và những đặc tính vật chất chiết ra từ chúng cùng với những đặc điểm và những mối quan hệ của chúng được phân tích và xếp loại.

II. BỘ PHÂN TÍCH *(VIBHANGA PĀḶI)*

Cuốn thứ hai của Tạng Thắng Pháp – Bộ Phân Tích (*Vibhanga*) cùng với cuốn thứ nhất, Bộ Pháp Tụ (Dhammasanganī) và cuốn thứ ba, Bộ Chất Ngữ (*Dhātukathā*), hình thành một nền tảng có liên quan hệ chặt chẽ cho sự hiểu biết sâu sắc và thích hợp Giáo Lý của Đức Phật. Trong lúc Dhammasanganī có đôi mắt chim nhìn thấy toàn cảnh của các nhóm Tam Mẫu đề, Nhị Mẫu Đề với sự sắp đặt có hệ thống hơn dưới những tiêu đề được phân loại, Vibhanga và Dhātukathā giới thiệu cận cảnh của phần được chọn lọc trong những nhóm đó giới thiệu chi tiết tỉ mỉ hơn.

Như vậy, Koṭṭhāsa Vāra trong Dhammasanganī giải thích cái gì và bao nhiêu *āyatana (xứ), dhātu (giới), āhāra (thực), indriya (quyền), jhānanga (thiền chi)*,v.v. được kể trong Nhóm Tam Mẫu Đề và Nhị Mẫu Đề. Nhưng nó không cung cấp tin tức hoàn tất về pháp nầy. Chính Phân Tích Bộ cung cấp kiến thức đầy đủ về chúng, kể ra bản chất đích thực của mỗi pháp, những thành phần và mối quan hệ của nó đối với những pháp khác.

Bộ Phân Tích được chia thành 18 chương, mỗi chương đề cập đến phương diện đặc biệt của Pháp, phân tích và điều tra đầy đủ vào mỗi thành phần.

Sự sắp đặt và liệt kê thành nhóm và tiêu đề theo hệ thống tương tự như trong Bộ Pháp Tụ. Do đó, Bộ Phân Tích (Vibhanga) được xem như là chú giải của Bộ Pháp Tụ (Dhammasanganī).

Bộ Phân Tích (Vibhanga) giải thích toàn diện những phạm trù sau đây của Pháp.

(1) Uẩn
(2) Xứ
(3) Lợi
(4) Sự Thật
(5) Căn
(6) Duyên Khởi
(7) Niệm Xứ
(8) Sammappadhana
(9) Thần Thông
(10) Giác Chi
(11) Đạo
(12) Thiền
(13) Vô Lượng Tâm
(14) Học G iới
(15) Tuệ Phân Tích
(16) Trí
(17) Hỗn Hợp Nhóm
(18) Tâm Pháp

Mỗi phạm trù được phân tích và thảo luận trong hay tất cả ba của phương pháp phân tích sau đây: *Suttanta bhājanīya* - ý nghĩa của các từ và sự phân loại các pháp được quyết định theo phương pháp Kinh (*Suttanta*);

Abhidhamma bhājanīya - ý nghĩa của từ và sự phân tích các pháp được quyết định theo phương pháp *Abhidhamma* (Thắng Pháp); *Pañcha pucchaka*, thảo luận trong hình thức hỏi đáp.

Danh sách ở trên cho thấy 18 phạm trù và chúng được chia thành ba nhóm. Nhóm thứ nhất gồm từ số (i) - (vi) liên hệ đến những cấu thành của tâm và vật chất và hai định luật có bản chất mà chúng thường xuyên phải chịu đó là Luật Vô Thường và Luật Nhân Duyên. Nhóm thứ hai gồm từ số (vii) - (x) liên quan đến thực hành đời sống phạm hạnh đưa chúng sanh thoát khổ và vòng sanh tử luân hồi. Sáu phạm trù còn lại phục vụ như phần phụ lục cho hai nhóm trước, cung cấp tin tức đầy đủ và những chi tiết cần thiết.

III. BỘ CHẤT NGỮ (*DHĀTUKATHĀ PĀḶI)*

Dù cuốn thứ ba của tạng Thắng Pháp là một luận thuyết nhỏ, nó được xếp cùng hai cuốn đầu tiên hình thành tam thuyết quan trọng, phải được tiêu hoá kỹ để hiểu đầy đủ Thắng Pháp. Vibhanga, cuốn thứ hai, có một chương hoàn toàn dành để phân tích các dhātu, nhưng chủ đề của dhātu quá quan trọng đến nỗi luận thuyết riêng biệt nầy dành cho nó sự quan tâm thấu đáo hơn. Phương pháp phân tích ở đây khác hẳn với phương pháp được dùng trong Vibhanga.

Dhātukathā nghiên cứu cách các pháp được liệt kê trong Tam Mẫu Đề và Nhị Mẫu Đề của Mātikā liên quan đến ba phạm trù *khandha (uẩn), āyatana (xứ)* và *dhātu (giới)*. Những phạm trù nầy được thảo luận trong 14 cách nghiên cứu phân tích bao gồm 14 chương của Dhātukathā.

IV. BỘ NHÂN CHẾ ĐỊNH *(PUGGALAPAÑÑATTI PĀḶI)*

Thắng pháp quan tâm chính đến việc nghiên cứu các sự thật trừu tượng bằng những thuật ngữ tuyệt đối. Nhưng khi diễn tả các pháp trong những phương diện khác, nó không thể chỉ sử dụng thuật ngữ tuyệt đối. Rõ ràng thuật ngữ quy ước của ngôn ngữ hằng ngày phải được sử dụng có quy ước; loại thứ nhất liên quan đến những thuật ngữ diễn tả các pháp thực sự tồn tại trên thực tế và loại thứ hai mô tả những pháp không tồn tại trên thực tế.

Ba cuốn sách đầu tiên của Thắng Pháp điều tra sự thật tuyệt đối của trong một hệ thống có kế hoạch của việc phân tích chi tiết dụng những thuật ngữ như *Khandha (uẩn), Āyatana (xứ), Dhātu (giới), Sacca (đế), Indriya (quyền)*. Những thuật ngữ nầy chỉ những biểu thị để diễn đạt những vật có tồn tại và do đó được xếp vào loại như là sử dụng quy ước của loại thứ nhất. Đối với loại sử dụng quy ước thứ hai thuộc về việc diễn đạt như đàn ông, đàn bà, cá nhân, v.v. chúng không tồn tại trên thực tế, nhưng dĩ nhiên là thiết yếu để truyền thông tư tưởng.

Do đó, nó trở nên cần thiết để phân biệt hai loại sự thật rõ ràng nầy. Nhưng như những thuật ngữ *Khandha, Āyatana, Dhātu, Sacca* và *Indriya* có liên hệ tỉ mỉ trong ba cuốn đầu, chúng chỉ đề cập ngắn gọn ở đây. Những thuật ngữ được dùng trong loại thứ hai liên hệ đến những cá nhân được đề cập nhiều hơn và kỹ hơn trong luận thuyết nầy; do vậy tựa của nó là Puggalapaññatti, sự chế định của mỗi cá nhân. Những loại cá nhân khác nhau, cách liệt kê chúng được dùng trong Tăng Chi Bộ Kinh.

V. BỘ NGỮ TÔNG (*KATHĀVATTHU PĀḶI)*

Kathāvatthu, như Puggalapaññatti, nằm ngoài hệ thống thông thường của Thắng Pháp. Nó không đề cập đến bản chất khó hiểu của pháp. Nó liên quan chủ yếu đến những tà kiến như "Người tồn tại, Ngã tồn tại, Linh Hồn tồn tại" - nổi bật ngay trong thời kỳ Đức Phật còn tại thế hay những tà kiến như "A-la-hán rớt khỏi quả vị A-la-hán" nổi lên sau khi Đức Phật Niết Bàn.

Khoảng 218 năm sau khi Phật Niết Bàn có tất cả là 18 phái, tất cả đều tuyên bố là những giáo lý của Đức Phật. Trong số nầy chỉ có Thượng Toạ Bộ thực sự là chính thống, trong lúc đó những phái còn lại đều phạm tội ly giáo. Hoàng đế Asoka bắt đầu thanh lọc và sa thải những phần tử không trong sạch ra khỏi Tăng đoàn với sự hướng dẫn và trợ giúp củaTrưởng Lão Moggaliputta Tisa đã đắc A-la-hán. Dưới sự chỉ đạo của ngài, Tăng đoàn tổ chức hoà hợp Lễ Bát Quan Trai mà nó không được tổ chức trong bảy năm qua vì sự bất hoà chia rẽ và sự hiện diện của những Tỳ khưu giả mạo trong Tăng đoàn.

Ở hội nghị đó, Đại Đức Moggaliputta Tissa giải thích những quan điểm và viết ra năm trăm lời tuyên bố chính thống và năm trăm lời tuyên bố của những quan điểm nầy được một ngàn vị trưởng lão được chọn và tham gia Hội Nghị Kết Tập Tam Tạng lần thứ ba, để hình thành Thắng Pháp Tạng.

VI. BỘ SONG ĐỐI *(YAMAKA PĀḶI)*

Dhammasanganī, Vibhanga và Dhātukathā khảo sát Pháp và phân loại chúng như chúng tồn tại trong thế giới thực tại, gọi là *Sankhāraloka* (Hành Giới), Puggalapaññatti và Kathāvatthu liên hệ đến chúng sanh và những nhân

cách cũng tồn tại trong thế giới riêng của thực tại rõ ràng gọi là *Sattaloka* (Chúng Sanh Giới). Nơi pháp của Hành Giới và chúng sanh của Chúng Sanh Giới cùng tồn tại có tên là *Okāsaloka* (Hiện Giới). Yamaka bắt đầu định nghĩa và phân tích sự tương quan của các pháp và những nhân cách khi chúng tồn tại trong tam giới nầy.

Cuốn nầy được hoàn thành trong dạng câu hỏi đôi vì vậy có tên là Song Đối (Yamaka). Tiến trình thuận của chuyển đổi (*anuloma*) và tiến trình nghịch (*patiloma*) được áp dụng để quyết định việc hoàn tất quy nhập và giới hạn của một từ trong mối tương quan của nó với những pháp khác. Bản chất lập lờ của một từ (*samsaya*) được tránh nhờ chỉ rõ, bằng sự sắp đặt những câu hỏi được cân nhắc đặc biệt như thế, những nghĩa khác của từ không thích hợp như thế nào.

Những cặp song đối sau đây có thể được lấy làm ví dụ.

Đối với câu hỏi 'Có phải tất cả các vật chất có thể được gọi là Sắc Uẩn (*Rūpakkhandha*) không?' Câu trả lời là 'vật chất cũng được dùng trong những diễn đạt như 'bản chất đáng yêu' (*piya rūpa*), của bản chất như thế (eva rūpa), nhưng ở đó không có nghĩa là Sắc Uẩn (*Rūpakkhandha*).

Nhưng đối với câu hỏi 'Có phải tất cả Sắc Uẩn (*Rūpa-kkhandha*) được gọi là vật chất không? Câu trả lời là 'phải', bởi sắc uẩn là thuật ngữ rất rộng và gồm cả những thuật ngữ như *piya rūpa, eva rūpa*, v.v.

VII. BỘ VỊ TRÍ *(PAṬṬHĀNA PĀḶI)*

Patthāna là cuốn thứ bảy và cuốn cuối của Thắng Pháp, được gọi là *Mahā Pakārana* - 'Đại Bổn', tuyên bố địa vị chiếm giữ tối cao và đỉnh cao tuyệt vời nó đạt được trong

việc điều tra truy cứu của và bản chất tuyệt đối của tất cả các pháp trong Vũ Trụ.

Dhammasanganī liệt kê tất cả các pháp nầy và tuyên bố chúng dưới những nhóm Tam Mẫu Đề và Nhị Mẫu Đề. Vibhanga phân tích chúng để chỉ những pháp chứa trong những phạm trù chính của *khandha, āyatana, dhātu*, v.v.. Dhātukathā nghiên cứu mối tương quan của các pháp được liệt kê trong Mātikā với mỗi bộ phận cấu thành của những phạm trù chính nầy của *khandha, āyatana* và *dhātu*. Song Đối (Yamaka) quyết định tính mơ hồ, lưỡng nghĩa của mối quan hệ trong và ngoài (nội ngoại) của mỗi pháp. Patthāna hình thành cuốn cuói Thắng Pháp đem lại tất cả những mối quan hệ như thế trong hình thức cùng hợp tác để chỉ rằng tất cả các pháp không tồn tại như những tại biệt nhưng chúng tạo thành một hệ thống có sắp xếp tốt trong đó đơn vị nhỏ nhất duyên những đơn vị còn lại của nó và cũng duyên trở lại. Việc sắp xếp hệ thống nầy là quá ư rắc rối, phức tạp, sâu sắc, thâm thuý và không thể thăm dò được.

ĐỀ CƯƠNG PAṬṬHĀNA - HỆ THỐNG CÁC MỐI QUAN HỆ

Patthāna, là chữ kép của từ '*pa*' và '*thāna*' nghĩa là hệ thống các mối quan hệ (duyên hệ). Luận thuyết vĩ đại của Patthāna sắp xếp tất cả các pháp hữu vi (22 Tam Mẫu Đề và 100 Nhị Mẫu Đề của Matika), dưới 24 loại duyên hệ, mô tả và phân loại chúng thành một hệ thống vận hành của các pháp trong vũ trụ. Cả thế được chia thành bốn phần lớn, đó là:

(i) *Anuloma Paṭṭhāna*: nghiên cứu trường hợp các duyên (paccaya) tồn tại giữa các pháp.

(ii) *Paccanīya Paṭṭhāna*: nghiên cứu những trường hợp trong đó các quan hệ không tồn tại giữa các pháp.

(iii) *Anuloma Paccanīya Paṭṭhāna*: nghiên cứu trường hợp trong đó vài mối liên hệ (*paccaya*) trong đó chúng không tồn tại giữa các pháp, nhưng các trường hợp khác tồn tại.

(iv) *Paccanīya Anuloma Paṭṭhāna*: nghiên cứu những trường hợp trong đó vài mối quan hệ không tại giữa các pháp, nhưng những trường hợp khác có tồn tại.

Hai mươi bốn duyên hệ (*paccaya*) được áp dụng vào bốn phần lớn nầy trong sáu cách sau đây:

(i) *Tika Paṭṭhāna*: Hai mươi bốn paccaya được áp dụng vào các pháp trong hai mươi bốn nhóm Tam Mẫu Đề của chúng.

(ii) *Duka Paṭṭhāna*: Hai mươi bốn paccaya được áp dụng vào các pháp trong 100 Nhị Mẫu Đề.

(iii) *Duka-Tika Paṭṭhāna*: Hai mươi bốn paccaya được áp dụng vào các pháp trong 100 Nhị Mẫu Đề với hai mươi hai nhóm Tam Mẫu Đề.

(iv) *Tika-Duka Paṭṭhāna*: Hai mươi bốn paccaya được áp dụng vào các pháp trong hai mươi hai nhóm Tam Mẫu Đề của chúng có 100 nhóm Nhị Mẫu Đề.

(v) *Tika-Tika Paṭṭhāna*: Hai mươi bốn paccaya được áp dụng vào các pháp trong hai mươi hai nhóm Tam Mẫu Đề với nhau.

(vi) *Duka-Duka Paṭṭhāna*: Hai mươi hai paccaya được áp dụng với các pháp trong các nhóm Nhị Mẫu Đề của chúng với nhau.

Bốn *Paṭṭhāna* của bốn phần lớn khi hoán vị với sáu *paṭṭhāna* của sáu cách kết quả trong hai mươi bốn tiểu luận

tạo thành một bản sưu tập khổng lồ của Thắng Pháp trừu tượng được biết là *Mahāpakarana* hay như Chú giải gọi nó là *"Ānantanaya Samanta Paṭṭhāna'* để chỉ sự phong phú và độ sâu không thể dò của nó.

KẾT THÚC

Pháp thí thắng mọi thí

Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti

Guide to Tipitaka

Compiled by U Ko Lay

E-mail: bdea@buddhanet.net
Web site: www.buddhanet.net

Buddha Dharma Education Association Inc.

Namo Tassa Bhagavato Arahato Samāsambuddhassa

Veneration to the Exalted One, the

Homage-Worthy, the Perfectly

Self-Enlightened.

The Buddha is an Arahat and he is worthy of the highest veneration. All beings including devas and Brahmās venerate the Buddha because the Buddha is the Supreme One, who has extinguished all defilements, who has become perfectly self-enlightened through realization of the Four Noble Truths, and who is endowed with the six great qualities of glory, namely, *Issariya* (supremacy), *Dhamma* (Knowledge of the Path to Nibbāna), *Yasa* (fame and following), *Sirī* (noble splendour of appearance), *Kāma* (power of accomplishment) and *Payatta* (diligent mindfulness).

CONTENTS

Contents

Contents

Contents

Contents

Contents

Contents

Contents

Contents

Contents

Contents

Contents

Chapter IX

WHAT IS ABHIDHAMMA PIṬAKA?

Chapter X

ABHIDHAMMA PIṬAKA

Contents

GUIDE TO TIPIṬAKA

Preface

The Tipiṭaka is an extensive body of Canonical Pāḷi literature in which are enshrined the Teachings of Gotama Buddha expounded for forty-five years from the time of his Enlightenment to his parinibbāna.

The discourses of the Buddha cover a wide field of subjects and are made up of exhortations, expositions and injunctions.

Even from the earliest times some kind of classification and systematization of the Buddha's Teachings had been made to facilitate memorization, since only verbal transmission was employed to pass on the Teachings from generation to generation. Three months after the parinibbāna of the Buddha, the great disciples recited together all the Teachings of their Master, after compiling them systematically and carefully classifying them under different heads into specialized sections.

The general discourses and sermons intended for both the bhikkhus and lay disciples, delivered by the Buddha on various occasions (together with a few discourses delivered by some of his distinguished disciples), are collected and classified in a great division known as the Suttanta Piṭaka.

The great division in which are incorporated injunctions and admonitions of the Buddha on modes of conduct, and restraints on both bodily and verbal actions of bhikkhus and bhikkhunīs, which form rules of discipline for them, is called the Vinaya Piṭaka.

The philosophical aspect of the Buddha's Teaching, more profound and abstract than the discourses of the Suttanta Piṭaka, is classified under the great division known as the Abhidhamma Piṭaka. Abhidhamma deals with ultimate Truths, expounds ultimate Truths and investigates Mind and Matter and the relationship between them.

All that the Buddha taught forms the subject matter and substance of the Pāḷi Canon, which is divided into these three divisions called Piṭakas — literally baskets. Hence Tipiṭaka means three baskets or three separate divisions of the Buddha's Teaching. Here the metaphor 'basket' signifies not so much the function of 'storing up' anything put into it as its use as a receptacle in which things are handed on or passed on from one to another like carrying away of earth from an excavation site by a line of workers.

The Tipiṭaka into which the Pāḷi Canon is systematically divided and handed down from generation to generation together with Commentaries forms the huge collection of literary works which the

bhikkhus of the Order have to learn, study and memorize in discharge of their *gantha dhura*, the duty of studying.

Acknowledgement

It is a great privilege for me to have been entrusted with the task of compiling this 'Guide to Tipiṭaka'. So far as it is known, there is not a single work that deals, in outline, with the whole of Tipiṭaka. It is sincerely hoped that this compilation will be found useful and handy by the general reader who wishes to be provided with a bird's eye view of the vast and magnificent canonical scenery which represents all that the Buddha (and some of his disciples) had taught and all that has been treasured in the Tipiṭaka.

In compiling this work, the Pāḷi Texts as approved by the Sixth International Buddhist Synod together with their Burmese translations have been closely adhered to. Acknowledgements are due to Dagon U San Ngwe and U Myo Myint who provided notes for some of the chapters. Additional information and facts were gathered from various other sources. The following complete set of 'Questions and Answers' recorded at the Sixth International Buddhist Synod proved to be a mine of information on the contents of the Tipiṭaka.

1. Vinaya Piṭaka — Questions and Answers, Vol. I
2. Vinaya Piṭaka — Questions and Answers, Vol. II
3. Suttanta Piṭaka — 'Dīgha Nikāya Questions and Answers.
4. Suttanta Piṭaka — 'Majjhima Nikāya' Questions and Answers, Vol. I
5. Suttanta Piṭaka — 'Majjhima Nikāya' Questions and Answers, Vol. II
6. Suttanta Piṭaka — 'Saṃyutta Nikāya' Questions and Answers, Vol. I
7. Suttanta Piṭaka — 'Saṃyutta Nikāya' Questions and Answers, Vol. II
8. Suttanta Piṭaka — 'Aṅguttara Nikāya' Questions and Answers, Vol.I
9. Suttanta Piṭaka — 'Aṅguttara Nikāya' Questions and Answers, Vol. II
10. Abhidhamma Piṭaka — 'Khuddaka Nikāya' Questions and Answers.

Paragraph Nos. cited in this work are from the published Texts as approved by the Sixth International Buddhist Synod.

In conclusion, I wish to put on record my deep gratitude to the members of the Editorial Committee, Burma Pitaka Association, who had spent long hours going through the script with meticulous care and from whose indefatigable labour and erudite counsel this compilation has much benefited.

February, 1984. U Ko Lay

BURMA PITAKA ASSOCIATION
EDITORIAL COMMITTEE

Chapter I

WHAT IS VINAYA PIṬAKA?

Vinaya Piṭaka

Disciplinary and Procedural Rules for the Saṃgha

The Vinaya Piṭaka is made up of rules of discipline laid down for regulating the conduct of the Buddha's disciples who have been admitted as bhikkhus and bhikkhunnīs into the Order. These rules embody authoritative injunctions of the Buddha on modes of conduct and restraints on both physical and verbal actions. They deal with transgressions of discipline, and with various categories of restraints and admonitions in accordance with the nature of the offence.

(a) Seven Kinds of Transgression or Offence, Āpatti

The rules of discipline first laid down by the Buddha are called Mūlapaññatti (the root regulation); those supplemented later are known as Anupaññatti. Together they are known as Sikkhāpadas, rules of discipline. The act of transgressing these rules of discipline, thereby incurring a penalty by the guilty bhikkhu, is called Āpatti, which means 'reaching, committing'.

The offences for which penalties are laid down may be classified under seven categories depending on their nature:

(i) Pārājika
(ii) Saṃghādisesa
(iii) Thullaccaya
(iv) Pācittiya
(v) Pāṭidesanīya
(vi) Dukkaṭa
(vii) Dubbhāsita.

An offence in the first category of offences, Pārājika, is classified as a grave offence, *garukāpatti*, which is irremediable, *atekicchā* and entails the falling off of the offender from bhikkhuhood.

An offence in the second category, Saṃghādisesa, is also classified as a grave offence but it is remediable, *satekicchā*. The offender is put on a probationary period of penance, during which he has to undertake certain difficult practices and after which he is rehabilitated by the Saṃgha assembly.

The remaining five categories consist of light offences, *lahukāpatti*, which are remediable and incur the penalty of having to confess the transgression to another bhikkhu. After carrying out the prescribed penalty, the bhikkhu transgressor becomes cleansed of the offence.

(b) When and how the disciplinary rules were laid down.

For twenty years after the establishment of the Order there was neither injunction nor rule concerning Pārājika and Saṃghādisesa offences. The members of the Order of the early days were all Ariyas, the least advanced of whom was a Stream-winner, one who had attained the first Magga and Fruition, and there was no need for prescribing rules relating to grave offences.

But as the years went by, the Saṃgha grew in strength. Undesirable elements not having the purest of motives but attracted only by the fame and gain of the bhikkhus began to get into the Buddha's Order. Some twenty years after the founding of the Order, it became necessary to begin establishing rules relating to grave offences.

It was through Bhikkhu Sudinna, a native of Kalanda Village near Vesālī, who committed the offence of having sexual intercourse with his ex-wife, that the first Pārājika rule came to be promulgated. It was laid down to deter bhikkhus from indulging in sexual intercourse.

When such a grave cause had arisen for which the laying down of a prohibitory rule became necessary, the Buddha convened an assembly of the bhikkhus. It was only after questioning the bhikkhu concerned and after the undesirability of committing such an offence had been made clear that a certain rule was laid down in order to prevent future lapses of similar nature.

The Buddha also followed the precedence set by earlier Buddhas. Using his supernormal powers, he reflected on what rules the earlier Buddhas would lay down under certain given conditions. Then he adopted similar regulations to meet the situation that had arisen in his time.

(c) Admission of bhikkhunīs into the Order

After spending four vassas (residence period during the rains) after his Enlightenment, the Buddha visited Kapilavatthu, his native royal city, at the request of his ailing father, King Suddhodana. At that time, Mahāpajāpati, Buddha's foster mother, requested him to admit her into the Order. Mahāpajāpati was not alone in desiring to join the Order. Five

hundred Sakyan ladies whose husbands had left the household life were also eager to be admitted into the Order.

After his father's death, the Buddha went back to Vesālī, refusing the repeated request of Mahāpajāpati for admission into the Order. The determined foster mother of the Buddha and widow of the recently deceased King Suddhodana, having cut off her hair and put on bark-dyed clothes, accompanied by five hundred Sakyan ladies, made her way to Vesālī where the Buddha was staying in the Mahāvana, in the Kūṭāgāra Hall.

The Venerable Ānanda saw them outside the gateway of the Kūṭāgāra Hall, dust-laden with swollen feet, dejected, tearful, standing and weeping. Out of great compassion for the ladies, the Venerable Ānanda interceded with the Buddha on their behalf and entreated him to accept them in the Order. The Buddha continued to stand firm. But when the Venerable Ānanda asked the Buddha whether women were not capable of attaining Magga and Phala Insight, the Buddha replied that women were indeed capable of doing so, provided they left the household life like their menfolk.

Thereupon Ānanda made his entreaties again saying that Mahāpajāpati had been of great service to the Buddha waiting on him as his guardian and nurse, suckling him when his mother died. And as women were capable of attaining the Magga and Phala Insight, she should be permitted to Join the Order and become a bhikkhunī.

The Buddha finally acceded to Ānanda's entreaties: "Ānanda, if Mahāpajāpati accepts eight special rules, garu-dhammā, let such acceptance mean her admission to the Order."

The eight special rules[1] are:

(i) A bhikkhunī, even if she enjoys a seniority of a hundred years in the Order, must pay respect to a bhikkhu though he may have been a bhikkhu only for a day.

(ii) A bhikkhunī must not keep her rains-residence in a place where there are no bhikkhus.

(iii) Every fortnight a bhikkhunī must do two things: To ask the bhikkhu Saṃgha the day of *uposatha*, and to approach the bhikkhu Saṃgha for instruction and admonition.

(iv) When the rains-residence period is over, a bhikkhunī must attend the *pavāraṇā* ceremony conducted at both the assemblies of

[1] 1. vide, Vinaya - II, 74-75.

bhikkhus and bhikkhunīs, in each of which she must invite criticism on what has been seen, what has been heard or what has been suspected of her.

(v) A bhikkhunī who has committed a Saṃghādisesa offence must undergo penance for a half-month, pakkha mānatta, in each assembly of bhikkhus and bhikkhunīs.

(vi) Admission to the Order must be sought, from both assemblies, by a woman novice only after two year's probationary training as a candidate.

(vii) A bhikkhunī should not revile a bhikkhu in any way, not even obliquely.

(viii) A bhikkhunī must abide by instructions given her by bhikkhus, but must not give instructions or advice to bhikkhus.

Mahāpajāpati accepted unhesitatingly these eight conditions imposed by the Buddha and was consequently admitted into the Order.

Chapter II

VINAYA PIṬAKA

The Vinaya Piṭaka is made up of five books:

(1) Pārājika Pāḷi

(2) Pācittiya Pāḷi

(3) Mahāvagga Pāḷi

(4) Cūḷavagga Pāḷi

(5) Parivāra Pāḷi

1. Pārājika Pāḷi

Pārājika Pāḷi which is Book I of the Vinaya Piṭaka gives an elaborate explanation of the important rules of discipline concerning Pārājika and Saṃghādisesa, as well as Aniyata and Nissaggiya which are minor offences.

(a) Pārājika offences and penalties.

Pārājika discipline consists of four sets of rules laid down to prevent four grave offences. Any transgressor of these rules is defeated in his purpose in becoming a bhikkhu. In the parlance of Vinaya, the Pārājika Āpatti falls upon him; he automatically loses the status of a bhikkhu; he is no longer recognized as a member of the community of bhikkhus and is not permitted to become a bhikkhu again. He has either to go back to the household life as a layman or revert back to the status of a sāmaṇera, a novice.

One who has lost the status of a bhikkhu for transgression of any of these rules is likened to (i) a person whose head has been cut off from his body; he cannot become alive even if the head is fixed back on the body; (ii) leaves which have fallen off the branches of the tree; they will not become green again even if they are attached back to the leaf-stalks; (iii) a flat rock which has been split; it cannot be made whole again; (iv) a palm tree which has been cut off from its stem; it will never grow again.

Four Pārājika offences which lend to loss of status as a bhikkhu.

(i) The first Pārājika: Whatever bhikkhu should indulge in sexual intercourse loses his bhikkhuhood.

(ii) The second Pārājika: Whatever bhikkhu should take with intention to steal what is not given loses his bhikkhuhood.

(iii) The third Pārājika: Whatever bhikkhu should intentionally deprive a human being of life loses his bhikkhuhood.

(iv) The fourth Pārājika: Whatever bhikkhu claims to attainments he does not really possess, namely, attainments to jhāna or Magga and Phala Insight loses his bhikkhuhood.

The Pārājika offender is guilty of a very grave transgression. He ceases to be a bhikkhu. His offence, Āpatti, is irremediable.

(b) Thirteen Saṃghādisesa offences and penalties.

Saṃghādisesa discipline consists of a set of thirteen rules which require formal participation of the Saṃgha from beginning to end in the process of making him free from the guilt of transgression.

(i) A bhikkhu having transgressed these rules, and wishing to be free from his offence must first approach the Saṃgha and confess having committed the offence. The Saṃgha determines his offence and orders him to observe the *parivāsa* penance, a penalty requiring him to live under suspension from association with the rest of the Saṃgha, for as many days as he has knowingly concealed his offence.

(ii) At the end of the *parivāsa* observance he undergoes a further period of penance, *mānatta*, for six days to gain approbation of the Saṃgha.

(iii) Having carried out the *mānatta* penance, the bhikkhu requests the Saṃgha to reinstate him to full association with the rest of the Saṃgha.

Being now convinced of the purity of his conduct as before, the Saṃgha lifts the Āpatti at a special congregation attended by at least twenty bhikkhus, where ñatti, the motion for his reinstatement, is recited followed by three recitals of *kammavācā*, procedural text for formal acts of the Saṃgha.

Some examples of the Saṃghādisesa offences.

(i) Kāyasaṃsagga offence:

If any bhikkhu with lustful, perverted thoughts engages in bodily contact with a woman, such as holding of hands, caressing the tresses of hair or touching any part of her body, he commits the Kāyasaṃsagga Saṃghādisesa offence.

(ii) Sañcaritta offence:

If any bhikkhu acts as a go-between between a man and a woman for their lawful living together as husband and wife or for temporary arrangement as man and mistress or woman and lover, he is guilty of Sañcaritta Saṃghādisesa offence.

(c) Two Aniyata offences and penalties.

Aniyata means indefinite, uncertain. There are two Aniyata offences the nature of which is uncertain and indefinite as to whether it is a Pārājika offence, a Saṃghādisesa offence or a Pācittiya offence. It is to be determined according to provisions in the following rules:

(i) If a bhikkhu sits down privately alone with a woman in a place which is secluded and hidden from view, and convenient for an immoral purpose and if a trustworthy lay woman (i.e., an Ariya), seeing him, accuses him of any one of the three offences (1) a Pārājika offence (2) a Saṃghādisesa offence (3) a Pācittiya offence, and the bhikkhu himself admits that he was so sitting, he should be found guilty of one of these three offences as accused by the trustworthy lay woman.

(ii) If a bhikkhu sits down privately alone with a woman in a place which is not hidden from view and not convenient for an immoral purpose but convenient for talking lewd words to her, and if a trustworthy lay woman (i.e., an Ariya), seeing him, accuses him of any one of the two offences (1) a Saṃghādisesa offence (2) a Pācittiya offence, and the bhikkhu himself admits that he was so sitting, he should be found guilty of one of these two offences as accused by the trustworthy lay woman.

(d) Thirty Nissaggiya Pācittiya offences and penalties.

There are thirty rules under the Nissaggiya category of offences and penalties which are laid down to curb inordinate greed in bhikkhus for possession of material things such as robes, bowls etc. To give an example, an offence is done under these rules when objects not permitted are acquired, or when objects are acquired in more than the permitted quantity. The penalty consists firstly of giving up the objects in respect of which the offence has been committed. Then it is followed by confession of the breach of the rule, together with an undertaking not to repeat the same offence, to the Saṃgha as a whole, or to a group of bhikkhus, or to an individual bhikkhu to whom the wrongfully acquired objects have been surrendered.

Some examples of the Nissaggiya Pācittiya offences.

(i) First Nissaggiya Sikkhāpada.

If any bhikkhu keeps more than the permissible number of robes, namely, the lower robe, the upper robe and the great robe, he commits an offence for which he has to surrender the extra robes and confess his offence.

(ii) Cīvara Acchindana Sikkhāpada.

If any bhikkhu gives away his own robe to another bhikkhu and afterwards, being angry or displeased, takes it back forcibly or causes it to be taken away by someone else, he commits a Nissaggiya Pācittiya offence.

Nissaggiya offences are light offences compared with the grave offences of Pārājika Āpatti or Saṃghādisesa Āpatti.

2. Pācittiya Pāḷi

The Pācittiya Pāḷi which is Book II of the Vinaya Piṭaka deals with the remaining sets of rules for the bhikkhus, namely, the Pācittiya, the Pāṭidesanīya, Sekhiya, Adhikaraṇasamatha and the corresponding disciplinary rules for the bhikkhunīs. Although it is called in Pāḷi just Pācittiya, it has the distinctive name of 'Suddha Pācittiya', ordinary Pācittiya, to distinguish it from Nissaggiya Pācittiya, described above.

(a) Ninety-two Pācittiya offences and penalties.

There are ninety-two rules under this class of offences classified in nine sections. A few examples of this type of offences:

(i) Telling a lie deliberately is a Pācittiya offence.

(ii) A bhikkhu who sleeps under the same roof and within the walls along with a woman commits a Pācittiya offence.

(iii) A bhikkhu who digs the ground or causes it to be dug commits a Pācittiya offence.

A Pācittiya offence is remedied merely by admission of the offence to a bhikkhu.

(b) Four Pāṭidesanīya offences and penalties.

There are four offences under this classification and they all deal with the bhikkhu's conduct in accepting and eating alms-food offered to him. The bhikkhu transgressing any of these rules, in making admission of his offence, must use a special formula stating the nature of his fault.

The first rule of Pāṭidesanīya offence reads: should a bhikkhu eat hard food or soft food having accepted it with his own hand from a bhikkhunī who is not his relation and who has gone among the houses for alms-food, it should be admitted to another bhikkhu by the bhikkhu saying, "Friend, I have done a censurable thing which is unbecoming and which should be admitted. I admit having committed a Pātidesanīya offence."

The events that led to the laying down of the first of these rules happened in Sāvatthi, where one morning bhikkhus and bhikkhunīs were going round for alms-food. A certain bhikkhunī offered the food she had received to a certain bhikkhu who took away all that was in her bowl. The bhikkhunī had to go without any food for the day. Three days in succession she offered to give her alms-food to the same bhikkhu who on all the three days deprived her of her entire alms-food. Consequently she became famished. On the fourth day while going on the alms round she fainted and fell down through weakness. When the Buddha came to hear about this, he censured the bhikkhu who was guilty of the wrong deed and laid down the above rule.

(c) Seventy-five Sekhiya rules of polite behaviour.

These seventy-five rules laid down originally for the proper behaviour of bhikkhus also apply to novices who seek admission to the Order. Most of these rules were all laid down at Sāvatthi on account of indisciplined behaviour on the part of a group of six bhikkhus. The rules can be divided into four groups. The first group of twenty-six rules is concerned with good conduct and behaviour when going into towns and villages. The second group of thirty rules deals with polite manners when accepting alms-food and when eating meals. The third group of sixteen rules contains rules which prohibit teaching of the Dhamma to disrespectful people. The fourth group of three rules relates to unbecoming ways of answering the calls of nature and of spitting.

(d) Seven ways of settling disputes, Adhikaraṇasamatha.

Pācittiya Pāḷi concludes the disciplinary rules for bhikkhus with a Chapter on seven ways of settling cases, Adhikaraṇasamatha.

Four kinds of cases are listed:

(i) Vivādādhikaraṇa — Disputes as to what is dhamma, what is not dhamma; what is Vinaya, what is not Vinaya; what the Buddha said, what the Buddha did not say; and what constitutes an offence, what is not an offence.

(ii) Anuvādādhikaraṇa — Accusations and disputes arising out of them concerning the virtue, practice, views and way of living of a bhikkhu.

(iii) Āpattādhikaraṇa — Infringement of any disciplinary rule.

(iv) Kiccādhikaraṇa — Formal meeting or decisions made by the Saṃgha.

For settlement of such disputes that may arise from time to time amongst the Order, precise and detailed methods are prescribed under seven heads:

(i) Sammukhā Vinaya — before coming to a decision, conducting an enquiry in the presence of both parties in accordance with the rules of Vinaya.

(ii) Sati Vinaya — making a declaration by the Saṃgha of the innocence of an Arahat against whom some allegations have been made, after asking him if he remembers having committed the offence.

(iii) Amūḷha Vinaya — making a declaration by the Saṃgha when the accused is found to be insane.

(iv) Patiññāta Karaṇa — making a decision after admission by the party concerned.

(v) Yebhuyyasika Kamma — making a decision in accordance with the majority vote.

(vi) Tassapāpiyasika Kamma — making a declaration by the Saṃgha when the accused proves to be unreliable, making admissions only to retract them, evading questions and telling lies.

(vii) Tiṇavatthāraka Kamma — 'the act of covering up with grass' — exonerating all offences except the offences of Pārājika, Saṃghādisesa and those in connection with laymen and laywomen, when the disputing parties are made to reconcile by the Saṃgha.

(e) Rules of Discipline for the bhikkhunīs.

The concluding chapters in the Pācittiya Pāḷi are devoted to the rules of Discipline for the bhikkhunīs. The list of rules for bhikkhunīs runs longer than that for the bhikkhus. The bhikkhunī rules were drawn

up on exactly the same lines as those for the bhikkhus, with the exception of the two Aniyata rules which are not laid down for the bhikkhunī Order.

	Bhikkhu	*Bhikkhunī*
(1) Pārājika	4	8
(2) Saṃghādisesa	13	17
(3) Aniyata	2	—
(4) Nissaggiya Pācittiya	30	30
(5) Suddha Pācittiya	92	166
(6) Pāṭidesanīya	4	8
(7) Sekhiya	75	75
(8) Adhikaraṇasamatha	7	7
	227	311

These eight categories of disciplinary rules for bhikkhus and bhikkhunīs of the Order are treated in detail in the first two books of the Vinaya Piṭaka. For each rule an historical account is given as to how it comes to be laid down, followed by an exhortation of the Buddha ending with "This offence does not lead to rousing of faith in those who are not convinced of the Teaching, nor to increase of faith in those who are convinced." After the exhortation comes the particular rule laid down by the Buddha followed by word for word commentary on the rule.

3. Mahāvagga Pāḷi.

The next two books, namely, Mahāvagga Pāḷi which is Book III and Cūḷavagga Pāḷi which is Book IV of the Vinaya Piṭaka, deal with all those matters relating to the Saṃgha which have not been dealt with in the first two books.

Mahāvagga Pāḷi, made up of ten sections known as Khandhakas, opens with an historical account of how the Buddha attained Supreme Enlightenment at the foot of the Bodhi Tree, how he discovered the famous law of Dependent Origination, how he gave his first sermon to the Group of Five Bhikkhus on the discovery of the Four Noble Truths, namely, the great Discourse on the Turning of the Wheel of Dhamma,

Dhammacakkappavattana Sutta. This was followed by another great discourse, the Anattalakkhaṇa Sutta. These two suttas may be described as the Compendium of the Teaching of the Buddha.

The first section continues to describe how young men of good families like Yasa sought refuge in him as a Buddha and embraced his Teaching; how the Buddha embarked upon the unique mission of spreading the Dhamma 'for the welfare and happiness of the many' when he had collected round him sixty disciples who were well established in the Dhamma and had become Arahats; how he began to establish the Order of the Saṃgha to serve as a living example of the Truth he preached; and how his famous disciples like Sāriputta, Moggallāna, Mahā Kassapa, Ānanda, Upāli, Aṅgulimāla became members of the Order. The same section then deals with the rules for formal admission to the Order, (Upasampadā), giving precise conditions to be fulfilled before any person can gain admission to the Order and the procedure to be followed for each admission.

Mahāvagga further deals with procedures for an *Uposatha* meeting, the assembly of the Saṃgha on every full moon day and on the fourteenth or fifteenth waning day of the lunar month when Pātimokkha, a summary of the Vinaya rules, is recited. Then there are rules to be observed for rains retreat (vassa) during the rainy season as well as those for the formal ceremony of *pavāraṇā* concluding the rains retreat, in which a bhikkhu invites criticism from his brethren in respect of what has been seen, heard or suspected about his conduct.

There are also rules concerning sick bhikkhus, the use of leather for footwear and furniture, materials for robes, and those concerning medicine and food. A separate section deals with the *Kathina* ceremonies where annual making and offering of robes take place.

4. Cūḷavagga Pāḷi

Cūḷavagga Pāḷi which is Book IV of the Vinaya Piṭaka continues to deal with more rules and procedures for institutional acts or functions known as Saṃghakamma. The twelve sections in this book deal with rules for offences such as Saṃghādisesa that come before the Saṃgha; rules for observance of penances such as *parivāsa* and *mānatta* and rules for reinstatement of a bhikkhu. There are also miscellaneous rules concerning bathing, dress, dwellings and furniture and those dealing with treatment of visiting bhikkhus, and duties of tutors and novices. Some of

the important enactments are concerned with Tajjanīya Kamma, formal act of censure by the Saṃgha taken against those bhikkhus who cause strife, quarrels, disputes, who associate familiarly with lay people and who speak in dispraise of the Buddha, the Dhamma and the Saṃgha; Ukkhepanīya Kamma, formal act of suspension to be taken against those who having committed an offence do not want to admit it; and Pakāsanīya Kamma taken against Devadatta announcing publicly that "Whatever Devadatta does by deed or word, should be seen as Devadatta's own and has nothing to do with the Buddha, the Dhamma and the Saṃgha." The account of this action is followed by the story of Devadatta's three attempts on the life of the Buddha and the schism caused by Devadatta among the Saṃgha.

There is, in section ten, the story of how Mahāpajāpati, the Buddha's foster mother, requested admission into the Order, how the Buddha refused permission at first, and how he finally acceded to the request because of Ānanda's entreaties on her behalf.

The last two sections describe two important events of historical interest, namely, the holding of the first Synod at Rājagaha and of the second Synod at Vesālī.

5. Parivāra Pāḷi

Parivāra Pāḷi which is Book V and the last book of the Vinaya Piṭaka serves as a kind of manual. It is compiled in the form of a catechism, enabling the reader to make an analytical survey of the Vinaya Piṭaka. All the rules, official acts, and other matters of the Vinaya are classified under separate categories according to subjects dealt with.

Parivāra explains how rules of the Order are drawn up to regulate the conduct of the bhikkhus as well as the administrative affairs of the Order. Precise procedures are prescribed for settling of disputes and handling matters of jurisprudence, for formation of Saṃgha courts and appointment of well-qualified Saṃgha judges. It lays down how Saṃgha Vinicchaya Committee, the Saṃgha court, is to be constituted with a body of learned Vinayadharas, experts in Vinaya rules, to hear and decide all kinds of monastic disputes.

The Parivāra Pāḷi provides general principles and guidance in the spirit of which all the Saṃgha Vinicchaya proceedings are to be conducted for settlement of monastic disputes.

Chapter III

WHAT IS SUTTANTA PIṬAKA?

The Suttanta Piṭaka is a collection of all the discourses in their entirety delivered by the Buddha on various occasions. (A few discourses delivered by some of the distinguished disciples of the Buddha, such as the Venerable Sāriputta, Mahā Moggallāna, Ānanda, etc., as well as some narratives are also included in the books of the Suttanta Piṭaka.) The discourses of the Buddha compiled together in the Suttanta Piṭaka were expounded to suit different occasions, for various persons with different temperaments. Although the discourses were mostly intended for the benefit of bhikkhus, and deal with the practice of the pure life and with the exposition of the Teaching, there are also several other discourses which deal with the material and moral progress of the lay disciples.

The Suttanta Piṭaka brings out the meaning of the Buddha's teachings, expresses them clearly, protects and guards them against distortion and misconstruction. Just like a string which serves as a plumb-line to guide the carpenters in their work, just like a thread which protects flowers from being scattered or dispersed when strung together by it, likewise by means of suttas, the meaning of Buddha's teachings may be brought out clearly, grasped and understood correctly and given perfect protection from being misconstrued.

The Suttanta Piṭaka is divided into five separate collections known as Nikāyas. They are Dīgha Nikāya, Majjhima Nikāya, Saṃyutta Nikāya, Aṅguttara Nikāya and Khuddaka Nikāya.

(a) Observances and Practices in the Teaching of the Buddha.

In the Suttanta Piṭaka are found not only the fundamentals of the Dhamma but also pragmatic guidelines to make the Dhamma meaningful and applicable to daily life. All observances and practices which form practical steps in the Buddha's Noble Path of Eight Constituents lead to spiritual purification at three levels:

Sīla — moral purity through right conduct,
Samādhi — purity of mind through concentration (Samatha),
Paññā — purity of Insight through Vipassanā Meditation.

To begin with, one must make the right resolution to take refuge in the Buddha, to follow the Buddha's Teaching, and to be guided by the Saṃgha. The first disciples who made the declaration of faith in the Buddha and committed themselves to follow his Teaching were the two merchant brothers, Tapussa and Bhallika. They were travelling with their followers in five hundred carts when they saw the Buddha in the vicinity of the Bodhi Tree after his Enlightenment. The two merchants offered him honey rice cakes. Accepting their offering and thus breaking the fast he had imposed on himself for seven weeks, the Buddha made them his disciples by letting them recite after him:

"Buddhaṃ Saranaṃ Gacchāmi (I take refuge in the Buddha)."

"Dhammaṃ Saranaṃ Gacchāmi (I take refuge in the Dhammā)."

This recitation became the formula of declaration of faith in the Buddha and his Teaching. Later when the Saṃgha became established, the formula was extended to include the third commitment:

"Saṃghaṃ Saranaṃ Gacchāmi (I take refuge in the Saṃgha)."

(b) On the right way to give alms.

As a practical step, capable of immediate and fruitful use by people in all walks of life, the Buddha gave discourses on charity, alms-giving, explaining its virtues and on the right way and the right attitude of mind with which an offering is to be made for spiritual uplift.

The motivating force in an act of charity is the volition, the will to give. Charity is a meritorious action that arises only out of volition. Without the will to give, there is no act of giving. Volition in giving alms is of three types:

(i) The volition that starts with the thought 'I shall make an offering' and that exists during the period of preparations for making the offering — Pubba Cetanā, volition before the act.

(ii) The volition that arises at the moment of making the offering while handing it over to the donee — Muñca Cetanā, volition during the act.

(iii) The volition accompanying the joy and rejoicing which arise during repeated recollection of or reflection on the act of giving — Apara Cetanā, volition after the act.

Whether the offering is made in homage to the living Buddha or to a minute particle of his relics after his passing away, it is the volition, its strength and purity that determine the nature of the result thereof.

There is also explained in the discourses the wrong attitude of mind with which no act of charity should be performed.

A donor should avoid looking down on others who cannot make a similar offering; nor should he exult over his own charity. Defiled by such unworthy thoughts, his volition is only of inferior grade.

When the act of charity is motivated by expectations of beneficial results of immediate prosperity and happiness, or rebirth in higher existences, the accompanying volition is classed as mediocre.

It is only when the good deed of alms-giving is performed out of a spirit of renunciation, motivated by thoughts of pure selflessness, aspiring only for attainment to Nibbāna where all suffering ends, that the volition that brings about the act is regarded as of superior grade.

Examples abound in the discourses concerning charity and modes of giving alms.

(c) Moral Purity through right conduct, Sīla.

Practice of Sīla forms a most fundamental aspect of Buddhism. It consists of practice of Right Speech, Right Action and Right Livelihood to purge oneself of impure deeds, words and thoughts. Together with the commitment to the Threefold Refuge (as described above) a Buddhist lay disciple observes the Five Precepts by making a formal vow:

(i) I undertake to observe the precept of abstaining from killing.

(ii) I undertake to observe the precept of abstaining from stealing.

(iii) I undertake to observe the precept of abstaining from sexual misconduct.

(iv) I undertake to observe the precept of abstaining from telling lies.

(v) I undertake to observe the precept of abstaining from alcoholic drinks, drugs or intoxicants that becloud the mind.

In addition to the negative aspect of the above formula which emphasizes abstinence, there is also the positive aspect of Sīla. For instance, we find in many discourses the statement: 'He refrains from killing, puts aside the cudgel and the sword; full of kindness and

compassion he lives for the welfare and happiness of all living things.' Every precept laid down in the formula has these two aspects.

Depending upon the individual and the stage of one's progress, other forms of precepts, namely, Eight Precepts, Ten Precepts etc. may be observed. For the bhikkhus of the Order, higher and advanced types of practices of morality are laid down. The Five Precepts are to be always observed by lay disciples who may occasionally enhance their self-discipline by observing the Eight or Ten Precepts. For those who have already embarked on the path of a holy life, the Ten Precepts are essential preliminaries to further progress.

Sīla of perfect purity serves as a foundation for the next stage of progress, namely, Samādhi purity of mind through concentration-meditation.

(d) Practical methods of mental cultivation for development of concentration, samādhi.

Mental cultivation for spiritual uplift consists of two steps. The first step is to purify the mind from all defilements and corruption and to have it focused on a point. A determined effort (Right Exertion) must be made to narrow down the range of thoughts in the wavering, unsteady mind. Then attention (Right Mindfulness or Attentiveness) must be fixed on a selected object of meditation until one-pointedness of mind (Right Concentration) is achieved. In such a state, the mind becomes freed from hindrances, pure, tranquil, powerful and bright. It is then ready to advance to the second step by which Magga Insight and Fruition may be attained in order to transcend the state of woe and sorrow.

The Suttanta Piṭaka records numerous methods of meditation to bring about one-pointedness of mind. In the Suttas of the Piṭaka are dispersed these methods of meditation, explained by the Buddha sometimes singly, sometimes collectively to suit the occasion and the purpose for which they are recommended. The Buddha knew the diversity of character and mental make-up of each individual, the different temperaments and inclinations of those who approached him for guidance. Accordingly he recommended different methods to different persons to suit the special character and need of each individual.

The practice of mental cultivation which results ultimately in one-pointedness of mind is known as *Samādhi Bhāvanā*. Whoever wishes to develop *Samādhi Bhāvanā* must have been established in the observance of the precepts, with the senses controlled, calm and self-possessed, and

must be contented. Having been established in these four conditions he selects a place suitable for meditation, a secluded spot. Then he should sit cross-legged keeping his body erect and his mind alert; he should start purifying his mind of five hindrances, namely, sensual desire, ill will, sloth and torpor, restlessness and worry, and doubt, by choosing a meditation method suitable to him, practicing meditation with zeal and ardour. For instance, with the *Ānāpāna* method he keeps watching the incoming and outgoing breath until he can have his mind fixed securely on the breath at the tip of the nose.

When he realizes that the five hindrances have been got rid of, he becomes gladdened, delighted, calm and blissful. This is the beginning of samādhi, concentration, which will further develop until it attains one-pointedness of mind.

Thus one-pointedness of mind is concentration of mind when it is aware of one object, and only one of a wholesome, salutary nature. This is attained by the practice of meditation upon one of the subjects recommended for the purpose by the Buddha.

(e) Practical methods of mental cultivation for development of Insight Knowledge, paññā.

The subject and methods of meditation as taught in the suttas of the Piṭaka are designed both for attainment of *samādhi* as well as for development of Insight Knowledge, Vipassanā Ñāṇa, as a direct path to Nibbāna.

As a second step in the practice of meditation, after achieving *samādhi*, when the concentrated mind has become purified, firm and imperturbable, the meditator directs and inclines his mind to Insight Knowledge, Vipassanā Ñāṇa. With this Insight Knowledge he discerns the three characteristics of the phenomenal world, namely, Impermanence (Anicca), Suffering (Dukkha) and Non-Self (Anatta).

As he advances in his practice and his mind becomes more and more purified, firm and imperturbable, he directs and inclines his mind to the knowledge of the extinction of moral intoxicants, Āsavakkhaya Ñāṇa. He then truly understands dukkha, the cause of dukkha, the cessation of dukkha and the path leading to the cessation of dukkha. He also comes to understand fully the moral intoxicants (āsavas) as they really are, the cause of *āsavas*, the cessation of *āsavas* and the path leading to the cessation of the *āsavas*.

With this knowledge of extinction of *āsavas* he becomes liberated. The knowledge of liberation arises in him. He knows that rebirth is no more, that he has lived the holy life; he has done what he has to do for the realization of Magga; there is nothing more for him to do for such realization.

The Buddha taught with only one object — the extinction of Suffering and release from conditioned existence. That object is to be obtained by the practice of meditation (for Calm and Insight) as laid down in numerous suttas of the Suttanta Piṭaka.

Chapter IV

SUTTANTA PIṬAKA

Dīgha Nikāya

Collection of Long Discourses of the Buddha

This Collection in the Suttanta Piṭaka, named Dīgha Nikāya as it is made up of thirty-four long discourses of the Buddha, is divided into three divisions: (a) Sīlakkhandha Vagga, Division Concerning Morality (b) Mahā Vagga, the Large Division (c) Pāthika Vagga, the Division beginning with the discourse on Pāthika, the Naked Ascetic.

(a) Sīlakkhandha Vagga Pāḷi

Division Concerning Morality

This division contains thirteen suttas which deal extensively with various types of morality, namely, Minor Morality, basic morality applicable to all; Middle Morality and Major Morality which are mostly practised by Samaṇas and Brāhmaṇas. It also discusses the wrong views then prevalent as well as brahmin views of sacrifice and caste, and various religious practices such as extreme self-mortification.

(1) Brahmajāla Sutta, Discourse on the Net of Perfect Wisdom.

An argument between Suppiya, a wandering ascetic, and his pupil Brahmadatta, with the teacher maligning the Buddha, the Dhamma and the Saṃgha and the pupil praising the Buddha, the Dhamma and the Saṃgha, gave rise to this famous discourse which is listed first in this Nikāya.

In connection with the maligning of the Buddha, the Dhamma and the Saṃgha, the Buddha enjoined his disciples not to feel resentment, nor displeasure nor anger, because it would only be spiritually harmful to them. As to the words of praise for the Buddha, the Dhamma and the Saṃgha, the Buddha advised his disciples not to feel pleased, delighted or elated, for it would be an obstacle to their progress in the Path.

The Buddha said that whatever worldling, puthujjana, praised the Buddha he could not do full justice to the peerless virtues of the Buddha, namely, his Superior Concentration, samādhi, and Wisdom, paññā. A worldling could touch on only "matters of a trifling and inferior nature, mere morality." The Buddha explained the three grades of morality and

said there were other dhammas profound, hard to see, subtle and intelligible only to the wise. Anyone wishing to praise correctly the true virtues of the Buddha should do so only in terms of these dhammas.

Then the Buddha continued to expound on various wrong views. There were samaṇas and brāhmaṇas who, speculating on the past, adhered to and asserted their wrong views in eighteen different ways, namely:

(i) Four Kinds of Belief in Eternity, Sassata Diṭṭhi,

(ii) Four Kinds of Dualistic belief in Eternity and Non-eternity, Ekacca Sassata Diṭṭhi,

(iii) Four Views of the World being Finite or Infinite, Antānanta Diṭṭhi,

(iv) Four Kinds of ambiguous evasion, Amarāvikkhepa Vāda,

(v) Two Doctrines of Non-Causality, Adhiccasamuppanna Vāda.

There were samaṇas and brāhmaṇas, who, speculating on the future, adhered to and asserted their wrong views in forty-four ways, namely:

(i) Sixteen Kinds of Belief in the Existence of Saññā after death, Uddhāmāghātanika Saññī Vāda,

(ii) Eight Kinds of Belief in the Non-Existence of Saññā after death, Uddhamāghātanika Asaññī Vāda,

(iii)Eight Kinds of Belief in the Existence of Neither Saññā Nor Non-saññā after death, Uddhamāghātanika Nevasaññī Nāsaññī Vāda,

(iv)Seven Kinds of Belief in Annihilation, Uccheda Vāda,

(v) Five Kinds of Mundane Nibbāna as realizable in this very life, Diṭṭhadhamma Nibbāna Vāda.

The Buddha said that whatever samaṇas and brāhmaṇas speculated on the past, or the future or both the past and the future, they did so in these sixty-two ways or one of these sixty-two ways.

The Buddha announced further that he knew all these wrong views and also what would be the destination, the next existence, in which the one holding these views would be reborn.

The Buddha gave a detailed analysis of these wrong views asserted in sixty-two ways and pointed out that these views had their origin in feeling which arose as a result of repeated contact through the six sense bases. Whatever person holds these wrong views, in him feeling gives rise to craving; craving gives rise to clinging; clinging gives rise to

existence; the kammic causal process in existence gives rise to rebirth; and rebirth gives rise to ageing, death, grief, lamentation, pain, distress and despair.

But whatever person knows, as they really are, the origin of the six sense bases of contact, their cessation, their pleasurableness, their danger and the way of escape from them, he realizes the dhammas, not only mere morality, sīla, but also concentration, samādhi, and liberation, vimutti, wisdom, paññā, that transcend all these wrong views.

All the samaṇas and brāhmaṇas holding the sixty-two categories of wrong views are caught in the net of this discourse just like all the fish in a lake are contained in a finely meshed net spread by a skilful fisherman or his apprentice.

(2) Sāmaññaphala Sutta, Discourse on the Fruits of the Life of a Samaṇa

On one full moon night while the Buddha was residing in Rājagaha at the mango grove of Jīvaka this discourse on the fruits of the life of a samaṇa, personally experienced in this very life, was taught to King Ajātasattu on request by him. The Buddha explained to him the advantage of the life of a samaṇa by giving him the examples of a servant of his household or a landholder cultivating the King's own land becoming a samaṇa to whom the King himself would show respect and make offerings of requisites, providing him protection and security at the same time.

The Buddha provided further elucidation on other advantages, higher and better, of being a samaṇa by elaborating on (i) how a householder, hearing the dhamma taught by a Buddha, leaves the home life and becomes a samaṇa out of pure faith; (ii) how he becomes established in three categories of Sīla, minor, middle and major; (iii) how he gains control over his sense-faculties so that no depraved states of mind as covetousness and dissatisfaction would overpower him; (iv) how he becomes endowed with mindfulness and clear comprehension and remains contented; (v) how, by dissociating himself from five hindrances, he achieves the four jhānas — the first, the second, the third and the fourth — as higher advantages than those previously mentioned; (vi) how he becomes equipped with eight kinds of higher knowledge, namely, Insight Knowledge, the Power of Creation by Mind, the Psychic Powers, the Divine Power of Hearing, Knowledge of the Minds of others, Knowledge of Past Existences, Divine Power of Sight, Knowledge of Extinction of moral intoxicants.

Thus when the knowledge of liberation arises in him, he knows he has lived the life of purity. There is no other advantage of being a samaṇa, personally experienced, more pleasing and higher than this.

(3) Ambaṭṭha Sutta.

Ambaṭṭha, a young disciple of Pokkharasāti, the learned brahmin, was sent by his master to investigate whether Gotama was a genuine Buddha endowed with thirty-two personal characteristics of a great man. His insolent behaviour, taking pride in his birth as a brahmin, led the Buddha to subdue him by proving that Khattiya is in fact superior to Brāhmaṇa. The Buddha explained further that nobleness in man stemmed not from birth but from perfection in three categories of morality, achievements of four jhānas, and accomplishments in eight kinds of higher knowledge.

(4) Soṇadanda Sutta.

This discourse was given to the brahmin Soṇadanda who approached the Buddha while he was residing near Lake Gaggarā at Campā in the country of Aṅga. He was asked by the Buddha what attributes one should possess to be acknowledged as a brahmin. Soṇadanda enumerated high birth, learning in the Vedas, good personality, morality and knowledge as essential qualities to be a brahmin. When further questioned by the Buddha, he said that the minimum qualifications were morality and knowledge without which no one would be entitled to be called a brahmin. On his request, the Buddha explained to him the meaning of the terms morality and knowledge, which he confessed to be ignorant of, namely, the three categories of morality, achievements of four jhānas and accomplishments in eight kinds of higher knowledge.

(5) Kūṭadanta Sutta

On the eve of offering a great sacrificial feast, the brahmin Kūṭadanta went to see the Buddha for advice on how best to conduct the sacrifice. Giving the example of a former King Mahāvijita, who also made a great sacrificial offering, the Buddha declared the principle of consent by four parties from the provinces, namely, noblemen, ministers, rich brahmins and householders; the eight qualities to be possessed by the king who would make the offerings; the four qualities of the brahmin

royal adviser who would conduct the ceremonies and the three attitudes of mind towards the sacrifices. With all these conditions fulfilled, the feast offered by the king was a great success, with no loss of life of sacrificial animals, no hardship on the people, no one impressed into service, every one co-operating in the great feast willingly.

The brahmin Kūṭadanta then asked the Buddha if there was any sacrifice which could be made with less trouble and exertion, yet producing more fruitful result. The Buddha told him of the traditional practice of offering the four requisites to bhikkhus of high morality. Less troublesome and more profitable again was donating a monastery to the Order of Bhikkhus. Better still were the following practices in ascending order of beneficial effects: (i) going to the Buddha, the Dhamma, and the Saṃgha for refuge; (ii) observance of the Five Precepts; (iii) going forth from the home life and leading the holy life, becoming established in morality, accomplished in the four jhānas, and equipped with eight kinds of higher knowledge resulting in the realization of extinction of *āsavas*, the sacrifice which entails less trouble and exertion but which excels all other sacrifices.

(6) Mahāli Sutta

Mahāli Oṭṭhaddha, a Licchavī ruler, once came to see the Buddha to whom he recounted what Sunakkhatta, a Licchavī prince, had told him. Sunakkhatta had been a disciple of the Buddha for three years after which he left the Teaching. He told Mahāli how he had acquired the Divine Power of Sight by which he had seen myriads of pleasant, desirable forms belonging to the deva world but that he had not heard sounds belonging to the deva world. Mahāli wanted to know from the Buddha whether Sunakkhatta did not hear the sounds of the deva world because they were non-existent, or whether he did not hear them although they existed.

The Buddha explained that there were sounds in the deva world but Sunakkhatta did not hear them because he had developed concentration only for one purpose, to achieve the Divine Power of Sight but not the Divine Power of Hearing.

The Buddha explained further that his disciples practiced the noble life under him not to acquire such divine powers but with a view to the realization of dhammas which far excel and transcend these mundane kinds of concentrations. Such dhammas are attainments of the Four States of Noble Fruition — states of a stream-winner, a once-returner, a non-

returner, and the state of mind and knowledge of an Arahat freed of all āsavas that have been rendered extinct.

The Path by which these dhammas can be realized is the Noble Path of Eight Constituents: Right View, Right Thought, Right Speech, Right Action, Right Livelihood, Right Effort, Right Mindfulness, Right Concentration.

(7) Jāliya Sutta

Once when the Buddha was residing at Ghositārāma Monastery near Kosambī, two wandering ascetics Muṇḍiya and Jāliya approached him and asked whether the soul was the physical body, or the physical body the soul, or whether the soul was one thing and the physical body another.

The Buddha explained how a person who had finally realized liberation would not even consider whether the soul was the physical body, or the physical body the soul or whether the soul was one thing and the physical body another.

(8) Māhasīhanāda Sutta

This discourse defines what a true samaṇa is, what a true brāmnaṇa is. The Buddha was residing in the Deer Park of Kaṇṇakathala at Uruññā. Then the naked ascetic Kassapa approached him and said that he had heard that Samaṇa Gotama disparaged all practices of self-mortification and that Samaṇa Gotama reviled all those who led an austere life.

The Buddha replied that they were slandering him with what was not said, what was not true. When the Buddha could see with his supernormal vision the bad destinies as well as the good destinies of those who practiced extreme forms of self-mortification, and of those who practiced less extreme forms of self-mortification, how could he revile all systems of self-mortification?

Kassapa then maintained that only those recluses who for the whole of their life cultivated the practice of standing or sitting, who were abstemious in food, eating only once in two days, seven days, fifteen days etc., were real samaṇas and brāhmaṇas. The Buddha explained to him the futility of extreme self-mortification and said that only when a recluse practiced to become accomplished in morality, concentration and knowledge; cultivated loving-kindness, and dwelt in the emancipation of mind, and emancipation through knowledge that he would be entitled to

be called a samaṇa and brāhmaṇa. Then the Buddha gave full exposition on morality, concentration and knowledge, resulting in Kassapa's decision to join the Order of the Buddha.

(9) Poṭṭhapāda Sutta

Once when the Buddha was staying at the Monastery of Anāthāpiṇḍika in the Jeta Grove at Sāvatthi he visited the Ekasālaka Hall where various views were debated. At that time Poṭṭhapāda the wandering ascetic asked him about the nature of the cessation of Consciousness (saññā). Poṭṭhapāda wanted to know how the cessation of Consciousness was brought about. The Buddha told him that it was through reason and cause that forms of Consciousness in a being arose and ceased. A certain form of Consciousness arose through practice (Adhicitta sikkhā) and a certain form of Consciousness ceased through practice.

The Buddha then proceeded to expound on these practices consisting of observance of sīla and development of concentration which resulted in arising and ceasing of successive jhānas. The meditator progressed from one stage to the next in sequence until he achieved the Cessation of all forms of Consciousness (nirodha samāpatti).

(10) Subha Sutta

This is a discourse given not by the Buddha but by his close attendant, the Venerable Ānanda, on the request of young Subha. The Buddha had passed away by then. And young Subha wanted to know from the lips of the Buddha's close attendant what dhammas were praised by the Buddha and what those dhammas were which he urged people to practise.

Ānanda told him that the Buddha had words of praise for the three aggregates of dhamma, namely, the aggregate of morality, the aggregate of concentration and the aggregate of knowledge. The Buddha urged people to practice these dhammas, dwell in them, and have them firmly established. Ānanda explained these aggregates of dhamma in great detail to young Subha, in consequence of which he became a devoted lay disciple.

(11) Kevaṭṭa Sutta

The Buddha was residing at Nāḷandā in Pāvārika's mango grove. A devoted lay disciple approached the Buddha and urged him to let one

of his disciples perform miracles so that the City of Nāḷandā would become ever so much devoted to the Buddha.

The Buddha told him about the three kinds of miracles which he had known and realized by himself through supernormal knowledge. The first miracle, *iddhi pāṭihāriya*, was rejected by the Buddha because it could be mistaken as the black art called Gandhārī magic. The Buddha also rejected the second miracle, *ādesanā pāṭihāriya* which might be mistaken as practice of Cintāmani charm. He recommended the performance of the third miracle, the *anusānsanī pāṭihāriya*, the miracle of the power of the Teaching as it involved practice in Morality, Concentration and Knowledge leading finally to the Extinction of *Āsavas*, Āsavakkhaya Ñāṇa.

(12) Lohicca Sutta

The discourse lays down three types of blameworthy teachers: (i) The teacher who is not yet accomplished in the noble practice and teaches pupils who do not listen to him. (ii) The teacher who is not yet accomplished in the noble practice and teaches pupils who practice as instructed by him and attain emancipation. (iii) The teacher who is fully accomplished in the noble practice and teaches pupils who do not listen to him.

The praiseworthy teacher is one who has become fully accomplished in the three practices of Morality, Concentration and Knowledge and teaches pupils who become fully accomplished like him.

(13) Tevijja Sutta

Two brahmin youths Vāseṭṭha and Bhāradvāja came to see the Buddha while he was on a tour through the Kingdom of Kosala. They wanted the Buddha to settle their dispute as to the correct path that led straight to companionship with the Brahmā. Each one thought only the way shown by his own master was the true one.

The Buddha told them that as none of their masters had seen the Brahmā, they were like a line of blind men each holding on to the preceding one. Then he showed them the true path that really led to the Brahma realm, namely, the path of morality and concentration, and development of loving-kindness, compassion, sympathetic joy and equanimity towards all sentient beings.

(b) Mahā Vagga Pāḷi

The Large Division

The ten suttas in this division are some of the most important ones of the Tipiṭaka, dealing with historical, and biographical aspects as well as the doctrinal aspects of Buddhism. The most famous sutta is the Mahāparinibbāna Sutta which gives an account of the last days and the passing away of the Buddha and the distribution of his relics. Mahāpadāna Sutta deals with brief accounts of the last seven Buddhas and the life story of the Vipassī Buddha. Doctrinally important are the two suttas: the Mahānidāna Sutta which explains the Chain of Cause and Effect, and the Mahāsatipaṭṭhāna Sutta dealing with the four Methods of Steadfast Mindfulness and practical aspects of Buddhist meditation.

(1) Mahāpadāna Sutta

This discourse was given at Sāvatthi to the bhikkhus who were one day discussing the Buddha's knowledge of past existences. He told them about the last seven Buddhas, with a full life story of one of them, the Vipassī Buddha, recalling all the facts of the Buddhas, their social rank, name, clan, life-span, the pairs of Chief Disciples, the assemblies of their followers, their attainments, and emancipation from defilements.

The Buddha explained that his ability to remember and recall all the facts of past existences was due to his own penetrating discernment as well as due to the devas making these matters known to him.

(2) Mahānidāna Sutta

This discourse was given at Kammāsadhamma market town to the Venerable Ānanda to correct his wrong view that the doctrine of Paṭiccasamuppāda, although having signs of being deep and profound, was apparent and fathomable. The Buddha told him that this doctrine not only appeared to be deep and profound but was actually deep and profound on four counts: it was deep in meaning, deep as a doctrine, deep with respect to the manner in which it was taught, and deep with regard to the facts on which it was established.

He then gave a thorough exposition on the doctrine and said that because of lack of proper understanding and penetrative comprehension of this doctrine, beings were caught in and unable to escape from, the miserable, ruinous round of rebirth. He concluded that without a clear

understanding of this doctrine, even the mind of those, accomplished in the attainments of jhāna, would be beclouded with ideas of atta.

(3) Mahāparinibbāna Sutta

This sutta is an important narrative of the Buddha's last days, a detailed chronicle of what he did, what he said and what happened to him during the last year of his life. Compiled in a narrative form, it is interspersed with many discourses on some of the most fundamental and important aspects of the Buddha's Teaching. Being the longest discourse of the Dīgha Nikāya, it is divided into six chapters.

On the eve of the last great tour, the Buddha while staying at Rājagaha gave the famous discourses on seven factors of Non-decline of kings and princes and seven factors of Non-decline of the bhikkhus.

Then he set out on his last journey going first to the village of Pāṭali where he taught on the consequences of an immoral and a moral life. He then proceeded to the village of Koṭi where he expounded on the Four Noble Truths. Then the Buddha took up his residence at the village of Nātika where the famous discourse on the Mirror of Truth was given.

Next the Buddha went to Vesālī with a large company of bhikkhus. At Vesālī he accepted the park offered by the Courtesan Ambapāḷī. From Vesālī, the Buddha travelled to a small village named Veḷuva where he was overtaken by a severe illness that could have proved fatal. But the Buddha resolved to maintain the life-process and not to pass away without addressing his lay disciples and without taking leave of the Saṃgha. When Ānanda informed the Buddha how worried he had been because of the Buddha's illness, the Buddha gave the famous injunction: "Let yourselves be your own support, your own refuge. Let the Dhamma, not anything else, be your refuge."

It was at Vesālī that the Buddha made the decision to pass away and realize parinibbāna in three months' time. Upon his making this momentous decision, there was great earthquake. Ānanda, on learning from the Buddha the reason of the earthquake, supplicated him to change the decision, but to no avail.

The Buddha then caused the Saṃgha to be assembled to whom he announced his approaching parinibbāna. He then went over all the fundamental principles of his Teaching and exhorted them to be vigilant, alert, and to watch over one's own mind so as to make an end of suffering.

The Buddha then left Vesālī and went to Bhaṇḍa Village where he continued to give his discourses to the accompanying Saṃgha on sīla, samādhi and paññā. Proceeding further on his journey to the north, he gave the discourse on the four great Authorities, Mahāpadesa, at the town of Bhoga.

From there he went on to Pāvā and stayed in the Mango Grove of Cunda, the Goldsmith's son, who made an offering of food to the Buddha and his community of bhikkhus. After eating the meal offered by Cunda, a severe illness came upon the Buddha who nevertheless continued on his journey till he reached Kusinārā where in the Sal Grove of the Malla princes he urged Ānanda to lay out the couch for him. He lay down on the couch with mindfulness and deliberation, awaiting the hour of his parinibbāna.

Even on his death-bed the Buddha continued to teach, explaining that there are four places which arouse reverence and devotion, four persons worthy of a stupa, and answering Ānanda's questions on how to conduct oneself with regard to women, or on what should be done regarding the remains of the Buddha. His last act of selflessness was to expound the Truth and show the Path to Subhadda, the wandering ascetic.

Then after ascertaining that there was not a single bhikkhu who had perplexity or doubt about the Buddha, the Dhamma and the Saṃgha, the Buddha uttered his last words: "Inherent in all compounded things is decay and dissolution. Strive well with full mindfulness."

Then as the assembled bhikkhus, princes and people paid homage to him with deep reverence, the Buddha passed away, realizing parinibbāna.

(4) Mahāsudassana Sutta

This discourse was given by the Buddha while he was lying on his death-bed in the Sal Grove of the Mallas. When Ānanda implored him not to realize parinibbāna in an insignificant, barren, small town, the Buddha told him that Kusinārā was not an insignificant, small place. In times long past, it was known as Kusāvatī, the capital city of Universal Monarchs who ruled over the four quarters of the world.

The Buddha then described the magnificence and grandeur of Kusāvatī when King Mahāsudassana was the ruler there. He also told how the King ruled over his dominions righteously and how finally

abandoning all attachments and practicing jhāna he passed away and reached the blissful Brahma realm.

The Buddha revealed that he himself was King Mahāsudassana of that time. He had cast off the body in this place (former Kusāvati) for six times as a Universal Monarch. Now he was casting it off for the seventh and last time. He ended the discourse reminding Ānanda that all compounded things are indeed impermanent. Arising and decaying are their inherent nature. Only their ultimate cessation is blissful Nibbāna.

(5) Janavasabha Sutta

This discourse is an extension of another discourse delivered by the Buddha on his last Journey. Ānanda wanted to know the destinies of lay disciples from the country of Magadha. The Buddha told him that innumerable persons from Magadha had reached the deva world by virtue of their faith in the Buddha, the Dhamma and the Saṃgha. This information was given him by Janavasabha Deva who was formerly King Bimbisāra. He informed the Buddha that there were regular assemblies of devas in the deva realm on *uposatha* days when the king of the devas and Sanaṅkumāra Brahmā taught the Dhamma on development of the Bases of Psychic Power, on the Three Opportunities, on the Four Methods of Steadfast Mindfulness and the Seven Accessories of Concentration.

(6) Mahāgovinda Sutta

In this discourse, Pañcasikha, a *gandhabba* deva, told the deva assembly where Sanaṅkumāra Brahmā taught the Dhamma as shown by Mahāgovinda, the Bodhisatta who had reached the Brahmā world. The Buddha said that Mahāgovinda was none other than himself and explained that the Dhamma he taught at that time could lead one only to the Brahmā World. With his Teaching now as Enlightened Buddha, higher attainments such as the Sotāpatti, Sakadāgāmi, Anāgāmi and the highest achievement Arahatta phala were possible.

(7) Mahāsamaya Sutta

The Buddha was residing in the Mahāvana forest at Kapilavatthu with a company of Arahats numbering five hundred. Then devas and Brahmās from ten thousand Cakkavaḷas came to see the Buddha and the community of bhikkhus. The Buddha told his disciples the names of the devas and Brahmās as listed in this sutta.

(8) Sakkapañha Sutta

Once when the Buddha was residing at the Indasāla Cave near Rājagaha, Sakka, the king of devas, came to him to ask certain questions. He wanted to know why there was hostility and violence among various beings. The Buddha told him it was envy and selfishness that brought about hostility among beings. He further explained that envy and selfishness were caused by likes and dislikes, which in turn had their roots in desire. And desire grew from mental preoccupation (vitakka) which had its origin in saṃsāra-expanding illusions (papañca-saññā-saṅkha).

The Buddha then gave an outline of practices to remove these saṃsāra-expanding illusions including two types of quests, quests that should be pursued and quests that should not be pursued.

(9) Mahāsatipaṭṭhāna Sutta

This sutta is one of the most important doctrinal discourses of the Buddha. It propounds the only way 'for the purification of beings, for overcoming sorrow and lamentation, for the complete removal of pain and grief, for the attainment of the right path, and for the realization of Nibbāna.' This discourse, given directly to the bhikkhus at the market town of Kammāsadhamma, defines 'the only way' as the Four Methods of Steadfast Mindfulness made up of fourteen ways of contemplating the body, nine ways of contemplating sensation, sixteen ways of contemplating the mind, and five ways of contemplating the dhamma. It ends with a definite assurance of fruitful results: Arahatship in this very existence or the state of an anāgāmī within seven years, seven months or seven days.

(10) Pāyāsi Sutta

This discourse recounts how the Venerable Kumārakassapa showed the right path to Governor Pāyāsi of Setabyā town in Kosala country. Governor Pāyāsi held the wrong belief: "There is no other world; no beings arise again after death; there are no consequences of good or bad deeds." The Venerable Kumārakassapa showed him the right path, illustrating his teaching with numerous illuminating similes. Ultimately Pāyāsi became full of faith and took refuge in the Buddha, the Dhamma and the Saṃgha. The Venerable Kumārakassapa taught him also the right kind of offerings to be made and that these offerings should be made with due respect, by one's own hands, with due esteem and not as if discarding them. Only under these conditions would the good deed of offerings bear splendid fruits.

(c) Pāthika Vagga Pāḷi

This division is made up of eleven shorter discourses of a miscellaneous nature. They deal with the Buddha's rejection of wrong and severe asceticism practised by followers of many sects; they deal also with the periodical evolution and dissolution of the universe, the accounts of Universal Monarchs and the thirty-two physiognomic characteristics of a great man. There is one discourse, Siṅgāla Sutta, addressed to a young brahmin showing the duties to be performed by members of the human society. The last two suttas, Saṅgīti and Dasuttara, are discourses given by the Venerable Sāriputta and they contain lists of doctrinal terms classified according to subject matter and numerical units. The style of their composition is different from the other nine suttas of the division.

(1) Pāthika Sutta

At the time of the Buddha, there were many other teachers with their own disciples, holding different views on what constituted the holy life, on the origin and development of the universe, and on the performance of wonders and miracles. Sunakkhatta, a Licchvī prince, became a disciple of the Buddha and was admitted into the Order.

But he found the discipline and the Teaching to be beyond him and his comprehension; he became at the same time attracted to the teachings and practices of other sects. He left the Order after three years. Then becoming a follower of one of the sects he began to disparage the teachings of the Buddha, and made slanderous attacks on the Buddha and his disciples. In Pāthika Sutta are short discourses in which are accounts of the Buddha's refutation and explanation with reference to many of Sunakkhatta's accusations.

(2) Udumbarika Sutta

This discourse was given to Nigrodha the wandering ascetic and his followers in the Park of the Queen Udumbarikā near Rājagaha, in order to destroy their wrong doctrine and establish wholesome doctrine. So obsessed were the wandering ascetics with their own wrong beliefs that they gave no response to the Buddha's invitation to follow his Teaching assuring them fruitful results within seven days.

(3) Cakkavatti Sutta

In the town of Mātulā, in the country of Magadha, bhikkhus were enjoined by the Buddha to be their own support, their own refuge; relying only on the Dhamma and not on any other refuge. Then the Buddha told them the story of Dalhanemi, the Universal Monarch, who possessed the Celestial Wheel as one of his seven treasures. He and his successor ruled over the four continents, wielding the power and authority of the Universal Monarch. Their life-span was long and as long as they remained righteous and fulfilled the noble duties of Universal Monarch, making the Dhamma their only support, providing shelter and security, offering wealth and necessities to the needy, their dominions remained at peace, prosperous and progressing.

But when the Monarch failed to fulfill the noble duties of a righteous king, when the Dhamma was no longer held as a refuge, morality of the people declines. The life-span dwindled down to ten years only. Then ten meritorious deeds productive of wholesome effects completely disappeared and ten evil deeds giving unwholesome results flourished exceedingly. People failed to show reverential regard for the leaders and elders, to fulfil their duties towards parents, samaṇas and brāhmaṇas. There also developed intense mutual aversion, ill will, thoughts of killing one another, followed by fighting, devastation and carnage.

A few who survived the holocaust agreed to give up their evil ways, to live in a spirit of harmony, doing good deeds, showing reverential regard for the leaders and elders, fulfilling their duties towards parents, samaṇas and brāhmaṇas. In consequence of improved morality, their life-span expanded again until it reached eighty thousand years when a Universal Monarch appeared once more to rule righteously. Bhikkhus were thus enjoined to keep within the confines of the Dhamma, making it their support, their refuge. The Dhamma would show the way for their physical and mental development until they attained Arahatship.

(4) Aggañña Sutta

This discourse was given at Sāvatthi to two novices under training, Vāseṭṭha and Bhāradvāja, pointing out the wrong beliefs of brahmins as regards caste. The brahmins claimed that among the four classes of people, recognised at that time, brahmins were the noblest; next came the Khattiya class, the nobility and royalty; followed by Vessa, the trading class and Sudda, the lowest class.

The Buddha refuted these claims of the brahmins, by explaining how the world was subjected to processes of evolution and dissolution and describing how human beings first appeared on earth and how the four social classes emerged. He explained further that the nobility of a person was decided not by his birth and lineage but by his morality and knowledge of the Noble Truths.

"Whoever holds wrong views and commits misdeeds is not noble whatever his birth. Whoever restrains himself in deed, word and thought and develops the *Bodhipakkhiya Dhammas* until he attains complete eradication of defilements in this very life is the chief, the noblest amongst men and devas irrespective of birth."

(5) Sampasādanīya Sutta

The Venerable Sāriputta's deep confidence in the Buddha was once proclaimed aloud in an eloquent eulogy of the Buddha spoken in the Buddha's presence. For making this bold utterance on the virtues of the Buddha, the Buddha asked him whether he had personal knowledge of the minds of all the Buddhas, those of the past, of the future and of the present, their Morality, their Concentration, their Wisdom, and the manner of their emancipation.

The Venerable Sāriputta said he did not claim to have such knowledge but justified himself by stating in detail the course of the Dhamma taken by all the Buddhas — their accomplishment in sīla, abandonment of five hindrances, establishment in the four Methods of Steadfast Mindfulness and cultivation of the Seven Factors of Enlightenment — the only course that could lead to unsurpassed Supreme Enlightenment.

(6) Pāsādika Sutta

The Venerable Ānanda accompanied by bhikkhu Cunda went to see the Buddha to give him the news about the death of Nigaṇṭha Nāṭaputta, the leader of a well-known sect, and the schism that had arisen amongst his disciples.

The Buddha told them that it was natural and to be expected to happen in a Teaching which was not well taught, not well imparted, not conducive to emancipation, and not taught by one who was supremely enlightened.

In contrast, the Buddha explained that when the Teaching was well taught, well imparted by one who was supremely enlightened, there were no wrong views, no speculations about past or future or about *atta*. In the Teaching of the Buddha, bhikkhus were taught the Four Methods of Steadfast Mindfulness by which wrong views and speculations were laid aside.

(7) Lakkhaṇa Sutta

This discourse on thirty-two bodily marks of a great man was given by the Buddha at Sāvatthi, in the Anāthapiṇḍika's Monastery. For a person endowed with the thirty-two bodily marks of a great man, only two possible courses are open to him and no other.

"If he lives the household life, he will become a Universal Monarch ruling in righteousness over the four continents. If he goes forth from the home life into homelessness, he will become an Enlightened Buddha."

The Buddha explained the thirty-two bodily marks in detail, together with accounts of meritorious deeds previously performed by virtue of which each of these thirty-two bodily marks were acquired.

(8) Siṅgāla Sutta

This discourse was given by the Buddha at Rājagaha for the edification of a young man named Siṅgāla. The youth Siṅgāla used to worship the six cardinal points, namely, the East, the South, the West, the North, the Nadir and the Zenith in obedience to the last advice given by his dying father. The Buddha explained to the young man that according to his Teaching, the six directions were: The East standing for parents; The South standing for teachers; The West standing for the wife and children; The North standing for friends and associates; The Nadir standing for servants, employees; The Zenith standing for samaṇas, brāhmaṇas.

The Buddha explained further that the six social groups mentioned in the discourse were to be regarded as sacred and worthy of respect and worship. One worshipped them by performing one's duties towards them. Then these duties were explained to the youth Siṅgāla.

(9) Āṭānāṭiya Sutta

Four Celestial Kings came to see the Buddha and told him that there were non-believers among many invisible beings who might bring

harm to the followers of the Buddha. The Celestial Kings therefore wanted to teach the bhikkhus the protecting incantation known as the Āṭānāṭiya Paritta. The Buddha gave his consent by remaining silent.

Then the four Celestial Kings recited the Āṭānāṭiya Paritta, which the Buddha advised bhikkhus, bhikkhunīs and lay disciples to learn, to memorize so that they might dwell at ease, well guarded and protected.

(10) Saṅgīti Sutta

The Buddha was touring through the country of the Mallas when he came to Pāvā. The death of Nigaṇṭha Nāṭaputta had taken place only recently and his followers were left in dissension and strife, wrangling over doctrines.

The Venerable Sāriputta who delivered this discourse attributed this schism among Nāṭaputta's followers to the fact that Nāṭaputta's Teaching had not been well taught nor well imparted, and was not conducive to release from the round of existences, being taught by one who was not supremely enlightened.

But the Buddha's Teaching was well taught, well imparted, conducive to release from the round of existences, being taught by the Buddha who was supremely enlightened. He advised the bhikkhus to recite the Dhamma as taught by the Buddha, in concord and without dissension so that the teaching should last long. Then he proceeded to enumerate the Dhamma classified under separate heads as Group of the Ones, Group of the Twos, etc, up to the Group of the Tens to facilitate easy memorizing and reciting.

(11) Dasuttara Sutta

This discourse was also delivered by the Venerable Sāriputta, while the Buddha was staying at Campā, in order that the bhikkhus should get liberated from fetters, and attain Nibbāna, bringing about the end of suffering.

He taught the Dhamma classified under separate heads as Group of the ones, Group of the Twos, etc., up to the Group of the Tens.

Chapter V

Majjhima Nikāya

Collection of Medium Length Discourses of the Buddha.

This collection of medium length discourses is made up of one hundred and fifty-two suttas in three books known as paṇṇāsa. The first book, Mūlapaṇṇāsa, deals with the first fifty suttas in five vaggas; the second book, Majjhimapaṇṇāsa consists of the second fifty suttas in five vaggas too; and the last fifty-two suttas are dealt with in five vaggas of the third book, Uparipaṇṇāsa, which means more than fifty.

The suttas in this Nikāya throw much light on the social ideas and institutions of those days, and also provide general information on the economic and political life.

(a) Mūlapaṇṇāsa Pāḷi

I. Mūlapariyāya Vagga

(1) Mūlapariyāya Sutta

The Buddha explained the basis of all phenomena, specifying twenty-four categories such as the four elements (earth, water, fire, wind); sentient beings, devas; the seen, the heard, the thought of, the known; the oneness, the multiplicity, the whole; and the reality of Nibbāna. The uninstructed worldling cannot perceive the true nature of these phenomena; only the enlightened ones can see them in true perspective.

(2) Sabbāsava Sutta

In this discourse, mental intoxicants that beset the uninstructed worldling are defined, and seven practices for eradicating them are explained.

(3) Dhammadāyāda Sutta

This sutta contains two separate discourses, the first one given by the Buddha, the second by the Venerable Sāriputta. The Buddha urged the bhikkhus to receive as their legacy from him the *Bodhipakkhiya Dhamma* only, and not material things like the four requisites. The Venerable Sāriputta advised the bhikkhus to lead a solitary life for attainment of jhāna and to strive for the attainment of Nibbāna by abandoning greed, ill will, and delusion.

(4) Bhayabherava Sutta

This discourse describes how a bhikkhu leading a solitary life in a secluded forest invites harm and danger to himself by his impure thoughts, words and deeds, and how the Buddha had lived a peaceful forest life harmlessly by cultivating pure thoughts, words and deeds which finally led him to enlightenment.

(5) Anaṅgaṇa Sutta

In this discourse given on the request of the Venerable Mahā Moggallāna, the Venerable Sāriputta explained four types of individuals:

(i) an impure person who knows he is impure;
(ii) an impure person who does not know he is impure;
(iii) a pure person who knows his own purity;
(iv) a pure person who does not know his own purity.

(6) Ākaṅkheyya Sutta

This sutta describes how a bhikkhu should develop sīla, samādhi and paññā, instead of hankering after gain and fame; how he should restrain his faculties, seeing danger in the slightest fault.

(7) Vattha Sutta

In this discourse the Buddha explained the difference between an impure mind and a pure mind by giving the example of dirty cloth and clean cloth. Only the clean cloth will absorb dye; so also only the pure mind will retain the dhamma.

(8) Sallekha Sutta

In this discourse the Buddha explained to Mahā Cunda how wrong views about *atta* and loka can be removed only by vipassanā insight. Jhānic practice is not the austerity practice that removes moral defilements; jhānic practice only leads to a blissful existence.

Only refraining from forty-four kinds of bad deeds constitutes austerity practice for removing moral defilements. The volition alone to do a good deed is enough to produce a good result; when it is accompanied by the actual deed, the beneficial result accruing is immeasurable. One immersed in the mire of sensuous impurities cannot rescue others immersed likewise in the mire.

(9) Sammādiṭṭhi Sutta

This discourse is an exposition on the right view delivered by the Venerable Sāriputta at Sāvatthi. When physical, verbal and mental actions are motivated by greed, hatred and delusion, they are deemed to be bad. When they arise through non-greed, non-hatred and non-delusion, the actions are deemed to be good. Right View is understanding what a good deed is and what a bad deed is; it is the full comprehension of the Four Noble Truths and not holding on to eternity views concerning *atta*.

(10) Mahāsatipaṭṭhāna Sutta

This discourse given at Kammāsadhamma market town is the most important sutta which gives practical guidance for cultivation of mindfulness. It describes the Four Methods of Steadfast Mindfulness, namely, contemplating the body, contemplating sensation, contemplating the mind, and contemplating the dhamma as the one and only way for the purification of beings, for the overcoming of sorrow and lamentation, for the complete destruction of pain and distress, for the attainment of the Noble Magga, and for the realization of Nibbāna,

This sutta appears in identical form in the Dīgha Nikāya.

II. Sīhanāda Vagga

(1) Cūḷasīhanāda Sutta

In this discourse, given at Sāvatthi, the Buddha made the bold statement that the four Categories of Ariyas, namely, the Stream-winner, the Once-returner, the Non-returner and the Arahat exist only in his Teaching and not in any other.

(2) Māhasīhanāda Sutta

In this discourse, given at Vesālī, the Venerable Sāriputta reported to the Buddha about the disparagement of the Buddha's virtues made by Sunakkhatta who had left the Teaching. The Buddha said that Sunakkhatta was not intellectually equipped to have the faintest glimpse of the Buddha's virtues such as the Ten Strengths, the four kinds of supreme Self-Confidence, the Non-decline of Sabbaññuta Ñāṇa till the time of parinibbāna. He then described the five destinations and the actions which lead to them as well as the wrong beliefs and practices of the naked ascetics to whose camp Sunakkhatta now belonged.

(3) Mahādukkhakkhandha Sutta

This discourse was given at Sāvatthi to refute the naked ascetics when they tried to make out that they followed the same path and taught the same dhamma as the Buddha. The Buddha also explained to the bhikkhus what the pleasures of the senses were, what their faults and dangers were, and the way of escape from them. The Buddha explained further that outside of his Teaching, these dhammas were not known and no one but the Buddha and his disciples could teach such dhammas.

(4) Cūḷadukkhakkhandha Sutta

This discourse, given by the Buddha, at Kapilavatthu to the Sakyan Prince Mahānāma to explain to him on his request, how greed, ill will and ignorance caused moral defilements and suffering.

(5) Anumāna Sutta

This discourse was given by the Venerable Mahā Moggallāna to many bhikkhus at Susumāragira in the country of Bhagga. They were urged to see if they had purged themselves of sixteen kinds of stubbornness such as inordinate desire, humiliating others while praising oneself, wrathfulness, etc. If these sixteen kinds of unwholesome dhammas were detected in oneself, a determined effort should be made to get rid of them.

(6) Cetokhila Sutta

This discourse, given by the Buddha at Sāvatthi, mentions the five kinds of mental thorns: doubt about the Buddha, doubt about the Dhamma, doubt about the Saṃgha, doubt about the efficacy of the practice in sīla, samādhi and paññā, ill will and animosity towards fellow bhikkhus. It also mentions the five fetters: attachment to sensual desires, attachment to oneself, attachment to material objects; immoderation in eating and sleeping, and adopting the holy life with the limited objective of attaining to blissful existences only. These mental thorns and fetters are obstacles to liberation from dukkha. They should be removed and eradicated for realization of Nibbāna.

(7) Vanapattha Sutta

This discourse, given at Sāvatthi, is concerned with the choice of a suitable place for a bhikkhu. A bhikkhu has to depend on a forest glade or a village, or a town or an individual for his residence and support. If he finds out any particular place is not satisfactory for his spiritual development or for material support, he should abandon that place at once.

If he finds it satisfactory with respect to material support, but not beneficial for spiritual development, he should abandon that place, too. But when it proves beneficial for spiritual development, even if the material support is meagre, the bhikkhu should stay on in that place. When conditions are satisfactory both for spiritual development and material support, he should live for the whole of his life in such a place.

(8) Madhupiṇḍika Sutta

A Sakyan Prince, named Daṇḍapāni, once asked the Buddha at Kapilavatthu what doctrine he taught. The Buddha replied that his doctrine was one which could not be grasped by any brahmin nor by the Māra. It is this: not living in discord with any one in the world; not obsessed by sense impressions (saññā); not troubled by doubts; and not craving for any form of existence.

(9) Dvedāvitakka Sutta

This discourse was given by the Buddha at Sāvatthi to explain two kinds of thinking: wholesome and unwholesome. Bhikkhus should practice to see the advantages of engaging in wholesome thoughts and the dangers of unwholesome thoughts.

(10) Vitakkasaṇṭhāna Sutta

This discourse was given by the Buddha at Sāvatthi on how to combat the arising of unwholesome thoughts with wholesome thoughts. For example, greed and sensuous thoughts should be banished by contemplating on unpleasantness and impermanency of the object of desire; ill will and hatred must be countered by thoughts of loving-kindness; and ignorance may be overcome by seeking illumination and guidance from the teacher.

III. Opamma Vagga

(1) Kakacūpama Sutta

This discourse was given by the Buddha at Sāvatthi in connection with Bhikkhu Moḷiyaphagguna who was friendly with bhikkhunīs. When others censured him for being too friendly with bhikkhunīs, he lost his temper and broke into quarrel with bhikkhus who criticized him.

When the Buddha admonished and advised him to keep away from bhikkhunīs and to control his temper, he remained recalcitrant. The Buddha showed the harmfulness of ill temper and advised other bhikkhus to keep a tight check on their temper, not losing it even when some one was sawing away their limbs into bits.

(2) Alagaddūpama Sutta

This discourse was given by the Buddha at Sāvatthi. Bhikkhu Ariṭṭha misunderstood the Buddha's Teaching and maintained that the Buddha showed how to enjoy sensuous pleasure without jeopardising one's progress in the Path. When the Buddha remonstrated with him for his wrong views he remained unrepentant.

The Buddha then spoke to the bhikkhus on the wrong way and the right way of learning the dhamma, giving the simile of a snake catcher, and the simile of the raft.

(3) Vammika Sutta

This discourse was given by the Buddha at Sāvatthi. Venerable Kumārakassapa was asked by a deva a set of fifteen questions which he brought to the Buddha for elucidation. The Buddha explained to him the meaning of the questions and assisted him in their solution.

(4) Rathavinīta Sutta

This sutta recounts the dialogue between the Venerable Sāriputta and the Venerable Puṇṇa at Sāvatthi on the seven stages of purity, such as purity of sīla, purity of mind, purity of view etc., that must be passed before attainment to Nibbāna.

(5) Nivāpa Sutta

This discourse was given by the Buddha at Sāvatthi on the snares that waylay bhikkhus on their path, making use of the simile of the hunter, the hunter's followers, the green pasture and four different herds of deer. The hunter was likened to Māra, the hunter's crowd to Māra's followers, the green pasture he had set up to the sensuous pleasures, and four different herds of deer to four different types of recluses who left home life.

(6) Pāsarāsi Sutta

This sutta given by the Buddha at Sāvatthi is also known by the name of Ariyapariyesana Sutta. The Buddha recounted his life from the time he was born in the human world as the son of King Suddhodana till the moment of the great discourse on the Turning of the Wheel of Dhamma, giving details of his renunciation, initial wrong practices of severe asceticism and final discovery of the Noble Path of Eight Constituents. In particular, stress was laid on two different types of quests, the Noble and the Ignoble. He explained that it was extremely unwise to go after sensual pleasures which subject one to ageing, disease and death. The most noble quest was to seek out that which will liberate one from ageing, disease and death.

(7) Cūḷahatthipadopama Sutta

This sutta was given by the Buddha at Sāvatthi. The Brahmin Jāṇussoṇi asked the wandering ascetic Pilotika, who had just come back from the Buddha, whether he knew all the virtues and accomplishments of the Buddha. The wandering ascetic replied that only a Buddha who could match another Buddha in attainments could know all the virtues of the other. As for him, he could only exercise his imagination in this respect just as a hunter would judge the measurements of an elephant from the size of its footprints.

Later when the Brahmin Jāṇussoṇi went to see the Buddha, and recounted his conversation with the wandering ascetic the Buddha told him that the size of an elephant's footprint might still be misleading. Only when one followed the footprints, and the animal was seen grazing in the open, its true measurements could be accurately judged. So also the virtues of the Buddha and his Teaching could be fully appreciated and understood only when one followed his Teaching and practised as taught by him until the final goal of Arahatship was reached.

(8) Mahāhatthipadopama Sutta

This discourse was given by the Venerable Sāriputta to the bhikkhus at Sāvatthi using the simile of the elephant's footprint. He explained that just as the footprint of all animals could be contained within the footprint of an elephant, all wholesome dhammas were comprised in the Four Noble Truths.

(9) Mahāsāropama Sutta

This discourse was given by the Buddha at Rājagaha in connection with Devadatta who remained contented with gain and fame because of his attainment of supernormal powers and left the Teaching to cause schism in the Order. The Buddha said that this Teaching was not for the purpose of gain and fame which were like the external shoots and branches of a tree; nor just for the accomplishment in sīla which may be likened to the outer crust of a tree; nor for mere establishing of concentration to achieve supernormal powers which were like the bark of a tree. The Dhamma was taught for the attainment of Arahatship, the noble liberation which alone resembled the inner pith of a tree.

(10) Cūḷasāropama Sutta

This discourse was given by the Buddha at Sāvatthi in connection with the Brahmin Piṅgalakoccha who asked the Buddha whether all the six teachers claiming to be Buddhas were really enlightened. The Buddha explained that the *Brahmacariya* practice taught by a Buddha led to Arahatship, not just to the achievement of gain and fame, or supernormal powers.

IV. Mahāyamaka Vagga

(1) Cūḷagosiṅga Sutta

The Venerable Anuruddha, the Venerable Nandiya and the Venerable Kimila were staying in the Gosiṅga Sal tree woodland. The Buddha visited them and praised them on their way of living, practising the holy life with perfect harmony and concord amongst themselves, thus forming an adornment to the lovely woodland park.

(2) Mahāgosiṅga Sutta

Once while the Buddha was residing in the Gosiṅga Sal tree woodland, the Venerable Sāriputta asked the Buddha: 'Who would most adorn this woodland park and enhance its beauty?' The discourse records the different answers provided by the Venerables Revata, Anuruddha, Mahā Kassapa, Mahā Moggallāna, Sāriputta and by the Buddha himself.

(3) Mahāgopālaka Sutta

This discourse, given by the Buddha at Sāvatthi, explains the conditions under which the Teaching would grow and prosper and the conditions under which it would decline and decay. The example of a cowherd is given. When a cowherd is equipped with eleven skills of managing and tending his cattle, there is progress and growth in his work. So also when the bhikkhu is skilled and accomplished in eleven factors such as knowledge of truth about the *khandhas*, practice of sīla, samādhi and paññā etc., the Teaching will grow and prosper.

(4) Cūḷagopālaka Sutta

This discourse deals with eleven factors, the failure to fulfil which would contribute to the downfall and ruin of the Teaching. Just as the cattle under the care of an unwise and unskilful cowherd crossed the river from a wrong quay on the bank and met with destruction instead of reaching the other shore, so also the followers of the teachers who were not accomplished in the knowledge of truth, khandhas, etc., would end up only in disaster.

(5) Cūḷasaccaka Sutta

This discourse, given at Vesālī, gives an account of the debate between the Buddha and Saccaka the wandering ascetic on the subject of *atta*. Saccaka maintained that rūpa, vedanā, saññā, saṅkhāra and viññāṇa were one's *atta*. It was *atta* which enjoyed the fruits of good deeds and suffered the consequences of bad deeds. The Buddha refuted his theory, pointing out that none of the khandhas was *atta*, each being subjected to the laws of anicca, dukkha, and anatta, and not amenable to anyone's control. Saccaka had to admit his defeat in the presence of his followers.

(6) Mahāsaccaka Sutta

The same Saccaka, the wandering ascetic, came again to the Buddha the next day and asked about the cultivation of mind and body. He knew only the wrong methods of developing concentration. The Buddha explained to Saccaka the various practices he himself had followed and mistakes he had made until he found the middle Path that finally led him to the realization of Nibbāna.

(7) Cūḷataṇhāsaṅkhaya Sutta

On enquiry by the king of devas how a disciple of the Buddha trained himself to realize Nibbāna, the Buddha gave him a short description of how a householder, after leaving his home, put himself on a course of training that gradually purified his mind of all moral defilements and led him to the final goal.

(8) Mahātaṇhāsaṅkhaya Sutta

A disciple of the Buddha, Sāti by name, held the view that the Buddha taught: 'The same consciousness transmigrates and wanders about.' Other disciples tried to rid him of this wrong view but to no avail. The Buddha told him that he never taught such wrong views. He only taught: 'Consciousness arises out of conditions; there is no arising of Consciousness without conditions.'

(9) Mahā-assapura Sutta

The people of Assapura, a market town of Aṅga country, were ardently devoted to the Buddha, the Dhamma and the Saṃgha, helping and assisting the members of the Order by offering them the bhikkhu requisites. Out of gratitude for such support, the Buddha urged the bhikkhus to make strenuous efforts in their training and practice of Dhamma, gradually going up stage by stage: starting from avoiding evil deeds by restraint of physical and vocal actions, to proceed to mental restraint through meditation, then progressing towards attainment of four stages of jhāna, and finally to the stage where all moral defilements were eliminated and Nibbāna was attained.

(10) Cūḷa-assapura Sutta

Out of gratitude for the support given by the lay devotees of Assapura, a market town in the country of Aṅga, the Buddha urged the bhikkhus to be worthy of the name of samaṇa and brāhmaṇa. Samaṇa means one who has stilled his passions; brāhmaṇa one who has rid himself of defilements. A bhikkhu should therefore subject himself to the course of discipline and practice as laid down by the Buddha until he had eliminated the twelve defilements such as envy, ill will, deceit, wrong views, etc.

V. Cūḷayamaka Vagga

(1) Sāḷeyyaka Sutta

This exposition was given to villagers of Sālā on ten demeritorious deeds that would lead to states of misery and woe and ten meritorious deeds that would give rise to rebirth in happy realms.

(2) Verañjaka Sutta

This discourse was given to the householders of Verañjā dealing with identical subjects as in the Sāleyyaka Sutta.

(3) Mahāvedalla Sutta

The Venerable Mahākoṭṭhika asked many questions to the Venerable Sāriputta at Sāvatthi regarding an uninstructed person with no paññā, and instructed persons with paññā; many questions on viññāṇa and vedanā, on the difference between paññā and viññāṇa, and many other things. The Venerable Sāriputta obliged him with detailed answers.

(4) Cūḷavedalla Sutta

Therī Dhammadinnā was asked many questions by the householder Visākha about personality, Sakkāya, the origin of Sakkāya, the cessation of Sakkāya and the way leading to cessation of Sakkāya. All the questions were satisfactorily answered by the Therī.

(5) Cūḷadhammasamādāna Sutta

This sutta describes four practices involving: (i) happy living now, followed by dire consequences in the future; (ii) unhappy living now, followed by dire consequences in the future; (iii) unhappy living now, followed by a happy life in the future; (iv) happy living now, followed by a happy life in the future.

(6) Mahādhammasamādāna Sutta

In this discourse, the four practices as described in Cūḷadhammasamādāna Sutta are explained with more details giving similes of poisoned fruit juice, delicious cordial and medicinal preparation of cow's urine.

(7) Vīmaṃsaka Sutta

Any claim to Buddhahood may be put to acid tests as provided in this sutta. A detailed procedure to scrutinize such claim is laid down here.

(8) Kosambiya Sutta

This discourse on how loving-kindness should be the basis of their relations was given by the Buddha to the bhikkhus of Kosambī who were living in discord because of disagreement over trifling matters.

(9) Brahmanimantanika Sutta

The Brahmā Baka held the wrong view of eternity, believing in permanence, stability, and endurance. The Buddha showed him how wrong his belief was.

(10) Māratajjanīya Sutta

This is an account given by the Venerable Mahā Mogallāna of how Māra once troubled him by causing pains and aches in the stomach. He had to coax him to stop annoying him by telling him that he had been Māra's uncle at the time of Kakusandha Buddha.

(b) Majjhima Paṇṇāsa Pāḷi

I. Gahapati Vagga

(1) Kandaraka Sutta

This discourse was delivered at Campā in connection with Kandaraka, the wandering ascetic, and Pessa, son of an elephant rider, who marvelled at the silence maintained by the huge congregation of bhikkhus, not making any sound, not even a sneeze nor a cough. The Buddha explained that their silence was due to their accomplishments in samādhi and to their training on four Methods of Steadfast Mindfulness. The Buddha also elucidated the four types of individuals engaged in meditation.

(2) Aṭṭhakanāgara Sutta

The householder Dasama of Aṭṭhaka wanted to know if there was a single dhamma which could cause liberation and realization of Nibbāna. The Venerable Ānanda informed him there was a group of dhammas, eleven in number, namely, the four jhānas, the four *Brahmavihāra* practices, and Ākāsānañcāyatana, Viññāṇañcāyatana, Ākiñcaññāyatana. Contemplating the impermanent nature of each of these dhammas would lead one to Nibbāna.

(3) Sekha Sutta

This discourse was given by the Venerable Ānanda to the Sakyans headed by Prince Mahānāma. The Venerable Ānanda explained the path consisting of three steps, sīla, samādhi and paññā to be followed by an aspirant to higher knowledge culminating in the knowledge of cessation of *āsava*.

(4) Potaliya Sutta

Potaliya had left worldly affairs behind with a view to lead the holy life. When the Buddha saw him dressed in ordinary everyday attire, the Buddha addressed him as 'Gahapati', householder, which Potaliya resented. The Buddha explained to him that in the vocabulary of the Vinaya one was said to have cut oneself off from the world only when one refrained from killing, stealing, telling lies, slandering, and only when one was abstemious, not conceited, and controlled in one's temper.

(5) Jīvaka Sutta

This discourse was given at Rājagaha in connection with Jīvaka, the great physician, who enquired whether it was true that the Buddha ate the meat of animals killed purposely for him. The Buddha told him that he had made it a rule for the bhikkhus not to partake of any meat which they saw or heard or had reason to suspect to be especially prepared for them. Further, a bhikkhu should not show eagerness for food nor be greedy in eating; he should eat with reflection that he took the meal only to sustain the body in order to pursue the path of liberation.

(6) Upāli Sutta

A prominent, wealthy lay disciple of Nigaṇṭha Nāṭaputta was sent by his master to meet the Buddha and defeat him in argument on certain aspects of the Theory of Kamma. Whereas the Nigaṇṭha stressed on the physical and vocal actions being more productive of resultant effects, the Buddha maintained that it was volition or mental action that was paramount. By means of his discourse the Buddha converted Upāli, and overwhelmed by intense wrath over the loss of his most prominent disciple, Nāṭaputta died.

(7) Kukkuravatika Sutta

This discourse, given by the Buddha to two naked ascetics named Puṇṇa and Seniya at the market town of Koliya, deals with four kinds of actions and four kinds of resultant effects arising therefrom: (i) black deed leading to black result, (i) white deed leading to white result, (iii) deed which is both black and white leading to result which is both black and white and (iv) deed which is neither black nor white leading to result which is neither black nor white.

(8) Abhayarājakumāra Sutta

Prince Abhayarājakumāra was sent by Nigaṇṭha Nāṭaputta to ask the Buddha whether he uttered unpleasant words about the destiny of Devadatta. The Buddha enumerated six modes of utterances out of which he would make two modes of utterances: words which are true, profitable but not pleasant to others and words which are true, profitable and pleasant to others.

(9) Bahuvedanīya Sutta

This discourse was given at Sāvatthi to explain the various kinds of *vedanā* which might be two in number: *sukha* and *dukkha vedanās*; or three in number by including the *upekkhā vedanā*; or five, six, eighteen or thirty-six, or one hundred and eight, depending on the method of enumeration. Ordinarily sensations that arise from pleasures of the senses are regarded as *sukha*, or happiness. But the Buddha explains that the acme of happiness is attainment of *nirodha samāpatti*.

(10) Apaṇṇaka Sutta

This discourse was given by the Buddha to the villagers of Sālā in the country of Kosala who had not yet accepted any of the teachings taught by leaders of the various sects visiting their village. The Buddha showed them the right path which would not lead them astray. The wrong views of the sectarians were contrasted against the right views propounded by the Buddha; the disadvantages of wrong views, and the advantages of right views were explained.

II. Bhikkhu Vagga

(1) Ambalaṭṭhikarāhulovāda Sutta

In this discourse, given at Rājagaha, the Buddha exhorted his son Rāhula, a sāmaṇera aged seven, on the necessity of observing the fundamental moral precept of truthfulness, and of practising mindfulness, by giving the similes of the upturned water pot, the royal elephant and the mirror.

(2) Mahārāhulovāda Sutta

This discourse on the five khandhas was given at Sāvatthi by the Buddha to Rāhula at the age of eighteen. The Venerable Sāriputta also taught Rāhula the meditation on Ānāpāna. The Buddha further explained to him the advantages of Ānāpāna meditation and gave him another discourse on the four great elements.

(3) Cūḷamālukya Sutta

This discourse was given at Sāvatthi to the bhikkhu Mālukya. Bhikkhu Mālukya interrupted his meditation one afternoon, went to the Buddha and asked him the wellknown classical questions: Is the universe eternal or not etc.; is the soul the same as the body, is soul one thing and body another, etc.; does life exist after death, or does it not exist after death.

The Buddha explained to him that the practice of the holy life did not depend upon these views. Whatever view one may hold about them, there would still be birth, ageing, decay, death, sorrow, lamentation, pain, grief, distress. The Buddha said that he taught only about dukkha, the cause of dukkha, the cessation of dukkha and the way leading to the cessation of dukkha.

(4) Mahāmālukya Sutta

This discourse was given to bhikkhu Mālukya at Sāvatthi to explain the five fetters, namely, personality belief, doubt, attachment to wrong practice, sensual desires and ill will, which lead beings to lower destinations.

(5) Bhaddāli Sutta

This discourse, given at Sāvatthi, is an exhortation to bhikkhu Bhaddāli who refused to obey the disciplinary rule of not eating after midday and in the evening; the Buddha explained why bhikkhus in the Teaching should respect the disciplinary rules laid down by him.

(6) Laṭukikopama Sutta

This discourse was given to the Venerable Udāyi in connection with observance of disciplinary rules and precepts. When the five strengths (*balas*), namely, faith, energy, mindfulness, concentration and insight are not well developed, the bhikkhu finds even a paltry restraint like refraining from eating meals in the afternoon and in the evening very irksome and onerous. But when the five *Balas* are fully developed, even stringent rules can be observed without any difficulty or discomfort.

(7) Cātuma Sutta

This discourse was given at Cātuma to the disciples of the Venerable Sāriputta and the Venerable Mahā Moggallāna, who came with five hundred bhikkhus to see the Buddha. The five hundred bhikkhus made a lot of noise while settling down. The Buddha refused to see them at first, but later relented and taught them the dangers in the life of a bhikkhu. Just as there are dangers and hazards in a sea like stormy waves, crocodiles, whirlpools, and sharks, so also there are dangers against which the bhikkhu must be always on guard, namely, ill will against those who instruct them and guide them; dissatisfaction with training rules such as those concerning taking of meals or dealing with womenfolk; and pleasures of senses.

(8) Naḷakapāna Sutta

This discourse was given to the Venerable Anuruddha and to the villagers of Naḷakapāna to explain that unless a bhikkhu had attained the higher stages of Magga and Phala, accomplishments in supernormal psychic powers may prove to be harmful to him. The Buddha himself talked about the destinations of the departed persons not to earn praise and admiration but to arouse enthusiasm and faith in his disciples.

(9) Goliyāni Sutta

This discourse was given at Rājagaha by the Venerable Sāriputta to Goliyāni Bhikkhu concerning eighteen dhammas which a forest dwelling bhikkhu should observe.

(10) Kīṭāgiri Sutta

This discourse was given at the market town of Kīṭāgiri on the advantages of taking meals only before noon and the disadvantages of eating in the evening.

III. Paribbājaka Vagga

(1) Tevijjavaccha Sutta

Vacchagotta, the wandering ascetic, questioned the Buddha whether it would be true to say that Sabbaññuta Ñāṇa was constantly and continuously present to him all the time, while walking or standing,

asleep or awake. The Buddha replied that it would not be true to say so. It would be true to say only that the Buddha was accomplished in the three kinds of knowledge, namely, knowledge of the past, power of divine seeing, and knowledge of liberation.

(2) Aggivaccha Sutta

This discourse was given by the Buddha at Sāvatthi in connection with Vacchagotta who approached the Buddha quite often to ask many questions about *atta*. On this occasion too he asked the Buddha whether there was *atta*, whether *atta* was permanent, etc. The Buddha told him he held no theories about *atta* because he had seen the nature of things as they really were. Then he explained to him the dhamma in some detail.

(3) Mahāvaccha Sutta

This discourse was given by the Buddha to Vacchagotta at Rājagaha. On his Visit to the Buddha after a long interval, Vacchagotta no longer troubled the Buddha with his speculations about *atta*, *loka*, etc.; instead, he requested to be taught on good and bad deeds (Kusalākusalaṃ Kammaṃ) in brief. The Buddha explained to him the dhamma on good and bad deeds in brief as well as in detail.

Vacchagotta became a disciple of the Buddha and received admission into the Order. Then practising the dhamma as instructed, he ultimately attained Arahatship, realizing Nibbāna. The problems of *atta*, *loka*, etc., no longer obsessed him.

(4) Dīghanakha Sutta

This important discourse was given by the Buddha in the Sūkarakhata Cave near Rājagaja, to Dīghanakha, the wandering ascetic, a nephew of the Venerable Sāriputta, in order to remove his wrong views of annihilation. As the Buddha taught him the dhamma contemplation of the body and contemplation of sensation (sukha, dukkha, adukkhama-sukha), his uncle the Venerable Sāriputta was standing behind the Buddha, fanning him. It was only fifteen days ago that the Venerable Sāriputta had been admitted into the Order by the Buddha. While following the progress of the discourse, as though sharing the food prepared for another, the Venerable Sāriputta advanced rapidly from the stage of a Sotāpanna which he had already reached, and attained the perfect state of Arahatship with the fourfold Analytical Knowledge

(Paṭisambhidā Ñāṇa), At the end of the discourse his nephew, the wandering ascetic Dīghanakha, became a Sotāpanna.

(5) Māgaṇḍiya Sutta

This discourse was given by the Buddha at the market town of Kammāsadhamma in the Kuru country in connection with Māgaṇḍiya, the wandering ascetic, who resented the Buddha's criticism of his wrong beliefs. The Buddha exhorted him to practice control of the senses and sensuous thoughts. He told the wandering ascetic the story of his renunciation, how he had left his luxurious palaces and how, on discovering the Truth, he found happiness in Arahattaphala which was far superior to any of the sensuous pleasures. Māgaṇḍiya gave up his wrong views to become a disciple of the Buddha.

(6) Sandaka Sutta

This discourse was given at Kosambī to Sandaka, the wandering ascetic, and his followers by the Venerable Ānanda. The Venerable Ānanda explained to them the four wrong views of sect-leaders who held there was no existence after death, that there was no evil nor good, no cause for any phenomena, and that there were only aggregates of seven elements. Finally he taught the wandering ascetics the dhamma as expounded by the Buddha. As a consequence of his teaching, Sandaka and his followers abandoned their wrong views and became disciples of the Buddha.

(7) Mahāsakuludāyi Sutta

At one time the Buddha and his company of bhikkhus were residing at Rājagaha where six leaders of sects were also spending the rains with their respective followers. Then Udāyī, the wandering ascetic, who was visited by the Buddha, extolled the virtues of the Buddha saying that other leaders were sometimes criticized even by their followers,

---

l. Vide., Majjhimapaṇṇāsa Pāḷi.

3. Paribbājaka Vagga.

6. Sandaka Sutta, Para. 228.

whereas the Buddha was the exception. Even if the Buddha's disciples left the Order, they did not find fault with the Buddha nor the Dhamma. They only blamed themselves for not being able to follow his Teaching. Udāyī attributed this difference in reverential respect enjoyed by the Buddha to five aspects of his virtues. The Buddha rejected Udāyī's enumeration of his virtues which were mostly attributed to ascetic practices, and explained to him the real cause of the total veneration bestowed on him by his followers.

(8) Samaṇamuṇḍika Sutta

The wandering ascetic Uggahamana, son of Samaṇamuṇḍika, was teaching that any recluse who refrained from wrong deed, wrong word, wrong thought, and wrong livelihood was a fully accomplished Arahat. The Buddha rejected his assertion, saying that in that case, even an infant sleeping innocently upon his bed could claim to Arahatship. He then explained that it was only the Noble Path of Eight Constituents leading to Right Knowledge and Right Liberation that could bring about realization of Arahatship.

(9) Cūḷasakuludāyi Sutta

This discourse was given at Rājagaha. The wandering ascetic Sakuludāyi asked the Buddha many questions about atta and sīla, and the Buddha explained to him the practice in the Teaching beginning with the precept of not taking the life of a being and ending with the realization of Nibbāna.

(10) Vekhanasa Sutta

This discourse was given at Sāvatthi. The Buddha explained to Vekhanasa, the wandering ascetic, how happiness accruing from spiritual attainments was superior to that derived from sensuous pleasures. The Buddha also gave the assurance that any honest worker who would follow his instructions sincerely could enjoy the bliss of spiritual attainments.

IV. Rāja Vagga

(1) Ghaṭikāra Sutta

This discourse, given by the Buddha while journeying in Kosala, recounts the story of high devotion of Ghaṭikāra, the potter, who looked after his blind parents and who at the same time attended upon Kassapa Buddha with utter reverence. There was also the account of how Ghaṭikāra forcibly pulled along his friend, young Jotipāla, to where Kassapa Buddha was, to pay respect. After hearing the dhamma discourses young Jotipāla left the household life to be admitted into the Order by Kassapa Buddha. This interesting ancient episode that had happened in Kassapa Buddha's time many aeons ago was recounted to the Venerable Ānanda by Gotama Buddha standing on the very spot where once stood, a long, long time ago, the house of Ghaṭikhāra, the potter. The Buddha concluded his story by revealing that young Jotipāla was none other than the present Gotama Buddha.

(2) Raṭṭhapāla Sutta

Raṭṭhapāla, the son of a wealthy brahmin obtained his parents' permission with great difficulty to become a bhikkhu under the guidance of the Buddha. After twelve years of strenuous endeavour, when he became a full-fledged Arahat, he visited his parents' home. His parents attempted to entice him with wealth and wife back to household life but to no avail. He taught his parents the law of impermanence, anicca; he said he saw nothing alluring in the wealth and the wife.

(3) Maghadeva Sutta

This discourse was given at the Royal mango grove at Mithilā. The Buddha told the Venerable Ānanda about the noble tradition laid down by the righteous King Maghadeva. When his hair began to turn white, he gave up the household life leaving his dominions to his eldest son. This tradition was handed down from king to son for generations and generations, over thousands and thousands of years until the reign of King Nimi.

King Nimi had a son by the name of Kaḷārajanaka who did not go forth from home life into homelessness when the time came like his predecessors. Kaḷārajanaka terminated the noble practice laid down by the tradition. He thus became the last person of that tradition.

The Buddha revealed that he was the King Maghadeva of that ancient time laying down the noble tradition. The Buddha said that that noble tradition did not lead to calm, to higher knowledge. It only led to the realm of Brahmās. But the noble practice which he was leading now as a Buddha certainly led to the disillusionment with the five khandhas, the abandonment of attachment and the cessation of dukkha; to calm, higher knowledge, penetrative insight and realization of Nibbāna. The Buddha then exhorted, "Ānanda, continue to follow this good practice which I have laid down. Let you not be the person with whom my tradition ends."

(4) Madhura Sutta

This discourse was given by the Venerable Mahākaccāna at Madhura. He refuted the brahmins' claim that only brahmins were noble and superior, and that others were inferior. He explained to King Madhura that it was one's morality, not birth that established one's nobility. Anyone whether Brahmin, Khattiya, Vessa or Sudda, committing a wrong deed would be born again in the states of woe; anyone doing a good deed would be born again in a happy realm. After this discourse by the Venerable Mahākaccāna, King Madhura, formerly of another faith, took refuge in the Buddha, the Dhamma and the Saṃgha.

(5) Bodhirājakumāra Sutta

This discourse was given by the Buddha at Susumāragira in the country of Bhagga in connection with the statement made by Prince Bodhi that "sukha, happiness, cannot be attained through sukha; sukha can be attained only through dukkha". The Buddha said he had also once thought in a similar manner, and recounted the whole story of his renunciation, his struggles with wrong practices, frantic search for the Truth, and ultimate enlightenment. When asked by the prince how long would it take a bhikkhu to achieve, in this very lifetime, the supreme goal of the holy life, Arahatship, the Buddha stipulated five attributes for the aspiring bhikkhu. If he was equipped with five attributes: faith, good health, integrity (not being deceitful), unrelenting zeal, and sufficient intellect to understand the phenomena of 'arising and passing away', and having the Tathāgata as his instructor and guide, a bhikkhu would achieve the Arahatship within seven years at most. Under the most favourable circumstances he could become accomplished within half a day.

(6) Aṅgulimāla Sutta

This discourse, given by the Buddha at Sāvatthi, describes how Aṅgulimāla, the notorious robber and murderer, was tamed by the Buddha, and how he took refuge in the Buddha, the Dhamma and the Saṃgha. Although he had the name of Ahiṃsaka, Non-violence, he was formerly cruel and murderous and was called Aṅgulimāla by people. Being tamed now by the Buddha, he ceased hurting anyone, and started living a life true to his name. He had become an Arahat.

(7) Piyajātika Sutta

A householder of Sāvatthi whose son had died went to see the Buddha who told him that dear beloved ones formed a source of sorrow as they brought pain and grief. The householder was displeased with what the Buddha said. Gamblers playing with dice just close by the Buddha's monastery told him differently. They said that loved ones surely brought joy and happiness. King Pasenadi concurred with the gamblers but his queen Mallikā maintained that only what the Buddha said must be true. She justified her faith in the Buddha by giving many illustrations of the Buddha's penetrating and illuminating wisdom. King Pasenadi was finally won over to her view.

(8) Bāhitika Sutta

This discourse was given at Sāvatthi by the Venerable Ānanda to King Pasenadi on the bank of the River Aciravatī. He dealt with unwholesome deeds, words and thoughts which were blameworthy and wholesome deeds, words and thoughts which were praiseworthy. King Pasenadi was pleased with the discourse and made a gift of cloth from the country of Bāhiti to the Venerable Ānanda.

(9) Dhammacetiya Sutta

King Pasenadi of Kosala once came to see the Buddha. Entering the dwelling where the Buddha was staying, he fell on his forehead at the feet of the Buddha. When asked by the Buddha why he was showing such extreme humbleness and respect to the body of the Buddha, the king launched eloquently on a eulogy of the Buddha, praising his virtues. The Buddha told his bhikkhus that the words uttered by the king constituted a memorial in honour of the Dhamma and urged them to learn this memorial and recite it frequently.

(10) Kaṇṇakatthala Sutta

This discourse, given by the Buddha at Uruññā, contains answers to King Pasenadi Kosala's questions about four classes of people and their destinations after death, about Sabbaññuta Ñāṇa, and about the great Brahmā.

V. Brāhmaṇa Vagga

(1) Brahmāyu Sutta

The Brahmin Brahmāyu was one hundred and twenty years old when he heard of the fame of the Buddha. He sent his disciple Uttara who was well versed in Vedas to find out by examining the thirty-two physical characteristics of a great man whether Gotama was indeed an Enlightened Buddha. On Uttara's good report testifying to the Buddha having the requisite characteristics of a Buddha, Brahmāyu went himself to see the Buddha. Fully satisfied, after hearing the graduated discourse, that Gotama was indeed an enlightened Buddha, he became a devoted disciple and, achieving the third stage of the Path and Fruition, an Anāgāmī before he passed away.

(2) Sela Sutta

Sela was a brahmin of Āpaṇa market-town, who on hearing about the fame of the Buddha from Keṇiya the hermit went to see the Buddha accompanied by three hundred young brahmins. After hearing a discourse from the Buddha he became fully convinced that he had indeed seen a truly enlightened Buddha. All of them requested for and received permission from the Buddha to join the Order.

(3) Assalāyana Sutta

Some five hundred brahmins who had come to Sāvatthi on business attempted to challenge the Buddha on his views with regard to the purity and nobility of the four classes of people. They sent Assalāyana, a highly talented young man well-versed in the Vedas, to contest with the Buddha. The young man's meeting with the Buddha ended up in his conversion.

(4) Ghoṭamukha Sutta

A discussion took place between the Venerable Udena and a brahmin by the name of Ghoṭamukha on the subject of the practice of the holy life. The Venerable Udena described four kinds of persons engaged in ascetic practices. After the discourse the Brahmin became a disciple of the Venerable Udena and took his refuge in the Buddha, the Dhamma and the Saṃgha.

(5) Caṅkī Sutta

Caṅkī, a brahmin of Opāsāda Village, came to see the Buddha with a large crowd amongst whom was a young brahmin by the name of Kāpāṭika. The young man entered into a discussion with the Buddha about the 'Three Vedas' which had been handed down from generation to generation in unbroken tradition. The tradition which the brahmins believed to be the only Truth was likened by the Buddha to a line of blind men each one clinging on to the preceding one.

(6) Esukārī Sutta

This discourse was given at Sāvatthi in connection with a brahmin named Esukārī. In this sutta too the Buddha rejected the brahmin classification of society into four classes claiming the highest position for the brahmins. It was not only the brahmins who could develop loving-kindness, free from enmity and ill will. Members of other classes also could develop loving-kindness. It was not birth but the practice of wholesome dhamma that made a person noble.

(7) Dhanañjāni Sutta

Dhanañjāni was an old devoted lay disciple of the Buddha. After the death of his first wife who had great faith in the Buddha, the Dhamma and the Saṃgha, he was no longer diligent in and mindful of the practice of dhamma. His second wife was without faith in the Teaching of the Buddha. To maintain his family he resorted to wrongful means of livelihood. The Venerable Sāriputta put him back on the right path. On his deathbed, he sent for the Venerable Sāriputta who solaced him with the dhamma. This caused him on his death to be reborn in the Brahma world. The Buddha asked the Venerable Sāriputta why he had put the old brahmin only on the way to the inferior Brahma world when a higher attainment was possible for him.

(8) Vāseṭṭha Sutta

A discussion had arisen between two brahmin youths Vāseṭṭha and Bhāradvāja on the origin of a brāhmaṇa. Bhāradvāja maintained it was birth, lineage and caste that made a person a brāhmaṇa. Vāseṭṭha believed moral conduct and performance of customary duties were essential qualifications to be a brāhmaṇa. They went to the Buddha for settlement of their dispute.

The Buddha told them that a person was not a brāhmaṇa just because of his birth if he was full of worldly attachments, or was harnessed to greed, ill will, craving, and ignorance. A person became a brāhmaṇa whatever his birth, when he had cut off his fetters of defilements, removed the obstacles of ignorance and attained the knowledge of the Four Noble Truths. The most perfect brāhmaṇa was an Arahat.

(9) Subha Sutta

This discourse was given on account of Subha, son of the brahmin Todeyya, at Sāvatthi. Like other brahmins, Subha believed that only householders could accomplish meritorious deeds in a right manner, not those who had gone forth from the household life. The occupation of householders produced great benefits whereas the occupation of the recluse brought little benefits. The Buddha removed his wrong views and Subha became a devoted disciple of the Buddha.

(10) Saṅgārava Sutta

Saṅgārava was a young brahmin who was full of pride with learning in the Vedas, entertaining wrong views of his birth. He went to ask the Buddha whether the Buddha claimed, like some samaṇas and brāhmaṇas, to have attained in this very life, special knowledge and vision, and reached the other shore. The Buddha explained that there were three kinds of samaṇas and brāhmaṇas who made such claims: those who made the claim through hearsay, having learnt things by hearsay only; those who made the claim by mere reasoning and logic; and finally those who made the claim by personally realizing the penetrative insight of the Dhamma unheard of before.

The Buddha told Saṅgārava that he was of this third type and recounted how he had become accomplished in the dhamma by practice and self-realization.

(c) Uparipaṇṇāsa Pāḷi

1. Devadaha Vagga

(1) Devadaha Sutta

This discourse was given by the Buddha at Devadaha in the country of the Sakyans to refute the wrong views of the Nigaṇṭhas. The Nigaṇṭhas believed that whatever a person experienced in this life was caused by former action. They practiced austerity as a penance to put an end to the result of former action. The Buddha taught them the right path that would lead to the end of suffering.

(2) Pañcattaya Sutta

This discourse was given by the Buddha to bhikkhus at Sāvatthi to explain the wrong beliefs of other sects speculating on whether the world is finite or infinite, etc.

(3) Kinti Sutta

This discourse was given by the Buddha at Pisinārā. The Buddha explained that he taught the dhamma not for the sake of gain, such as robes, alms-food, lodgings, etc., nor in expectation of future happy existences. His teachings, namely, the Four Methods of Steadfast Mindfulness, the Four Right Efforts, etc., in short, the Thirty-seven Factors of Enlightenment were for the attainment of higher knowledge leading to the end of suffering. Whenever there was a dispute ever the doctrine with regard to meanings and words, it should be resolved strictly in accordance with these dhammas.

(4) Sāmagāma Sutta

Nigaṇṭha Nāṭaputta had recently died at Pāvā and his followers had split into two groups. On being informed by Ānanda that he was worried lest there be such a schism among the Order, after the passing away of the Buddha, the Buddha taught this discourse on imperfect and perfect teachers and disciples, on disputes and their origin, and on the essentials of his Teaching.

(5) Sunakkhatta Sutta

Bhikkhu Sunakkhatta, a former Licchavī prince, once enquired of the Buddha whether all the bhikkhus who came to the Buddha and declared their attainment of Arahatship actually attained it. The Buddha said some of them actually did attain Arahatship whereas some deceived themselves; again others claimed Arahatship, knowing full well that they were not entitled to it, simply to trouble him with unnecessary questions. The Buddha then taught him the essential dhammas in which one must become accomplished before one could claim Arahatship.

(6) Āneñja-sappāya Sutta

This discourse was given by the Buddha while he was staying once at Kammāsadhamma, in the country of the Kurus. The Buddha explained to the bhikkhus the dangers of enjoying sensual pleasures, which were transitory, empty and deceptive. He said he had shown them the path leading to imperturbability (Āneñja-sappāya), to the realm of Nothingness, to the realm of Neither Consciousness Nor Non-Consciousness, and ultimately to Nibbāna. He then urged the bhikkhus: "Go to the forest, to solitude. Strive hard in meditation."

(7) Gaṇakamoggallāna Sutta

The Buddha was once asked by the Brahmin Gaṇaka Moggallāna whether there were systematic rules, practices and methods in his Teaching, just as there were training rules, manuals, guidances in various branches of worldly knowledge. The Buddha told him about the Dhamma giving details about precepts to be observed, disciplinary rules to be followed, various concentrations to be developed and jhānas and paññās to be achieved step by step.

(8) Gopakamoggallāna Sutta

Two leading brahmins of Rājagaha asked the Venerable Ānanda whether the Buddha had appointed a particular there to be the head of the Saṃgha after he passed away. Ānanda informed them there was no such person. No person could substitute the Buddha. They wanted to know then if the Saṃgha had agreed upon a certain bhikkhu to be their head. When Ānanda told them there was no such person, they wondered how the Saṃgha could remain in agreement and unity. Ānanda then explained to them that they had indeed refuge in the Dhamma and how the Saṃgha

of each locality recited together the Pātimokkha, the summary of disciplinary rules, every half month.

(9) Mahāpuṇṇama Sutta

The Buddha was sitting in the midst of a large number of bhikkhus out in the open on a full moon night. All the bhikkhus were intently engaged in meditation. The silence of the night was broken by the oldest of the meditating bhikkhus who, with the permission of the Buddha, asked him about the five aggregates of grasping, how craving developed with respect to each aggregate, and how craving would cease. The Buddha explained each point raised by the bhikkhu to the great benefit of the assembled Saṃgha.

(10) Cūḷapuṇṇama Sutta

This discourse was given on how to differentiate between a good man and a bad man, with detailed description of the characteristics of good and bad men.

II. Anupada Vagga

(1) Anupada Sutta

This discourse was given at Sāvatthi. The Buddha brought out in full detail the virtues of one of his two Chief Disciples, the Venerable Sāriputta, extolling his wisdom which was extensive like the big earth, describing how, unlike other ordinary disciples who had attained Arahatship, the Venerable Sāriputta went through the practices for development of sīla, samādhi and paññā in a very thorough manner, step by step, contemplating very intensely on the minutest phenomenon of 'arising and perishing' until he gained the highest goal of the holy life. The Buddha explained also how the Venerable Sāriputta was fully accomplished in the Dhamma to deserve the honour of being a Chief Disciple of the Buddha.

(2) Chabbisodhana Sutta

The Buddha said that when any bhikkhu claimed to the attainment of Arahatship, his claim should not be admitted or rejected outright. His claim should be carefully scrutinized according to the guiding principles provided in this discourse.

(3) Sappurisa Sutta

This describes how a good, worthy man is to be distinguished from a bad, unworthy person enumerating twenty-six characteristics by which each individual is to be judged.

(4) Sevitabbāsevitabba Sutta

This discourse was given briefly by the Buddha, and the Venerable Sāriputta continued to expound it in more detail. It deals with practices and actions which a bhikkhu should or should not resort to. Whatever action or practice or object is conducive to one's spiritual progress and development should be resorted to and made use of; whatever is detrimental to one's spiritual advancement should be rejected.

(5) Bahudhātuka Sutta

This discourse is an analytical study of elements, dhātu; bases, āyatana; the law of dependent origination; and the right or wrong causes. Only the bhikkhu skilled in these studies may be reckoned as a wise person.

6) Isigili Sutta

This discourse was given by the Buddha at Isigili, one of the hills surrounding Rājagaha. This is an account of why this hill was called by that name and of the many Paccekabuddhas who used to dwell there.

(7) Mahācattārīsaka Sutta

This discourse is a detailed exposition on Right Concentration which has its base in the other seven constituent parts of the Noble Path, on twenty meritorious dhammas and on twenty demeritorious dhammas.

(8) Ānāpānassati Sutta

Ānāpānassati as a method of meditation was explained to a large gathering of bhikkhus including nearly all well-known senior disciples such as the Venerable Sāriputta, Mahā Moggallāna, Mahā Kassapa, Anuruddha, Ānanda etc. Development of mindfulness of respiration establishes a person in the Four Methods of Steadfast Mindfulness. The Four Methods of Steadfast Mindfulness, being developed, establishes a person in the Seven Factors of Enlightenment. The Seven Factors of

Enlightenment, being developed, bring about Insight Knowledge and emancipation.

(9) Kāyagatāsati Sutta

This discourse describes the meditation practice involving contemplation on the thirty-two parts of the body. The practical steps in the method as well as its advantages are fully explained.

(10) Saṅkhārupapatti Sutta

This discourse explains how it is possible to have one's wish fulfilled if one is well established in the five wholesome dhammas, namely, faith, moral conduct, learning, liberality and wisdom.

III. Suññata Vagga

(1) Cūḷasuññata Sutta

The Buddha once told Ānanda that he often dwelt in the liberation of the void, Suññata-vihāra. When requested by Ānanda, he explained what liberation of the void meant — Liberation through Insight that discerns voidness of self.

(2) Māhasuññata Sutta

Seeing many bhikkhus living together in a crowded dwelling place, the Buddha told Ānanda that a bhikkhu should not like living in company. Solitude is most beneficial for a bhikkhu. He urged bhikkhus to look upon him as a sincere friend who would repeatedly point out their faults to help correct them.

(3) Acchariya-abbhuta Sutta

This discourse is an account of the twenty marvellous attributes of the Buddha as extolled by the Venerable Ānanda.

(4) Bākula Sutta

Bhikkhu Bākula, aged one hundred and sixty years, met his old friend, the naked ascetic Kassapa, after he had been in the Order of the

Buddha for eighty years. Kassapa asked him how often he had indulged in sexual intercourse during those eighty years. Bākula told his friend the marvellous attributes he possessed as an Arahat, including the fact that he became an Arahat after seven days of strenuous endeavour, after which he was completely rid of moral defilements.

(5) Dantabhūmi Sutta

In this discourse the Buddha explained to the novice Aciravata how a young prince like Prince Jayasena, son of King Bimbisāra could not hope to know, to see, to realize such dhammas as concentration and jhānas, living as he did in the lap of luxury, surrounded by pleasures of senses, enjoying the pleasures of senses and consumed and overwhelmed by the flames of desires. The Buddha pointed out the difference in outlook between an Arahat and an ordinary uninstructed person giving the simile of a tamed elephant and a wild elephant of the forest.

(6) Bhūmija Sutta

This discourse was given by the Venerable Bhūmija to his nephew, Prince Jayasena to explain how Fruition would result by practising the Noble Path of Eight Constituents. The Buddha confirmed that only by following the right Path, namely, the Noble Path of Eight Constituents and not any other Path, Fruition would result. The Buddha gave the similes of attempting to make oil out of sand, squeezing the horns of a cow for milk, churning water to make butter, and rubbing two pieces of wet green wood to make fire.

(7) Anuruddha Sutta

This discourse was given by the Venerable Anuruddha to Pañcakaṅga, the carpenter, to explain the difference between Appamāṇa Cetovimutti, liberation through practice of four *Brahmavihāra* Meditation and Mahaggata Cetovimutti, liberation through *Kasiṇa* Meditation using a meditational device.

(8) Upakkilesa Sutta

Once the Buddha left Kosambī because of quarrelling, contentious bhikkhus and went to Pācinavaṃsa Park where the Venerable Anuruddha, the Venerable Nandiya and the Venerable Kimila were

staying. When these bhikkhus informed the Buddha about the aura (obhāsa) and vision (dassana) of various shapes and forms they perceived in the course of their meditation, the Buddha taught them about Upakkilesa, mental defilements, that appear at a certain stage in meditation process. They should be on their guard not to be led astray by these deceptive defilements.

(9) Bālapaṇḍita Sutta

This discourse was given by the Buddha at Sāvatthi on fools and characteristic behaviour of fools; on how evil thoughts, words and deeds of fools harm themselves and others; and on how these evil actions lead fools to states of misery and woe. The utter wretchedness and intense suffering in such states beggar description. Once a fool, through his evil actions, found himself in one of the nether regions, there was very little likelihood for him to rise again to the upper realms. The chances are more remote than that of a blind turtle to get his head through a single hole in a yoke which was being tossed about in a stormy sea.

The discourse deals also with the wise and their characteristics; the wholesome thoughts, words and deeds of the wise, the wholesome effects resulting from such meritorious actions and bliss enjoyed by them in the realms of happiness.

(10) Devadūta Sutta

This is a discourse on evil results arising from evil action, giving details of suffering in realms of misery and woe.

IV. Vibaṅga Vagga

(1) Bhaddekaratta Sutta

This sutta which means 'a discourse on a night of good meditation' gives a detailed description of *Vipassanā* meditation. The Buddha urged the bhikkhus not to dwell in the past which was gone, nor to seek the future which was unattained yet, but to perceive the dhamma in the phenomena presently occurring, at the same time not becoming involved in and attached to them.

(2) Ānanda-bhaddekaratta Sutta

This is a discourse in which the Venerable Ānanda repeated to the bhikkhus the Bhaddekaratta Sutta, for which performance he was highly commended by the Buddha.

(3) Mahākaccāna-bhaddekaratta Sutta

This is a detailed exposition by the Venerable Mahākaccāna on *Vipassanā* meditation of the five *khandhas* as explained by the Buddha in the Bhaddekaratta Sutta. The Venerable Mahākaccāna was commended by the Buddha for his exposition.

(4) Lomasakaṅgiya-bhaddekaratta Sutta

This is a detailed exposition by the Venerable Lomasakaṅgiya on *Vipassanā* meditation of the five *khandhas* explained in the Bhaddekaratta Sutta.

(5) Cūḷakamma-vibhaṅga Sutta

Young Subha, son of the Brahmin Todeyya, was curious to know why some were born in high class families, some in low class families; why some were born rich, others poor; why some were beautiful, others ugly; why some were of good health with a long span of life, others of poor health with a short span of life, etc. He approached the Buddha and asked fourteen questions in all to satisfy his curiosity. The Buddha gave a long discourse on *kamma* and its resultant effects. Deeds, words and thoughts have endless consequences of joy and sorrow to be experienced in this very life and hereafter. Men depend on their own deeds and nothing else for their condition and status in life.

(6) Mahākamma-vibhaṅga Sutta

This is another discourse on *kamma* and its resultant effects which are most difficult to foresee. How the workings of *kamma* were most strange and surprising were explained with reference to four types of individuals.

(7) Saḷāyatana-vibhaṅga Sutta

This discourse is a detailed analytical exposition on six internal sense bases, six external sense bases, six types of consciousness arising from six types of contact, etc., by the Buddha.

(8) Uddesa-vibhaṅga Sutta

In this discourse, the Buddha taught briefly how restraint of the mind with regard to external sense bases and non-attachment to internal sense bases led to the cessation of suffering. The Venerable Kaccāna gave an exposition on this subject which earned him praise from the Buddha.

(9) Araṇa-vibhaṅga Sutta

This discourse is an exhortation on the practice of the Middle Path, avoiding the two extremes of indulgence in sensual pleasures and practice of self-mortification, and on modes of conduct, not indulging in backbiting; not keeping to colloquial vocabulary only and not spurning the conventional usage of the language, but speaking gently, slowly.

(10) Dhātu-vibhaṅga Sutta

This is an important discourse taught to Pukkusāti, a recluse who had left the homelife inspired by the fame of Gotama Buddha whom he had not yet met and whom he was on his way to see. The Buddha went purposely to meet this recluse in a potter's hut to teach this discourse: A man is made up of six elements, namely, solidity, fluidity, heat, motion, space and consciousness. On analysis, none of these elements is found to be 'mine' or 'me' or 'my self '. All of them are subject to the law of impermanence, so are the three types of sensation. When a bhikkhu perceives the real nature of the physical and mental phenomena, he becomes endowed with absolute wisdom, Knowledge of the Noble Truth.

(11) Sacca-vibhaṅga Sutta

In this discourse the Buddha taught the bhikkhus the Four Noble Truths as he had done at the time of giving the discourse on the Turning of the Wheel of Dhamma at Isipatana in Bārāṇasī. He then urged the bhikkhus to seek guidance from the two theras, the Venerable Sāriputta and the Venerable Mahā Moggallāna, likening the Venerable Sāriputta to a mother and the Venerable Mahā Moggallāna to a foster-mother. The

Venerable Sāriputta could analyse and explain the Four Noble Truths in detail and lead them to the stage of the first Path and Fruition. The Venerable Mahā Moggallāna could then lead them on till the highest Path and Fruition, the Arahatship, was achieved.

(12) Dakkhiṇā-vibhaṅga Sutta

This discourse was given to the Buddha's foster-mother Mahāpajāpati on the occasion of her offering to the Buddha a set of robes made by her own hand. The Buddha urged his foster-mother to make the offering to the Saṃgha, the community of bhikkhus. He enumerated fourteen kinds of donations to individuals and seven kinds of donations to the Saṃgha, explaining the superior benefit accruing from offerings made to the Saṃgha.

V. Saḷāyatana Vagga

(1) Anāthapiṇḍikovāda Sutta

This discourse was given by the Venerable Sāriputta to Anāthapiṇḍika on his death-bed. The Venerable Sāriputta enjoined him not to grasp at the six internal sense bases, nor the six external sense bases, nor the feelings that arise in relation to them, nor at the six elements (including space and consciousness), nor at the five aggregates, nor the realms of Infinite Space, of Infinite Consciousness, of Nothingness, of Neither Consciousness Nor Non-Consciousness. With no attachment to any of them, there would come liberation.

(2) Channovāda Sutta

The Venerable Channa was very ill. The Venerable Sāriputta and Cunda paid him a visit. They gave him solace by giving instruction on *Vipassanā* meditation. The Venerable Channa died an Arahat.

(3) Puṇṇovāda Sutta

This discourse was given to Bhikkhu Puṇṇa by the Buddha on how to practise the holy life in solitude. When the Buddha asked him how he would contend with the dangers which infested the locality where he was

going to stay, he told the Buddha of the six categories of fortitude he was endowed with, including indifference to an attack even on his life.

(4) Nandakovāda Sutta

This discourse was given by the Venerable Nandaka to five hundred bhikkhunīs in the presence of the Buddha one full moon night. He dealt with the twelve categories of internal and external sense bases, the six types of consciousness, their impermanent nature and how to practice the Seven Factors of Enlightenment. He won the approval of the Buddha for his lucid exposition of the Dhamma.

(5) Cūḷarāhulovāda Sutta

This discourse was given by the Buddha to his son Rāhula who was then a bhikkhu of the Order fully mature to receive the highest dhamma. The Buddha exhorted him, in the form of questions and answers on the impermanent nature of the twelve sense bases, in consequence of which the Venerable Rāhula attained to Arahatship.

(6) Chachakka Sutta

This discourse was given by the Buddha frequently to many bhikkhus on the six internal sense bases, the six external sense bases, six types of consciousness, six types of contacts, six types of sensation, six kinds of craving and on how their interrelationship led to continuity of phenomena from one existence to another.

(7) Mahāsaḷāyatanika Sutta

This discourse is an exposition on how the ignorance of the six categories of dhamma such as the six internal sense bases, etc., gives rise to craving, and craving to suffering. It also explains how, when they are seen as they really are by following the Noble Path of Eight Constituents, the knowledge of the Seven Factors of Enlightenment arises resulting in the perfect Peace of Nibbāna.

(8) Nagaravindeyya Sutta

This is a discourse in which the Buddha explained to the villagers of Nagaravinda the distinction between samaṇas and brāhmaṇas who

deserved honour and homage and those who did not. Only those religious teachers who had discarded the craving that arose out of *āyatana* dhammas were worthy of veneration.

(9) Piṇḍapātapārisuddhi Sutta

This is an exhortation to bhikkhus to keep themselves pure in mind while going on alms round or while eating their meal, by discarding craving, removing hindrances and developing the knowledge of the Seven Factors of Enlightenment through continuous practice.

(10) Indriyabhāvanā Sutta

This discourse was given to the Venerable Ānanda by the Buddha showing the difference between the control of senses practised by an Arahat and that practised by one still under training. The Buddha explained that feelings of liking, disliking or of indifference that arise from conditioned phenomena could be soon eliminated by the practice of *Vipassanā* Meditation.

Chapter VI.

Saṃyutta Nikāya

This collection of discourses in the Suttanta Piṭaka known as Saṃyutta Nikāya has 7762 suttas of varied length, generally short, arranged in a special order according to subject matter into five major divisions: (a) Sagāthā Vagga, (b) Nidāna Vagga, (c) Khandha Vagga, (d) Saḷāyatana Vagga and (e) Mahā Vagga. Each major vagga is divided into fifty-six groups known as saṃyuttas — related subjects grouped together. The saṃyuttas are named after the subjects they deal with, for example, Bojjhaṅga Saṃyutta on the Seven Factors of Enlightenment, or after some principal personalities such as the Venerable Sāriputta, King Pasenadi of Kosala, or Sakka. Kosala Saṃyutta is a group of discourses concerning King Pasenadi of Kosala, and Devata Saṃyutta deals with devas like Sakka, Indra, Brahmā, etc. Each saṃyutta is further divided into sections which are made up of individual suttas. Thus the well-known Dhammacakkappavattana Sutta is the first discourse (sutta) in the second section of Sacca Saṃyutta which comes under the Mahāvagga division of Saṃyutta Nikāya. In the following excerpts from Saṃyutta Nikāya, only a few suttas representing each major division are given.

(a) Sagāthā Vagga Saṃyutta Pāḷi

This major division of Sagāthā Vagga Saṃyutta Pāḷi contains eleven saṃyuttas with discourses grouped according to characters appearing in them, the king of devas, the devas, the Brahmā, Māra, King of Kosala, bhikkhus and bhikkhunīs. The name of the Vagga, Sagāthā, is derived from the fact that various personalities appearing in the discourses conducted their dialogues or interviews with the Buddha mostly in verse.

Devatā Saṃyutta

On the request of a Brahmā, the Buddha explains in the Oghataraṇa Sutta of this saṃyutta that he crosses over the flood of sensuous desire, of existence, of wrong views and of ignorance neither by remaining inactive, nor by making strenuous efforts. By remaining inactive he will be sucked into the whirlpool; by making frantic efforts he will be swept away in the current of the flood. He follows a middle course.

The Buddha also teaches in other suttas of this saṃyutta that all beings are entangled in the mesh of attachments brought about by six internal sense bases and six external sense objects. The way to escape from these entanglements is to become established in sīla, to develop Concentration Meditation and Insight Meditation in order to be fully accomplished in the higher knowledge of liberation.

Until one becomes fully developed in the knowledge of the Path, *tanhā* can still give rise to rebirth. This fact is borne out by the story of a deva named Samaṇa, given in Accharā Sutta. A certain young man having faith in the Teaching of the Buddha gets himself admitted into the Order. Then taking a meditation subject of his choice, he repairs to a solitary abode in the forest and devotes himself incessantly to the practice of meditation.

His efforts at meditation are very strenuous. Thus striving day and night and getting enervated by lack of sufficient nourishing food, he is suddenly seized with a paralytic stroke which causes him instant death. Although he has put in a great deal of effort in the practice of meditation, he passes away without even attaining the stage of Sotāpanna, the Stream-winner.

Because of *tanhā* which he has not yet eradicated, he has to go through the round of existences again; but in consequence of the merit he has acquired in the practice of meditation, a magnificent celestial palace awaits him in the celestial abode of the Tāvatiṃsa.

By spontaneous manifestation, he appears as if just awakened from sleep, at the entrance of the palace, a celestial being resplendent in full celestial attire. He does not realize that he has taken a new existence in a new world. He thinks he is still a bhikkhu of the human world. The celestial maidens, who are awaiting his arrival, bring a body-length mirror and place it in front of the deva. On seeing his reflection in the mirror, he finally realizes that he has left the bhikkhus' existence and has arisen in the celestial realm.

The Samaṇa Deva is greatly perturbed then. He reflects that he has taken up meditation not to be reborn in the celestial land but to attain the goal of Arahatta Fruition. So without entering the palatial building, he repairs hastily to the presence of the Buddha. He asks of the Buddha how to avoid, and proceed past the Mohana garden, the Tāvatiṃsa celestial abode, full of celestial maidens who to him appear as demons. The Buddha advises him that the straight path for a quick escape is the Noble Path of Eight Constituents using the two-wheeler *Vipassanā* carriage, fitted with the two wheels of physical exertion and mental exertion.

While the Buddha is teaching the Dhamma in three verses, Samaṇa Deva is able to develop quickly successive *Vipassanā Ñāṇas* step by step until he attains the first Path and Fruition.

Devaputta Saṃyutta

In Rohitassa Sutta of this saṃyutta, Rohitassa Deva comes to the Buddha with another problem. He tells the Buddha that he was in a former existence a hermit endowed with supernormal psychic power which enabled him to traverse throughout the universe with immense speed. He had travelled with that speed for over one hundred years to reach the end of the world but he did not succeed. He wants to know whether it would be possible to know or see or reach the end of the world where there is no birth nor death by travelling there. The Buddha says he does not declare that there is a world's end where there is no birth nor death to be known or seen or reached by travelling there. Yet he does not say that there is an ending of suffering without reaching Nibbāna. It is in the fathom long body of oneself with its perception and its mind that the Buddha describes the world, the origin of the world, the cessation of the world and the way leading to the cessation of the world. The Buddha's way leading to the cessation of the world is the Noble Path of Eight Constituents.

Kosala Saṃyutta

In this saṃyutta are interesting suttas which describe frequent meetings of the Buddha with King Pasenadi of Kosala. The king has heard of the fame of the Buddha from his queen Mallikā but has not yet met him. But when at last he meets the Buddha as described in the Dahara Sutta, he puts a direct question whether the Venerable Gotama claims to have attained the Supreme Enlightenment. He says that there are other religious teachers such as Pūraṇa Kassapa, Makkhali Gosāla, Nigapṭha Nāṭaputta, Sañcaya, Pakudha and Ajita, with their own order, with their own followers, who are much older than the Buddha and are generally regarded to be Arahats. Even these teachers do not make claim to Supreme Enlightenment.

The Buddha replies that if it can be rightly said of anyone to have attained the Supreme Enlightenment, then it is only of himself that it can

rightly be said. The Buddha adds that there are four things that should not be looked down upon and despised because they are young. They are a young prince, a serpent, a fire and a bhikkhu. A young prince of noble parentage should not be despised. He might one day become a powerful ruler and wreak royal vengeance. A writhing snake moves very fast; it might attack and bite a heedless man. A small fire, when heedlessly ignored might grow in intensity and cause untold damage. A man treating a virtuous bhikkhu with contempt might bring upon himself unwholesome results such as dwindling prosperity and lack of offspring to inherit from him.

Dutiya Aputtaka Sutta describes another occasion when King Pasenadi calls on the Buddha after he has just taken over an immense accumulation of wealth belonging to a multi-millionaire who has died recently. The dead man has left behind treasure worth over one hundred lakhs which, in the absence of any heirs to claim, becomes the king's property. The king reports that the dead millionaire was a great miser, a niggardly person, begrudging even to himself the luxury of comfortable living. He wore only very rough, thread-bare clothes, eating poor, coarse food and travelled about in an old, roofless rickety carriage.

The Buddha confirms that what the king says about the millionaire is quite true and tells the king the reason for the millionaire's miserliness. In one of his past existences, he met a Paccekabuddha going round for alms-food. He gave permission to his family to offer food to the Paccekabuddha and went out to attend to some business. On his way back, he met the Paccekabuddha whom he asked whether he had been given any alms-food by his family, and looked into the bowl. On seeing the delicious food in the bowl, an unwholesome thought suddenly arose in his mind that it would have been more profitable to feed his servants with such food than to give it away to a Paccekabuddha.

For his good deed of allowing his family to make the offering to a Paccekabuddha he was reborn in the deva world seven times and became a millionaire seven times in the human world. But as a result of the ill thought he had entertained in that previous existence he never had the inclination to live a luxurious life enjoying fine clothes, good food, and riding in comfortable carriages.

The millionaire has now exhausted the good as well as the bad effects of his thoughts and actions with regard to the offering of food to the Paccekabuddha. But unfortunately he has to face the consequences of a more serious evil deed, that of causing the death of his own nephew in a past existence.

The Buddha tells the king that he is therefore reborn, after his death in the human world, in the state of the most intense suffering, Mahāroruva.

Brāhmaṇa Saṃyutta

Many brahmins of Bhāradvāja clan become devoted disciples of the Buddha, ultimately attaining Arahatship. At first, all of them are quite unfriendly, if not openly hostile. Bhāradvāja Gotta, mentioned in Dhanañjānī Sutta, is such a brahmin. Although his wife Dhanañjānī is a disciple of the Buddha, very much devoted to his Teaching, Bhāradvāja Gotta and his brahmin teachers show great contempt for the Buddha and his Teaching.

On one occasion when Bhāradvāja is giving a feast to his brahmin teachers, his wife while in the course of waiting upon these brahmins slips accidentally and, as she tries to regain her balance, blurts out three times in excitement the formula of adoration to the Buddha: 'Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa'. Upon hearing the word 'Buddha', the brahmin teachers rise up from their seats and run away helter-skelter in all directions just like a flock of crows in whose midst a stone has been thrown.

Telling his wife in a fury that he would defeat the Buddha in a contest of doctrines, Bhāradvāja goes to see the Buddha. The interview ends up with Bhāradvāja asking the Buddha's permission to enter his Order. He finally attains to Arahatship.

Akkosa Sutta mentions about Bhāradvāja Gotta's younger brother Akkosaka Bhāradvāja, who on hearing that his elder brother has joined the Buddha's Order is highly exasperated. Raging with fury, he storms into the presence of the Buddha whom he reviles and reproaches in the most vulgar, offensive, obscene, foul language.

Very calmly and with great compassion the Buddha asks the young Bhāradvāja if he ever has given gifts to friends and relatives. When the young Bhāradvāja replies that he indeed has made offers of gifts to his friends and relatives, the Buddha asks him, "What happens to the gifts if your friends and relatives do not accept them?"

"Well then they remain with me as my own property," replies Bhāradvāja.

Then the Buddha says, "You have heaped abusive language on us who have not uttered a single word of abuse to you; you have been very offensive and quarrelsome with us who do not offend you nor quarrel with you. Young Bhāradvāja, we do not accept your words of abuse, your offensive and quarrelsome language. They remain with you as your own property."

Taken by surprise by this unexpected reaction, Bhāradvāja is frightened with the thought that this might be a recluse's method of casting a spell on him by way of retaliation. He asks the Buddha if he is angry with him for his rude behaviour. The Buddha states that he has long left anger behind. Being free from all mental defilements how could he take offence with him! To meet anger with anger is to sink lower than the original reviler. He is the conqueror who wins a hard won battle by not retaliating anger with anger.

At the end of the discourse, Akkosaka Bhāradvāja, the younger brother, also leaves homelife to join the Buddha's Order. In time, he too becomes accomplished in higher knowledge and attains to Arahatship.

In Kasi Bhāradvāja Sutta is an account of the Buddha's encounter with the brahmin Kasi Bhāradvāja who is a rich landowner.

It is sowing time and Kasi Bhāradvāja is preparing to start ploughing operations with five hundred ploughs. It is made an auspicious occasion with distribution of food and with festivities. The Buddha goes to where food is being distributed and stands at one side. Kasi Bhāradvāja, seeing him waiting for food, says to him, "I plough, samaṇa, and I sow. Having ploughed and sown, I eat. You too, samaṇa, should plough and sow; having ploughed and sown, you shall eat."

The Buddha replies, "I too plough, brahmin, and I sow, and having ploughed and sown, I eat."

"We see no yoke or plough or pole or oxen of yours. Yet you claim to be a ploughman. How do you explain yourself?" asks the brahmin.

"The faith which I have had since the time of Sumedhā, the hermit, is the seed. It will grow to hear the fruit of Nibbāna. The sīla with which I keep control of my sense doors is the rain. The two kinds of knowledge, mundane and supramundane, I possess are my plough and yoke. Sense of shame for doing evil and fear of evil deeds are the pole and the handle of the plough. My energy is the ox, and my concentration is the rope with which I put the ox to the yoke. My mindfulness is the ploughshare and the goad. Guarded in my speech and modest in the use of food, these self-restraints serve as a fence round my field of Dhamma. With my

harnessed ox as my energy, I have ploughed on, never turning back until the seed produces the fruit of Nibbāna, the Deathless. Having done such ploughing, I eat now what I have sown and I am free from every kind of suffering."

Kasi Bhāradvāja is so delighted and impressed with the Buddha's words that he requests to be regarded as a disciple of the Buddha from that day till the end of his life.

In Gahaṭṭhavandana Sutta the Buddha explains that the brahmins well versed in the Vedas as well as kings ruling over human dominions, and devas of Cātumahārājika and Tāvatiṃsa realm bow in homage to the Sakka, the king of devas. The Sakka himself shows respect and makes obeisance not only to samaṇas who have lived their holy life without any breach of moral conduct for many years but also to the lay disciples of the Buddha who are well established in their faith and who have done meritorious deeds of giving charity, observing the Five, the Eight or the Ten Precepts, and dutifully maintaining their families.

(b) Nidāna Vagga Saṃyutta Pāḷi

This second major division of Nidāna Vagga Saṃyutta Pāḷi contains ten saṃyuttas, all dealing, with fundamental aspects of the doctrine. The discourses are chiefly concerned with the principles of conditionality and interdependence, explained in the detailed formula which is called 'Paṭiccasamuppāda', Conditioned Genesis or Dependent Origination, consisting of twelve factors.

Various aspects of Paṭiccasamuppāda, together with expositions on doctrinal matters concerning practice of the holy life form the main theme of early suttas in these saṃyuttas.

Nidāna Saṃyutta

In Paṭiccasamuppāda Sutta, the first sutta of this saṃyutta, the law of Dependent Origination outlined in the form of a formula is briefly explained by the Buddha to five hundred bhikkhus who are perceived by the Buddha to be sufficiently developed and ripe for the attainment to Arahatship. In the Vibhaṅga Sutta, the second sutta of this saṃyutta, the law of Dependent Origination is explained in fuller detail to the same bhikkhus.

In Pañcaverabhaya Sutta, the Buddha lays down the criteria by which the status of attainment of a noble bhikkhu may be judged. If a bhikkhu is freed of the five dangers arising from five evil deeds, namely, killing, stealing, sexual misconduct, telling lies and taking intoxicating liquor and drugs; if he is established in the four accomplishments of a Sotāpanna, namely, firm faith and confidence in the virtues and attributes of the Buddha, of the Dhamma and of the Saṃgha, and perfect purity in sīla; and if he possesses comprehensive analytical knowledge of the law of Dependent Origination, he is assured of a happy future, with no danger of arising in states of woe and misery and is certain of further advancement in the holy life.

In Puttamaṃsūpama Sutta, it is explained that four nutriments, āhāra, are 'conditions' necessary for the existence and continuity of beings: (i) ordinary material food (kabalīkārāhāra), (ii) contact of sense organs (phassa) with sense objects, (iii) consciousness (viññāṇa), and (iv) mental volitional or will (manosañcetanā).

This sutta is addressed especially to young bhikkhus recently admitted into the Order. They are enjoined to take their meals with due reflection on the loathsome nature of food so as not to be overcome by greed and attachment for it. A bhikkhu should take meals not with a view to enjoy it or relish it, thereby augmenting craving, but just to sustain himself in order that the holy life may be lived. A particularly illuminating parable is used here by the Buddha: A man and his wife set out on a very long journey accompanied by their beloved son. Half-way on their journey they ran short of food. With no means of fresh supply, they plodded on with starvation staring in their face. The little son soon succumbed to hunger and died. The man and his wife decided to save their lives by eating the flesh of their dead son. They ate with no relish nor enjoyment but only to sustain themselves for the rest of the journey.

Other apt parables are given by the Buddha for the understanding of the remaining three nutriments. When one understands the real nature of nutriments on which life depends, one understands the craving, taṇhā, responsible for all the suffering. Thereby the way is open to the supreme liberation, the Arahatship.

Susima Paribbājaka Sutta gives an account of the wandering ascetic Susima who is one of those who join the Buddha's Order with ulterior motives. After the rains residence many bhikkhus come to pay their respect to the Buddha to whom they report their attainment of Arahatship. When he learns from these Arahats that they possess no supernormal powers such as the Divine Power of Vision, Divine Power

of Hearing, or Knowing Other People's Mind, he is very disappointed. He has come into the Order just to acquire such powers with which to win fame and gain for himself.

He approaches the Buddha and inquires how the bhikkhus could claim Arahatship when they possess no supernormal powers. The Buddha explains to him that their liberation is through pure Insight Knowledge, not associated with jhāna accomplishments. Through *Vipassanā* meditation only they have seen the real nature of *nāma* and *rūpa* (realities of nature, Dhammaṭṭhiti) followed by realization of Nibbāna through Magga Ñāṇa.

The Buddha takes him through the same course of meditation, testing by means of questions his understanding of the five *khandhas*, their real nature of impermanence, unsatisfactoriness, insubstantiality, finally establishing in him the insight that none of these *khandhas* is to be regarded as, "This is mine, this is I, this is my self ". At the end of the discourse he gains full understanding of the Dhamma with the attainment of Arahatship. When he realizes Arahatship himself without coming into possession of the supernormal powers, he confesses to the Buddha the ulterior motive with which he had first joined the Order, and begs to be pardoned for such evil intentions.

Dhātu Saṃyutta

The natural law of affinity is pointed out by the Buddha in the Caṅkama Sutta of this saṃyutta while he is staying at the Gijjhakūṭa Hill near Rājagaha. He draws the attention of the bhikkhus to the scene outside, where his senior disciples are taking a stroll attended upon by their own group of followers. He says: "Bhikkhus, those many bhikkhus under the leadership of the Venerable Sāriputta are all wise being endowed with much deep knowledge of the Dhamma. Those surrounding the Venerable Mahā Moggallāna are well accomplished in supernormal powers. The Venerable Mahākassapa and his followers are strict observers of *Dhutaṅga* austerity practices. The bhikkhus led by the Venerable Anuruddha are fully endowed with the Divine Power of Vision. The Venerable Puṇṇa and his disciples are adepts at teaching the Dhamma. The Venerable Upāli with his followers are experts in Vinaya rules of discipline and the bhikkhus under Ānanda's guidance are noted for their knowledge in many fields. Devadatta and his many followers are distinguished by their evil ways, thoughts and desires. Bhikkhus, in this

way are beings grouped together in accordance with their natural bents and tendencies. The law of affinity works in such a way that kindred spirits flock together, those of evil disposition in one group, those of wholesome inclinations in another. This law of affinity has held true in the past, as it is true now and will be true in the future."

Anamatagga Saṃyutta

In the various suttas of this saṃyutta, the Buddha teaches that the cycle of existence, the saṃsāra, represents the continuous arising and passing away of *khandhas*, *āyatanas* and *dhātus*. This incessant process of evolution and dissolution of dhātus (the fundamental elements of matter and mind) and khandhas (compounded of the dhātus) is endless. Blinded by avijjā, ignorance, and by nīvaraṇas, hindrances, and fettered by taṇhā, craving, beings have been passing from one existence to another round and round the cycle of *saṃsāra*, for immeasurable periods of time. To bring home this fact of immensity of suffering undergone by beings, the Buddha has given many similes in this saṃyutta, most illustrative of which are those of the four oceans and the Vepulla Mountain given in the Assu Sutta. The tears shed through the ages by each being on account of suffering due to disease, death, separation from the loved ones, association with the unloved ones would fill the four oceans to the brim. The bones left behind by a being after death in each existence, if collected together at a certain place and preserved from loss and decay, would be as high as the Vepulla Mountain which lies north of the Gijjhakūṭa Hill.

The only way to escape from this round of endless suffering is to perceive the real nature of the *khandhas* by means of *Vipassanā* meditation until one becomes disenchanted with them; and thus by abandoning craving for and attachment to them one attains liberation through realization of Nibbāna.

The Buddha teaches in other suttas that one should in the meanwhile develop loving-kindness towards all sentient beings with the realization that, during the immeasurably long passage through the *saṃsāra*, there is no being who has not been one's mother, father, sister, brother or one's son or daughter, relative or friend.

Kassapa Saṃyutta

In the Candūpama Sutta of this saṃyutta the Buddha lays down codes of conduct for bhikkhus, giving the example of the moon. Just as the moon sheds its light equally on every object or person so also a bhikkhu should equally treat everyone, young or old or of middle age, showing favouritism to none, nor hostility to any. He must deal with them with due regard, humility and meekness. Mindfulness should be ever present in his relations with all classes of people. For example, when a certain person tries to obtain his drinking water from an old well or from a riverbank of loose sand or from down a precipice, he approaches the source of water with great care, controlling his movements and actions. Much in the same way should a bhikkhu conduct himself with great mindfulness in his dealings with all classes of people.

In teaching the Dhamma to lay disciples, if his motive is to win gain and fame for himself, then his teaching should be regarded as impure. The Dhamma should always be taught only out of compassion and with pure thought so that the Dhamma which is excellent in the beginning, excellent in the middle and excellent in the ending, namely, the Dhamma on *sīla*, *samādhi* and *paññā*, could be heard, understood and practised by the listener.

In the Saddhammappaṭirūpaka Sutta, the Buddha outlines the conditions under which the Teaching would decline or under which it would prosper. The Buddha gives the discourse in answer to a question asked by the Venerable Mahākassapa why it is that in former days when there were only a few disciplinary rules promulgated by the Buddha, there were a large number of Arahats; now that the disciplinary rules have multiplied, only a few attain to Arahatship.

The Buddha explains that the number of disciplinary rules increases in proportion to the deterioration in the moral state of beings. So long as no spurious and false teaching appears in the three branches of the Teaching (pariyatti, theoretical learning; paṭipatti, practice; paṭivedha, fruits of the practice), so long will the Teaching remain genuine, pure, and untarnished. But when spurious and false teaching appears, this Teaching with its three branches will decline gradually until it vanishes altogether, much in the same way as genuine gold disappears when imitation gold is introduced to take its place.

The Buddha concludes: "And Kassapa, just as iron is destroyed by rust, it is the members of the Order who are corrupt, immoral, who cannot hope to attain higher knowledge, who will bring about the downfall of the Teaching."

In the last few suttas of Nidāna Vagga are discourses that describe the fearful destiny of corrupt bhikkhus and bhikkhunīs and those lay people who have done evil deeds in previous lives. The Venerable Mahā Moggallāna sees them suffering intensely in the *Peta* world and describes their conditions vividly. The Buddha confirms what the Venerable Moggallāna has recounted.

(c) Khandha Vagga Saṃyutta Pāḷi

The main theme of most suttas in this division is, as the name implies, khandhas, the five aggregates that constitute what is regarded as a being. Each of the components of these aggregates, namely, matter, sensation, perception, mental concomitants and consciousness is shown to be a bundle of dukkha, suffering. Made up of thirteen saṃyuttas, Khandha Vagga forms an important collection of doctrinal discussions on such topics as *atta*, *anatta*, eternity, and annihilation.

The Nakulapitu Sutta gives an account of the advice given to Nakulapitā, an ageing disciple of the Buddha. He asks for advice from the Buddha on how to conduct and keep himself free from the pains of old age and disease. The Buddha explains that rūpakkhandha, the material body being a bundle of dukkha, is subjected constantly to the pains of old age and disease; but the mental complex could be kept free of agony and pain by keeping it undefiled with impurities. A more detailed exposition of this brief explanation of the Buddha is given to Nakulapitā by the Venerable Sāriputta. The uninstructed common worldling clings to the five aggregates through craving and conceit, and holds the wrong view that each of the aggregates (rūpa, vedanā, saññā, saṅkhāra and viññāṇa) is self, atta. Even as he clings to the five aggregates as *atta* these aggregates manifest their own oppressive characters by inflicting pain of old age, pain of disease, pain of defilements (kilesa). Because of these oppressive pains, the uninstructed common worldling is subjected to sorrow, lamentation, pain, grief and despair. But when the worldling becomes instructed and has become accomplished in the Thirty-Seven Factors of Enlightenment, he does not cling to the five aggregates through craving, conceit or holding wrong views of self. Then even though the five aggregates manifest their own characteristics of being oppressive, he is no longer subjected to mental afflictions of sorrow, lamentations, pain, grief and despair.

In the Bhāra Sutta, the five groups of grasping (Pañcupādānakkhandha) are designated as a burden, a heavy load. It is craving for sense objects, craving for existence, craving for non-existence which is responsible for this heavy burden being borne along. Realization of the Noble Truth of Cessation, Nibbāna, is where the craving is completely eradicated, where this heavy load is finally discarded.

The Yamaka Sutta explains that the five aggregates are of an impermanent nature; they should be looked upon as one's enemies. Understanding their real nature of impermanence, unsatisfactoriness, insubstantiality, the twenty kinds of wrong views of self should be discarded so that one may not be set upon by these enemies.

The Vakkali Sutta gives an account of the Buddha's visit to the ailing Bhikkhu Vakkali upon his request. The great compassion of the Buddha becomes manifest in this account. When Vakkali informs the Buddha that for a long time he has been longing to set his eyes upon the Buddha, the Buddha gently reproaches him: "Vakkali, what is there in seeing the decomposing body of mine? It is enough to see the Dhamma. He who has seen the Dhamma has seen me. This body of mine is like all else — always rotting away, falling into decay." Then the Buddha teaches him the dhamma on the impermanence of all things, their unsatisfactoriness and insubstantiality and finally shows him the way to liberation.

Of the five aggregates, the Buddha says it is better for a person to mistake his physical body as atta, self, rather than mind or consciousness, because the physical body appears more solid and substantial than thought or mind which constantly changes faster than the physical body.

The Khemaka Sutta records an illuminating conversation between a bhikkhu named Khemaka and a group of bhikkhus who want to verify the stage of his attainments. When the bhikkhus ask him if he sees self or anything pertaining to self in the five aggregates, Khemaka replies "No." But when the bhikkhus suggest that, if so, he must be an Arahat free from defilements, Khemaka replies that though he does not find self or anything pertaining to self in the five *khandhas*, he is not an Arahat free of taints. He still has a vague feeling "I am" although he does not clearly see "This is I" with respect to matter, sensation, perception, mental formations or consciousness.

His vague feeling is likened to the smell of a flower: It is neither the smell of the petals, nor of the colour, nor of the pollen, but the smell of the flower. He then goes on to explain that even if a person retains the feeling "I am" at the early stages of realization, as he progresses further and attains to higher stages, this feeling of "I am" disappears altogether,

just as the smell of soap lingers in a freshly washed cloth and disappears after a time when it is kept in a box.

In the Puppha Sutta, the Buddha declares that he is not quarrelling or arguing with the world; it is only the world with its devas, māras, kings and people that is disputing with him. To proclaim the truth is not engaging in disputes. He speaks only what wise men hold to be true. Wise men say that there is no corporeality, sensation, perception, mental formations or consciousness which is stable, permanent, enduring. He says the same. Wise men say that there is only corporeality, sensation, perception, mental formations or consciousness which is unstable, impermanent, unenduring. He also says so.

"In this changing world, there are only things which are subject to constant change and decay. Perceiving their real nature, I declare that the world is compounded of things subject to decay and decomposition, namely, the aggregates of matter, sensation, perception, mental formations and consciousness, which are incessantly rising and passing away. There is nothing else besides these perishing aggregates. Bhikkhus, I teach this dhamma in a brief manner. I also teach this dhamma more comprehensively and completely. But if the uninstructed common worldling remains unperceiving and unknowing in spite of very enlightening discourses, how can I help? Bhikkhus, various kinds of lotus grow in water, develop in water, rise above water, and remain there unpolluted by water; so also I was born in this world, I grew up in this world. I developed in this world and rose high above it without being attached to it, without being affected by it".

In the Pheṇapiṇḍūpama Sutta, the aggregate of *rūpa* is likened to froth; it is unstable, impermanent, constantly rising, and vanishing. It is therefore not self. The aggregate of *vedanā* is likened to an air bubble. The various sensations are just like bubbles, disappearing fast, impermanent, untrustworthy, of the nature of *anicca*, *dukkha* and *anatta*. Sense perception which apprehends whatever is seen, heard, smelt, tested, touched or known, is likened to a mirage. What is considered by a samaṇa as a being, a man, a woman or self is an optical illusion like a mirage. In reality, it is merely a phenomenon of incessant arising and vanishing. Saṅkhārā, volitional activities, are likened to plantain trunks. A plantain trunk is made up of layers of fibrous material with no substantial, solid inner core. *Saṅkhāra* is like the plantain trunk void of inner substance. Consciousness is like a conjuror's trick. It arises and vanishes instantly. Consciousness arises not as one wishes, but as conditioned by its own cause and circumstance.

(d) Saḷāyatana Vagga Saṃyutta Pāḷi

This division is made up of ten saṃyuttas or groups. It deals mainly with the six sense organs or bases of contact named internal sense bases (eye, ear, nose, tongue, body and mind), six corresponding sense objects, known as external sense bases (visible form, sound, odour, taste, tangible things and mind-objects), and consciousness that arises in relation to each pair of these internal and external sense bases. There are expositions on the impermanent nature of these sense bases and how relinquishing of attachment to them results in liberation. The sensation arising from coming together of the sense bases and consciousness is shown to be of three kinds: pleasant, unpleasant, indifferent, none of which is permanent; each one of these is the cause of craving which in turn is the root of all suffering. Concise but illuminating expositions on Nibbāna are found in many suttas. So also are there practical guides for *Vipassanā* meditation.

In the very first two suttas, the Buddha explains that the six internal sense bases and six external sense bases have the nature of impermanence; being impermanent, they are really suffering and not self. "Bhikkhus, realizing their true nature, you should not regard these twelve sense bases as 'This is mine', 'This is I', 'This is my self '. Contemplate on them steadfastly, constantly, until *Vipassanā* Insight into their real nature arises." The Buddha continues to explain that insight into the true nature of the twelve *Āyatanas* will develop dispassion and disenchantment for them. Being disenchanted with them, there is no craving, clinging, thereby achieving the Path and Fruition.

In the famous Āditta Sutta, the fire sermon, delivered at Gayāsisa to one thousand ascetics formerly devoted to fire-worship but recently converted and admitted into the Order as bhikkhus, the Buddha explains that each of the six sense bases and the six sense objects is burning; each is burning with the fire of lust, with the fire of hate, with the fire of ignorance. Each is burning with the fire of birth, ageing and death; with the fire of sorrow, lamentation, pain, grief, and despair. Six forms of consciousness arising in relation to the six sense bases are also burning; the six contacts and the six sensations resulting from them are also burning.

The Buddha explains further that when a bhikkhu who has practised the dhamma develops *Vipassanā* Insight and perceives that each of the bases is burning, he becomes disenchanted with it. Then craving fades away. With the fading of craving, he is liberated. And when liberated, there is knowledge that he is liberated. At the end of the discourse, one thousand former worshippers of fire attain Arahatship.

In the Paṭhama Migajāla Sutta, the Buddha's definition of a bhikkhu who lives in solitude is very edifying. When a bhikkhu unmindfully takes delight in the six sense objects, regards them wrongly as 'This is mine', 'This is I', 'This is my self ', craving for them arises in him and he becomes attached to fetters. Such a bhikkhu in whom craving has arisen is regarded as one living with a companion, even if he lives alone deep in a forest away from towns and villages. When, however, he mindfully perceives the true nature of the six sense bases and objects, he does not wrongly hold on to them as 'This is mine', 'This is I', 'This is my self ' and craving for them does not arise in him. Such a bhikkhu in whom craving has not arisen is said to be living in solitude without any companion even if he lives in the midst of people, in towns or villages.

The Puṇṇa Sutta gives an account of a bhikkhu by the name of Puṇṇa who asks for instruction from the Buddha on a suitable subject on which he can meditate in solitude. The Buddha advises him to contemplate on the true nature of the six sense bases and objects. When he perceives their true nature, no craving for them will arise in him. Eradication of craving will result in liberation and attainment of Arahatship. After receiving the instruction, the bhikkhu informs the Buddha of his intention to reside in a very distant and remote land. The Buddha tells him that it is a wild country inhabited by savage tribes, and asks him how he intends to cope with the dangers and hazards that would face him. The answer given by the bhikkhu provides a model lesson in fortitude and endurance.

The bhikkhu says, if he were menaced with invectives and curses or attacked physically, or if he had stones thrown at him or if he were hit with sticks or cut with swords, or pierced with spears, he would bear them with endurance with no malice against the savage tribes. Even if his head were to be chopped off he would feel he was luckier than those noble ones who had to commit suicide to be released from the sufferings of the *khandhas*.

The Buddha remarks, "Well said, bhikkhu, well said. I believe you are qualified to lead a solitary life in that wild country. You will overcome all difficulties."

As presaged by the Buddha, the bhikkhu is able to overcome all hostilities and difficulties in his new residence and to convert five hundred men and five hundred women so that they come to take refuge in the Buddha, the Dhamma and the Saṃgha. And during the very first *vassa* residence, practising the meditation as instructed by the Buddha, the Bhikkhu Puṇṇa attains Arahatship, fully accomplished in the three vijjās.

In the Bhāradvāja Sutta, an interesting interview between King Udena and the Venerable Piṇḍola Bhāradvāja is described. King Udena approaches the Venerable Piṇḍola Bhāradvāja while he is meditating at the foot of a tree in the king's park. The king remarks that many young men have abandoned sensual pleasures and led the holy life. They maintain the holy practice throughout their life. The king enquires, "What is the means by which they maintain the purity of their holy life?" The bhikkhu replies that they keep to the pure life by training themselves as instructed by the Buddha to regard a woman of their mother's age as their mother, a woman of their sister's age as their sister, and a girl of their daughter's age as their daughter.

The king is not satisfied with the answer. He argues that even if a bhikkhu trains himself in the said manner, it is no guarantee for the non-arising of impure thoughts in him in connection with a female person. The Venerable Piṇḍola Bhāradvāja explains further they practise meditation on the foulness of a body by contemplating on the thirty-two constituent parts of the body. The king is still not convinced; he maintains that, for older bhikkhus with more mature experience, who are well established in mindfulness and concentration, contemplation on the thirty-two constituent parts of the body might prove to be salutory; but this type of meditation for younger bhikkhus might have an adverse effect, exciting lust and passion instead of aversion for the human body. Only when the Venerable Piṇḍola Bhāradvāja tells him that the bhikkhus practise restraint of the six faculties keeping a close watch on the doors of the six senses that the king agrees that purity of the holy life is possible under such circumstances.

In the Paṭhama Dārukkhandhopama Sutta, the discourse given by the Buddha on the bank of the River Ganges at Kosambī, the Buddha uses the simile of a log floating down the river. He says that if the log does not get stranded on either of the two banks, nor sinks in the middle of the river, nor gets salvaged and deposited on the bank by some one, nor is retrieved by men or devas, nor sucked in by a whirlpool, and if it does not get decomposed on the way, it will be carried by the current till its destination, the ocean, is reached.

In this simile, the near bank means the six internal sense bases; the far bank represents the six external sense objects; sinking in the mid-river means getting immersed in sensuous desires; being salvaged and deposited on a bank means being hindered by one's own conceit; being retrieved by men means doing some services or running errands for men; being retrieved by devas means practising the holy life with the deva

realm as one's objective; being sucked in a whirlpool means wallowing in sensual pleasures; getting decomposed on the way means becoming corrupt, immoral, heedless of the disciplinary rules. If a bhikkhu manages to steer himself clear of all these obstacles, he will be carried along by the current of Right View till he reaches his destination, Nibbāna.

In the Chappāṇakopama Sutta, the Buddha teaches that a bhikkhu practising the holy life must exercise control of his sense faculties. The six sense faculties may be likened to six animals, namely, a snake, a crocodile, a giant bird, a dog, a jackal and a monkey. Suppose each animal is bound by a rope and the ropes are tied together into a single knot. When they are left in this state, each animal will try to get to its own habitat, the snake to its underground hole, the crocodile to the river, etc. In this way they will pull and struggle against one another until they become exhausted and are dragged along by the strongest of them. The mind of a bhikkhu with unrestrained sense faculties will be impelled by the senses towards corresponding sense objects.

But suppose each animal is bound by a separate rope which is fastened to a pole firmly planted in the ground. Each animal will make furious attempts to return to its home and becoming exhausted finally will stand, sit, curl or lie down quietly near the post. Similarly by practising contemplation of the body, Kāyagatāsati, the sense faculties are placed well under control. Mindfulness of the body serves as the firm post to which each of the faculties is tied down.

Dukkarapañhā Sutta states that in the Teaching of the Buddha, it is difficult first to become a member of the Order as a novice and as a bhikkhu. Secondly, it is difficult to be happy and comfortable in the Order with its disciplinary rules. Thirdly, even if one stays the course and remains in the Order, it is difficult for one to practise concentration meditation and *Vipassanā* meditation to attain to higher stages of knowledge. When fully endowed with supporting *pāramīs* (perfections), a bhikkhu who gets instruction in the morning and starts practising meditation in the morning may be fully liberated by the evening; if he gets instruction in the evening and starts practising meditation in the evening he may be fully liberated by the morning.

A wealthy householder by the name of Citta figures quite prominently in some of the suttas of this division. In Nigaṇṭha Nāṭaputta Sutta, Nigaṇṭha Nāṭaputta finds himself unable to accept the view expressed by the Buddha that there is jhāna and samādhi free from *vitakka* and *vicāra*. He discusses this problem with Citta, the wealthy householder, who is an Ariya disciple of the Buddha. Citta tells him: "I

believe there is jhāna and samādhi free from *vitakka* and *vicāra*, not because of my faith in the Buddha but because of my own achievement and realization." Citta explains that he has personally experienced jhāna samādhi unaccompanied by *vitakka* and *vicāra* and has no need to rely on others for believing this.

The same Citta used to have in his younger days a close friend who later became the naked ascetic Kassapa. Each has gone his own separate way and the two friends meet again only after thirty years. Citta asks his friend whether by living the ascetic life he has gained any thing more than what could be achieved by the wholesome dhamma of ordinary people. The ascetic Kassapa admits that he has nothing to show besides his nakedness, his shaven head and accumulation of dust on his body.

When asked in return what he himself has gained by being a disciple of the Buddha and following the Path as instructed by his Teacher, Citta informs him that he has become fully accomplished in the four jhānas, and having removed the five fetters, is now an Anāgāmī, a Non-returner. The naked ascetic, impressed by his achievements, tells Citta that he wants to be a disciple of the Buddha. Citta introduces him to the leading bhikkhus and helps him to get admission into the Order. With the guidance of the theras and encouragement of his friend Citta, the ex-ascetic Kassapa puts in such an effort in the practice of meditation that in no time he gains the supreme goal of Arahatship.

In the Saṅkhadhama Sutta, the Buddha points out the wrong views held by Nigaṇṭha Nāṭaputta on kamma and its resultant effects. According to the village headman Asibandhakaputta, his Teacher Nigaṇṭha Nāṭaputta teaches that every one who commits evil deeds of killing, lying, etc. is definitely bound to be reborn in states of woe. Whatever action is performed in a greater frequency, that action tends to determine the destiny of a being. The Buddha points out the fallacy in the two statements, one contradicting the other. An individual does not often commit the evil deed, for instance, of killing. Other actions besides killing are performed by him in a more frequent manner; hence, according to Nigaṇṭha Nāṭaputta, he will not be destined to states of woe for his evil act of killing.

Then the Buddha explains that only very heinous acts such as killing of one's own parents, creating a schism in the Saṃgha, etc. bring the dire resultant effect of certain destiny in the states of woe. Other misdeeds, physical, vocal or mental, cannot be regarded as to lead with certainty to unhappy destinations. Instead of just feeling remorseful and penitent over one's particular evil deed, one should recognize it to be

evil, and resolve not to repeat a similar unwholesome action, and follow it with the practice of concentration and *Vipassanā* meditation.

Thus abandoning all evil deeds and doing only wholesome deeds together with development of *Brahmavihāra Bhāvanā* till accomplished in jhāna, one can escape from the unhappy consequences of one's evil actions and look forward to a better future. This Saṅkhadhama Sutta establishes the fact that as in matter of practice so also in the matters of views, the Buddha takes the Middle Path.

In the Bhadraka Sutta, the Buddha explains the origin of suffering by giving illuminating examples. The village headman Bhadraka wants to know the cause of suffering that afflicts mankind. In reply, the Buddha asks him to think of his son and imagine that his son is meeting with unexpected misfortunes, or getting arrested by the king's order or facing a severe punishment. Bhadraka imagines as he is told and finds that such thoughts give rise to sorrow, lamentation, pain, distress, grief and despair in him. When he imagines a stranger to be placed in a similar situation, facing similar predicament, he finds that he is not troubled at all with any mental agony. He explains to the Buddha that the difference in his mental reaction to the two situations lies in the fact that he loves his son with a parent's love and is very fond of his son, whereas he has no such feeling towards the stranger.

Next the Buddha asks him if any love, passion or desire arises in him before he meets or sees or hears about the woman who has become his wife. Bhadraka replies that only when he meets, sees and hears about her that he develops passion and attachment towards his wife. When the Buddha asks him further whether he will suffer from sorrow, lamentation, pain, distress, grief, despair, if anything untoward happens to his wife, he confesses that he will suffer more than these agonies; he might even lose his life through intense suffering.

The Buddha points out then that the root cause of suffering in the world is craving, greed, passion and desire that engulf mankind. It has been so in the past, as it is now and so it will be in the future.

(e) Mahā Vagga Saṃyutta Pāḷi

The last Vagga of Saṃyutta Nikāya is made up of twelve saṃyuttas, the list of which gives a clear indication of the subjects dealt with in this division: Magga Saṃyutta, Bojjhaṅga Saṃyutta, Satipaṭṭhāna

Saṃyutta, Indriya Saṃyutta, Sammappadhāna Saṃyutta, Bala Saṃyutta, Iddhipāda Saṃyutta, Anuruddha Saṃyutta, Jhāna Saṃyutta, Ānāpāna Saṃyutta, Sotāpatti Saṃyutta and Sacca Saṃyutta. The main doctrines which form the fundamental basis of the Buddha's Teaching are reviewed in these saṃyuttas, covering both the theoretical and practical aspects. In the concluding suttas of the vagga, the ultimate goal of the holy life, Arahatta Phala, Nibbāna, end of all suffering, is constantly kept in full view together with a detailed description of the way of achieving it, namely, the Four Noble Truths and the Noble Path of Eight Constituents.

In the opening suttas it is pointed out how friendship with the good and association with the virtuous is of immense help for the attainment of the Path and Perfection. It is one of the supporting factors conducive to the welfare of a bhikkhu. Not having a virtuous friend and good adviser is a great handicap for him in his endeavours to attain the Path.

In the Kuṇḍaliya Sutta, the wandering ascetic Kuṇḍaliya asks the Buddha what his objective is in practising the holy life. When the Buddha replies that he lives the holy life to enjoy the Fruits of the Path and the bliss of liberation by knowledge, the ascetic wants to know how to achieve these results. The Buddha advises him to cultivate and frequently practise restraint of the five senses. This will establish the threefold good conduct in deed, word and thought. When the threefold good conduct is cultivated and frequently practised, the Four Foundations of Mindfulness will be established. When the Four Foundations of Mindfulness are well established the Seven Factors of Enlightenment will be developed. When the Seven Factors of Enlightenment are developed and frequently applied, the Fruits of the Path and liberation by knowledge will be achieved.

In the Udāyi Sutta, there is an account of Udāyi who gives confirmation of such achievements through personal experience. He tells how he comes to know about the five *khandhas* from the discourses, how he practises contemplation on the arising and ceasing of these *khandhas*, thereby developing *Udayabbaya Ñāṇa* which, through frequent cultivation, matures into Magga Insight. Progressing still further by developing and applying frequently the Seven Factors of Enlightenment he ultimately attains Arahatship. In many suttas are recorded the personal experiences of bhikkhus and lay disciples who on being afflicted with serious illness are advised to cultivate and practise the Seven Factors of Enlightenment. They recount how they are relieved, not only of pains of sickness but also of suffering that arises from craving.

In Sakuṇagghi Sutta, the bhikkhus are exhorted by the Buddha to keep within the confines of their own ground, i.e., the Four Foundations

of Mindfulness, namely, contemplation of body, sensation, mind and mind-objects. They can roam freely in the safe resort guarded by these outposts of Four Foundations of Mindfulness, unharmed by lust, hate and ignorance. Once they stray outside their own ground, they expose themselves to the allurements of the sensuous world. The parable of falcon and skylark illustrates this point. A fierce falcon suddenly seizes hold of a tiny skylark which is feeding in an open field. Clutched in the claws of its captor, the unfortunate young bird bemoans its foolishness in venturing outside of its own ground to fall a victim to the raiding falcon. "If only I had stayed put on my own ground inherited from my parents, I could easily have beaten off this attack by the falcon." Bemused by this challenging soliloquy, the falcon asks the skylark where that ground would be that it has inherited from its parents. The skylark replies, "The interspaces between clods of earth in the ploughed fields are my ground inherited from my parents." "All right, tiny tot, I shall release you now. See if you can escape my clutches even on your own ground."

Then standing on a spot where three big clods of earth meet, the skylark derisively invites the falcon, "Come and get me, you big brute." Burning with fury, the falcon sweeps down with fierce speed to grab the mocking little bird in its claws. The skylark quickly disappears into the interspaces of the earth clods, but the big falcon, unable to arrest its own speed, smashes into the hard protruding clods to meet its painful death.

In Bhikkhunupassaya Sutta, the Buddha explains for Ānanda's benefit two methods of meditation. When established in the Four Foundations of Mindfulness, a bhikkhu will experience a beneficial result, gradually increasing. But should his mind be distracted by external things during the contemplation on body, sensation, mind or mind-object, the bhikkhu should direct his mind to some confidence-inspiring object, such as recollection of the virtues of the Buddha. By doing so, he experiences joy, rapture, tranquillity and happiness, which is conducive to concentration. He can then revert back to the original object of meditation. When his mind is not distracted by external things, no need arises for him to direct his mind to any confidence-inspiring object. The Buddha concludes his exhortation thus: "Here are trees and secluded places, Ānanda. Practise meditation, Ānanda. Be not neglectful lest you regret it afterwards."

As set out in the Ciraṭṭhiti Sutta, the Venerable Ānanda takes this injunction to heart and regards the practice of the Four Methods of Steadfast Mindfulness as of supreme importance. When a bhikkhu by the name of Badda asks the Venerable Ānanda, after the death of the

Buddha, what will bring about the disappearance of the Buddha's Teaching, the Venerable Ānanda replies, "So long as the practice of the Four Methods of Steadfast Mindfulness is not neglected, so long will the Teaching prosper; but when the practice of the Four Methods of Steadfast Mindfulness declines, the Teaching will gradually disappear."

Ānāpānassati meditation, one of the methods of body contemplation, consists in watching closely one's in-breath and out-breath and is rated highly as being very beneficial. In the Mahā Kappina Sutta, the bhikkhus inform the Buddha, "We notice, Venerable Sir, that bhikkhu Mahā Kappina is always calm and collected, never excited, whether he is in company or alone in the forest!" "It is so, bhikkhus. One who practises *Ānāpānassati* meditation with mindfulness and full comprehension remains calm in body and collected in mind, unruffled, unexcited."

The Icchānaṅgala Sutta describes how the Buddha himself once stayed for the rains-residence of three months in Icchānaṅgala forest grove in solitude practising *Ānāpānassati* meditation most of the time. *Ānāpānassati* meditation is known as the abode of the Enlightened Ones, the abode of the Noble Ones.

When fully accomplished in the cultivation of the Seven Factors of Enlightenment, through practice of body contemplation or Ānāpānassati meditation, one becomes firmly established in unshakable confidence in the Buddha, the Dhamma and the Saṃgha. The moral conduct of such a person, through observance of precepts, is also without blemish. He has reached, in his spiritual development, the stage of the Stream-winner, Sotāpatti Magga, by virtue of which, he will never be reborn in states of woe and misery. His path only leads upwards, towards the three higher stages of accomplishment. He has only to plod on steadfastly without looking backwards.

This is explained in the Paṭhama Mahānāma Sutta, by the simile of an earthern pot filled partly with gravel and stones and partly with fat and butter. By throwing this pot into water and smashing it with a stick, it will be seen that gravel and stones quickly sink to the bottom while fat and butter rise to the surface of the water. Likewise, when a person who has established himself in the five wholesome dhammas of faith, conduct, learning, charity and insight dies, his body remains to get decomposed but his extremely purified mental continuum continues in higher states of existence as birth-linking consciousness, *patisandhi citta*.

In the concluding suttas are expositions on the Middle Path, the Four Noble Truths and the Noble Path of Eight Constituents.

The Buddha's first sermon, the Dhammacakkappavattana Sutta, appears in the last saṃyutta, namely, Saccasaṃyutta.

The Buddha did not make his claim to supremely perfect enlightenment until he had acquired full understanding of the Four Noble Truths. "As long, O bhikkhus, as my knowledge of reality and insight regarding the Four Noble Truths in three aspects and twelve ways was not fully clear to me, so long did I not admit to the world with its devas, māras and brahmās, to the mass of beings with its recluses, brahmins, kings and people that I had understood, attained and realized rightly by myself the incomparable, the most excellent perfect enlightenment."

The Buddha concluded his first sermon with the words "This is my last existence. Now there is no more rebirth for me."

Chapter VII

Aṅguttara Nikāya

This Collection of Discourses, Aṅguttara Nikāya, containing 9557 short suttas is divided into eleven divisions known as nipātas. Each nipāta is divided again into groups called vaggas which usually contain ten suttas. The discourses are arranged in progressive numerical order, each nipāta containing suttas with items of dhamma, beginning with one item and moving up by units of one till there are eleven items of dhamma in each sutta of the last nipāta, Hence the name Aṅguttara meaning 'increasing by one item'. The first nipāta, Ekaka Nipāta, provides in each sutta single items of dhamma called the Ones; the second nipāta, Duka Nipāta, contains in each sutta two items of dhamma called the Twos, and the last nipāta, Ekādasaka Nipāta, is made up of suttas with eleven items of dhamma in each, called the Elevens.

Aṅguttara Nikāya constitutes an important source book on Buddhist psychology and ethics, which provides an enumerated summary of all the essential features concerning the theory and practice of the Dhamma. A unique chapter entitled Etadagga Vagga of Ekaka Nipāta enumerates the names of the foremost disciples amongst the bhikkhus, bhikkhunīs, upāsakas, upāsikās, who had achieved pre-eminence in one sphere of attainment or meritorious activity, e.g. the Venerable Sāriputta in Intuitive Wisdom and Knowledge (Paññā); the Venerable Mahā Moggallāna in supernormal powers (Iddhi); Bhikkhunī Khema in Paññā; Bhikkhunī Uppalavaṇṇa in Iddhi; the Upāsaka Anāthapiṇḍika and the Upāsikā Visākhā in alms-giving (Dāna); and so on.

(1) Ekaka Nipāta Pāḷi

This group contains single items of dhamma which form the subject matter of discourses given by the Buddha at Sāvatthi to the numerous bhikkhus residing there. But some of the suttas were given by the Venerable Sāriputta or the Venerable Ānanda.

(a) There is no one sight, sound, smell, taste and touch other than that of a woman which can captivate and distract the mind of a man; conversely there is no one sight, sound, smell, taste and touch other than that of a man which can captivate and distract the mind of a woman. (paras 1 to 10)

(b) There is no other single thing that brings about so much disadvantage and unhappiness as an undeveloped and uncultivated mind. A developed and cultivated mind brings about benefit and happiness. (paras 28 to 31)

(c) No other single thing changes so quickly as the mind. The mind is intrinsically pure and bright; it is defiled by greed, hatred and ignorance. (paras 48, 49)

(d) If a bhikkhu practises the meditation of loving-kindness, and develops it even for the short duration of a fingersnap, he is regarded as following the advice of the Buddha, acting according to his instructions. Such a bhikkhu deserves to eat the alms-food offered by the people. (paras 53, 54)

(e) There is only one person whose appearance in the world brings welfare and happiness to the many, brings benefit, welfare and happiness to devas and men. It is a Tathāgata, a fully Enlightened Buddha.

It is impossible for two Enlightened Buddhas to appear simultaneously in the same world system. (paras 170 to 174)

(f) It is impossible for a person possessed of right views, i.e. a Sotāpanna, to regard any conditioned formation as permanent, happiness, Self (nicca, sukha, atta). It is possible only for an uninstructed worldling to regard anything as permanent, happiness, Self. (paras 268 to 270)

(g) If one thing is developed and frequently practised, the body is calmed, the mind is calmed, discursive thinking is stilled, ignorance is shed, knowledge arises, delusion of self is eliminated, evil tendencies are eradicated, the fetters are removed. That one thing is the mindful contemplation of the body. (paras 571 to 576)

(2) Duka Nipāta Pāḷi

(a) There are two things to be borne in mind: not to be content with what has been achieved in the process of development, i.e. even with the attainment of jhānas or inner lights (which indicates a certain stage of Insight meditation), and to resolve to struggle unremittingly and strenuously until realization of the goal, the enlightenment. (para 5)

(b) There are two potentialities of men, to do good or to do evil. It is possible to abandon evil; abandoning of evil brings benefit, and happiness. It is also possible to cultivate the good. Cultivation of the good brings benefit and happiness too. (para 19)

(c) Two things are conducive to attainment of liberation in two ways: Concentration Meditation and Insight Meditation. If concentration is developed, the mind becomes developed and passion fades away resulting in liberation of mind. If insight is developed, wisdom is developed and ignorance fades away resulting in liberation by knowledge. (para 32)

(d) There are two persons one can never repay: mother and father. Even if one should live a hundred years during which one attends upon one's mother and father, heaps all one's attention, love and personal service on them, one can never repay them for having, brought up, fed and guided one through this life.

But if a person causes his parents who are non-believers to become established in the faith and to take refuge in the Buddha, the Dhamma and the Saṃgha; if he causes his parents who do not observe the precepts to become established in morality; if he causes his miserly parents to become generous so that they come to share their wealth with the poor and the needy; if he causes his ignorant parents to become established in the knowledge of the Four Truths, then such a person repays and more than repays his parents for what they have done for him. (paras 33, 34)

(e) There are two kinds of happiness. The happiness of the home life and the happiness of homelessness; the happiness of homelessness is superior.

The happiness of the senses and the happiness of renunciation; the happiness of renunciation is superior.

Tainted happiness and untainted happiness; .... Carnal and non-carnal happiness; .... and ignoble and noble happiness; .... Bodily and mental happiness; mental happiness is superior. (paras 65 to 71)

(3) Tika Nipāta Pāḷi

(a) The fool can be known by three things, by his conduct in deed, word and thought; so also the wise man can be known by three things, by his conduct in deed, word and thought. (para 3)

(b) There are three places a sovereign king should not forget: his birth place, the place where he was crowned as king and the site of battle in which he conquered his enemies. There are three places a bhikkhu should not forget: the place of renunciation, the place where he achieved the knowledge of the Four Noble Truths and the place where he attained Arahatship. (para 12)

(c) He who devotes himself earnestly to his business in the morning, in the daytime and in the evening, will prosper, and grow in wealth; the bhikkhu who devotes himself earnestly to development of concentration in the morning, in the daytime and in the evening will progress and gain advancement in his spiritual work. (para 19)

(d) These three types of persons are found in the world: One with a mind like an open sore; one with a mind like a flash of lightning; one with a mind like a diamond.

One who is irascible and very irritable, displaying anger, hatred and sulkiness; such a one is said to be a person with a mind like an open sore.

One who understands the Four Noble Truths correctly is said to have a mind like a flash of lightning. One who has destroyed the mind-intoxicating defilements and realized the liberation of mind and the liberation by knowledge is said to have a mind like a diamond. (para 25)

(e) There are these three kinds of individuals in the world: One who speaks words reeking with foul smell; one who speaks words of fragrance; and one who speaks words sweet as honey. (para 28)

(f) There are three root causes for the origination of actions (kamma): greed, hatred and ignorance. An action done in greed, hatred and ignorance will ripen wherever the individual is reborn; and wherever the action ripens, there the individual reaps the fruit (vipāka) of that action, be it in this life, in the next life or in future existences. (para 38)

(g) He who prevents another from giving alms hinders and obstructs three persons. He causes obstruction to the meritorious act of the donor; he obstructs the recipient in getting his gift; he undermines and harms his own character. (para 58)

(h) Three dangers from which a mother cannot shield her son nor the son his mother: Old age, disease and death. (para 63)

(i) The well-known sutta, Kesamutti Sutta also known as Kālāma Sutta, appears as the fifth sutta in the Mahāvagga of the Tika Nipāta. At Kesamutta, a small town in the Kingdom of Kosala, the Buddha thus exhorted the Kālāmas, the inhabitants of the town: "Do not be led by reports or traditions, or hearsay. Do not be led by the authority of religious texts, nor by mere logic or inference, nor by considering appearances, nor by speculative opinion, nor by seeming possibilities, nor because one's own teacher has said so. O Kālāmas, when you know for yourselves that certain things are wrong, unwholesome, bad, then give

them up; when you know for yourselves that certain things are right, wholesome, good, then accept them, follow them." (para 66)

(j) A bhikkhu devoted to the holy life should pay equal attention to three factors in turn, namely, concentration, energetic effort and equanimity, and not exclusively to one of these factors only. If he gives regular attention to each of them, his mind will become soft, pliant, malleable, lucid and well concentrated, ready to be directed to whatever mental states are realizable by supernormal knowledge. (para 103)

(k) There are three rare persons in the world: a Tathāgata who is a perfectly Enlightened One is rare in the world; a person who can expound the Teaching and Discipline as taught by the Buddha is rare in this world; and a person who is grateful and thankful is rare in the world. (para 115)

(1) Whether a Tathāgata appears in the world or not, the fact remains as a firm and inevitable condition of existence that all conditioned formations are impermanent, that all conditioned formations are subject to suffering, that all things are devoid of self. (para 137)

(4) Catukka Nipāta Pāḷi

(a) These four persons are found in the world: he who goes with the stream; he who goes against the stream; he who stands firm; he who has crossed over to the other shore and stands on dry land.

The person who indulges in sense desires and commits wrong deeds is one who goes with the stream. He who does not indulge in sense desires or commit wrong deeds, but lives the pure, chaste life, struggling painfully and with difficulty to do so is one who goes against the stream. He who stands firm is the person who, having destroyed the five lower fetters, is reborn spontaneously in Brahma realm, whence he realizes Nibbāna without ever returning to the sensuous sphere. The one who has gone to the other shore standing on dry land is the person who has destroyed all the mental intoxicants, and who has realized, in this very life, by himself, the liberation of the mind and liberation by knowledge. (para 5)

(b) There are four right efforts: (i) The energetic effort to prevent evil, unwholesome states of mind from arising; (ii) the energetic effort to get rid of evil, unwholesome states of mind that heave already arisen; (iii) the energetic effort to arouse good, wholesome states of mind that have not

yet arisen; (iv) the energetic effort to develop and bring to perfection the good and wholesome states of mind already arisen. (para 13)

(c) As a Tathāgata speaks, so he acts; as he acts, so he speaks. Therefore he is called a Tathāgata. (para 23)

(d) There are four highest kinds of faith: The Tathāgata, the holiest and fully enlightened, is the highest among all living beings. Among all conditioned things, the Noble Path of Eight Constituents is the highest. Among all conditioned and unconditioned things, Nibbāna is the highest. Amongst all groups of men, the Order of the Tathāgata, the Saṃgha made up of the four pairs of noble men, the eight Ariyas, is the highest.

For those who have faith in the highest, namely, the Buddha, the Path, the Nibbāna and the Ariyas the highest resultant effects (result of action) will be theirs. (para 34)

(e) There are four ways of dealing with questions: (i) Some should be given direct answers, (ii) others should be answered by way of analysing them, (iii) some questions should be answered by counter-questions, (iv) lastly, some questions should simply be put aside. (para 42)

(f) There are four distortions (vipallāsas) in perception, thought and view. To hold that there is permanence in the impermanence; to hold that there is happiness in suffering; to hold that there is *atta* where there is no *atta*; to hold that there is pleasantness (subha) in that which is foul. (para 49)

(g) When Nakulapitā and Nakulamātā express their wish to the Buddha to be in one another's sight as long as the present life lasts and in the future life as well, the Buddha advises them to try to have the same faith, the same virtue, the same generosity and the same wisdom; then they will have their wish fulfilled. (paras 55-56)

(h) He who gives food gives four things to those who receive it. He gives them long life, beauty, happiness and strength. The donor himself will be endowed with long life, beauty, happiness and strength wherever he is born in the human or the deva world. (para 57)

(i) There are four subjects not fit for speculative thought (Acinteyyāni). They are: the specific qualities of a Buddha (Buddhavisayo); a person's jhāna attainment; the results of *Kamma*; and the nature of the world (loka cintā). These imponderables are not to be pondered upon; which, if pondered upon, would lead one to mental distress and insanity. (para 77)

(j) There are four things concerning which no one whether samaṇa, brāhmaṇa, deva, Māra or anyone else in the world can give a guarantee:

(i) That what is liable to decay should not decay;

(ii) that what is liable to illness should not fall ill;

(iii) that what is liable to die should not die; and

(iv) that no resultant effects should come forth
from those evil deeds done previously. (para 182)

(k) There are four ways by which a person's character may be judged:

His virtue can be known by a wise and intelligent person paying close attention after living together with him for a very long time. His integrity can be known by a wise and intelligent person by having dealings with him, paying close attention over a long period of time. His fortitude can be known by a wise and intelligent person by observing him with close attention in times of misfortune. His wisdom can be judged by a wise and intelligent person when conversing with him on various subjects over a long period of time. (para 192)

(l) There are four things conducive to the growth of wisdom: associating with a good person; hearing the good Dhamma; maintaining a right attitude of mind and leading a life in accordance with the Dhamma. (para 248)

(5) Pañcaka Nipāta Pāḷi

(a) There are five strengths possessed by a person in training for higher knowledge: faith, shame (to do evil), moral dread, energy and insight-knowledge. He believes in the enlightenment of the Buddha; he feels ashamed of wrong conduct in deed, word and thought; he dreads anything evil and unwholesome; he arouses energy to abandon everything unwholesome and to acquire everything that is wholesome; he perceives the phenomenon of constant rising and ceasing and is thus equipped with insight which will finally lead him to Nibbāna, destruction of suffering. (para 2)

(b) There are also other five strengths, namely, faith, energy, mindfulness, concentration and insight-knowledge. The strength of faith is seen in the four characteristic qualities of a Stream-winner; the strength of energy is seen in the four Right Efforts; the strength of mindfulness is seen in the Four Methods of Steadfast Mindfulness and the strength of concentration is seen in the four jhānas; the strength of insight-knowledge

is seen in the perception of the phenomenon of constant rising and ceasing, an insight which will finally lend to Nibbāna. (para 14)

(c) Impurities that defile gold are iron, tin, lead, silver, and other metals. Impurities that defile mind are sensuous desire, ill will, sloth and torpor, restlessness and worry, sceptical doubts. (para 23)

(d) A giver of alms surpasses a non-giver in five aspects, namely, in life-span, beauty, happiness, fame and power, whether both be reborn in the deva world or the human world. This difference in five aspects will persist till liberation is achieved. There is then no distinction between the liberation of one and the other or between one arahat and the other. (para 31)

(e) There are five contemplations which ought to be practised by everyone, bhikkhus or layfolks, men and women:

> 'I am certain to become old. I cannot avoid ageing.
>
> 'I am certain to become ill and diseased. I cannot avoid illness.
>
> 'I am certain to die. I cannot avoid death.
>
> 'All things dear and beloved will not last. They will be subject to change and separation.
>
> 'My *kamma* (past and present actions) is my only property, *kamma* is my only heritage, *kamma* is the only cause of my being, *kamma* is my only kin, my only protection. Whatever actions I do, good or bad, I shall become their heir.' (para 57)

(f) Five standards which should be set up for teaching the Dhamma: the Dhamma should be taught in graduated discourses; the Dhamma should be given as a well-reasoned discourse; the Dhamma should be given out of compassion and sympathy; the Dhamma should not be given for the sake of worldly gain and advantage; the Dhamma should be taught without alluding to oneself or others. (para 159)

(g) There are five ways of getting rid of a grudge: If a grudge arises towards any person, then one should cultivate loving-kindness, or compassion or equanimity towards him. Or one should pay no attention to him and give no thought to him. Or one may apply the thought: his only property is his actions; whatever he does, good or bad, he will be heir to that. In these ways, all grudges that have arisen can be removed. (para 161)

(h) Wrong occupations which should not be followed by a lay disciple: Trading in arms and weapons; trading in living beings; trading in meat; trading in intoxicants; trading in poison. (para 177)

(6) Chakka Nipāta Pāḷi

(a) There are six things which are unsurpassed: The noblest things seen, the noblest things heard, the noblest gain, the noblest learning, the noblest service, and the noblest reflection. The sight of the Tathāgata or the Tathāgata's disciples is the noblest thing seen. The hearing of the Dhamma from the Tathāgata or his disciples is the noblest thing heard. Faith in the Tathāgata or his disciples is the noblest gain. Learning supreme virtue (adhisīla), supreme mind development (adhicitta), supreme wisdom (adhipaññā) is the noblest learning. Serving the Tathāgata or his disciples is the noblest service. Reflecting on the virtues of the Tathāgata or his disciples is the noblest reflection. (para 30)

(b) There are six kinds of suffering in the world for one who indulges in sense-pleasures: poverty, indebtedness, owing interest, being demanded repaying, being pressed and harassed by creditors, imprisonment.

Similarly in the Teaching of the Ariyas, a person is regarded to be poor and destitute who lacks faith in things that are meritorious, who has no shame and no scruples, no energy and no understanding of things that are good, and who conducts himself badly in deed, word and thoughts. (para 45)

(c) There are six steps to gain liberation: Sense-control provides the basis for morality. Morality gives the foundation to Right Concentration. Right Concentration provides the basis for understanding of the true nature of physical and mental phenomena. With understanding of the true nature of physical and mental phenomena comes disenchantment and non-attachment. Where there is disenchantment and non-attachment, there arises the knowledge and vision of liberation. (para 50)

(d) There are six things to be known: Sense-desires, feelings, perceptions, moral intoxicants (āsavas), kamma and dukkha should be known, their causal origin should be known, their diversity, their resulting effects, their cessation and the way leading to their cessation should be known.

The way leading to the cessation of all these dhammas is the Noble Path of Eight Constituents. (para 63)

(e) There are six things which appear very rarely in the world: Rare is the appearance in the world of a Perfectly Enlightened Buddha; rare is the appearance of one who teaches the Dhamma and Vinaya as proclaimed by the Buddha; rare it is to be reborn in the land of the Ariyas; rare it is to be in possession of unimpaired physical and mental faculties; rare it is to be free from dumbness and stupidity; rare it is to be endowed with the desire for doing good, wholesome things. (para 96)

(f) There are six benefits in realizing the Sotāpatti Fruition: (i) firm faith in the Dhamma ; (ii) impossibility of falling back; (iii) limit to suffering in the round of existences (only seven more existences); (iv) being endowed with supramundane knowledge which is not shared by the common worldling; (v) and (vi) clear understanding of causes and phenomena arising therefrom. (para 97)

(7) Sattaka Nipāta Pāḷi

(a) There are seven factors for winning respect and esteem of fellow bhikkhus: having no desire for gain; not wanting to be shown reverence but indifferent to attention; being ashamed of doing evil; being fearful of doing evil; and having little want; and having the right view. (para 1)

(b) A bhikkhu becomes an eminent field for sowing seeds of merit, when he knows the text of the Teaching, knows the meaning of the Teaching, also knows himself, knows the proper limit for acceptance of offerings, knows the proper time for various activities, knows his audience, and knows the spiritual tendency of an individual. (para 68)

(c) If a bhikkhu develops his mind in the four methods of Steadfast Mindfulness, the four Right Efforts, the four bases of Psychic Power, the five Faculties, the five Strengths, the Seven Factors of Enlightenment, the Noble Path of Eight Constituents, he will be freed of the mental intoxicants, without any attachment, whether he wishes or not for liberation. (para 71)

(d) Short is the life of man, just like the dew-drop on the tip of a blade of grass; a bubble appearing on the water when rain falls; a line drawn on water with a stick; a mountain stream; a lump of spittle on the tip of the tongue; a piece of meat thrown into an extremely hot iron pot; and a cow being led to be slaughtered, whenever she lifts a leg, she will be closer to slaughter, closer to death. (para 74)

(e) Those teachings that lead to disenchantment, entire turning away from worldliness, non-attachment, cessation and calm, direct knowledge, enlightenment and Nibbāna — such teachings may be taken as the true Dhamma and Discipline, as the Buddha's Teaching. (para 83)

(8) Aṭṭhaka Nipāta Pāḷi

(a) There are eight benefits accruing from practice of meditation on loving-kindness: Whosoever practises meditation on loving-kindness enjoys sound sleep, wakes up fresh and well, is not disturbed by bad dreams, is regarded with esteem by men, is treated with respect by non-humans, is accorded protection by devas, is not hurt by fire, poison or weapons and is destined to reappear in the Brahma realm. (para 1)

(b) There are eight worldly conditions, the vicissitudes of life that keep the world turning round: gain, loss, fame, disrepute, praise, blame, happiness, suffering. (para 546)

(c) There are eight strengths: The strength of child lies in crying; of a woman in her anger; of a bandit in his arms; of a king in his sovereignty; of an unwise man in censure and reviling; of a wise man in careful consideration of pros and cons; of a man of knowledge in caution; and the strength of a bhikkhu lies in his fortitude and forbearance. (para 27)

(d) Eight great reflections of the Venerable Anuruddha on the Dhamma: This Dhamma is for one with few wants, not for one who wants much. This Dhamma is for the contented, not for one hard to be satisfied. This Dhamma is for one who loves solitude, not for one who loves company. This Dhamma is for the energetic, not for the indolent. This Dhamma is for one of vigilant mindfulness, not for the heedless. This Dhamma is for one of concentrated mind, not for the distracted. This Dhamma is for the wise, not for the unintelligent. This Dhamma is for one who delights in Nibbāna, not for one who rejoices in worldliness (conceit, craving and wrong view). (para 30)

(e) There are eight types of speech by an Ariya: Having not seen, he says he has not seen; having not heard, he says he has not heard; having not sensed, he says he has not sensed; having not known, he says he has not known. Having seen, he says he has seen; having heard, says he has heard; having sensed, he says he has sensed and having known, he says he has known. (para 68)

(9) Navaka Nipāta Pāḷi

(a) Nine practices not indulged in by Arahats: An Arahat does not intentionally take the life of a being; does not take, with the intention of stealing, what is not given; does not engage in sexual intercourse; does not speak what is not true knowing that it is not true; does not enjoy the

pleasures of the senses; is not biased through favouritism, through hatred, through delusion or through fear. (para 7)

(b) There are nine characteristics of a layman's residence which a bhikkhu should not visit or stay in: Where a bhikkhu is not greeted or shown signs of welcome, or offered a seat; where alms are kept hidden; where little is given away although much can be afforded; where inferior alms are offered although better alms are available; where the offering is made in a disrespectful manner; where the layman does not come near the bhikkhu to listen to the dhamma, and where little interest is shown in the exposition of the dhamma. (para 17)

(c) There are nine ways in which a grudge is formed: He has done me harm, he is doing me harm, he will do me harm; he has done harm to one dear to me, he is doing harm to one dear to me, he will do harm to one dear to me; he has done good to one disliked by me; he is doing good to one disliked by me, he will do good to one disliked by me. (para 29)

(d) There are nine things which should be eliminated in order to achieve realization of Arahatta Phala: Lust, ill will, ignorance, anger, grudge, ingratitude, envy, jealousy, meanness. (para 62)

(10) Dasaka Nipāta Pāḷi

(a) There are ten benefits of being established in sīla, morality: One who is established in sīla feels pleased; feeling pleased he feels glad; feeling glad, he is delightfully satisfied; being delightfully satisfied he becomes calm; when he is calm, he feels happiness; when he feels happiness, his mind becomes concentrated; with concentrated mind, he sees things as they really are; seeing things as they really are, he becomes disenchanted and dispassionate towards them; when there is no more passion or attachment, he achieves liberation of mind and liberation by knowledge. (para 1)

(b) There are ten fetters: Personality belief (Sakkāyadiṭṭhi), sceptical doubts, mistaking mere rites and ceremony as the true Path, sense-desire, ill will, attachment to Rūpa realm, attachment to Arūpa realm, conceit, restlessness, ignorance. (para 12)

(c) Just as a young man or a woman looks into the mirror to find out if there are any blemishes on the face, so also it is necessary for a bhikkhu to engage in occasional self-examination to see whether covetousness, ill will, sloth and torpor have arisen in him or not, whether worry and

excitement, and doubts exist in him, whether he is free from anger and his mind is defiled or not by unwholesome thoughts; whether his body is at ease without restlessness; whether he is beset by laziness or not; and whether he has concentration of mind with clear comprehension. (para 51)

(d) There are ten dhammas possessed by one who has become accomplished, an Arahat: Right View, Right Thought, Right Speech, Right Action, Right Livelihood, Right Effort, Right Mindfulness, Right Concentration, Right Knowledge, Right Liberation. (para 112)

(11) Ekādasaka Nipāta Pāḷi

(a) There are eleven kinds of destruction any one of which is likely to befall a bhikkhu who reviles the fellow bhikkhus of the community: Lack of progress in his efforts; declining from the stage already achieved; tainted and defiled understanding of the Dhamma; being overcome by his own conceit; unhappiness in leading the holy life; liability to commit offences against the disciplinary rules; likelihood of reverting to the household life; likelihood of being afflicted with an incurable disease; likelihood of becoming mentally deranged; dying with a confused mind and likelihood of being reborn in the Nether Worlds. (para 6)

(b) There are eleven benefits derived from cultivation and development of loving-kindness, when frequently practised and firmly established: One sleeps soundly and wakes peacefully with no bad dreams; one is regarded with esteem by men; is treated with respect by non-humans; is protected by devas; is unharmed by fire, poison or weapons; his mind is easily concentrated; the features of his face are serene; he will die with an unconfused mind; if he does not attain to Arahatship, he will be reborn in the Brahma realm. (para 15)

Chapter VIII

Khuddaka Nikāya

Of the five Nikāyas, Khuddaka Nikāya contains the largest number of treatises (as listed below) and the most numerous categories of dhamma. Although the word "Khuddaka" literally means "minor" or "small", the actual content of this collection can by no means be regarded as minor, including as it does the two major divisions of the Piṭaka, namely, the Vinaya Piṭaka and the Abhidhamma Piṭaka according to one system of classification. The miscellaneous nature of this collection, containing not only the discourses by the Buddha but compilations of brief doctrinal notes mostly in verse, accounts of personal struggles and achievements by theras and therīs also in verse, the birth stories, the history of the Buddha etc., may account for its title.

The following is the list of treatises as approved by the Sixth International Buddhist Synod.

Khuddaka Nikāya

- (a) Vinaya Piṭaka
- (b) Abhidhamma Piṭaka
- (c) Suttas not included in the first four Nikāyas

(1) Khuddaka Pāṭha
(2) Dhammapada
(3) Udāna
(4) Itivuttaka
(5) Suttanipāta
(6) Vimānavatthu
(7) Petavatthu
(8) Theragāthā
(9) Therīgāthā
(10) Jātaka
(11) Niddesa (Mahā, Cūḷa)
(12) Paṭisaṃbhidā Magga
(13) Apadāna
(14) Buddhavaṃsa
(15) Cariyā Piṭaka
(16) Netti
(17) Peṭakopadesa
(18) Milinda Pañhā

(1) Khuddakapāṭha Pāḷi

First of the treatises in this Nikāya, Khuddakapāṭha, contains "readings of mirror passages" most of which are also found in other parts of Tipiṭaka. It is a collection of nine short formulae and suttas used as a manual for novices under training, namely, (a) the three refuges (b) the Ten Precepts (c) the thirty-two parts of the body (d) simple Dhammas for novices in the form of a catechism (e) Maṅgala Sutta (f) Ratana Sutta (g) Tirokuṭṭa Sutta (h) Niḍhikaṇḍa Sutta and (i) Metta Sutta.

Taking refuge in the Three Gems, the Buddha, the Dhamma and the Saṃgha, by reciting the formula, "I take refuge in the Buddha, I take refuge in the Dhamma, I take refuge in the Saṃgha," is a conscious act of expression of complete faith in the Three Gems, not mere profession of superficial belief nor a rite of traditional piety. It implies (i) one's humility; (ii) acceptance of the Triple Gems as one's guiding principles and ideals; (iii) acceptance of discipleship and (iv) homage.

In the section on 'Kumāra pañha,' questions for young boys, the dhamma is tailored to suit the young intellect of novices:

What is the One?	—	The Nutriment which sustains the life of beings.
What are the Two?	—	Nāma and Rūpa.
What are the Three?	—	Pleasant, Unpleasant, Neutral Vedanās.
What are the Four?	—	The Four Noble Truths.
What are the Five?	—	The five groups of grasping.
What are the Six?	—	The six bases of senses.
What are the Seven?	—	The seven factors of enlightenment.
What are the Eight?	—	The Noble Path of Eight Constituents.
What are the Nine?	—	The nine abodes or types of beings.
What are the Ten?	—	The ten demeritorious courses of action.

Mahā Maṅgala Sutta, the discourse on the great blessings, is a famous sutta cherished highly in all Buddhist countries. It is a comprehensive summary of Buddhist ethics for the individual as well as for society, composed in elegant verses. The thirty-eight blessings enumerated in the sutta as unfailing guides throughout one's life start with advice on 'avoidance of bad company' and provide ideals and practices basic to all moral and spiritual progress, for the welfare and happiness of the individual, the family and the community. The final

blessing is on the development of the mind which is unruffled by vagaries of fortune, affected by sorrow, cleansed of defilements and which thus gains liberation — the mind of an Arahat.

The Ratana Sutta was delivered by the Buddha when Vesālī was plagued by famine, disease etc. He had been requested by the Licchavī Princes to come from Rājagatha to Vesālī. The sutta was delivered for the purpose of countering the plagues, by invocation of the truth of the special qualities of the Three Gems, the Buddha, the Dhamma and the Saṃgha.

The Metta Sutta was taught to a group of bhikkhus who were troubled by non-human beings while sitting in meditation at the foot of secluded forest trees. The Buddha showed them how to develop loving-kindness towards all beings, the practice which will not only protect them from harm but also will serve as a basis for insight through attainment of jhāna.

The Khuddakapāṭha which is a collection of these nine formulae and suttas appears to be arranged in such a way as to form a continuous theme demonstrating the practice of the holy life: how a person accepts the Buddha's Teaching by taking refuge in the Three Gems; then how he observes the Ten Precepts for moral purification. Next he takes up a meditation subject, the contemplation of thirty-two constituents of the body, to develop non-attachment. He is shown next the virtues and merits of giving and how one handicaps oneself by not performing acts of merit. In the meanwhile he safeguards himself by reciting the Maṅgala Sutta and provides protection to others by reciting the Ratana Sutta. Finally, he develops loving-kindness towards all beings, thereby keeping himself safe from harm, at the same time he achieves jhānic concentration which will eventually lead him to reach the goal of spiritual life, Nibbāna, by means of knowledge of Insight and the Path.

(2) The Dhammapada Pāḷi

It is a book of the Tipiṭaka which is popular and well-known not only in Buddhist countries but also elsewhere. The 'Dhammapada' is a collection of the Buddha's words or basic and essential principles of the Buddha's Teaching. It consists of 423 verses arranged according to topics in twenty-six vaggas or chapters.

Verse 183 gives the teachings of the Buddha in a nutshell: Abstain from all evil; Promote (develop) what is good and purify your mind. Each stanza is packed with the essence of Truth which illumines the path of a wayfarer. Many are the Dhammapada verses which find their way into the writings and everyday speech of the Buddhists. One can get much

sustenance and encouragement from the Dhammapada not only for spiritual development but also for everyday living.

The Dhammapada describes the path which a wayfarer should follow. It states (in verses 277, 278 and 279) that all conditioned things are transitory and impermanent; that all conditioned things are subject to suffering; and that all things (dhammas) are insubstantial, incapable of being called one's own. When one sees the real nature of things with (Vipassanā) insight, one becomes disillusioned with the charms and attractions of the Five Aggregates. Such disillusionment constitutes the path of purity (Nibbāna).

Verse 243 defines the highest form of impurity as ignorance (avijjā) and states that the suffering in the world can be brought to an end only by the destruction of craving or hankering after sensual pleasures. Greed, ill will and ignorance are described as dangerous as fire and unless they are held under restraint, a happy life is impossible both now and thereafter.

Avoiding the two extremes, namely, indulgence in a life of sensuous pleasures and the practice of self-mortification, one must follow the Middle Path, the Noble Path of Eight Constituents to attain perfect Peace, Nibbāna. Attainment to the lowest stage (Sotāpatti Magga) on this Path shown by the Buddha is to be preferred even to the possession of the whole world (V. 178). The Dhammapada emphasizes that one makes or mars oneself, and no one else can help one to rid oneself of impurity. Even the Buddhas cannot render help; they can only show the way and guide; a man must strive for himself.

The Dhammapada recommends a life of peace and non-violence and points out the eternal law that hatred does not cease by hatred, enmity is never overcome by enmity but only by kindness and love (V.5). It advises to conquer anger by loving-kindness, evil by good, miserliness by generosity, and falsehood by truth.

The Dhammapada contains gems of literary excellence, replete with appropriate similes and universal truths and is thus found appealing and edifying by readers all the world over. It serves as a digest of the essential principles and features of the Buddha Dhamma as well as of the wisdom of all the ages.

(3) Udāna Pāḷi

An *udāna* is an utterance mostly in metrical form inspired by a particularly intense emotion. This treatise is a collection of eighty joyful

utterances made by the Buddha on unique occasions of sheer bliss; each *udāna* in verse is accompanied by an account in prose of the circumstances that led to their being uttered.

For example, in the first Bodhivagga Sutta are recorded the first words spoken aloud by the newly Enlightened Buddha in three stanzas beginning with the famous opening lines: "Yadā have pātubhavanti dhammā, Ātāpino jhāyato brāhmaṇassa."

For seven days after his Enlightenment, the Buddha sat at the foot of the Bodhi tree feeling the bliss of liberation. At the end of seven days, he emerged from this (Phala Samāpatti) sustained absorption in Fruition-Mind, to deliberate upon the principle of Dependent Origination: When this is, that is (Imasmiṃ sati, idaṃ hoti); this having arisen, that arises (Imassuppādā, idaṃ uppajjati); when this is not, that is not (Imasmiṃ asati, idaṃ na hoti); this having ceased, that ceases (Imassa nirodhā, idaṃ nirujjhati).

In the first watch of the night, when the principle of the origin of the whole mass of suffering was thoroughly grasped in a detailed manner in the order of arising, the Buddha uttered the first stanza of joy:

"When the real nature of things becomes clear to the ardently meditating recluse, then all his doubts vanish, because he understands what that nature is as well as its cause."

In the second watch of the night, his mind was occupied with the principle of Dependent Origination in the order of ceasing. When the manner of cessation of suffering was thoroughly understood, the Buddha was moved again to utter the second stanza of jubilation:

"When the real nature of things becomes clear to the ardently meditating recluse, then all his doubts vanish, because he perceives the cessation of causes."

In the third watch of the night, the Buddha went over the detailed formula of the principle of Dependent Origination, Paṭicca Samuppāda, in both the orders of arising and ceasing. Then having mastered the doctrine of Dependent Origination very thoroughly, the Buddha uttered the third stanza of solemn utterance:

"When the real nature of things becomes clear to the ardently meditating recluse, then like the sun that illumines the sky, he stands repelling the dark hosts of Māra."

(4) Itivuttaka Pāḷi

The fourth treatise contains 112 suttas divided into four nipātas with verses and prose mixed, one supplementing the other. Although the collection contains the inspired sayings of the Buddha as in Udāna, each passage is preceded by the phrase 'Iti vuttaṃ Bhagavatā', 'thus was said by the Buddha,' and reads like a personal note book in which are recorded short pithy sayings of the Buddha.

The division into nipātas instead of vaggas denotes that the collection is classified in ascending numerical order of the categories of the dhamma as in the nipātas of the Aṅguttara. Thus in Lkaka Nipāta are passages dealing with single items of the dhamma: "Bhikkhus, abandon craving; I guarantee attainment to the stage of an Anāgāmī if you abandon craving." In Duka Nipāta, each passage deals with units of two items of the dhamma: There are two forms of Nibbāna dhātu, namely, Sa-upādisesa Nibbāna dhātu, with the five khandhas still remaining, and Anupādisesa Nibbāna dhātu, without any khandha remaining.

(5) Suttanipāta Pāḷi

As well-known as Dhammapada, Sutta Nipāta is also a work in verse with occasional introductions in prose. It is divided into five vaggas: (i) Uraga Vagga of 12 suttas; (ii) Cūḷa Vagga of 14 suttas; (iii) Mahā Vagga of 12 suttas; (iv) Aṭṭhaka Vagga of 16 suttas and (v) Pārāyana Vagga of 16 questions.

In the twelve suttas of the Uraga Vagga are found some important teachings of the Buddha which may be practised in the course of one's daily life:

> "True friends are rare to come by these days; a show of friendship very often hides some private ends. Man's mind is defiled by self-interest. So, becoming disillusioned, roam alone like a rhinoceros."
>
> (Khaggavisāṇa Sutta)

> "Not by birth does one become an outcast, not by birth does one become a brāhmaṇa;
> By one's action one becomes an outcast, by one's action one becomes a brāhmaṇa."
>
> (Vasala Sutta)

> "As a mother even with her life protects her only child, so let one cultivate immeasurable loving-kindness towards all living beings."
>
> (Mettā Sutta)

Pārāyana Vagga deals with sixteen questions asked by sixteen brahmin youths while the Buddha is staying at Pāsānaka Shrine in the country of Magadha. The Buddha gives his answers to each of the questions asked by the youths. Knowing the meaning of each question and of the answers given by the Buddha, if one practises the Dhamma as instructed in this sutta, one can surely reach the Other Shore, which is free from ageing and death. The Dhamma in this sutta is known as Pārāyana because it leads to the Other Shore, Nibbāna.

(6) Vimāna Vatthu Pāḷi

Vimāna means mansion. Here it refers to celestial mansions gained by beings who have done acts of merit. In this text are eighty-five verses grouped in seven vaggas; in the first four vaggas, celestial females give an account of what acts of merit they have done in previous existences as human beings and how they are reborn in deva realm where magnificent mansions await their appearance. In the last three vaggas, the celestial males tell their stories.

The Venerable Mahā Moggalāna who can visit the deva realm brings back these stories as told him by the deva concerned and recounts them to the Buddha who confirms the stories by supplying more background details to them. These discourses are given with a view to bring out the fact that the human world offers plenty of opportunities for performing meritorious acts. The other objective for such discourses is to refute the wrong views of those who believe that nothing exists after this life (the annihilationists) and those who maintain that there is no resultant effect to any action.

Of the eighty-five stories described, five stories concern those who have been reborn in deva world having developed themselves to the stage of Sotāpanna in their previous existences; two stories on those who have made obeisance to the Buddha with clasped hands; one on those who had expressed words of jubilation at the ceremony of building a monastery for the Saṃgha; two stories on those who had observed the moral precepts; two stories on those who had observed the precepts and given alms; and the rest deal with those who have been reborn in the deva world as the wholesome result of giving alms only.

The vivid accounts of the lives of the devas in various deva abodes serve to show clearly that the higher beings are not immortals, nor creators, but are also evolved, conditioned by the results of their previous meritorious

deeds; that they too are subject to the laws of *anicca*, *dukkha* and *anatta* and have to strive themselves to achieve the deathless state of Nibbāna.

(7) Peta Vatthu Pāḷi

"The stories of *petas*" are graphic accounts of the miserable states of beings who have been reborn in unhappy existences as a consequence of their evil deeds. There are fifty-one stories, divided into four vaggas, describing the life of misery of the evil doers, in direct contrast to the magnificent life of the devas.

Emphasis is again laid on the beneficial effects of giving; whereas envy, jealousy, miserliness, greed and wrong views are shown to be the causes for appearance in the unhappy state of *petas*. The chief suffering in this state is dire lack of food, clothing and dwelling for the condemned being. A certain and immediate release from such miseries can be given to the unfortunate being if his former relatives perform meritorious deeds and share the merit with him. In Tirokuṭṭapeta Vatthu, a detailed account is given on how King Bimbisāra brings relief to his former relatives who are unfortunately suffering as *petas*, by making generous offer of food, clothing and dwelling places to the Buddha and his company of bhikkhus and sharing the merit, thus accrued, to the *petas* who have been his kith and kin in previous lives.

(8) The Thera Gāthā Pāḷi
and
(9) The Therī Gāthā Pāḷi

These two treatises form a compilation of delightful verses uttered by some two hundred and sixty-four *theras* and seventy-three *therīs* through sheer exultation and joy that arise out of their religious devotion and inspiration These inspiring verses gush forth from the hearts of bhikkhus and bhikkhunīs after their attainment of Arahatship as an announcement of their achievement and also as statement of their effort which has led to their final enlightenment.

It may be learnt from these jubilant verses how a trifling incident in life, a trivial circumstance can become the starting point of spiritual effort which culminates in supreme liberation. But for some of the *theras*, the call has come early to them to forsake the homelife and take to the life of a homeless recluse. Their struggle has been hard because of the inner fight between the forces of good and evil. They have had a good fight and

they have won by dint of resolution and ardent determination. The crippling bonds of greed, hatred and ignorance have been broken asunder and they are freed. In sheer exultation, they utter forth these inspiring verses, proclaiming their freedom and victory. Some of these *theras* reach the sublime height of poetic beauty when they recount their solitary life in the quiet glades and groves of forest, the beauteous nature that forms their surroundings, and the peace and calm that have facilitated their meditation.

Although the verses in the Therī Gāthā lack the poetic excellence and impassioned expression of love of solitude that characterise the verses in the Thera Gāthā, they nevertheless reflect the great piety and unflinching resolution with which the *therīs* have struggled to reach the goal. One distinguishing feature of the struggle of the *therīs* is that many of them receive the final impetus to seek solace in holy life through emotional imbalance they have been subject to, for example, loss of the dear ones as in the case of Paṭācārī, or through intense personal suffering over the death of a beloved son as suffered by Kisā Gotamī.

Both the Thera Gāthā and the Therī Gāthā provide us with shining, inspiring models of excellence, so consoling and so uplifting, so human and true to life, leading us on to the path of the holy life, stimulating us when our spirit drops, our mind flags, and guiding us through internal conflicts and set-backs.

These *gāthās* may be enjoyed simply as beautiful poems with exquisite imagery and pleasing words or they may be contemplated on as inspiring messages with deep meaning to uplift the mind to the highest levels of spiritual attainment.

"Rain god! My abode has a roofing now for my comfortable living; it will shield me from the onset of wind and storm. Rain god! Pour down to thy heart's content; my mind is calm and unshakeable, free from fetters. I dwell striving strenuously with untiring zeal. Rain god! Pour down to thy heart's content." (Verse 325)

The bhikkhu has now his 'abode' of the five khandhas well protected by 'the roofing and walls' of sense restraints and paññā. He lives thus comfortably, well shielded from the rain and storm of lust, craving and attachments. Undisturbed by the pouring rain, and whirling wind of conceit, ignorance, hatred, he remains calm and composed, unpolluted. Although he lives thus in security and comfort of liberation and calm, he keeps alert and mindful, ever ready to cope with any emergency that may arise through lack of mindfulness.

(10) Jātaka Pāḷi

Birth-stories of the Buddha

These are stories of the previous existences of Gotama Buddha, while he was as yet but a Bodhisatta. The Jātaka is an extensive work in verses containing five hundred and forty-seven stories or previous existences as recounted by the Buddha, (usually referred to in Burma as 550 stories). The treatise is divided into *nipātas* according to the number of verses concerning each story; the one verse stories are classified as Ekaka Nipāta, the two verse stories come under Duka Nipāta etc. It is the commentary to the verses which gives the complete birth-stories.

In these birth-stories are embedded moral principles and practices which the Bodhisatta had observed for self-development and perfection to attain Buddhahood.

(11) Niddesa Pāḷi

This division of Khuddaka Nikāya consists of two parts: Mahā Niddesa, the major exposition which is the commentary on the fourth vagga (Aṭṭhaka) of the Sutta Nipāta and Cūḷa Niddesa, the minor exposition which is the commentary on the fifth vagga (Pārāyana) and on the Khaggavisāṇa Sutta in the first vagga. Attributed to the Venerable Sāriputta, these exegetical works contain much material on the Abhidhamma and constitute the earliest forms of commentaries, providing evidence of commentarial tradition many centuries before the Venerable Buddhaghosa appeared on the scene.

(12) Paṭisaṃbhidā Magga Pāḷi

This treatise, entitled the Path of Analysis, is attributed to the Venerable Sāriputta. Dealing with salient teachings of the Buddha analytically in the style of the Abhidhamma, it is divided into three main vaggas, namely, Mahā Vagga, Yuganaddha Vagga and Paññā Vagga. Each Vagga consists of ten sub-groups, named *kathās*, such as Ñāṇa Kathā, Diṭṭhi Kathā etc.

The treatment of each subject matter is very detailed and provides theoretical foundation for the practice of the Path.

(13) Apadāna Pāḷi

It is a biographical work containing the life stories (past and present) of the Buddha and his Arahat disciples. It is divided into two divisions: the Therāpadāna giving the life stories of the Buddha, of forty-one Paccekabuddhas and of five hundred and fifty-nine Arahats from the Venerable Sāriputta to the Venerable Raṭṭhapāla; and Therīpadāna with the life stories of forty *therī* Arahats from Sumedhā Therī to Pesalā Therī.

Apadāna here means a biography or a life story of a particularly accomplished person, who has made a firm resolution to strive for the goal he desires, and who has ultimately achieved his goal, namely, Buddhahood for an Enlightened One, Arahatship for his disciples. Whereas the Thera Gāthā and the Therī Gāthā depict generally the triumphant moment of achievements of the *theras* and *therīs*, the Apadāna describes the up-hill work they have to undertake to reach the summit of their ambition. The Gāthās and the Apadānas supplement one another to unfold the inspiring tales of hard struggles and final conquests.

(14) Buddhavaṃsa Pāḷi

History of the Buddhas

Buddhavaṃsa Pāḷi gives a short historical account of Gotama Buddha and of the twenty-four previous Buddhas who had prophesied his attainment of Buddhahood. It consists of twenty-nine sections in verse.

The first section gives an account of how the Venerable Sāriputta asks the Buddha when it was that he first resolved to work for attainment of the Buddhahood and what pāramīs (virtues towards perfection) he had fulfilled to achieve his goal of Perfect Enlightenment. In the second section, the Buddha describes how as Sumedha the hermit, being inspired by Dīpaṅkara Buddha, he makes the resolution for the attainment of Buddhahood and how the Buddha Dīpaṅkara gives the hermit Sumedha his blessing prophesying that Sumedha would become a Buddha by the name of Gotama after a lapse of four *asaṅkheyya* and a hundred thousand *kappas* (world cycles).

From then onwards, the Bodhisatta Sumedha keeps on practising the ten *pāramīs*, namely, alms-giving, morality renunciation, wisdom, perseverance, forbearance, truthfulness, determination, loving-kindness and equanimity. The Buddha relates how he fulfils these *pāramīs*, exist-ence after existence, and how each of the twenty-four Buddhas, who appeared after Dīpaṅkara Buddha at different intervals of world cycles, renewed the prophesy that he would become a Buddha by the name of Gotama.

In sections three to twenty-seven are accounts of the twenty-five Buddhas including Gotama Buddha, giving details about each of them with regard to birth, status, names of their parents, names of their wives and children, their life-span, their way of renunciation, duration of their efforts to attain Buddhahood, their teaching of the Dhammacakka Sutta in the Migadāyavana, the names of their Chief Disciples and their chief lay disciples. Each section is closed with an account of where the Buddhas pass away and how their relics are distributed.

In the twenty-eighth section is given the names of three Buddhas, namely, Taṇhaṅkara, Medhaṅkara and Saraṇaṅkara who lived before Dīpaṅkara Buddha at different intervals of the same world cycle. The names of other Buddhas (up to Gotama Buddha) are also enumerated together with the name of the *kappas* in which they have appeared. Finally there is the prophesy by the Buddha that Metteyya Buddha would arise after him in this world.

The last section gives an account of how the Buddha's relics are distributed and where they are preserved.

(15) Cariyā Piṭaka

This treatise contains thirty-five stories of the Buddha's previous lives retold at the request of the Venerable Sāriputta. Whereas the Jātaka is concerned with the Buddha's previous existences from the time of Sumedha, the hermit, till he becomes Gotama Buddha, Cariyā Piṭaka deals only with thirty-five of the existences of the Bodhisatta in this last world cycle. The Venerable Sāriputta's object in making the request is to bring out into bold relief the indomitable will, the supreme effort, the peerless sacrifice with which the Bodhisatta conducts himself in fulfilment of the ten *pāramīs* (virtues towards Perfection).

The Bodhisatta has, throughout innumerable ages, fulfilled the ten *pāramīs* for countless number of times. Cariyā Piṭaka records such performances in thirty-five existences, selecting seven out of the ten *pāramīs*, and recounts how each *pāramī* is accomplished in each of these existences. Ten stories in the first vagga are concerned with accumulation of virtues in alms-giving, the second vagga has ten stories on the practice of morality and the last vagga mentions fifteen stories, five of them dealing with renunciation, one with firm determination, six with truthfulness, two with loving-kindness and one with equanimity.

(16) Netti and (17) Peṭakopadesa

The two small works, Netti, made up of seven chapters, and Peṭakopadesa, made up of eight chapters, are different from the other books of the Tipiṭaka because they are exegetical and methodological in nature.

(18) Milindapañha Pāḷi

Milindapañha Pāḷi is the last of the books which constitute Khuddaka Nikāya. It records the questions asked by King Milinda and the answers given by the Venerable Nāgasena some five hundred years after the Parinibbāna of the Buddha. King Milinda was Yonaka (Graeco-Bactrian) ruler of Sāgala. He was very learned and highly skilled in the art of debating. The Venerable Nāgasena, a fully accomplished Arahat, was on a visit to Sāgala at the request of the Saṃgha.

King Milinda, who wanted to have some points on the Dhamma clarified, asked the Venerable Nāgasena abstruse questions concerning the nature of man, his survival after death, and other doctrinal aspects of the Dhamma. The Venerable Nāgasena gave him satisfactory replies on each question asked. These erudite questions and answers on the Teaching of the Buddha are compiled into the book known as the Milindapañha Pāḷi.

Chapter IX

WHAT IS ABHIDHAMMA PIṬAKA?

(a) Abhidhamma, the Higher Teaching of the Buddha.

Abhidhamma is the third great division of the Piṭaka. It is a huge collection of systematically arranged, tabulated and classified doctrines of the Buddha, representing the quintessence of his Teaching. Abhidhamma means Higher Teaching or Special Teaching; it is unique in its abstruseness, analytical approach, immensity of scope and conduciveness to one's liberation.

The Buddha dhamma has only one taste, the taste of liberation. But in Suttanta discourses, the Buddha takes into consideration the intellectual level of his audience, and their attainments in *pāramī*. He therefore teaches the dhamma in conventional terms (vohāra vacana), making references to persons and objects as I, we, he, she, man, woman, cow, tree, etc. But in Abhidhamma the Buddha makes no such concessions; he treats the dhamma entirely in terms of the ultimate reality (Paramattha sacca). He analyses every phenomenon into its ultimate constituents. All relative concepts such as man, mountain, etc. are reduced to their ultimate elements which are then precisely defined, classified and systematically arranged.

Thus in Abhidhamma everything is expressed in terms of khandhas, five aggregates of existence; āyatanas, five sensory organs and mind, and their respective sense objects; dhātu, elements; indriya, faculties; sacca, fundamental truths; and so on. Relative conceptual objects such as man, woman, etc. are resolved into ultimate components of *khandhas*, *āyatanas*, etc. and viewed as an impersonal psycho-physical phenomenon, which is conditioned by various factors and is impermanent (anicca), suffering (dukkha) and is without a permanent entity (anatta).

Having resolved all phenomena into ultimate components analytically (as in Dhammasaṅgaṇī and Vibhaṅga) it aims at synthesis by defining inter-relations (paccaya) between the various constituent factors (as in Paṭṭhāna). Thus Abhidhamma forms a gigantic edifice of knowledge relating to the ultimate realities which, in its immensity of scope, grandeur, subtlety, and profundity, properly belongs only to the intellectual domain of the Buddha.

(b) The seven books of Abhidhamma.

The Suttanta Piṭaka also contains discourses dealings with analytical discussions and conditional relationship of the five aggregates. Where the need arises subjects such as the five aggregates, āyatanas, etc. are mentioned in the sutta discourses. But they are explained only briefly by what is known as the Sutta Method of Analysis (Suttanta bhājanīya), giving bare definitions with limited descriptions. For example, khandhas, the five aggregates, are enumerated as the corporeal aggregate, the aggregate of sensation, the aggregate of perception; the aggregate of mental formations (volitional activities) and the aggregate of consciousness. They may be dealt with a little more comprehensively; for instance, the corporeal aggregate may be further defined as corporeality of the past, the present or the future; the corporeality which is internal or external, coarse or fine, inferior or superior, far or near. The Sutta Method of Analysis does not usually go further than this definition.

But the Abhidhamma approach is more thorough, more penetrating, breaking down each corporeal or mental component into the ultimate, the most infinitesimal unit. For example, Rūpakkhandha, corporeal aggregate, has been analysed into twenty-eight constituents; Vedanākkhandha, the aggregate of sensation, into five; Saññākkhandha, the aggregate of perception, into six; Sankhārakkhandha, the aggregate of mental formations, into fifty; and Viññānakkhandha, the aggregate of consciousness, into eighty-nine. Then each constituent part is minutely described with its properties and qualities and its place in the well arranged system of classification is defined.

A complete description of things requires also a statement of how each component part stands in relation to other component parts. This entails therefore a synthetical approach as well, to study the inter-relationship between constituent parts and how they are related to other internal or external factors.

Thus the Abhidhamma approach covers a wide field of study, consisting of analytical and synthetical methods of investigation, describing and defining minutely the constituent parts of aggregates, classifying them under well ordered heads and well arranged systems and finally setting out conditions in which they are related to each other. Such a large scope of intellectual endeavour needs to be encompassed in a voluminous and classified compilation. Hence the Abhidhamma Piṭaka is made up of seven massive treatises, namely, (i) Dhammasaṅgaṇī, containing detailed enumeration of all phenomena with an analysis of consciousness (citta) and its concomitant mental factors (cetasikas);

(ii) Vibhaṅga, consists of eighteen separate sections on analysis of phenomena quite distinct from that of Dhammasaṅgaṇī; (iii) Dhātukathā, a small treatise written in the form of a catechism, discussing all phenomena of existence with reference to three categories, *khandha*, *āyatana* and *dhātu*; (iv) Puggalapaññatti, a small treatise giving a description of various types of individuals according to the stage of their achievement along the Path; (v) Kathāvatthu, a compilation by the Venerable Moggaliputta, the presiding thera of the third Great Synod in which he discusses and refutes doctrines of other schools in order to uproot all points of controversy on the Buddha dhamma; (vi) Yamaka, regarded as a treatise on applied logic in which analytical procedure is arranged in pairs; (vii) Paṭṭhāna a gigantic treatise which together with Dhammasaṅgaṇī, the first book, constitutes the quintessence of the Abhidhamma Piṭaka. It is a minutely detailed study of the doctrine of conditionality, based on twenty-four paccayas, conditions or relations.

(c) Conventional Truth (Sammuti Sacca) and Ultimate Truth (Paramattha Sacca).

Two kinds of Truth are recognised in the Abhidhamma according to which only four categories of things namely, mind (consciousness), mental concomitants, Materiality and Nibbāna are classed as the Ultimate Truth; all the rest are regarded as apparent truth. When we use such expressions as 'I', 'you', 'man', 'woman', 'person', 'individual', we are speaking about things which do not exist in reality. By using such expressions about things which exist only in designation, we are not telling a lie; we are merely speaking an apparent truth, making use of conventional language, without which no communication will be possible.

But the Ultimate Truth is that there is no 'person', 'individual' or 'I' in reality. There exist only *khandhas* made up of corporeality, mind (consciousness) and mental concomitants. These are real in that they are not just designations, they actually exist in us or around us.

Chapter X

ABHIDHAMMA PIṬAKA

I. The Dhammasaṅgaṇī Pāḷi

The Dhammasaṅgaṇī, the first book of the Abhidhamma, and the Paṭṭhāna, the last book, are the most important of the seven treatises of Abhidhamma, providing as they do the quintessence of the entire Abhidhamma.

Scheme of Classification in the Dhammasaṅgaṇī

(1) The Mātikā

The Dhammasaṅgaṇī enumerates all the dhammas (phenomena) i.e., all categories of *nāma*, namely, Consciousness and mental concomitant, and *rūpa*, Corporeality. Having enumerated the phenomena, they are arranged under different heads to bring out their exact nature, function and mutual relationship both internally (in our own being) and with the outside world. The Dhammasaṅgaṇī begins with a complete list of heads called the Mātikā. The Mātikā serves as a classified table of mental constituents treated not only in the Dhammasaṅgaṇī but in the entire system of the Abhidhamma.

The Mātikā consists altogether of one hundred and twenty-two groups, of which the first twenty-two are called the Tikas or Triads, those that are divided under three heads; and the remaining one hundred are called the Dukas or Dyads, those that are divided under two heads.

Examples of Triads are:

(a) Kusala Tika:

dhammas	(i) that are moral, kusala,
	(ii) that are immoral, akusala,
	(iii) that are indeterminate, abyākata.

(b) Vedanā Tika:

dhammas that	(i) with pleasant feeling,
are associated	(ii) with painful feeling,
	(iii) with neutral feeling.

Examples of Dyads are:

(a) Hetu Duka: dhammas	(i) that are roots, *hetus*
	(ii) the are not roots, *na-hetu*.
(b) Sahetuka Duka: dhammas	(i) that are associated with the *hetus*
	(ii) that are not associated with the *hetus*.

The Mātikā concludes with a list of the categories of dhamma entitled Suttantika Mātikā made up of forty-two groups of dhamma found in the suttas.

(2) The four Divisions

Based on these Mātikās of Tikas and Dukas, the Dhammasaṅgaṇī is divided into four Divisions:

(i) Cittuppāda Kaṇḍa	Division on the arising of consciousness and mental concomitants.
(ii) Rūpa Kaṇḍa	Division concerning corporeality.
(iii) Nikkhepa Kaṇḍa	Division that avoids elaboration.
(iv) Aṭṭhakathā Kaṇḍa	Division of Supplementary Digest.

Of the four divisions, the first two, namely, Cittuppāda Kaṇḍa and Rūpa Kaṇḍa form the main and essential portion of the book. They set the model of thorough investigation into the nature, properties, function and interrelationship of each of the dhammas listed in the Mātikā, by providing a sample analysis and review of the first Tika, namely, the Kusala Tika of *Kusala*, *Akusala* and *Abyākata* Dhamma. Cittuppāda Kaṇḍa deals with a complete enumeration of all the states of mind that come under the headings of Kusala and Akusala; the Rūpa Kaṇḍa is concerned with all states of matter that come under the heading of Abyākata; mention is also made of Asaṅkhata Dhātu (Nibbāna) without discussing it.

The Nikkhepa Kaṇḍa the third division, gives, not too elaborately nor too briefly, the summary of distribution of all the Tikas and Dukas, so that their full contents and significance will become comprehensible and fully covered.

Aṭṭhakathā Kaṇḍa, the last division of the book, is of the same nature as the third division, giving a summary of the dhammas under the different heads of the Tika and the Duka groups. But it provides it in a more condensed manner, thus forming a supplementary digest of the first book of the Abhidhamma for easy memorizing.

(3) Order and classification of the types of Consciousness as discussed in Cittuppāda Kaṇḍa.

The Cittuppāda Kaṇḍa first gives a statement of the types of Consciousness arranged under the three heads of the first Tika, namely, (i) Kusala Dhamma i.e., Meritorious Consciousness and its concomitants (ii) Akusala Dhamma i.e., Demeritorious Consciousness and its concomitants (iii) Abyākata Dhamma i.e., Indeterminate Consciousness and its concomitants. The list of mental concomitants for each dhamma is fairly long and repetitive.

The statement of the types of Consciousness is followed by identification of the particular type e.g. Kusala Dhamma, in the form of question and answer, with regard to the plane or sphere (bhūmi) of Consciousness: Kāmāvacara, sensuous plane; Rūpāvacara, plane of form; Arūpāvacara, plane of no-form; Tebhūmaka, pertaining to all the three planes; or Lokuttara, supramundane, not pertaining to the three planes.

The type of Consciousness for each plane is further divided into various kinds e.g., there are eight kinds of Kusala Dhamma for the sensuous plane: first Kusala Citta, second Kusala Citta etc; twelve kinds of Akusala Citta; eight kinds of Ahetuka Kusala Vipāka Citta and eight kinds of Sahetuka Vipāka Citta under the heading of Abyākata Dhamma.

Then these various kinds are further analysed according to:

(i) Dhamma Vavatthāna Vara e.g., the particular quality, whether accompanied by joy etc. i.e., *somanassa*, *domanassa*, *sukha*, *dukkha*, or *upekkhā*.

(ii) Koṭṭhāsa Vāra, the grouping of dhammas. There are twenty-three categories of dhammas which result from synthetical grouping of dhammas into separate categories such as *khandhas*, *āyatanas*, *dhātus* etc.

(iii) Suññata Vāra, which lays stress on the fact that there is no 'self ' (atta) or *jīva* behind all these dhammas; they are only composites, causally formed and conditioned, devoid of any abiding substance.

The same method of treatment is adopted for the *akusala* and *abyākata* types of Consciousness.

(4) Rūpa Kaṇḍa

Because Dhammasaṅgaṇī treats all the dhammas (*nāmas* as well as *rūpas*) in the same uniform system of classification, Rūpa Kaṇḍa is only a continuation of the distribution of the Dhamma under the heads of the first Tika, which begins in the first division, Cittuppāda Kaṇḍa. In the Cittuppāda Kaṇḍa, the enumeration of the Dhamma under the head 'Abyākata' has been only partially done, because *abyākata* type of Dhamma includes not only all the states of mind which are neither meritorious nor demeritorious but also all states of matter and the Asaṅkhata Dhātu or Nibbāna. The portion of Dhamma under the heading of Abyākata, which has been left out from Cittuppāda Kaṇḍa, is attended to in this *kaṇḍa*.

The method of treatment here is similar, with the difference that instead of mental concomitants, the constituents of matter, namely, the four primary elements and the material qualities derived from them with their properties and their relationships are analysed and classified.

II. Vibhaṅga Pāḷi

Book of Analysis

The second book of the Abhidhamma Piṭaka, Vibhaṅga, together with the first book Dhammasaṅgaṇī and the third book Dhātukathā, forms a closely related foundation for the proper and deep understanding of the Buddha's Dhamma. Whereas Dhammasaṅgaṇī provides a bird's eye view of the whole of the Tika and Duka groups with further systematic arrangements under classified heads, Vibhaṅga and Dhātukathā give a closer view of selected portions of those groups bringing out minute details.

Thus, Koṭṭhāsa Vāra in Dhammasaṅgaṇī explains what and how many *khandha*, *āyatana*, *dhātu*, *āhāra*, *indriya*, *jhānaṅga* etc. are included in the Tika and Duka groups. But it does not furnish complete information about these dhammas. It is Vibhaṅga which provides full knowledge concerning them, stating the exact nature of each dhamma, its constituents and its relationship to other dhammas.

The Vibhaṅga is divided into eighteen Chapters each dealing with a particular aspect of the Dhamma; its full analysis and investigation into each constituent. The arrangement and classification into groups and

heads follow the same system as in the Dhammasaṅgaṇī. Vibhaṅga may therefore be regarded as complementary to Dhammasaṅgaṇī.

Vibhaṅga explains comprehensively the following categories of Dhamma.

(i)	Khandha	(x)	Bojjhaṅga
(ii)	Āyatana	(xi)	Magga
(iii)	Dhātu	(xii)	Jhāna
(iv)	Sacca	(xiii)	Appammaññā
(v)	Indriya	(xiv)	Sikkhāpada
(vi)	Paticcasamuppāda	(xv)	Paṭisaṃbhidā
(vii)	Satipaṭṭhāna	(xvi)	Ñāṇa
(viii)	Sammappadhāna	(xvii)	Khuddhaka vatthu
(ix)	Iddhipāda	(xviii)	Dhammahadaya

Each category is analysed end discussed in two or all the three of the following methods of analysis: Suttanta bhājanīya — the meaning of the terms and the classification of the dhammas determined according to the Suttanta method; Abhidhamma bhājanīya — the meaning of the terms and the classification of the dhammas determined according to the Abhidhamma method; Pañha pucchaka, discussions in the form of questions and answers.

It may be seen from the above list of the eighteen categories that they may be divided into three separate groups. The first group containing numbers (i)-(vi) deals with mental and corporeal constituents of beings and two laws of nature to which they are constantly subjected viz: the Law of Impermanence and the Law of Dependent Origination. The second group containing numbers (vii)-(xii) is concerned with the practice of the holy life which will take beings out of suffering and rounds of existence. The remaining six categories serve as a supplement to the first two groups, supplying fuller information and details where necessary.

III. Dhātukathā Pāḷi

Although this third book of Abhidhamma Piṭaka is a small treatise, it ranks with the first two books forming an important trilogy, which must be thoroughly digested for the complete understanding of the Abhidhamma. Vibhaṅga, the second book, has one complete chapter devoted to the analysis of *dhātus*, but the subject matter of *dhātu* is so important that this separate treatise is devoted to it for a thorough consideration. The method of analysis here is different from that employed in the Vibhaṅga.

Dhātukathā studies how the dhammas listed in the Tikas and Dukas of the Mātikā are related to the three categories of *khandha*, *āyatana* and *dhātu* in their complete distribution i.e., five *khandhas*, twelve *āyatanas* and eighteen *dhātus*. These are discussed in fourteen ways of analytical investigations which constitute the fourteen chapters of Dhātukathā.

IV. Puggalapaññatti Pāḷi

Abhidhamma is mainly concerned with the study of abstract truths in absolute terms. But in describing the dhammas in their various aspects, it is not possible to keep to absolute terms only. Inevitably, conventional terms of every day language have to be employed in order to keep the lines of communication open at all. Abhidhamma states that there are two main types of conventional usage; the first type is concerned with terms which express things that actually exist in reality and the second type describes things which have no existence in reality.

The first three books of the Abhidhamma investigate the absolute Truth of Dhamma in a planned system of detailed analysis employing such terms as Khandha, Āyatana, Dhātu, Sacca and Indriya. These terms are mere designations which express things that exist in reality and are therefore classed as the conventional usage of the first type. To the second type of conventional usage belong such expressions as man, woman, deva, individual etc., which have no existence in reality, but nevertheless are essential for communication of thoughts.

It becomes necessary therefore to distinguish between these two types of apparent truths. But as the terms Khandha, Āyatana, Dhātu, Sacca and Indriya have been elaborately dealt with in the first three books, they are dealt with here only briefly. The terms used in the second

type concerning individuals are given more weight and space in the treatise, hence its title Puggalapaññatti, designation of individuals. Different types of individuals are classified, in ten chapters of the book, after the manner of enumeration employed in Aṅguttara Nikāya.

V. Kathāvatthu Pāḷi

Kathāvatthu, like Puggalapaññatti, falls outside the regular system of the Abhidhamma. It does not directly deal with the abstruse nature of the Dhamma. It is mainly concerned with wrong views such as "Person exists; Self exists; Jīva exists" which were prevalent even in the Buddha's time, or wrong views such as "Arahat falls away from Arahatship" which arose after the Parinibbāna of the Buddha.

About two hundred and eighteen years after the Parinibbāna of the Buddha there were altogether Eighteen Sects, all claiming to be followers of the Buddha's Teaching. Of these only the Theravādins were truly orthodox, while the rest were all schismatic. The Emperor Asoka set about removing the impure elements from the Order with the guidance and assistance of the Elder Moggaliputtatissa who was an accomplished Arahat. Under his direction, the Order held in concord the *Uposatha* ceremony which had not been held for seven years because of dissensions and the presence of false bhikkhus in the Order.

At that assembly, the Venerable Moggaliputtatissa expounded on points of views, made up of five hundred orthodox statements and five hundred statements of other views, in order to refute the wrong views that had crept into the Saṃgha and that might in the future arise. He followed the heads of discourses, Mātikā, outlined by the Buddha himself and analysed them in detail into one thousand statements of views. This collection of statements of views was recited by one thousand selected *theras* who formed the Third Great Synod, to be incorporated into the Abhidhamma Piṭaka.

The style of compilation of this treatise is quite different from that of other treatises, written as it is in the form of dialogue between two imaginary debators, one holding the heterodox views of different sects and the other representing the orthodox views.

VI. Yamaka Pāḷi

The Dhammasaṅgaṇī, the Vibhaṅga and the Dhātukathā examine the Dhamma and their classifications as they exist in the world of reality, named *Saṅkhāraloka*. Puggalapaññatti and Kathāvatthu deal with beings and individuals which also exist in their own world of apparent reality, known as *Sattaloka*. Where the dhamma of *Saṅkhāraloka* and beings of the *Sattaloka* co-exist is termed the *Okāsaloka*. Yamaka sets out to define and analyse the interrelationship of dhammas and *puggalas* as they exist in these three worlds.

This is accomplished in the form of pairs of questions, which gives it the title of Yamaka. The logical process of conversion (anuloma) and complete inversion (paṭiloma) is applied to determine the complete import and limit of a term in its relationship with the others. An equivocal nature of a term (saṃsaya) is avoided by showing, through such arrangement of questions, how other meanings of the term do not fit for a particular consideration.

The following pairs of questions may be taken as an example:

To the question 'May all *rūpa* be called *Rūpakkhanda*?' the answer is 'Rūpa is also used in such expressions as *piya rūpa* (loveable nature), *eva rūpa* (of such nature), but there it does not mean Rūpakkhandha.'

But to the question 'May all Rūpakkhandha be called *rūpa*?' the answer is 'yes', because Rūpakkhandha is a very wide term and includes such terms as *piya rūpa*, *eva rūpa* etc.

VII. Paṭṭhāna Pāḷi

Paṭṭhāna Pāḷi, the seventh and last book of the Abhidhamma, is called the Mahā Pakāraṇa, the 'Great Book' announcing the supreme position it occupies and the height of excellence it has reached in its investigations into the ultimate nature of all the dhammas in the Universe.

The Dhammasaṅgaṇī gives an enumeration of these dhammas classifying them under the Tika and Duka groups. Vibhaṅga analyses them to show what dhammas are contained in the major categories of *khandhas*, *āyatanas*, *dhātus* etc. *Dhātukathā* studies the relationship of dhammas listed in the Mātikā with each component of these major

categories of *khandhas*, *āyatanas* and *dhātus*. Yamaka resolves ambiguity in the internal and external relationship of each dhamma. Paṭṭhāna forming the last book of the Abhidhamma brings together all such relationship in a co-ordinated form to show that the dhammas do not exist as isolated entities but they constitute a well ordered system in which the smallest unit conditions the rest of it and is also being conditioned in return. The arrangement of the system is so very intricate, complex, highly thorough and complete that it earns for this treatise the reputation of being deep, profound and unfathomable.

An outline of the Paṭṭhāna system of relations.

Paṭṭhāna, made up of the words "pa and ṭhāna", means a system of relations. The Great Treatise of Paṭṭhāna arranges all conditioned things, (twenty-two Tikas and one hundred Dukas of the Mātikā), under twenty-four kinds of relations, describes and classifies them into a complete system for understanding the mechanics of the universe of Dhamma. The whole work is divided into four great divisions, namely:

(i) Anuloma Paṭṭhāna	which studies the instances in which *paccaya* relations do exist between the dhammas.
(ii) Paccanīya Paṭṭhāna	which studies the instances in which *paccaya* relations do not exist between the dhammas.
(iii) Anuloma Paccanīya	Paṭṭhāna which studies the instances in which some of the *paccaya* relations do exist between the dhamma s but the others do not.
(iv) Paccanīya Anuloma	Paṭṭhāna which studies the instances in which some of the *paccaya* relations do not exist between the dhammas, but the others do exist.

The twenty-four *paccaya* relations are applied to these four great divisions in the following six ways:

(i) Tika Paṭṭhāna	The twenty-four *paccayas* are applied to the dhammas in their twenty-four Tika groups.
(ii) Duka Paṭṭhāna	The twenty-four *paccayas* are applied to the dhammas in their one hundred Duka groups.
(iii) Duka-Tika Paṭṭhāna	The twenty four *paccayas* are applied to the dhammas in their one hundred Dukas mixed with twenty-two Tika groups.
(iv) Tika-Duka Paṭṭhāna	The twenty-four *paccayas* are applied to the dhammas in their twenty-two Tikas mixed with one hundred Duka groups.
(v) Tika-Tika Paṭṭhāna	The twenty-four *paccayas* are applied to the dhammas in the twenty-two Tika groups mixed with one another.
(vi) Duka-Duka Paṭṭhāna	The twenty-four *paccayas* are applied to the dhammas in their one hundred Duka groups mixed with one another.

The four paṭṭhānas of the four great divisions when permuted with the six paṭṭhānas of the six ways result in twenty-four treatises which constitute the gigantic compilation of abstract Abhidhamma known as the Mahāpakāraṇa or as the commentary and sub-commentary name it "Anantanaya Samanta Paṭṭhāna" to denote its profundity and fathomless depth.

THE END